

CHÍNH PHỦ

Số: /202.../NĐ-CP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DỰ THẢO 1

Hà Nội, ngày tháng năm 202...

NGHỊ ĐỊNH

Quy định chi tiết hướng dẫn thi hành Luật Địa chất và khoáng sản.

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Địa chất và khoáng sản ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Luật Đấu giá tài sản ngày 17 tháng 11 năm 2016;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu giá tài sản ngày 27 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Luật Quản lý thuế ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Theo đề nghị của Bộ trưởng các Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết hướng dẫn thi hành Luật Địa chất và khoáng sản.

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chi tiết khoản 3 Điều 4, khoản 2 Điều 6, khoản 3 Điều 8, khoản 5 Điều 12, khoản 4 Điều 22, khoản 4 Điều 23, khoản 5 Điều 26, khoản 2 Điều 27, khoản 3 Điều 29, khoản 2 Điều 30, khoản 10 Điều 33, khoản 5 Điều 37, khoản 2 Điều 38, khoản 4 Điều 40, khoản 3 Điều 42, khoản 4 Điều 43, khoản 5 Điều 44, khoản 2 Điều 45, khoản 4 Điều 46, điểm b khoản 2 và khoản 5 Điều 47, khoản 3 Điều 48, khoản 5 Điều 49, khoản 2 và khoản 5 Điều 50, khoản 3 Điều 51, khoản 5 Điều 52, khoản 4 Điều 53, khoản 5 Điều 54, khoản 3 Điều 55, khoản 2 Điều 57, khoản 4 Điều 58, khoản 3 Điều 59, khoản 9 Điều 60, khoản 5 Điều 61, khoản 6 Điều 62, khoản 5 Điều 64; khoản 3 Điều 65, khoản 6 Điều 66, khoản 3 Điều 67, khoản 2 Điều 69, khoản 5 Điều 70, khoản 5 Điều 71, khoản 5 Điều 73, khoản 2 Điều 74, khoản 6 Điều 75, khoản 3 Điều 78, khoản 7 Điều 83, khoản 4 Điều 84, khoản 4 Điều 86, khoản 5 Điều 87, khoản 3 Điều 88, khoản 5 Điều 89, khoản 4 Điều 90, khoản 3 Điều 92, khoản 5 Điều 92, khoản 7 Điều 94, khoản 4 Điều 96, khoản 4 Điều 97, khoản 5 Điều 99, khoản 5 Điều 100, khoản 3 Điều 101, khoản 5 Điều 102, khoản 3 Điều 103, khoản 5 Điều 105, khoản 5 Điều 106, khoản 4 Điều 108, điểm c khoản 2 Điều 111 của Luật Địa chất và Khoáng

sản.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức và cá nhân có hoạt động liên quan đến các nội dung quy định tại Nghị định này trên lãnh thổ nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. *Đăng ký hoạt động điều tra cơ bản địa chất* là quá trình cơ quan, tổ chức có chức năng thực hiện điều tra cơ bản về địa chất thực hiện việc kê khai, nộp hồ sơ, và đăng ký với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền để được chấp thuận triển khai các hoạt động nghiên cứu, thu thập thông tin, đánh giá về cấu trúc địa chất, tài nguyên và các yếu tố địa chất khác trên lãnh thổ quốc gia.

2. *Đăng ký hoạt động điều tra địa chất về khoáng sản* là quá trình cơ quan, tổ chức được cấp phép hoặc giao nhiệm vụ thực hiện các hoạt động điều tra, đánh giá khoáng sản, tiến hành đăng ký với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền. Hoạt động này nhằm đảm bảo việc thu thập, xử lý thông tin liên quan đến tiềm năng khoáng sản được thực hiện đúng quy định pháp luật, đồng thời kiểm soát việc bảo vệ tài nguyên khoáng sản quốc gia.

3. *Tổ chức chủ trì hoạt động điều tra địa chất về khoáng sản* là cơ quan, tổ chức được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền giao nhiệm vụ hoặc cấp phép thực hiện các hoạt động điều tra địa chất về khoáng sản. Tổ chức này chịu trách nhiệm chính trong việc lập kế hoạch, triển khai, giám sát và báo cáo kết quả của các hoạt động điều tra theo quy định pháp luật.

4. *Cá nhân chủ trì hoạt động điều tra địa chất về khoáng sản* là người được tổ chức chủ trì bổ nhiệm hoặc thuê để trực tiếp quản lý, điều hành và chịu trách nhiệm về chuyên môn trong quá trình thực hiện các hoạt động điều tra địa chất về khoáng sản. Cá nhân này phải có trình độ chuyên môn phù hợp, kinh nghiệm và năng lực đáp ứng yêu cầu của công việc theo quy định hiện hành.

5. *Kỹ thuật an toàn trong khai thác khoáng sản* là hệ thống các biện pháp kỹ thuật; trang thiết bị, phương tiện; công nghệ được áp dụng và tổ chức sản xuất nhằm đảm bảo an toàn cho người và thiết bị trong khai thác khoáng sản.

6. *Giám đốc điều hành mỏ* là người có trình độ, năng lực đáp ứng yêu cầu quy định tại Điều 64 Luật Địa chất và khoáng sản, do tổ chức, cá nhân được phép khai thác khoáng sản cử, ký hợp đồng hoặc bổ nhiệm để trực tiếp điều hành các hoạt động khai thác khoáng sản; chịu trách nhiệm về những nhiệm vụ được giao và thực hiện các hoạt động khai thác theo quy định của pháp luật.

7. *Bãi thải mỏ* là khu vực dùng để chứa đất đá thải và các tạp chất khác trong quá trình khai thác, sàng tuyển và chế biến khoáng sản

8. *Ranh giới mỏ* là phạm vi không gian cuối cùng mà các công trình khai

thác mỏ có thể phát triển tới đó trong những điều kiện kinh tế - kỹ thuật cụ thể.

9. *Đơn vị xác định chi phí phải hoàn trả* là đơn vị sự nghiệp trực thuộc Cục Khoáng sản Việt Nam (đối với mỏ thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Tài nguyên và Môi trường), đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường cấp tỉnh (đối với mỏ thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) có được giao thực hiện nhiệm vụ xác định chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản phải hoàn trả.

10. *Đấu giá quyền khai thác khoáng sản* là việc xác định tổ chức, cá nhân được quyền thăm dò, khai thác khoáng sản khi tham gia cuộc đấu giá theo nguyên tắc, điều kiện, trình tự, thủ tục được quy định tại Nghị định này, Luật Địa chất và khoáng sản và Luật Đấu giá tài sản.

11. *Người có quyền đưa tài sản là quyền khai thác khoáng sản ra đấu giá* là Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi tắt là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) theo thẩm quyền cấp phép hoạt động khoáng sản.

12. *Cơ quan chủ trì tổ chức đấu giá quyền khai thác khoáng sản* là:

a) Cục Khoáng sản Việt Nam đối với khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép hoạt động khoáng sản của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

b) Sở Tài nguyên và Môi trường đối với khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép hoạt động khoáng sản của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

13. *Khoáng sản có nguồn gốc hợp pháp* là khoáng sản được khai thác, thu hồi bởi tổ chức, cá nhân được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép khai thác khoáng sản, giấy xác nhận đăng ký thu hồi.

Điều 4. Danh mục khoáng sản theo nhóm

1. Danh mục khoáng sản nhóm I, II, III và IV được quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Căn cứ vào tình hình thực tế, hiệu quả kinh tế khi sử dụng khoáng sản, Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Bộ trưởng Bộ Công Thương, Bộ trưởng Bộ Xây dựng điều chỉnh, bổ sung danh mục khoáng sản quy định tại khoản 1 Điều này; quyết định xếp nhóm đối với khoáng sản có nhiều mục đích sử dụng khác nhau.

Điều 5. Quy định về trách nhiệm đóng góp kinh phí của tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản để đầu tư nâng cấp, duy tu, xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật, công trình bảo vệ môi trường

1. Căn cứ tình hình hoạt động khoáng sản trên địa bàn, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định việc thu hoặc không thu kinh phí đóng góp của tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản. Trường hợp quyết định thu kinh phí của tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh ban hành quy định về mức

kinh phí đóng góp theo nguyên tắc như sau:

a) Mức kinh phí đóng góp được xác định theo từng nhóm, loại khoáng sản nhưng không vượt quá 5% so với giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn;

b) Mức kinh phí đóng góp được rà soát, điều chỉnh để phù hợp với điều kiện thực tế;

c) Số tiền đóng góp được xác định trên cơ sở mức kinh phí đóng góp và sản lượng khai thác thực tế.

2. Các hạng mục công trình được đóng góp kinh phí để đầu tư nâng cấp, duy tu, xây dựng đáp ứng các điều kiện và tiêu chí sau đây:

a) Các công trình hạ tầng kỹ thuật, công trình bảo vệ môi trường bị ảnh hưởng trực tiếp bởi hoạt động khai thác khoáng sản;

b) Hệ thống cung cấp nước sạch, công trình xử lý nước thải, công trình xử lý chất thải rắn nằm trên địa bàn huyện, xã nơi có khoáng sản được khai thác.

3. Tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản có quyền được đóng góp bằng tiền hoặc công trình vượt quá mức quy định tại khoản 1 Điều này.

Chương II

ĐIỀU TRA CƠ BẢN ĐỊA CHẤT, ĐIỀU TRA ĐỊA CHẤT VỀ KHOÁNG SẢN

Mục 1

THAM GIA ĐIỀU TRA ĐỊA CHẤT VỀ KHOÁNG SẢN

Điều 6. Điều kiện, quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân tham gia điều tra địa chất về khoáng sản

1. Tổ chức, cá nhân tham gia điều tra địa chất về khoáng sản phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Có năng lực tài chính, được chứng minh thông qua các báo cáo tài chính đã kiểm toán hoặc tài liệu tương đương;

b) Có năng lực chuyên môn kỹ thuật phù hợp với yêu cầu của đề án điều tra địa chất;

c) Cam kết thực hiện đầy đủ kinh phí và trách nhiệm liên quan đến đề án;

d) Không thuộc đối tượng bị cấm tham gia hoạt động điều tra địa chất theo quy định của pháp luật.

2. Quyền của tổ chức, cá nhân tham gia điều tra địa chất về khoáng sản tuân thủ theo khoản 2, Điều 22 của Luật Địa chất và khoáng sản

3. Nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân tham gia điều tra địa chất về khoáng sản

a) Thực hiện đúng nội dung, tiến độ, và các cam kết đã ký trong hợp đồng

với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

b) Bảo mật thông tin, dữ liệu điều tra địa chất, trừ trường hợp được cơ quan quản lý nhà nước cho phép công bố.

c) Không được yêu cầu hoàn trả kinh phí đầu tư nếu không đủ điều kiện để được cấp giấy phép thăm dò hoặc không có nhu cầu tiếp tục thăm dò.

d) Đảm bảo tuân thủ các quy định về an toàn, môi trường và pháp luật liên quan trong quá trình thực hiện.

Điều 7. Quy định về việc tuyển chọn tổ chức, cá nhân tham gia điều tra địa chất về khoáng sản

1. Nguyên tắc tuyển chọn

a) Bảo đảm công khai, minh bạch, cạnh tranh và bình đẳng giữa các tổ chức, cá nhân tham gia;

b) Tuân thủ quy hoạch điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản đã được phê duyệt;

c) Ưu tiên tổ chức, cá nhân có năng lực tài chính, kinh nghiệm và năng lực kỹ thuật phù hợp với yêu cầu của đề án điều tra địa chất.

2. Quy trình tuyển chọn

a) Bộ Tài nguyên và Môi trường công bố thông báo tuyển chọn trên Cổng thông tin điện tử của Bộ và các phương tiện thông tin đại chúng ít nhất 30 ngày trước thời hạn nộp hồ sơ;

b) Thông báo tuyển chọn phải bao gồm thông tin về phạm vi, nội dung đề án điều tra, yêu cầu kỹ thuật, năng lực tài chính, thời hạn và địa điểm nộp hồ sơ;

c) Hồ sơ tham gia tuyển chọn bao gồm: Đề xuất kỹ thuật; báo cáo năng lực tài chính; tài liệu minh chứng kinh nghiệm thực hiện các đề án tương tự; các tài liệu khác theo yêu cầu;

d) Bộ Tài nguyên và Môi trường tổ chức tiếp nhận và kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ;

đ) Bộ Tài nguyên và Môi trường thành lập Hội đồng đánh giá, gồm đại diện cơ quan quản lý nhà nước, chuyên gia trong lĩnh vực địa chất, khoáng sản và các cơ quan liên quan;

e) Hội đồng đánh giá hồ sơ dựa trên các tiêu chí: Tính khả thi và chất lượng của đề xuất kỹ thuật; Năng lực tài chính của tổ chức, cá nhân tham gia; Kinh nghiệm và năng lực thực hiện các đề án tương tự;

g) Kết quả đánh giá phải được công khai và thông báo đến các tổ chức, cá nhân tham gia;

h) Phê duyệt và ký hợp đồng: Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt kết

quả tuyển chọn và thông báo cho tổ chức, cá nhân được lựa chọn; Ký kết hợp đồng thực hiện đề án điều tra địa chất giữa Bộ Tài nguyên và Môi trường và tổ chức, cá nhân được lựa chọn.

3. Tiêu chí đánh giá hồ sơ

a) Điểm kỹ thuật (chiếm 60% tổng điểm): Độ chi tiết và tính khả thi của phương án điều tra địa chất; Năng lực chuyên môn của đội ngũ thực hiện;

b) Điểm tài chính (chiếm 30% tổng điểm): Cam kết tài chính để thực hiện toàn bộ đề án; Tính minh bạch và đầy đủ của các tài liệu chứng minh năng lực tài chính;

c) Điểm kinh nghiệm (chiếm 10% tổng điểm): Số lượng và quy mô các đề án tương tự đã thực hiện.

4. Phân công trách nhiệm

a) Trách nhiệm của Bộ Tài nguyên và Môi trường: Chủ trì tổ chức tuyển chọn và giám sát quá trình thực hiện đề án điều tra địa chất; Xây dựng và công khai danh mục các đề án điều tra địa chất đủ điều kiện tuyển chọn; Thường xuyên kiểm tra, đánh giá và báo cáo tình hình thực hiện đề án.

b) Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân được lựa chọn: Thực hiện đúng nội dung, tiến độ, và các cam kết đã ký trong hợp đồng; Bảo mật thông tin, dữ liệu trong quá trình thực hiện đề án; Báo cáo định kỳ hoặc đột xuất theo yêu cầu của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Mục 2

ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG ĐIỀU TRA CƠ BẢN ĐỊA CHẤT ĐIỀU TRA CƠ BẢN ĐỊA CHẤT VỀ KHOÁNG SẢN

Điều 8. Quy định về đăng ký hoạt động điều tra cơ bản địa chất, điều tra địa chất về khoáng sản

1. Hồ sơ đăng ký mới hoạt động điều tra:

a) Đơn đăng ký hoạt động điều tra theo mẫu quy định;

b) Đề án, dự án hoặc nhiệm vụ điều tra đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, bao gồm mục tiêu, nhiệm vụ, diện tích, phương pháp điều tra, và kế hoạch thực hiện;

c) Giấy tờ chứng minh năng lực của tổ chức thực hiện (bao gồm năng lực tài chính, nhân sự, và thiết bị);

d) Các tài liệu liên quan khác theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

2. Quy trình đăng ký mới:

a) Tổ chức gửi hồ sơ đăng ký đến cơ quan quản lý nhà nước về địa chất và khoáng sản nơi thực hiện đề án;

b) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan quản lý nhà nước phải xem xét, xác nhận đăng ký hoặc thông báo bằng văn bản nêu rõ lý do từ chối.

Điều 9. Đăng ký bổ sung và đăng ký điều chỉnh hoạt động điều tra cơ bản địa chất, điều tra địa chất về khoáng sản

1. Tổ chức thực hiện điều tra địa chất phải đăng ký bổ sung hoặc điều chỉnh trong các trường hợp sau:

- a) Thay đổi mục tiêu, nhiệm vụ điều tra;
- b) Thay đổi diện tích khu vực điều tra;
- c) Thay đổi phương pháp điều tra;
- d) Các thay đổi khác có ảnh hưởng đến nội dung đã được phê duyệt trong đề án, dự án, hoặc nhiệm vụ.

2. Hồ sơ đăng ký bổ sung hoặc điều chỉnh:

- a) Đơn đăng ký bổ sung hoặc điều chỉnh theo mẫu quy định;
- b) Bản mô tả chi tiết về nội dung thay đổi, kèm theo tài liệu chứng minh lý do và phương án thực hiện;
- c) Quyết định phê duyệt nội dung thay đổi của cơ quan có thẩm quyền (nếu có).

3. Quy trình đăng ký bổ sung hoặc điều chỉnh:

a) Hồ sơ được gửi đến cơ quan quản lý nhà nước về địa chất và khoáng sản nơi đã thực hiện đăng ký ban đầu;

b) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan quản lý nhà nước phải xem xét, xác nhận đăng ký hoặc thông báo bằng văn bản nêu rõ lý do từ chối.

Điều 10. Miễn đăng ký hoạt động điều tra địa chất đối với tổ chức, cá nhân được tuyển chọn

1. Tổ chức, cá nhân được tuyển chọn tham gia điều tra địa chất về khoáng sản theo quy định tại Điều 22 của Luật Địa chất và khoáng sản không phải thực hiện đăng ký mới, đăng ký bổ sung, hoặc đăng ký điều chỉnh hoạt động điều tra địa chất.

2. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân này được thực hiện theo hợp đồng đã ký với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

Điều 11. Phân công trách nhiệm

1. Trách nhiệm của cơ quan quản lý nhà nước

- a) Công bố mẫu đơn đăng ký và hướng dẫn thực hiện các thủ tục liên quan.
- b) Kiểm tra, giám sát việc thực hiện nội dung đã đăng ký, bổ sung hoặc điều chỉnh.

c) Lập cơ sở dữ liệu và lưu trữ thông tin về hoạt động điều tra cơ bản địa chất, điều tra địa chất về khoáng sản.

2. Trách nhiệm của tổ chức thực hiện điều tra

a) Thực hiện đúng nội dung đã đăng ký và cam kết trong hồ sơ.

b) Báo cáo định kỳ hoặc đột xuất về tiến độ và kết quả thực hiện theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước.

Chương III KHU VỰC KHOÁNG SẢN

Mục 1

KHU VỰC KHU VỰC CẤM HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN, KHU VỰC TẠM THỜI CẤM HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN

Điều 12. Hồ sơ, trình tự khoan định khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi hồ sơ lấy ý kiến các Bộ: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Công Thương, Quốc phòng, Công an, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông vận tải, Kế hoạch và Đầu tư, Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Thông tin và Truyền thông, Nội vụ về kết quả khoan định khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản.

2. Trong thời gian 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ lấy ý kiến về kết quả khoan định khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản, cơ quan được lấy ý kiến phải trả lời bằng văn bản về nội dung thuộc thẩm quyền quản lý nhà nước của mình. Sau thời hạn nêu trên, nếu cơ quan được lấy ý kiến không có văn bản trả lời được xem như đã đồng ý với kết quả khoan định.

3. Hồ sơ gửi lấy ý kiến theo quy định tại khoản 1 Điều này bao gồm:

a) Bản chính: Văn bản của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xin ý kiến các cơ quan có liên quan;

b) Bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính: Báo cáo kết quả khoan định khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản; Bản đồ khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản (kèm theo bản số).

4. Nội dung chính của báo cáo kết quả khoan định khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản gồm:

a) Căn cứ pháp lý và tài liệu làm cơ sở khoan định;

b) Nguyên tắc, phương pháp khoan định;

c) Kết quả khoan định theo từng lĩnh vực;

d) Tổng hợp danh mục các khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản. Mỗi khu vực phải có bảng tọa độ các điểm khép góc theo hệ tọa độ VN-2000, trừ khu vực thuộc danh mục bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.

đ) Phụ lục chi tiết kèm theo mô tả thông tin của từng khu vực đã khoan định.

5. Bản đồ khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản được lập trên nền địa hình hệ tọa độ VN-2000, tỷ lệ từ 1/200.000 - 1/100.000. Đối với các khu vực phức tạp về đối tượng cần bảo vệ, tỷ lệ bản đồ phải được thể hiện từ 1/25.000 - 1/10.000 hoặc tỷ lệ lớn hơn.

Điều 13. Trình phê duyệt khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm cấm hoạt động khoáng sản

1. Sau khi tiếp thu, giải trình theo ý kiến góp ý của các cơ quan quy định tại khoản 1 Điều 16 Nghị định này, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi hồ sơ trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản.

2. Hồ sơ đề nghị phê duyệt khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản gồm:

a) Tờ trình Thủ tướng Chính phủ của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

b) Bảng tổng hợp việc tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý của các cơ quan quy định tại khoản 1 Điều 16;

c) Báo cáo kết quả khoan định khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản;

d) Bản đồ khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản;

đ) Dự thảo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản.

Điều 14. Thăm dò, khai thác khoáng sản tại khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản

1. Tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép thăm dò khoáng sản, giấy phép khai thác khoáng sản theo quy định tại khoản 2 Điều 43, khoản 2 Điều 55 của Luật Địa chất và khoáng sản phải khảo sát hiện trạng, lập phương án đánh giá mức độ ảnh hưởng đến đối tượng cần bảo vệ tại khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản và các giải pháp giảm thiểu tác động khi triển khai thực hiện quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Nội dung phương án đánh giá mức độ ảnh hưởng đến đối tượng cần bảo vệ gồm:

a) Loại khoáng sản, phạm vi ranh giới khu vực đề nghị cấp giấy phép thăm

dò khoáng sản, giấy phép khai thác khoáng sản (thể hiện trên bản đồ địa hình với tỷ lệ phù hợp); mức độ điều tra cơ về địa chất; mức độ cần thiết tiến hành hoạt động khoáng sản.

b) Xác định đối tượng, số lượng, phạm vi phân bố của đối tượng cần bảo vệ trong khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản; nêu rõ cơ quan quản lý đối tượng cần bảo vệ.

c) Các yếu tố tác động đến đối tượng cần bảo vệ trong khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản khi tiến hành hoạt động thăm dò khoáng sản, khai thác khoáng sản;

d) Đề xuất các phương pháp, công nghệ áp dụng trong hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản; dự kiến các giải pháp giảm thiểu tác động tiêu cực đến đối tượng cần bảo vệ;

đ) Đánh giá về hiệu quả kinh tế khi tiến hành thăm dò khoáng sản, khai thác khoáng sản trong khu vực đề nghị cấp giấy phép thăm dò khoáng sản, giấy phép khai thác khoáng sản.

3. Quy trình tham vấn ý kiến của các cơ quan quản lý nhà nước đối với đối tượng cần bảo vệ trong khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản:

a) Tổ chức, cá nhân có nhu cầu thăm dò khoáng sản hoặc khai thác khoáng sản trong khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản có trách nhiệm gửi hồ sơ quy định tại khoản 6 hoặc khoản 7 Điều này về cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép thăm dò khoáng sản, giấy phép khai thác khoáng sản;

b) Trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc, bộ phận tiếp nhận hồ sơ đề nghị cấp giấy phép thăm dò khoáng sản, giấy phép khai thác khoáng sản gửi văn bản lấy ý kiến các cơ quan có liên quan về nội dung đánh giá mức độ ảnh hưởng đến đối tượng cần bảo vệ ở khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản;

c) Trong thời gian 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị cho ý kiến, cơ quan được lấy ý kiến phải có ý kiến về mức độ ảnh hưởng đến đối tượng bảo vệ tại khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản và việc chấp thuận cho phép thăm dò khoáng sản, khai thác khoáng sản ở khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản;

d) Trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ ý kiến của các cơ quan theo quy định tại điểm c khoản này, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép khai thác khoáng sản tổng hợp hồ sơ, báo cáo Thủ tướng Chính phủ theo quy định tại khoản 4 và khoản 5 Điều này.

4. Đối với khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Tài nguyên và Môi trường, hồ sơ báo cáo Thủ tướng Chính phủ chấp thuận thăm dò, khai thác khoáng sản tại khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt

động khoáng sản bao gồm:

a) Văn bản đề nghị của Bộ Tài nguyên và Môi trường, văn bản đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

b) Phương án đánh giá mức độ ảnh hưởng đến đối tượng cần bảo vệ;

c) Văn bản góp ý kiến của cơ quan quản lý nhà nước đối với đối tượng cần bảo vệ trong khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản.

5. Đối với khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, hồ sơ báo cáo Thủ tướng Chính phủ chấp thuận thăm dò, khai thác khoáng sản tại khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản bao gồm:

a) Văn bản đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

b) Phương án đánh giá mức độ ảnh hưởng đến đối tượng cần bảo vệ;

c) Văn bản góp ý kiến của các Bộ quản lý đối tượng cần bảo vệ trong khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản.

6. Hồ sơ đề nghị chấp thuận thăm dò khoáng sản ở khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản bao gồm:

a) Văn bản đề nghị thăm dò khoáng sản ở khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản của tổ chức, cá nhân;

b) Phương án đánh giá mức độ ảnh hưởng đến đối tượng cần bảo vệ quy định tại khoản 2 Điều này;

c) Các tài liệu khác (nếu có);

7. Hồ sơ đề nghị chấp thuận khai thác khoáng sản ở khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản bao gồm:

a) Văn bản đề nghị khai thác khoáng sản ở khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản của tổ chức, cá nhân;

b) Phương án đánh giá mức độ ảnh hưởng đến đối tượng cần bảo vệ quy định tại khoản 2 Điều này;

c) Báo cáo hiện trạng hoạt động khai thác khoáng sản đối với trường hợp tổ chức, cá nhân đang khai thác khoáng sản tại khu vực liền kề hoặc giáp ranh với khu vực đề nghị cấp giấy phép thăm dò khoáng sản, giấy phép khai thác khoáng sản ở khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản (nếu có);

d) Các tài liệu khác (nếu có).

Điều 15. Bồi thường thiệt hại khi khu vực đang có hoạt động khoáng sản bị công bố là khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản

Tổ chức, cá nhân có giấy phép thăm dò, giấy phép khai thác bị thu hồi do bị công bố là khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản được đền bù thiệt hại theo một trong các phương án sau đây:

1. Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo thẩm quyền cấp giấy phép thăm dò, khai thác khoáng sản lựa chọn khu vực khoáng sản có loại khoáng sản, quy mô, chất lượng khoáng sản tương tự, để đề xuất cơ quan có thẩm quyền bổ sung vào khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản để cấp giấy phép thăm dò, khai thác khoáng sản thay thế cho giấy phép thăm dò, khai thác khoáng sản bị thu hồi do bị công bố là khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản.

2. Các trường hợp thuộc đối tượng thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng theo pháp luật về đất đai thì việc bồi thường thiệt hại thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai.

3. Đền bù thiệt hại bằng tiền theo thỏa thuận giữa Ủy ban nhân dân cấp tỉnh với tổ chức, cá nhân có giấy phép thăm dò, khai thác khoáng sản bị thu hồi do bị công bố là khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản.

Mục 2

KHU VỰC CÓ KHOÁNG SẢN PHÂN TÁN, NHỎ LẺ

Điều 16. Quy mô tài nguyên, trữ lượng khoáng sản để khoanh định khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ

1. Khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ được xác định khi đáp ứng một trong các tiêu chí sau:

a) Tiềm năng tài nguyên khoáng sản: Phạm vi phân bố khoáng sản bị giới hạn, trữ lượng ước tính dưới 500.000 tấn đối với khoáng sản rắn hoặc dưới 5 triệu m³ đối với khoáng sản phi kim loại, căn cứ vào kết quả điều tra địa chất về khoáng sản;

b) Kết quả thăm dò khoáng sản: Mỏ khoáng sản được xác định có trữ lượng nhỏ hơn 20% so với mỏ trung bình của cùng loại khoáng sản trong khu vực;

c) Mỏ đã đóng cửa: Phần tài nguyên, trữ lượng còn lại sau khi mỏ đã có quyết định đóng cửa nhưng chỉ phù hợp với khai thác quy mô nhỏ, không khả thi để khai thác quy mô lớn.

2. Quy mô tài nguyên, trữ lượng khoáng sản phân tán nhỏ, lẻ được quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 17. Quy trình, thủ tục khoanh định khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ

1. Lập hồ sơ đề xuất khoanh định khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ

a) Tổ chức được giao nhiệm vụ điều tra địa chất về khoáng sản lập hồ sơ đề xuất, bao gồm: Báo cáo kết quả điều tra địa chất hoặc thăm dò khoáng sản; Bản đồ khu vực khoáng sản, tỷ lệ tối thiểu 1:10.000; Văn bản kiến nghị khoanh định khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ.

b) Hồ sơ được gửi đến Sở Tài nguyên và Môi trường hoặc Bộ Tài nguyên và Môi trường tùy thuộc vào thẩm quyền quản lý.

2. Thẩm định và lấy ý kiến

a) Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì thẩm định hồ sơ, phối hợp với các cơ quan liên quan lấy ý kiến;

b) Trường hợp thuộc thẩm quyền của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường gửi hồ sơ và ý kiến thẩm định đến Bộ để xem xét.

3. Ra quyết định khoanh định

a) Bộ Tài nguyên và Môi trường ra quyết định khoanh định khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ đối với các khu vực thuộc thẩm quyền quản lý;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định khoanh định đối với các khu vực thuộc thẩm quyền cấp phép khai thác của mình.

4. Công bố khu vực khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ

a) Sau khi có quyết định khoanh định, cơ quan quản lý nhà nước có trách nhiệm công bố khu vực trên cổng thông tin điện tử và các phương tiện thông tin đại chúng;

b) Thông tin công bố bao gồm: vị trí, ranh giới, loại khoáng sản, trữ lượng và các điều kiện khai thác.

Mục 3

KHU VỰC DỰ TRỮ KHOÁNG SẢN QUỐC GIA

Điều 18. Nguyên tắc khoanh định khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia

1. Bảo đảm phù hợp với quy hoạch tổng thể về điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản và quy hoạch khoáng sản quốc gia.

2. Ưu tiên các khu vực có khoáng sản chiến lược, quan trọng, hoặc có giá trị kinh tế cao nhưng chưa đủ điều kiện khai thác hiệu quả hoặc cần dự trữ cho phát triển kinh tế - xã hội bền vững.

3. Tôn trọng quyền và lợi ích hợp pháp của các tổ chức, cá nhân có liên quan đến khu vực khoáng sản.

Điều 19. Tiêu chí khoanh định khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia

1. Loại khoáng sản: Khoáng sản chiến lược, quan trọng theo danh mục do Thủ tướng Chính phủ ban hành.

2. Tài nguyên, trữ lượng: Phải đạt quy mô tối thiểu theo quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường đối với từng loại khoáng sản.

3. Vị trí, diện tích: Khu vực có khoáng sản tập trung, không chồng lấn với các khu vực đã được cấp phép khai thác hoặc quy hoạch cho mục đích khác.

4. Mức độ điều tra: Đã có kết quả điều tra địa chất ở mức độ tin cậy cao hoặc đã được thăm dò xác định trữ lượng.

Điều 20. Hồ sơ đề xuất khoanh định khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia

Hồ sơ đề xuất do Bộ Tài nguyên và Môi trường lập, bao gồm:

1. Tờ trình đề nghị phê duyệt khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia;
2. Báo cáo kết quả điều tra, đánh giá hoặc thăm dò khoáng sản;
3. Bản đồ khu vực khoáng sản, tỷ lệ tối thiểu 1:25.000, thể hiện rõ ranh giới và các thông tin liên quan;
4. Dự thảo kế hoạch bảo vệ và quản lý khu vực dự trữ khoáng sản;
5. Các tài liệu liên quan khác (nếu có).

Điều 4. Trình tự khoanh định và phê duyệt khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia

1. Bộ Tài nguyên và Môi trường tổ chức điều tra, đánh giá và lập hồ sơ đề xuất khoanh định khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia.

3. Bộ Tài nguyên và Môi trường thành lập Hội đồng thẩm định, bao gồm đại diện các cơ quan quản lý nhà nước, chuyên gia khoa học và các tổ chức liên quan, để xem xét hồ sơ đề xuất.

4. Sau khi hoàn thiện hồ sơ, Bộ Tài nguyên và Môi trường trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt.

5. Thủ tướng Chính phủ ban hành quyết định phê duyệt khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia.

Điều 21. Nội dung quyết định phê duyệt khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia

1. Tên khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia.
2. Loại khoáng sản, tọa độ các điểm khép góc, diện tích và mức sâu của khu vực.
3. Quy mô tài nguyên, trữ lượng khoáng sản.
4. Thời gian dự trữ khoáng sản.
5. Trách nhiệm bảo vệ và quản lý khoáng sản thuộc khu vực.
6. Kế hoạch tổ chức thực hiện và giám sát.

Điều 22. Trách nhiệm các cơ quan

1. Trách nhiệm của Bộ Tài nguyên và Môi trường
 - a) Chủ trì tổ chức điều tra, lập hồ sơ và trình phê duyệt khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia.
 - b) Hướng dẫn các địa phương thực hiện bảo vệ và quản lý khu vực dự trữ

khoáng sản.

c) Theo dõi, giám sát và báo cáo Thủ tướng Chính phủ về tình hình thực hiện.

2. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

a) Phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường trong việc điều tra, lập hồ sơ và quản lý khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia trên địa bàn.

b) Tổ chức tuyên truyền, nâng cao nhận thức cộng đồng về bảo vệ khoáng sản dự trữ.

Điều 23. Thành phần hồ sơ điều chỉnh khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia

Hồ sơ đề nghị điều chỉnh khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia bao gồm:

1. Văn bản đề nghị của cơ quan hoặc tổ chức được giao lập hồ sơ điều chỉnh khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia;

2. Báo cáo tổng hợp về nội dung điều chỉnh khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia, bao gồm:

a) Lý do điều chỉnh khu vực;

b) Căn cứ pháp lý và thực tiễn của việc điều chỉnh;

c) Đánh giá tác động của việc điều chỉnh đến các mục tiêu dự trữ khoáng sản quốc gia, phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh và bảo vệ môi trường;

3. Bản đồ hiện trạng khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia trước và sau khi điều chỉnh, được thể hiện trên nền địa hình quốc gia tỷ lệ phù hợp;

4. Dự thảo Quyết định phê duyệt điều chỉnh khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia theo quy định tại khoản 2 Điều 31 Luật Địa chất và Khoáng sản.

Điều 24. Trình tự, thủ tục điều chỉnh khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia

1. Lập hồ sơ đề nghị điều chỉnh khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia

Cơ quan, tổ chức được giao nhiệm vụ lập hồ sơ có trách nhiệm:

a) Thu thập, tổng hợp các tài liệu, thông tin liên quan đến việc điều chỉnh khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia;

b) Tổ chức khảo sát, đánh giá và lập báo cáo tổng hợp theo quy định.

2. Thẩm định hồ sơ

a) Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan (Bộ Công Thương, Bộ Quốc phòng, Bộ Xây dựng) và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có khu vực dự kiến điều chỉnh để thẩm định hồ sơ;

b) Tổ chức hội đồng thẩm định với sự tham gia của các chuyên gia, nhà khoa học và đại diện các cơ quan liên quan.

3. Cơ quan lập hồ sơ tiếp thu ý kiến thẩm định, hoàn thiện hồ sơ và gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường.

4. Bộ Tài nguyên và Môi trường hoàn thiện hồ sơ, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia.

5. Phê duyệt và công bố

a) Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định phê duyệt điều chỉnh khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia;

b) Bộ Tài nguyên và Môi trường công bố quyết định điều chỉnh và bàn giao hồ sơ cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan để thực hiện quản lý theo quy định.

Điều 25. Quy định về thời gian thực hiện

1. Thời gian lập và thẩm định hồ sơ điều chỉnh không quá 90 ngày kể từ ngày cơ quan lập hồ sơ nhận được nhiệm vụ hoặc yêu cầu.

2. Thời gian trình phê duyệt và công bố không quá 60 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

Điều 26. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

1. Bộ Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm tổ chức thẩm định, trình phê duyệt và theo dõi việc thực hiện điều chỉnh khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chịu trách nhiệm phối hợp với các cơ quan liên quan trong việc cung cấp thông tin, tài liệu phục vụ điều chỉnh khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia.

Điều 27. Thành phần hồ sơ đánh giá mức độ ảnh hưởng đến khoáng sản dự trữ

1. Tổ chức, cá nhân thực hiện dự án đầu tư tại khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia phải lập hồ sơ đánh giá mức độ ảnh hưởng đến khoáng sản thuộc đối tượng dự trữ, bao gồm:

a) Văn bản đề nghị thực hiện dự án đầu tư tại khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia;

b) Báo cáo đánh giá mức độ ảnh hưởng đến khoáng sản dự trữ với các nội dung chi tiết theo quy định tại khoản 3 Điều 33 của Luật Địa chất và Khoáng sản;

c) Bản đồ hiện trạng khu vực thực hiện dự án đầu tư, thể hiện ranh giới, vị trí các hạng mục công trình có khả năng tác động đến khoáng sản dự trữ, tỷ lệ tối thiểu 1:10.000;

d) Các tài liệu pháp lý liên quan đến dự án đầu tư, bao gồm: báo cáo nghiên cứu tiền khả thi hoặc báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, quyết định phê duyệt quy hoạch (nếu có).

2. Hồ sơ được gửi đến Bộ Tài nguyên và Môi trường để thẩm định và lấy ý

kiến.

Điều 28. Trình tự thực hiện dự án đầu tư tại khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia

1. Lập hồ sơ đánh giá mức độ ảnh hưởng

Tổ chức, cá nhân đầu tư thực hiện lập hồ sơ đánh giá mức độ ảnh hưởng đến khoáng sản thuộc đối tượng dự trữ, gửi đến Bộ Tài nguyên và Môi trường và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi thực hiện dự án.

2. Thẩm định hồ sơ

a) Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì thẩm định hồ sơ đánh giá mức độ ảnh hưởng, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

b) Tổ chức hội đồng thẩm định với sự tham gia của các chuyên gia trong lĩnh vực địa chất, khoáng sản và các cơ quan quản lý liên quan.

3. Chấp thuận thực hiện dự án

a) Sau khi thẩm định, Bộ Tài nguyên và Môi trường có văn bản chấp thuận hoặc không chấp thuận việc thực hiện dự án đầu tư;

b) Trường hợp chấp thuận, Bộ Tài nguyên và Môi trường gửi văn bản chấp thuận đến cơ quan quyết định hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư.

4. Tổ chức, cá nhân thực hiện dự án đầu tư có trách nhiệm theo dõi, giám sát và báo cáo định kỳ về tác động của dự án đến khoáng sản dự trữ cho Bộ Tài nguyên và Môi trường và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Điều 29. Quy định về thu hồi khoáng sản trong quá trình thực hiện dự án

1. Nguyên tắc thu hồi khoáng sản

a) Thu hồi khoáng sản phải được thực hiện đồng thời với quá trình triển khai dự án đầu tư;

b) Việc thu hồi khoáng sản phải đảm bảo an toàn, hiệu quả và không gây tổn hại đến các tài nguyên khoáng sản khác.

2. Quy trình thu hồi khoáng sản

a) Trường hợp dự án cần san gạt, đào đắp bề mặt địa hình và tác động đến khoáng sản dự trữ, tổ chức, cá nhân thực hiện dự án phải báo cáo và đề xuất phương án thu hồi khoáng sản với Bộ Tài nguyên và Môi trường và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét cấp giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản; trường hợp khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Tài nguyên và Môi trường, việc cấp giấy xác nhận được thực hiện sau khi có ý kiến chấp thuận bằng văn bản của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3. Trách nhiệm của chủ đầu tư

a) Chủ đầu tư chịu trách nhiệm tổ chức thu hồi hoặc đề xuất đơn vị khác thực hiện việc thu hồi khoáng sản;

b) Tất cả các hoạt động thu hồi khoáng sản phải được báo cáo và giám sát theo quy định của pháp luật.

Điều 30. Trách nhiệm của cơ quan quản lý nhà nước

1. Bộ Tài nguyên và Môi trường:

a) Chủ trì thẩm định hồ sơ đánh giá mức độ ảnh hưởng đến khoáng sản dự trữ;

b) Giám sát, kiểm tra và xử lý các vi phạm trong quá trình thực hiện dự án tại khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh:

a) Cấp giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản theo thẩm quyền;

b) Phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường trong việc kiểm tra, giám sát và xử lý vi phạm tại khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia.

Chương IV

HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN, THU HỒI KHOÁNG SẢN, CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN

Mục 1

THĂM DÒ KHOÁNG SẢN NHÓM I, II VÀ III

Điều 31. Yêu cầu về năng lực tài chính để thực hiện đề án thăm dò khoáng sản

1. Đối với doanh nghiệp mới thành lập, hồ sơ năng lực tài chính gồm một trong các văn bản sau:

a) Biên bản góp vốn của các cổ đông sáng lập đối với công ty cổ phần hoặc của các thành viên sáng lập đối với công ty trách nhiệm hữu hạn từ hai thành viên trở lên; điều lệ công ty đối với công ty cổ phần, sổ đăng ký thành viên đối với công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên;

b) Quyết định giao vốn của chủ sở hữu đối với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên mà chủ sở hữu là một tổ chức.

2. Đối với doanh nghiệp đang hoạt động quy định như sau:

a) Đối với doanh nghiệp thành lập trong thời hạn 01 năm tính đến ngày nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép thăm dò khoáng sản: nộp bản sao giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp;

b) Đối với doanh nghiệp thành lập trên 01 năm tính đến ngày nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép thăm dò khoáng sản: nộp bản sao báo cáo tài chính của năm

gần nhất.

3. Đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã gồm một trong các văn bản sau:

a) Vốn điều lệ của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã là tổng số vốn do thành viên hợp tác xã, hợp tác xã thành viên của liên hiệp hợp tác xã góp hoặc cam kết góp trong một thời hạn nhất định và được ghi vào điều lệ hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quy định của Luật hợp tác xã;

b) Vốn hoạt động của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã gồm vốn góp của thành viên, hợp tác xã thành viên, vốn huy động, vốn tích lũy, các quỹ của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; các khoản trợ cấp, hỗ trợ của Nhà nước, của các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài; các khoản được tặng, cho và các nguồn thu hợp pháp khác theo quy định.

Điều 32. Tiêu chuẩn của nhân sự phụ trách kỹ thuật thăm dò khoáng sản

1. Nhân sự phụ trách kỹ thuật đề án thăm dò khoáng sản là chủ nhiệm đề án thăm dò phải đáp ứng quy định tại điểm b khoản 1 Điều 38 Luật Địa chất và khoáng sản và các quy định sau đây:

a) Là công dân Việt Nam hoặc người nước ngoài có giấy phép lao động tại Việt Nam theo quy định của pháp luật về lao động;

b) Có văn bằng đào tạo trình độ đại học trở lên thuộc chuyên ngành địa chất thăm dò khoáng sản hoặc tương đương; đối với đề án thăm dò nước khoáng, nước nóng thiên nhiên là chuyên ngành địa chất thủy văn - địa chất công trình;

c) Có kinh nghiệm tham gia thi công đề án điều tra địa chất, thăm dò khoáng sản tối thiểu 05 năm với vai trò theo văn bằng được đào tạo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này; có chứng chỉ chủ nhiệm đề án thăm dò khoáng sản do tổ chức đào tạo chuyên ngành về địa chất thăm dò khoáng sản hoặc tương đương với chuyên ngành về địa chất thăm dò khoáng sản cấp;

d) Chủ nhiệm đề án thăm dò khoáng sản thực hiện nhiệm vụ thi công đề án thăm dò khoáng sản nhóm I, khoáng sản nhóm II theo quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 6 Luật Địa chất và khoáng sản phải đáp ứng các điều kiện về thời gian kinh nghiệm theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều này; đối với đề án thăm dò khoáng sản độc hại, ngoài việc đáp ứng các điều kiện về thời gian kinh nghiệm theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều này còn phải có thời gian tham gia thi công với tư cách là nhân viên kỹ thuật địa chất ít nhất 01 đề án thăm dò khoáng sản độc hại hoặc đã làm chủ nhiệm ít nhất 01 đề án thăm dò khoáng sản từ khi lập đề án đến khi lập báo cáo kết quả thăm dò được cấp có thẩm quyền phê duyệt; đối với các đề án thăm dò khoáng sản khác, phải có thời gian tham gia thi công với tư cách là nhân viên kỹ thuật địa chất ít nhất 01 đề án thăm dò.

2. Đối với đề án thăm dò khoáng sản nhóm I, nhóm II, nhân sự phụ trách kỹ thuật thăm dò khoáng sản bao gồm chủ nhiệm đề án thăm dò và các nhân viên

kỹ thuật phụ trách chuyên ngành.

3. Chủ nhiệm đề án thăm dò khoáng sản chỉ được thực hiện chức trách khi có quyết định giao nhiệm vụ của tổ chức, cá nhân được phép thăm dò khoáng sản hoặc tổ chức hành nghề thăm dò khoáng sản.

4. Trong cùng một thời gian, chủ nhiệm đề án thăm dò khoáng sản chỉ đảm nhận chức trách tối đa 02 đề án thăm dò khoáng sản. Chủ nhiệm đề án thăm dò khoáng sản phải có thời gian chỉ đạo thi công ít nhất bằng 25% thời gian thi công đề án thăm dò được quy định trong Giấy phép thăm dò khoáng sản khi lập báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản.

5. Nhân viên kỹ thuật phụ trách chuyên ngành phải đáp ứng yêu cầu chuyên môn và thời gian kinh nghiệm như sau:

a) Đối với đề án thăm dò khoáng sản độc hại, phải có thời gian tham gia thi công đề án điều tra địa chất, thăm dò khoáng sản tối thiểu 05 năm đối với người có trình độ trung cấp nghề hoặc 03 năm đối với người có trình độ đại học; trong đó, có ít nhất 01 năm tham gia thi công đề án điều tra địa chất hoặc thăm dò đối với khoáng sản độc hại;

b) Đối với các đề án thăm dò khoáng sản nhóm I, khoáng sản nhóm II theo quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 6 Luật Địa chất và khoáng sản, phải có thời gian tham gia thi công đề án điều tra địa chất, thăm dò khoáng sản tối thiểu 03 năm đối với người có trình độ trung cấp nghề hoặc 02 năm đối với người có trình độ đại học;

c) Đối với các đề án thăm dò khoáng sản còn lại, phải có thời gian tham gia thi công đề án điều tra địa chất, thăm dò khoáng sản tối thiểu 02 năm đối với người có trình độ trung cấp nghề hoặc 01 năm đối với người có trình độ đại học.

6. Chủ nhiệm đề án thăm dò khoáng sản quyết định việc lựa chọn, phân công nhiệm vụ đối với các nhân viên kỹ thuật phụ trách chuyên ngành, đội ngũ công nhân kỹ thuật, người lao động để thi công đề án thăm dò khoáng sản.

Điều 33. Yêu cầu về thiết bị, công cụ chuyên dùng thi công công trình thăm dò khoáng sản

1. Thiết bị, công cụ chuyên dùng (trực tiếp sở hữu hoặc thuê của tổ chức, cá nhân khác) để thi công công trình thăm dò khoáng sản phải đảm bảo số lượng, chất lượng, tính năng kỹ thuật đáp ứng với hạng mục, công việc trong đề án thăm dò khoáng sản.

2. Ngoài quy định tại khoản 1 Điều này, trường hợp thăm dò khoáng sản phóng xạ, đất hiếm còn phải có thiết bị, công cụ chuyên dụng đáp ứng các yêu cầu về an toàn phóng xạ theo quy định của pháp luật về an toàn bức xạ hạt nhân.

Điều 34. Hồ sơ kinh doanh dịch vụ thăm dò khoáng sản

1. Tổ chức kinh doanh dịch vụ thăm dò khoáng sản khi thi công đề án thăm

dò khoáng sản phải có hồ sơ hành nghề thăm dò khoáng sản, gồm:

a) Bản sao có chứng thực quyết định thành lập hoặc giấy chứng nhận hoạt động khoa học và công nghệ hoặc giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp;

b) Hợp đồng thi công đề án thăm dò khoáng sản với tổ chức, cá nhân (nhà đầu tư) được cấp giấy phép thăm dò khoáng sản (bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu);

c) Danh sách nhân sự tham gia thi công đề án thăm dò khoáng sản bao gồm: chủ nhiệm đề án thăm dò, nhân viên phụ trách kỹ thuật, công nhân kỹ thuật;

d) Bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu quyết định giao chủ nhiệm đề án thăm dò khoáng sản; chứng chỉ chủ nhiệm đề án thăm dò khoáng sản; quyết định phân công nhiệm vụ đối với nhân viên phụ trách kỹ thuật, công nhân kỹ thuật tham gia thi công đề án thăm dò khoáng sản.

đ) Danh mục thiết bị, công cụ chuyên dùng thi công công trình thăm dò khoáng sản phù hợp với đề án thăm dò khoáng sản;

e) Hợp đồng lao động (hoặc văn bản tương đương) của nhân sự tham gia thi công đề án thăm dò khoáng sản.

2. Trường hợp đề án thăm dò khoáng sản do tổ chức được cấp giấy phép thăm dò khoáng sản trực tiếp thi công thì phải có hồ sơ đáp ứng yêu cầu quy định tại các điểm c, d, đ và điểm e khoản 1 Điều này.

3. Hồ sơ hành nghề thăm dò khoáng sản quy định tại khoản 1 Điều này được quản lý, lưu giữ tại tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép thăm dò khoáng sản và tổ chức hành nghề thăm dò khoáng sản.

Điều 35. Cấp giấy phép thăm dò khoáng sản ở khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản

1. Đối với khu vực khoáng sản được khoanh định khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản theo tiêu chí quy định tại khoản 1 Điều 150 của Nghị định này, việc cấp giấy phép thăm dò khoáng sản được thực hiện đối với tổ chức, cá nhân và theo thứ tự ưu tiên sau:

a) Tổ chức, cá nhân được xác định trong quy hoạch khoáng sản nhóm I, quy hoạch khoáng sản nhóm II, quy hoạch tỉnh là chủ đầu tư dự án khai thác khoáng sản;

b) Tổ chức, cá nhân được xác định trong quyết định phê duyệt khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản là chủ đầu tư dự án khai thác khoáng sản;

c) Tổ chức, cá nhân được lựa chọn để cấp giấy phép thăm dò khoáng sản tại các khu vực không thuộc trường hợp quy định tại điểm a, điểm b khoản này được thực hiện theo quy định tại khoản 7 Điều này.

2. Đối với khu vực khoáng sản được khoanh định khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản theo tiêu chí quy định tại khoản 2 Điều 150 của Nghị định này, chỉ lựa chọn các doanh nghiệp nhà nước theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp để cấp giấy phép thăm dò và được thực hiện theo quy định tại khoản 7 Điều này.

3. Đối với khu vực khoáng sản được khoanh định khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản theo tiêu chí quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 150 của Nghị định này, tổ chức, cá nhân được lựa chọn cấp giấy phép thăm dò khoáng sản là tổ chức, cá nhân đáp ứng điều kiện quy định tại Điều 31 của Nghị định này.

4. Đối với khu vực khoáng sản được khoanh định khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản theo tiêu chí quy định tại khoản 5 Điều 150 của Nghị định này, tổ chức, cá nhân được lựa chọn cấp giấy phép thăm dò là tổ chức tham gia điều tra địa chất về khoáng sản tại khu vực khoáng sản đó.

5. Đối với khu vực khoáng sản được khoanh định khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản theo tiêu chí quy định tại khoản 6 Điều 150 của Nghị định này, tổ chức, cá nhân được lựa chọn cấp giấy phép thăm dò khoáng sản là tổ chức, cá nhân được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền chấp thuận, lựa chọn là nhà thầu thi công các dự án quy định tại khoản 2 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản.

6. Đối với khu vực khoáng sản được khoanh định khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản theo tiêu chí quy định tại khoản 7 Điều 150 của Nghị định này, tổ chức, cá nhân được lựa chọn cấp giấy phép thăm dò khoáng sản là tổ chức, cá nhân được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận theo từng trường hợp cụ thể.

7. Việc lựa chọn tổ chức, cá nhân để cấp giấy phép thăm dò khoáng sản đối với các trường hợp quy định tại điểm c khoản 1 và khoản 2 Điều này được thực hiện như sau:

a) Trường hợp hết thời gian thông báo quy định tại khoản 2 Điều 36 của Nghị định này mà không có thêm tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đề nghị thăm dò khoáng sản thì tổ chức, cá nhân đã nộp hồ sơ được lựa chọn để cấp giấy phép thăm dò khoáng sản;

b) Trường hợp hết thời gian thông báo quy định tại khoản 2 Điều 36 của Nghị định này mà có từ 02 tổ chức, cá nhân trở lên nộp hồ sơ đề nghị thăm dò khoáng sản, việc lựa chọn tổ chức, cá nhân để cấp giấy phép thăm dò khoáng sản theo quy định tại khoản 8 Điều này.

8. Việc lựa chọn tổ chức, cá nhân thăm dò khoáng sản đối với trường hợp quy định tại điểm b khoản 7 Điều này được thực hiện theo thứ tự ưu tiên như sau:

a) Tổ chức, cá nhân có vốn chủ sở hữu lớn nhất và đáp ứng tiêu chí quy định tại Điều 31 của Nghị định này;

b) Là tổ chức, cá nhân đã và đang sử dụng công nghệ, thiết bị khai thác tiên tiến, hiện đại để thu hồi tối đa khoáng sản; chấp hành tốt trách nhiệm bảo vệ môi trường, nghĩa vụ tài chính về khoáng sản.

9. Trường hợp các tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép thăm dò khoáng sản đều đáp ứng các tiêu chí như nhau tại khoản 8 Điều này thì tổ chức, cá nhân nào nộp hồ sơ hợp lệ sớm nhất tính theo thời gian ghi trong phiếu tiếp nhận hồ sơ được ưu tiên lựa chọn để cấp giấy phép thăm dò khoáng sản.

Điều 36. Trình tự thủ tục lựa chọn tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép thăm dò khoáng sản ở khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản và chưa xác định chủ đầu tư

Quy trình lựa chọn tổ chức, cá nhân để cấp giấy phép thăm dò khoáng sản đối với trường hợp quy định tại điểm c khoản 1 Điều 36 của Nghị định này được thực hiện như sau:

1. Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều 42 Nghị định này về bộ phận tiếp nhận hồ sơ quy định tại ...

2. Trong thời hạn 03 ngày, bộ phận tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm kiểm tra tính đầy đủ, hợp pháp, hợp lệ của hồ sơ. Trường hợp hồ sơ đáp ứng yêu cầu theo quy định, bộ phận tiếp nhận hồ sơ lập phiếu ghi nhận hồ sơ và thông báo công khai tên tổ chức, cá nhân đó, tên loại khoáng sản và vị trí khu vực đề nghị thăm dò khoáng sản tại trụ sở cơ quan, trang thông tin điện tử của cơ quan có thẩm quyền cấp phép. Thời hạn thông báo là 30 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị cấp giấy phép thăm dò khoáng sản của tổ chức, cá nhân đầu tiên.

3. Trong thời hạn thông báo quy định tại khoản 2 Điều này, bộ phận tiếp nhận hồ sơ tiếp tục nhận hồ sơ đề nghị cấp giấy phép thăm dò khoáng sản của các tổ chức, cá nhân khác. Trường hợp nhận được hồ sơ của tổ chức, cá nhân khác, bộ phận tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm kiểm tra tính đầy đủ, hợp pháp, hợp lệ của hồ sơ và tiếp tục thông báo công khai tên tổ chức, cá nhân đó, tại trụ sở cơ quan, trang thông tin điện tử của cơ quan có thẩm quyền cấp phép cho đến khi kết thúc 30 ngày đăng thông báo đầu tiên. Sau thời gian này, bộ phận tiếp nhận hồ sơ không nhận hồ sơ của tổ chức, cá nhân khác và tiến hành lựa chọn tổ chức, cá nhân để cấp giấy phép thăm dò khoáng sản theo quy định tại khoản 5 Điều này.

4. Thời gian lựa chọn tổ chức, cá nhân để cấp giấy phép thăm dò khoáng sản là 05 ngày, kể từ ngày hết thời hạn thông báo quy định tại điểm b khoản này. Sau khi lựa chọn được tổ chức, cá nhân để cấp giấy phép thăm dò khoáng sản, bộ phận tiếp nhận hồ sơ lập phiếu tiếp nhận hồ sơ và thông báo công khai tên tổ chức, cá nhân được lựa chọn tại trụ sở cơ quan và trên trang thông tin điện tử của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép thăm dò khoáng sản.

5. Việc lựa chọn tổ chức, cá nhân để cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản được thực hiện theo quy định tại khoản 8 và khoản 9 Điều 36 của Nghị định này.

6. Đối với các tổ chức, cá nhân không được lựa chọn để cấp giấy phép thăm dò khoáng sản, bộ phận tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm thông báo bằng văn bản và trả lại hồ sơ cho tổ chức, cá nhân đề nghị thăm dò khoáng sản về lý do không được lựa chọn;

7. Quy trình, thủ tục thẩm định hồ sơ đề nghị cấp giấy phép thăm dò khoáng sản, cấp giấy phép thăm dò khoáng sản được thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 48 và Điều 49 của Nghị định này.

Điều 37. Khảo sát thực địa, lấy mẫu trên mặt đất để lựa chọn diện tích lập đề án thăm dò khoáng sản

1. Việc lấy mẫu trên mặt đất theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 40 của Luật Địa chất và khoáng sản thực hiện theo quy định sau:

a) Các loại mẫu được lấy gồm: mẫu trọng sa, kim lượng, mẫu thạch học, khoáng tương, mẫu rãnh lấy tại các vết lộ, gồm cả mẫu rãnh tại các vết lộ, các công trình khảo sát, thăm dò khoáng sản đã thực hiện trước đó (nếu có);

b) Số lượng mỗi loại mẫu không quá 50 mẫu; trọng lượng 01 mẫu rãnh không quá 15 kg; đối với mẫu đá ốp lát có thể tích không quá 0,4 m³;

c) Thời gian khảo sát và lấy mẫu trên mặt đất không quá 01 tháng.

2. Trước thời điểm khảo sát, lấy mẫu ít nhất 7 ngày, tổ chức, cá nhân phải gửi văn bản thông báo kế hoạch khảo sát, lấy mẫu gửi đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có khu vực dự kiến thăm dò khoáng sản theo mẫu quy định tại Phụ lục số.....

Điều 38. Nguyên tắc cấp giấy phép thăm dò khoáng sản

1. Việc cấp giấy phép thăm dò khoáng sản phải phù hợp với nguyên tắc quy định tại Điều 43 của Luật Địa chất và khoáng sản và các yêu cầu sau đây:

a) Khu vực cấp phép thăm dò khoáng sản nằm trong phạm vi khu vực đã được xác định trong quy hoạch khoáng sản. Đối với khu vực thăm dò nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên, trường hợp diện tích quy hoạch có ít nhất 03 điểm khếp góc, vị trí lỗ khoan cấp phép thăm dò phải nằm trong diện tích theo quy hoạch; trường hợp quy hoạch không có diện tích mà chỉ có 01 điểm tọa độ lỗ khoan, vị trí lỗ khoan cấp phép phải nằm trong bán kính 30m tính theo tọa độ lỗ khoan theo quy hoạch;

b) Trường hợp quy hoạch khoáng sản xác định chiều sâu thăm dò, việc cấp giấy phép thăm dò không được vượt quá chiều sâu thăm dò theo quy hoạch khoáng sản.

c) Việc cấp giấy phép thăm dò khoáng sản tại khu vực đang có hoạt động khoáng sản theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 43 được thực hiện theo nguyên tắc không gian cấp giấy phép thăm dò không chồng lấn vào không gian đã cấp phép hoạt động khoáng sản trước đó đang còn hiệu lực và việc bố trí, thi công các

công trình thăm dò phải đảm bảo an toàn cho hoạt động khoáng sản theo các giấy phép thăm dò, khai thác đã cấp.

d) Việc cấp giấy phép thăm dò khoáng sản tại khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản phải thực hiện theo quy định tại Điều 14 của Nghị định này.

2. Trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 49 của Luật Địa chất và khoáng sản, tổ chức, cá nhân được xem xét cấp giấy phép thăm dò khoáng sản chiến lược, quan trọng khi đáp ứng một hoặc một số tiêu chí sau đây:

a) Trường hợp tổ chức, cá nhân đã và đang tham gia hoạt động khoáng sản thì phải hoàn thành các nghĩa vụ quy định tại khoản 2 Điều 47 và khoản 2 Điều 59 của Luật Địa chất và khoáng sản tính đến thời điểm đề nghị cấp giấy phép thăm dò khoáng sản.

b) Nhà đầu tư nước ngoài được xác định theo hiệp định liên Chính phủ;

c) Tổ chức, cá nhân có hồ sơ chứng minh đủ năng lực về tài chính theo quy định tại Điều 31 của Nghị định này.

3. Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các Bộ có liên quan, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thẩm định hồ sơ của tổ chức, cá nhân quy định tại điểm c khoản 3 Điều này, báo cáo Thủ tướng Chính phủ để xem xét, chấp thuận bằng văn bản.

Điều 39. Bổ sung khối lượng công tác thăm dò khi giấy phép thăm dò khoáng sản đã hết thời hạn

1. Trường hợp tổ chức, cá nhân đã thực hiện đầy đủ khối lượng công tác thăm dò theo đề án thăm dò mà giấy phép thăm dò khoáng sản đã hết thời hạn nhưng phải bổ sung khối lượng công tác thăm dò theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, tổ chức, cá nhân thăm dò khoáng sản có trách nhiệm:

a) Lập kế hoạch thi công bổ sung khối lượng công tác thăm dò khoáng sản, trong đó nêu cụ thể khối lượng các hạng mục công trình cần thi công bổ sung, thời gian bắt đầu và thời gian kết thúc thi công; báo cáo bằng văn bản cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép thăm dò kèm theo kế hoạch thi công bổ sung trước khi tổ chức thực hiện.

b) Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được báo cáo của tổ chức, cá nhân kèm theo kế hoạch thi công bổ sung khối lượng công tác thăm dò, cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép thăm dò khoáng sản phải tổ chức xem xét, có ý kiến chấp thuận bằng văn bản. Trường hợp không chấp thuận phải nêu rõ lý do và hướng dẫn tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện.

2. Giá trị tương ứng với khối lượng công tác thăm dò bổ sung được tính chung vào tổng dự toán của toàn bộ đề án thăm dò.

3. Trong quá trình thi công thăm dò phải được kiểm soát theo quy định tại

Điều 40 của Nghị định này.

4. Trước khi thực hiện, tổ chức, cá nhân phải thông báo kế hoạch thăm dò bổ sung cho Sở Tài nguyên và Môi trường và Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có hoạt động thăm dò khoáng sản để phối hợp quản lý.

5. Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định mẫu kế hoạch thi công bổ sung khối lượng công tác thăm dò khoáng sản.

Điều 40. Giám sát hoạt động thi công đề án thăm dò khoáng sản

1. Tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép thăm dò có trách nhiệm thuê đơn vị có đủ điều kiện thực hiện kinh doanh dịch vụ thăm dò khoáng sản theo quy định của Nghị định này để thực hiện giám sát hoạt động thi công đề án thăm dò khoáng sản.

2. Kinh phí giám sát hoạt động thi công đề án thăm dò được xác định trong dự toán của đề án thăm dò khoáng sản. Mức chi giám sát hoạt động thi công đề án thăm dò bằng 20% chi phí chung được xác định trên cơ sở các dự toán chi trực tiếp của các hạng mục công trình.

3. Đơn vị giám sát hoạt động thi công đề án thăm dò chịu trách nhiệm về kết quả kiểm soát hoạt động thi công đề án thăm dò.

4. Căn cứ để giám sát hoạt động thi công đề án thăm dò khoáng sản:

a) Giấy phép thăm dò khoáng sản; đề án thăm dò khoáng sản được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép thăm dò thăm định;

b) Văn bản chấp thuận bổ sung khối lượng thăm dò (nếu có) của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép thăm dò khoáng sản; kế hoạch thăm dò bổ sung;

c) Các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, định mức kinh tế - kỹ thuật trong lĩnh vực địa chất và khoáng sản.

5. Nguyên tắc giám sát hoạt động thi công đề án thăm dò khoáng sản:

a) Bảo đảm phạm vi, nội dung giám sát;

b) Không gây cản trở hoạt động của tổ chức, cá nhân thăm dò khoáng sản;

c) Các thông tin phục vụ công tác kiểm soát phải đầy đủ, kịp thời, chuẩn xác, trung thực và minh bạch;

d) Kết quả giám sát, đánh giá phải được xử lý và phải được lưu trữ đầy đủ.

6. Giám sát hoạt động thi công đề án thăm dò được thực hiện theo hình thức trực tiếp hoặc gián tiếp với các nội dung chính cần giám sát sau đây:

a) Năng lực, nhân lực và thiết bị thi công của đơn vị thi công;

b) Trình tự, tiến độ thi công các hạng mục theo đề án thăm dò khoáng sản;

c) Quy trình, khối lượng thi công các hạng mục công việc trên cơ sở tiêu

chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, định mức hiện hành.

7. Các hạng mục công việc khi giám sát hoạt động thi công đề án thăm dò bao gồm:

- a) Quy trình khảo sát, thi công ngoài thực địa;
- b) Việc thi công công trình: Hồ, hào, giếng, lò, khoan;
- c) Việc lấy mẫu công nghệ; lấy mẫu trong các công trình; gia công mẫu (đối với các loại mẫu gia công tại thực địa);
- d) Các hạng mục công việc thi công còn lại theo đề án được phê duyệt không thuộc đối tượng giám sát trực tiếp.

8. Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết nội dung công tác giám sát hoạt động thi công đề án thăm dò.

Điều 41. Thăm dò xuống sâu, mở rộng đối với tổ chức, cá nhân đang khai thác khoáng sản hợp pháp

1. Khu vực khoáng sản đề nghị thăm dò xuống sâu, mở rộng quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 4 của Luật Địa chất và khoáng sản phải đáp ứng các yêu cầu sau đây:

- a) Bảo đảm các nguyên tắc quy định tại khoản 3 Điều 12 và khoản 1 Điều 43 Luật Địa chất và khoáng sản;
- b) Tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản đã hoàn thành các nghĩa vụ quy định tại khoản 2 Điều 59 của Luật Địa chất và khoáng sản đến thời điểm đề nghị thăm dò mở rộng, xuống sâu;
- c) Đáp ứng các tiêu chí của khu vực được xem xét cấp phép thăm dò mở rộng, xuống sâu quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Tiêu chí xác định khu vực được xem xét cấp phép thăm dò mở rộng, xuống sâu:

- a) Đối với khu vực đề nghị thăm dò mở rộng diện tích phải nằm liền kề với khu vực khai thác khoáng sản đã được cấp giấy phép khai thác khoáng sản và không thuộc khu vực đã được quy hoạch để thăm dò, khai thác khoáng sản cho dự án độc lập khác; không thuộc khu vực đã được khoanh định là khu vực đấu giá quyền khai thác khoáng sản đã được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền phê duyệt;
- b) Đối với khu vực đề nghị thăm dò xuống sâu, hoạt động thăm dò xuống sâu phải bảo đảm mục đích huy động được tối đa khoáng sản và các yêu cầu về an toàn và bảo vệ môi trường trong khai thác khoáng sản.

3. Việc xem xét, chấp thuận thăm dò mở rộng được thực hiện như sau:

- a) Tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản khi có nhu cầu thăm dò mở rộng được thực hiện các hoạt động quy định tại Điều 37 của Nghị định này và lập báo

cáo đề xuất thăm dò mở rộng và gửi về cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép khai thác khoáng sản để được xem xét, quyết định cho phép việc chấp thuận thăm dò mở rộng khu vực đang có hoạt động khai thác khoáng sản;

b) Trên cơ sở báo cáo đề xuất thăm dò mở rộng của tổ chức, cá nhân, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về cấp giấy phép thăm dò khoáng sản có trách nhiệm xem xét, báo cáo cấp có thẩm quyền quyết định việc bổ sung khu vực khoáng sản quy định tại điểm a khoản 2 Điều này vào quy hoạch khoáng sản hoặc quy hoạch tỉnh theo quy định của pháp luật về quy hoạch;

c) Sau khi khu vực thăm dò mở rộng được đưa vào quy hoạch khoáng sản, việc cấp giấy phép thăm dò khoáng sản được thực hiện theo quy định tại Điều 45 của Luật Địa chất và khoáng sản.

4. Việc xem xét, chấp thuận thăm dò xuống sâu được thực hiện như sau

a) Tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản khi có nhu cầu thăm dò xuống sâu được thực hiện các hoạt động quy định tại Điều 37 của Nghị định này và lập hồ sơ đề nghị cấp giấy phép thăm dò khoáng sản theo quy định tại khoản 2 Điều 42 của Nghị định này và gửi về cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép thăm dò khoáng sản để được giải quyết;

b) Việc thẩm định, cấp giấy phép thăm dò khoáng sản được thực hiện theo quy định tại Điều 42 của Nghị định này.

5. Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định nội dung báo cáo đề xuất thăm dò mở rộng của tổ chức, cá nhân đang khai thác khoáng sản hợp pháp.

Điều 42. Cấp giấy phép thăm dò khoáng sản

1. Tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 37 của Luật Địa chất và khoáng sản được xem xét cấp giấy phép thăm dò khoáng sản khi đáp ứng đủ các điều kiện sau:

a) Được cơ quan nhà nước có thẩm quyền lựa chọn để thăm dò khoáng sản ở khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản quy định tại Điều 150 của Nghị định này hoặc trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản ở khu vực chưa thăm dò khoáng sản;

b) Đáp ứng yêu cầu về năng lực tài chính quy định tại Điều 31 của Nghị định này;

c) Có đủ điều kiện hành nghề thăm dò khoáng sản theo quy định của Nghị định này trong trường hợp trực tiếp thực hiện hoạt động thăm dò khoáng sản hoặc có hợp đồng với tổ chức có đủ điều kiện hành nghề thăm dò khoáng sản quy định tại các Điều 32, 33 và 34 của Nghị định này để thực hiện đề án thăm dò;

d) Đã nộp đủ hồ sơ đề nghị cấp phép thăm dò khoáng sản theo quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép thăm dò khoáng sản được lập thành 01 bộ

hồ sơ, gồm các thành phần sau:

a) Bản chính: Văn bản đề nghị cấp giấy phép thăm dò khoáng sản; bản đồ khu vực thăm dò khoáng sản (04 bản); đề án thăm dò khoáng sản và các bản vẽ kèm theo (04 bộ); quyết định công nhận kết quả trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản (nếu có);

b) Bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính: Quyết định thành lập văn phòng đại diện hoặc chi nhánh tại Việt Nam trong trường hợp là doanh nghiệp nước ngoài;

c) Bản chính văn bản thẩm định an toàn của Cục An toàn bức xạ và hạt nhân thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ đối với trường hợp đề nghị thăm dò quặng phóng xạ.

Điều 43. Gia hạn giấy phép thăm dò khoáng sản

1. Việc gia hạn giấy phép thăm dò được thực hiện để kéo dài thời hạn thăm dò khi giấy phép thăm dò khoáng sản hết hạn nhưng chưa hoàn thành khối lượng công việc theo đề án thăm dò và theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 46 của Luật Địa chất và khoáng sản.

2. Tổ chức, cá nhân đề nghị gia hạn giấy phép thăm dò khoáng sản được xem xét gia hạn khi đáp ứng đủ các điều kiện sau:

a) Đã nộp đủ hồ sơ đề nghị gia hạn giấy phép thăm dò khoáng sản cho bộ phận tiếp nhận hồ sơ khi giấy phép thăm dò khoáng sản còn hiệu lực, trong đó, giải trình rõ lý do việc đề nghị gia hạn;

b) Tại thời điểm đề nghị gia hạn, tổ chức, cá nhân đã thực hiện được ít nhất 50% dự toán của đề án thăm dò khoáng sản; trường hợp phải tiếp tục gia hạn lần 2 thì phải thực hiện được ít nhất 50% dự toán còn lại kể từ lần gia hạn trước;

c) Đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ quy định tại các điểm a, b, c, d, đ và g khoản 2 Điều 47 Luật Địa chất và khoáng sản và quy định trong giấy phép thăm dò khoáng sản tính đến thời điểm đề nghị gia hạn.

3. Trường hợp giấy phép thăm dò khoáng sản đã hết hạn nhưng hồ sơ đề nghị gia hạn đang được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thẩm định thì tổ chức, cá nhân thăm dò khoáng sản phải tạm dừng thi công, đồng thời có trách nhiệm quản lý, bảo vệ tài sản, công trình thăm dò, bảo vệ khoáng sản chưa khai thác cho đến khi được gia hạn hoặc có văn bản trả lời giấy phép không được gia hạn.

4. Hồ sơ đề nghị gia hạn giấy phép thăm dò khoáng sản bao gồm:

a) Bản chính: Văn bản đề nghị gia hạn giấy phép thăm dò khoáng sản; báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản đã thực hiện đến thời điểm đề nghị và kế hoạch thăm dò khoáng sản tiếp theo;

b) Bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính các văn bản thực

hiện nghĩa vụ quy định tại điểm c khoản 2 Điều này tính đến thời điểm đề nghị;

Điều 44. Cấp lại giấy phép thăm dò khoáng sản

1. Việc cấp lại giấy phép thăm dò khoáng sản được thực hiện trong trường hợp quy định tại điểm b khoản 4 Điều 44 của Luật Địa chất và khoáng sản.

2. Tổ chức, cá nhân được xem xét cấp lại giấy phép thăm dò khoáng sản khi đáp ứng đủ các điều kiện sau:

a) Đã nộp đủ hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép thăm dò khoáng sản cho bộ phận tiếp nhận hồ sơ khi giấy phép thăm dò khoáng sản (bao gồm cả thời gian gia hạn) còn hiệu lực, trong đó, giải trình rõ lý do việc đề nghị cấp lại;

b) Tại thời điểm đề nghị cấp lại, đã thực hiện được ít nhất 70% dự toán của đề án thăm dò khoáng sản;

c) Đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ quy định tại các điểm a, b, c, d, đ và g khoản 2 Điều 47 Luật Địa chất và khoáng sản và quy định trong giấy phép thăm dò khoáng sản tính đến thời điểm đề nghị cấp lại.

3. Trường hợp giấy phép thăm dò khoáng sản (kể cả thời gian gia hạn) đã hết hạn nhưng hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép thăm dò đang được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thẩm định thì tổ chức, cá nhân thăm dò khoáng sản phải tạm dừng thi công, đồng thời có trách nhiệm quản lý, bảo vệ tài sản, công trình thăm dò, bảo vệ khoáng sản chưa khai thác cho đến khi được cấp lại giấy phép hoặc có văn bản trả lời giấy phép không được cấp lại.

4. Trường hợp không được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp lại giấy phép thăm dò khoáng sản, tổ chức, cá nhân thăm dò khoáng sản phải thực hiện các công việc khi giấy phép thăm dò khoáng sản chấm dứt hiệu lực theo quy định tại khoản 3 Điều 52 của Luật Địa chất và khoáng sản.

5. Hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép thăm dò khoáng sản bao gồm:

a) Bản chính: Văn bản đề nghị cấp lại giấy phép thăm dò khoáng sản; báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản đã thực hiện đến thời điểm đề nghị; kế hoạch thăm dò khoáng sản tiếp theo; bản đồ khu vực thăm dò khoáng sản;

b) Bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính các văn bản thực hiện nghĩa vụ quy định tại điểm c khoản 2 Điều này tính đến thời điểm đề nghị cấp lại.

Điều 45. Điều chỉnh giấy phép thăm dò khoáng sản

1. Việc điều chỉnh giấy phép thăm dò khoáng sản được thực hiện trong các trường hợp sau đây:

a) Trả lại một phần diện tích thăm dò;

b) Một phần diện tích bị công bố là khu vực cấm hoạt động khoáng sản

hoặc khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản;

c) Khi có thay đổi về tên tổ chức, cá nhân.

2. Tổ chức, cá nhân đề nghị điều chỉnh giấy phép thăm dò khoáng sản được xem xét điều chỉnh khi đáp ứng đủ các điều kiện sau:

a) Đã nộp đủ hồ sơ đề nghị điều chỉnh giấy phép thăm dò khoáng sản cho bộ phận tiếp nhận hồ sơ khi giấy phép thăm dò khoáng sản còn hiệu lực ít nhất 45 ngày, trong đó, giải trình rõ lý do việc đề nghị điều chỉnh;

b) Đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ quy định tại các điểm a, b, c, d, đ và g khoản 2 Điều 47 Luật Địa chất và khoáng sản và quy định trong giấy phép thăm dò khoáng sản tính đến thời điểm đề nghị điều chỉnh.

3. Trong thời gian hồ sơ đang được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thẩm định thì tổ chức, cá nhân thăm dò khoáng sản chỉ được thi công công tác thăm dò trong thời gian giấy phép thăm dò còn hiệu lực; đồng thời có trách nhiệm quản lý, bảo vệ tài sản, công trình thăm dò, bảo vệ khoáng sản chưa khai thác tại phần diện tích đề nghị trả lại hoặc phần diện tích bị công bố là khu vực cấm hoạt động khoáng sản hoặc khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản cho đến khi giấy phép được điều chỉnh hoặc có văn bản trả lời giấy phép không được điều chỉnh.

4. Hồ sơ đề nghị điều chỉnh giấy phép thăm dò khoáng sản đối với các trường hợp quy định tại các điểm a và b khoản 1 Điều này bao gồm:

a) Bản chính: Văn bản đề nghị điều chỉnh giấy phép thăm dò khoáng sản; Bản đồ khu vực thăm dò khoáng sản trong đó thể hiện cụ thể tọa độ, diện tích khu vực đề nghị điều chỉnh; báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản đã thực hiện đến thời điểm đề nghị điều chỉnh và kế hoạch thăm dò khoáng sản tiếp theo;

b) Bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính: các văn bản thực hiện nghĩa vụ liên quan đến hoạt động thăm dò quy định tại điểm b khoản 2 Điều này tính đến thời điểm đề nghị điều chỉnh.

5. Hồ sơ đề nghị điều chỉnh giấy phép thăm dò khoáng sản đối với trường hợp quy định tại điểm c khoản 1 Điều này bao gồm:

a) Bản chính: Văn bản đề nghị điều chỉnh giấy phép thăm dò khoáng sản;

b) Bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính: các văn bản, tài liệu liên quan đến thay đổi tên gọi, cơ cấu tổ chức của doanh nghiệp.

Điều 46. Chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản

1. Tổ chức, cá nhân đề nghị chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản được xem xét cho phép chuyển nhượng khi đáp ứng đủ các điều kiện sau:

a) Đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 46 của Luật Địa chất và

khoáng sản;

a) Tổ chức, cá nhân đề nghị chuyển nhượng đã gửi hồ sơ chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản theo quy định tại khoản 2 Điều này cho bộ phận tiếp nhận hồ sơ;

c) Giấy phép thăm dò khoáng sản còn hiệu lực ít nhất là 06 tháng kể từ ngày bộ phận tiếp nhận hồ sơ nhận được hồ sơ đề nghị chuyển nhượng;

d) Tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng phải đáp ứng đủ điều kiện theo quy định tại Điều 37 của Luật Địa chất và khoáng sản; nếu không có đủ điều kiện hành nghề thăm dò khoáng sản thì phải có hợp đồng với tổ chức đủ điều kiện hành nghề thăm dò khoáng sản quy định tại khoản 1 Điều 38 của Luật Địa chất và khoáng sản để tiếp tục thực hiện đề án thăm dò;

đ) Tổ chức, cá nhân chuyển nhượng đã hoàn thành các nghĩa vụ quy định tại khoản 3 Điều 44 và các điểm a, b, c d, đ và g khoản 2 Điều 47 của Luật Địa chất và khoáng sản và quy định trong giấy phép thăm dò khoáng sản tính đến thời điểm đề nghị chuyển nhượng;

e) Tại thời điểm đề nghị chuyển nhượng, không có tranh chấp về quyền, nghĩa vụ liên quan đến hoạt động thăm dò khoáng sản.

2. Hồ sơ đề nghị chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản bao gồm:

a) Bản chính: Văn bản đề nghị chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản; hợp đồng chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản; báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản đến thời điểm đề nghị chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản;

b) Bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính: các văn bản thực hiện nghĩa vụ quy định tại điểm đ khoản 1 Điều này tính đến thời điểm đề nghị chuyển nhượng; quyết định thành lập văn phòng đại diện hoặc chi nhánh tại Việt Nam trong trường hợp là doanh nghiệp nước ngoài.

3. Nội dung chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản được thể hiện bằng hợp đồng giữa bên chuyển nhượng và bên nhận chuyển nhượng. Nội dung hợp đồng chuyển nhượng phải thể hiện rõ số lượng, khối lượng các hạng mục công việc, chi phí thăm dò đã thực hiện tính đến thời điểm chuyển nhượng; giá trị chuyển nhượng và trách nhiệm giữa các bên khi thực hiện các công việc và nghĩa vụ sau khi chuyển nhượng.

Trường hợp đề nghị chuyển nhượng không được cơ quan có thẩm quyền cấp phép chấp thuận thì tổ chức, cá nhân đề nghị chuyển nhượng được tiếp tục thực hiện thăm dò theo giấy phép thăm dò khoáng sản đến khi hết hạn hoặc đề nghị trả lại giấy phép thăm dò khoáng sản.

Điều 47. Quy định chung về giải quyết thủ tục cấp, gia hạn, cấp lại, điều chỉnh, trả lại giấy phép thăm dò khoáng sản

1. Việc gửi hồ sơ, tiếp nhận, giải quyết và thông báo kết quả thẩm định hồ sơ đề nghị cấp giấy phép thăm dò khoáng sản đề nghị cấp, gia hạn, cấp lại, điều chỉnh, trả lại giấy phép thăm dò khoáng sản được thực hiện thông qua một trong các hình thức gửi trực tiếp, qua đường bưu điện hoặc bản điện tử thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến theo đề nghị của tổ chức, cá nhân.

2. Việc giải quyết thủ tục thẩm định, cấp, gia hạn, cấp lại, điều chỉnh, trả lại giấy phép thăm dò khoáng sản phải bảo đảm đúng trình thời hạn quy định tại Nghị định này.

3. Thời gian sau đây không tính vào thời hạn thẩm định hồ sơ cấp, gia hạn, cấp lại, điều chỉnh, trả lại giấy phép thăm dò khoáng sản:

a) Thời gian tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp giấy phép thăm dò khoáng sản, bao gồm cả thời gian hoàn thiện đề án thăm dò khoáng sản;

b) Thời gian các cơ quan có ý kiến góp ý chậm so với quy định tại Nghị định này.

4. Cơ quan thẩm định hồ sơ đề nghị cấp, gia hạn, cấp lại, điều chỉnh, trả lại giấy phép thăm dò khoáng sản:

a) Cục Khoáng sản Việt Nam đối với hồ sơ thuộc thẩm quyền cấp giấy phép thăm dò khoáng sản của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

b) Sở Tài nguyên và Môi trường đối với hồ sơ thuộc thẩm quyền cấp giấy phép thăm dò khoáng sản của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

5. Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép thăm dò khoáng sản phân công bộ phận tiếp nhận hồ sơ đề nghị cấp giấy phép thăm dò khoáng sản.

Điều 48. Thẩm định hồ sơ đề nghị cấp giấy phép thăm dò khoáng sản

1. Đối với hồ sơ đề nghị cấp giấy phép thăm dò ở khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản quy định tại điểm c khoản 1 Điều 35 của Nghị định này, sau khi tổ chức, cá nhân được lựa chọn để cấp giấy phép thăm dò khoáng sản theo quy định tại Điều 36 của Nghị định này, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép thăm dò khoáng sản tổ chức thẩm định hồ sơ và cấp giấy phép thăm dò khoáng sản theo quy định tại khoản 4, 5 và 6 Điều này và Điều 49 của Nghị định này.

2. Đối với hồ sơ đề nghị cấp giấy phép thăm dò ở khu vực trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản và trường hợp không đấu giá quyền khai thác khoáng sản quy định tại các điểm a và b khoản 1 Điều 35 của Nghị định này, việc tiếp nhận, thẩm định hồ sơ đề nghị cấp giấy phép thăm dò khoáng sản được thực hiện như sau:

a) Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều 42 Nghị định này về bộ phận tiếp nhận hồ sơ của cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép thăm dò khoáng sản;

b) Trong thời hạn không quá 05 ngày, bộ phận tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm kiểm tra tính đầy đủ, hợp pháp, hợp lệ của hồ sơ. Trường hợp hồ sơ đáp ứng quy định tại khoản 2 Điều 42 Nghị định này, bộ phận tiếp nhận hồ sơ lập phiếu biên nhận hồ sơ;

c) Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép thăm dò khoáng sản tổ chức thẩm định hồ sơ và cấp giấy phép thăm dò khoáng sản theo quy định tại khoản 4, 5 và 6 Điều này và Điều 49 của Nghị định này.

3. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ văn bản, tài liệu theo quy định thì bộ phận tiếp nhận hồ sơ hướng dẫn bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân đề nghị thăm dò khoáng sản bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ. Việc hướng dẫn, yêu cầu bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ của bộ phận tiếp nhận chỉ thực hiện một lần khi tiếp nhận hồ sơ, trừ trường hợp đã hướng dẫn nhưng tổ chức, cá nhân chỉnh sửa, bổ sung không đúng theo yêu cầu.

4. Thời hạn thẩm định hồ sơ đề nghị cấp giấy phép thăm dò khoáng sản

a) Đối với trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này và thuộc thẩm quyền cấp giấy phép của Bộ Tài nguyên và Môi trường, thời hạn thẩm định hồ sơ, cấp giấy phép thăm dò khoáng sản là 85 ngày;

b) Đối với trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này và thuộc thẩm quyền cấp giấy phép của Bộ Tài nguyên và Môi trường, thời hạn tiếp nhận, thẩm định hồ sơ, cấp giấy phép thăm dò khoáng sản là 90 ngày;

c) Đối với trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này đồng thời thuộc điểm a khoản 4 Điều 49 Nghị định này, thời hạn thẩm định hồ sơ, cấp giấy phép thăm dò khoáng sản là 85 ngày;

d) Đối với trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này đồng thời thuộc điểm a khoản 4 Điều 49 Nghị định này, thời hạn tiếp nhận, thẩm định hồ sơ, cấp giấy phép thăm dò khoáng sản là 90 ngày;

đ) Đối với trường hợp quy định tại điểm b khoản 4 Điều 49 Nghị định này, thời hạn tiếp nhận, thẩm định hồ sơ, cấp giấy phép thăm dò khoáng sản là 60 ngày.

5. Trình tự thẩm định hồ sơ đề nghị thăm dò khoáng sản

a) Cơ quan thẩm định hồ sơ có trách nhiệm kiểm tra tọa độ, diện tích khu vực đề nghị thăm dò khoáng sản, rà soát nội dung văn bản, tài liệu trong hồ sơ. Trường hợp hồ sơ đáp ứng yêu cầu thì tiến hành thẩm định theo các bước quy định tại các điểm b, c và d của khoản này.

Trường hợp hồ sơ chưa bảo đảm đúng theo quy định, trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày nhận phiếu tiếp nhận hồ sơ, cơ quan thẩm định hồ sơ gửi văn bản thông báo tới bộ phận tiếp nhận hồ sơ để có văn bản trả lại hồ sơ cho tổ chức, cá nhân;

b) Gửi văn bản lấy ý kiến các cơ quan có liên quan về khu vực đề nghị cấp giấy phép thăm dò khoáng sản. Trong thời hạn không quá 20 ngày kể từ ngày

nhận được văn bản xin ý kiến của cơ quan thẩm định hồ sơ, cơ quan được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản về các vấn đề có liên quan.

c) Tổ chức kiểm tra thực địa tại khu vực đề nghị cấp giấy phép thăm dò khoáng sản trong thời gian lấy ý kiến quy định tại điểm b khoản này;

d) Tổ chức thẩm định đề án thăm dò khoáng sản trước khi trình cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản theo trình tự quy định tại Điều 49 Nghị định này.

6. Trình hồ sơ và cấp giấy phép thăm dò khoáng sản

a) Trong thời hạn không quá 20 ngày kể từ ngày hoàn thành các công việc quy định tại khoản 5 Điều này, cơ quan thẩm định hồ sơ trình hồ sơ cấp phép thăm dò cho cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp phép để xem xét, quyết định việc cấp giấy phép thăm dò khoáng sản;

b) Trong thời hạn không quá 07 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ của cơ quan thẩm định hồ sơ, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp phép quyết định việc cấp hoặc không cấp giấy phép thăm dò khoáng sản. Trong trường hợp không cấp giấy phép thăm dò khoáng sản thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

7. Trả kết quả hồ sơ cấp giấy phép thăm dò khoáng sản

Trong thời hạn 03 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản từ cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép, bộ phận tiếp nhận hồ sơ thông báo cho tổ chức, cá nhân đề nghị cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản để nhận kết quả và thực hiện các nghĩa vụ có liên quan theo quy định.

Điều 49. Thẩm định đề án thăm dò khoáng sản

1. Việc thẩm định đề án thăm dò khoáng sản được thực hiện thông qua Hội đồng thẩm định đề án thăm dò khoáng sản do Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập. Hội đồng thẩm định đề án thăm dò khoáng sản do Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường thành lập gồm ít nhất là 07 thành viên, trong đó có ít nhất 02 ủy viên phản biện có chuyên môn về địa chất, khoáng sản.

2. Thời gian thẩm định đề án thăm dò khoáng sản được tiến hành trong thời gian thẩm định hồ sơ đề nghị cấp giấy phép thăm dò khoáng sản quy định tại khoản 4 Điều 39 của Nghị định này.

3. Trình tự, thủ tục thẩm định đề án thăm dò khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp giấy phép thăm dò khoáng sản của Bộ Tài nguyên và Môi trường:

a) Cơ quan thẩm định hồ sơ có trách nhiệm gửi đề án thăm dò khoáng sản đến các ủy viên phản biện, cơ quan chuyên môn về địa chất, khoáng sản, chuyên gia (trong trường hợp cần thiết) để lấy ý kiến nhận xét về nội dung của đề án thăm dò khoáng sản. Thời gian trả lời ý kiến không quá 10 ngày, kể từ khi nhận được văn bản đề nghị của cơ quan thẩm định;

b) Cơ quan thẩm định hồ sơ có trách nhiệm tổng hợp các ý kiến, gửi hồ sơ

đề nghị thăm dò khoáng sản cho Chủ tịch Hội đồng thẩm định đề án thăm dò khoáng sản quy định tại khoản 4 Điều này trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ ý kiến quy định tại điểm a khoản này;

c) Chủ tịch Hội đồng thẩm định quyết định triệu tập phiên họp hội đồng thẩm định đề án thăm dò khoáng sản trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ đề nghị thăm dò khoáng sản kèm theo ý kiến quy định tại điểm a khoản này;

d) Cơ quan thẩm định phải hoàn thành biên bản họp hội đồng thẩm định trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày kết thúc phiên họp. Trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa để hoàn thiện đề án hoặc phải lập lại đề án thăm dò khoáng sản, cơ quan thẩm định hồ sơ gửi văn bản thông báo nêu rõ lý do chưa thông qua đề án hoặc những nội dung cần bổ sung, hoàn thiện đề án kèm theo biên bản họp Hội đồng thẩm định.

Trường hợp đề án thăm dò khoáng sản phải lập lại, cơ quan thẩm định có văn bản gửi bộ phận một cửa để thông báo cho tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép thăm dò biết, nhận lại hồ sơ và kết thúc thủ tục hành chính. Việc tiếp nhận hồ sơ được thực hiện theo trình tự quy định tại các điểm a, b và c khoản 2 Điều 48 của Nghị định này.

4. Trình tự, thủ tục thẩm định đề án thăm dò khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp giấy phép thăm dò khoáng sản của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được thực hiện theo trình tự như sau:

a) Đối với khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường khoanh định và công bố hoặc nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên, việc thẩm định đề án thăm dò khoáng sản được thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều này;

b) Đối với khoáng sản nhóm III (trừ nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên) thực hiện theo trình tự thẩm định như sau: Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan thẩm định hồ sơ gửi đề án thăm dò khoáng sản, lấy ý kiến và có nhận xét bằng văn bản của tối thiểu 02 cán bộ có chuyên môn về địa chất, khoáng sản. Trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa để hoàn thiện đề án hoặc phải lập lại đề án thăm dò khoáng sản, cơ quan thẩm định hồ sơ gửi văn bản thông báo nêu rõ những nội dung cần bổ sung, hoàn thiện đề án kèm theo nhận xét hoặc có ý kiến trực tiếp tại văn bản thông báo.

5. Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định tổ chức và hoạt động của Hội đồng thẩm định đề án thăm dò khoáng sản theo thẩm quyền.

Điều 50. Trình tự, thủ tục cấp lại, gia hạn, điều chỉnh, chuyển nhượng, trả lại giấy phép thăm dò khoáng sản

1. Thời gian tiếp nhận, thẩm định, cấp phép hoặc quyết định điều chỉnh giấy

phép đổi với hồ sơ đề nghị cấp lại, gia hạn, điều chỉnh, chuyển nhượng, trả lại giấy phép thăm dò khoáng sản là 60 ngày (trừ trường hợp quy định tại khoản 6 Điều này) và được thực hiện theo quy định tại các khoản 2,3,4 và 5 Điều này.

2. Tiếp nhận hồ sơ đề nghị cấp lại, gia hạn, điều chỉnh, chuyển nhượng, trả lại giấy phép thăm dò khoáng sản:

a) Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đề nghị cấp lại, gia hạn, điều chỉnh, chuyển nhượng, trả lại giấy phép thăm dò khoáng sản cho bộ phận tiếp nhận;

b) Trong thời hạn không quá 05 ngày, bộ phận tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm kiểm tra tính hợp pháp, hợp lệ của hồ sơ. Trường hợp văn bản, tài liệu của hồ sơ đáp ứng đúng theo quy định của Nghị định này thì bộ phận tiếp nhận lập phiếu tiếp nhận hồ sơ. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ văn bản, bộ phận tiếp nhận hướng dẫn bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân đề nghị cấp lại, gia hạn, điều chỉnh, chuyển nhượng, trả lại giấy phép thăm dò khoáng sản bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ. Việc hướng dẫn, yêu cầu bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ của bộ phận tiếp nhận chỉ thực hiện một lần khi tiếp nhận hồ sơ, trừ trường hợp đã hướng dẫn nhưng tổ chức, cá nhân bổ sung không đúng theo yêu cầu.

3. Trong thời hạn không quá 35 ngày, kể từ ngày có phiếu tiếp nhận hồ sơ, việc thẩm định hồ sơ đề nghị cấp lại, gia hạn, điều chỉnh, chuyển nhượng, trả lại giấy phép thăm dò khoáng sản (trừ trường hợp quy định tại khoản 6 Điều này) được thực hiện như sau:

a) Trong thời hạn không quá 05 ngày, kể từ ngày có phiếu tiếp nhận hồ sơ, cơ quan thẩm định hồ sơ phải gửi văn bản lấy ý kiến các cơ quan có liên quan về hồ sơ trong trường hợp cần thiết. Trong thời hạn không quá 20 ngày kể từ ngày nhận được văn bản xin ý kiến của cơ quan thẩm định hồ sơ, cơ quan được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản về các vấn đề có liên quan;

b) Trong thời hạn không quá 30 ngày, kể từ ngày hoàn thành các nội dung quy định tại điểm a khoản này, cơ quan thẩm định hồ sơ có trách nhiệm: Hoàn thành việc kiểm tra tọa độ, diện tích khu vực đề nghị cấp lại, gia hạn, điều chỉnh, chuyển nhượng, trả lại giấy phép thăm dò khoáng sản; hoàn thành việc thẩm định các tài liệu trong hồ sơ và các nội dung khác có liên quan đến đề nghị cấp lại, gia hạn, điều chỉnh, chuyển nhượng, trả lại giấy phép thăm dò khoáng sản; hoàn thành việc kiểm tra thực địa. Trường hợp cần thiết có thể lấy ý kiến các chuyên gia/cơ quan chuyên môn sâu về kết quả thực hiện đề án thăm dò nhưng tổng thời gian thực hiện không vượt quá thời gian quy định tại khoản này.

4. Việc trình hồ sơ đề nghị cấp lại, gia hạn, điều chỉnh, chuyển nhượng, trả lại giấy phép thăm dò khoáng sản (trừ trường hợp quy định tại khoản 6 Điều này) được thực hiện như sau:

a) Trong thời hạn không quá 10 ngày kể từ ngày hoàn thành các công việc quy định tại khoản 3 Điều này, bộ phận tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm hoàn thiện và trình hồ sơ cấp lại, gia hạn, điều chỉnh, chuyển nhượng, trả lại giấy phép thăm

dò khoáng sản cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép;

b) Trong thời hạn không quá 07 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ của cơ quan thẩm định hồ sơ, cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép quyết định việc cấp lại, gia hạn, điều chỉnh, chuyển nhượng, trả lại giấy phép thăm dò khoáng sản. Trong trường hợp không cấp lại, gia hạn, điều chỉnh, chuyển nhượng, trả lại giấy phép thăm dò khoáng sản thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

5. Trả kết quả hồ sơ đề nghị cấp lại, gia hạn, điều chỉnh, chuyển nhượng, trả lại giấy phép thăm dò khoáng sản: Trong thời hạn 03 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ cấp lại, gia hạn, điều chỉnh, chuyển nhượng, trả lại giấy phép thăm dò khoáng sản từ cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép, bộ phận tiếp nhận hồ sơ thông báo cho tổ chức, cá nhân đề nghị cấp lại, gia hạn, điều chỉnh, chuyển nhượng, trả lại giấy phép thăm dò khoáng sản để nhận kết quả và thực hiện các nghĩa vụ có liên quan theo quy định.

6. Trình tự thực hiện thủ tục điều chỉnh giấy phép thăm dò khoáng sản trong trường hợp thay đổi tên tổ chức, cá nhân thăm dò khoáng sản

a) Tổ chức, cá nhân có văn bản đề nghị điều chỉnh giấy phép thăm dò khoáng sản kèm theo văn bản minh chứng việc đổi tên theo quy định;

b) Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép thăm dò khoáng sản thực hiện điều chỉnh giấy phép thăm dò khoáng sản trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được các văn bản quy định điểm a khoản này.

Điều 51. Chấp thuận thay đổi nội dung trong giấy phép thăm dò khoáng sản

1. Trong quá trình thi công đề án thăm dò khoáng sản, tùy theo diễn biến thực tế mà phải bổ sung khối lượng, hạng mục công việc thi công, tổ chức, cá nhân phải báo cáo cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép xem xét, chấp thuận bằng văn bản trước khi thực hiện trong các trường hợp sau:

a) Mức sâu công trình thăm dò vượt quá 10% mức sâu thăm dò thấp nhất theo Đề án thăm dò khoáng sản;

b) Bổ sung số lượng mẫu công nghệ hoặc moong khai thác thử; điều chỉnh tăng hoặc giảm quá 10% khối lượng mẫu công nghệ hoặc moong khai thác thử;

c) Điều chỉnh phương pháp thăm dò; điều chỉnh giảm khối lượng công tác thăm dò có dự toán lớn hơn 10% tổng dự toán của Đề án.

d) Bổ sung phương pháp, khối lượng các hạng mục công việc thăm dò để đánh giá chất lượng, trữ lượng, tài nguyên khoáng sản mới phát hiện trong quá trình thăm dò.

2. Tổ chức, cá nhân được phép thăm dò khoáng sản có văn bản đề nghị thay nội dung trong giấy phép thăm dò khoáng sản kèm theo báo cáo về các nội dung quy định tại khoản 1 Điều này gửi cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp

giấy phép thăm dò khoáng sản.

3. Trong thời hạn không quá 30 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản quy định tại khoản 2 Điều này, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép thăm dò khoáng sản có trách nhiệm xem xét, chấp thuận bằng văn bản. Trường hợp không chấp thuận phải có văn bản trả lời nêu rõ lý do.

Điều 52. Quyền ưu tiên nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản của tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép thăm dò khoáng sản

1. Tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép thăm dò khoáng sản được thực hiện quyền ưu tiên nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 48 Luật Địa chất và khoáng sản.

2. Sự kiện bất khả kháng, trường hợp bất khả kháng được xác định theo quy định của Bộ luật Dân sự.

3. Các trường hợp thay đổi về chính sách của Nhà nước dẫn đến tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép thăm dò khoáng sản không thực hiện được việc nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản bao gồm:

a) Khi cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền quyết định tạm dừng hoặc hạn chế việc khai thác, xuất khẩu khoáng sản;

b) Khi tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép thăm dò khoáng sản phải chờ kết quả nghiên cứu, thử nghiệm đối với dự án có điều kiện khai thác phức tạp, phải lựa chọn công nghệ khai thác phù hợp;

c) Khi quyết định hoặc văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư của cơ quan nhà nước có thẩm quyền chưa được ban hành trong thời hạn tổ chức, cá nhân thực hiện quyền ưu tiên.

4. Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép khai thác khoáng sản quyết định kéo dài thời hạn ưu tiên nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản cho tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép thăm dò khoáng sản trong các trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này.

Điều 53. Tiêu chí xác định khoáng sản chiến lược, quan trọng

1. Khoáng sản chiến lược, quan trọng là khoáng sản đáp ứng được ít nhất một trong các tiêu chí sau:

a) Khoáng sản cơ bản, thiết yếu phục vụ cho các ngành kinh tế của đất nước.

b) Sử dụng trong các ngành công nghệ cao, công nghệ lõi, sử dụng trong quốc phòng, an ninh.

c) Nhu cầu sử dụng lớn nhưng nguồn cung cấp chỉ tập trung ở một số quốc gia.

d) Khoáng sản có quy mô lớn, có khả năng tạo lợi thế cạnh tranh, nâng cao vị thế của Việt Nam trong chuỗi giá trị toàn cầu.

2. Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Bộ Công Thương, Bộ Xây dựng và các Bộ có liên quan xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh mục khoáng sản chiến lược, quan trọng.

Điều 54. Quy định chi tiết việc thăm dò khoáng sản sử dụng vốn ngân sách nhà nước

1. Nguyên tắc sử dụng vốn ngân sách nhà nước để thăm dò khoáng sản:
 - a) Chỉ sử dụng vốn ngân sách nhà nước cho các nhiệm vụ thăm dò khoáng sản thuộc danh mục khoáng sản chiến lược, quan trọng, hoặc khoáng sản có giá trị kinh tế cao, nhu cầu sử dụng lớn theo quy định tại khoản 1 Điều 49 Luật Địa chất và Khoáng sản;
 - b) Đảm bảo tính minh bạch, hiệu quả và tuân thủ quy định pháp luật về ngân sách nhà nước và đấu thầu;
 - c) Ưu tiên các khu vực có tiềm năng cao, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và an ninh quốc gia.
2. Lập và phê duyệt danh mục khu vực thăm dò khoáng sản sử dụng vốn ngân sách nhà nước:
 - a) Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lập danh mục các khu vực thăm dò khoáng sản sử dụng vốn ngân sách nhà nước thuộc thẩm quyền cấp giấy phép của Bộ;
 - b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lập danh mục các khu vực thăm dò khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp giấy phép của mình, trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh thông qua trước khi quyết định;
 - c) Danh mục các khu vực thăm dò khoáng sản được phê duyệt phải được công khai trên cổng thông tin điện tử của cơ quan phê duyệt và gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường để theo dõi, quản lý.
3. Tổ chức thực hiện thăm dò khoáng sản:
 - a) Các đề án thăm dò khoáng sản sử dụng vốn ngân sách nhà nước được tổ chức thực hiện theo hình thức lựa chọn nhà thầu theo quy định của pháp luật về đấu thầu;
 - b) Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền quy định tại Điều 108 của Luật Địa chất và Khoáng sản chịu trách nhiệm tổ chức đấu thầu, ký kết hợp đồng và giám sát quá trình thực hiện đề án thăm dò khoáng sản;
 - c) Tổ chức được lựa chọn phải đáp ứng các tiêu chuẩn về năng lực, kinh nghiệm và cam kết thực hiện đề án đúng tiến độ, chất lượng.
4. Nội dung và yêu cầu đối với đề án thăm dò khoáng sản:
 - a) Đề án thăm dò khoáng sản phải đảm bảo nội dung kỹ thuật, phạm vi thăm dò, phương pháp thăm dò và dự toán kinh phí phù hợp với mục tiêu được phê

duyet;

b) Kết quả thăm dò phải được kiểm tra, nghiệm thu và lưu trữ theo quy định của pháp luật về địa chất và khoáng sản.

5. Quản lý, sử dụng và công khai kết quả thăm dò khoáng sản:

a) Kết quả thăm dò khoáng sản thuộc sở hữu nhà nước và được quản lý bởi cơ quan có thẩm quyền;

b) Việc khai thác, sử dụng kết quả thăm dò phải tuân thủ các quy định về quản lý thông tin, dữ liệu địa chất, khoáng sản;

c) Kết quả thăm dò có thể được sử dụng làm cơ sở cho việc đấu giá quyền khai thác khoáng sản hoặc phục vụ các mục tiêu khác theo quy định pháp luật.

Điều 55. Hồ sơ, trình tự, thủ tục thu hồi giấy phép thăm dò khoáng sản

1. Trình tự, thủ tục thẩm định hồ sơ thu hồi giấy phép thăm dò khoáng sản

Khi phát hiện giấy phép thăm dò khoáng sản thuộc một trong các quy định tại điểm a, điểm b, điểm c khoản 1 Điều 66 Luật Địa chất và khoáng sản, khoản 1, khoản 2 Điều 61 của Nghị định này, cơ quan thẩm định hồ sơ cấp giấy phép khai thác khoáng sản quy định tại khoản 10 Điều 48 của Nghị định có trách nhiệm:

a) Trong thời hạn không quá 20 ngày, phải tiến hành tổ chức kiểm tra tại thực địa để làm rõ lý do thu hồi giấy phép; nguyên nhân dẫn đến việc phải xem xét thu hồi giấy phép; xác định các nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân thăm dò khoáng sản đã thực hiện đến thời điểm kiểm tra; yêu cầu tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản cung cấp báo cáo quy định tại điểm c khoản 2 Điều này; có văn bản gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có khoáng sản lấy ý kiến xác minh các vấn đề liên quan trong trường hợp giấy phép thuộc thẩm quyền thu hồi của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Trường hợp phải lấy ý kiến của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thì thời gian Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét trả lời không tính vào thời gian thẩm định hồ sơ. Trong thời hạn không quá 20 ngày kể từ ngày nhận được văn bản xin ý kiến của cơ quan thẩm định hồ sơ, cơ quan được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản về các vấn đề có liên quan.

b) Trong thời hạn không quá 07 ngày, kể từ ngày hoàn thành nội dung quy định tại điểm a khoản này, phải hoàn thành việc lập báo cáo tổng hợp, trong đó nêu rõ lý do phải thu hồi giấy phép, các nghĩa vụ tổ chức, cá nhân đã thực hiện, đề xuất kiến nghị cơ quan có thẩm quyền cấp phép.

c) Trong thời hạn không quá 07 ngày kể từ ngày hoàn thành các công việc quy định tại điểm b khoản này, bộ phận tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm hoàn chỉnh và trình cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép thăm dò khoáng sản hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều này kèm theo dự thảo quyết định thu hồi giấy phép thăm dò khoáng sản;

d) Trong thời hạn không quá 07 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ quy định tại điểm c khoản này, cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép quyết định việc thu hồi hoặc không thu hồi Giấy phép thăm dò khoáng sản. Trong trường hợp không thu hồi Giấy phép thăm dò khoáng sản thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

2. Gửi quyết định thu hồi Giấy phép thăm dò khoáng sản

Trong thời hạn 01 ngày, kể từ ngày ban hành quyết định thu hồi giấy phép thăm dò khoáng sản, cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép gửi quyết định và thông báo cho tổ chức, cá nhân được cấp phép thăm dò khoáng sản để nộp lại giấy phép thăm dò khoáng sản.

2. Hồ sơ đề nghị thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản bao gồm:

a) Văn bản của cơ quan thanh tra, kiểm tra chuyên ngành về khoáng sản, cơ quan chuyên môn có chức năng quản lý nhà nước về khoáng sản, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền đề nghị thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản;

b) Văn bản, tài liệu chứng minh tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép khai thác khoáng sản vi phạm các quy định tại Điều 61 của Nghị định này;

c) Báo cáo của tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép khai thác khoáng sản về thực hiện trách nhiệm, nghĩa vụ trong khai thác khoáng sản theo giấy phép khai thác khoáng sản;

d) Văn bản của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có mỏ khoáng sản đối với trường hợp giấy phép khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3. Thời gian thực hiện thủ tục thu hồi giấy phép thăm dò khoáng sản là 45 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản quy định tại điểm a khoản 2 Điều này.

4. Thời gian sau đây không tính vào thời gian thẩm định hồ sơ thu hồi giấy phép thăm dò khoáng sản:

a) Thời gian Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có ý kiến chậm so với quy định tại điểm a khoản Điều này;

b) Thời gian tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản cung cấp báo cáo chậm so với so với quy định tại điểm a khoản Điều này.

Mục 2

THẨM ĐỊNH, PHÊ DUYỆT BÁO CÁO KẾT QUẢ THĂM DÒ KHOÁNG SẢN VÀ PHÊ DUYỆT TRỮ LƯỢNG TRONG BÁO CÁO THĂM DÒ KHOÁNG SẢN

Điều 56. Hồ sơ đề nghị công nhận kết quả thăm dò khoáng sản

1. Hồ sơ đề nghị công nhận kết quả thăm dò khoáng sản bao gồm:

a) Bản chính: Văn bản đề nghị công nhận kết quả thăm dò khoáng sản; báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản hoặc báo cáo kết quả thăm dò bổ sung công trình nâng cấp trữ lượng khoáng sản, các phụ lục, bản vẽ và tài liệu nguyên thủy có liên quan; tài liệu luận giải chỉ tiêu tính trữ lượng; biên bản nghiệm thu khối lượng, chất lượng công trình thăm dò khoáng sản đã thi công của tổ chức, cá nhân; văn bản kết quả giám sát thi công đề án của tổ chức giám sát kèm theo báo cáo kết quả giám sát thi công đề án thăm dò khoáng sản.

b) Bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu: Giấy phép thăm dò khoáng sản kèm theo đề án thăm dò khoáng sản đã được thẩm định; văn bản chấp thuận của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền trong trường hợp thăm dò bổ sung để nâng cấp trữ lượng khoáng sản kèm theo đề án thăm dò bổ sung đã được chấp thuận và giấy phép khai thác khoáng sản,

2. Dữ liệu của tài liệu quy định tại điểm a khoản 1 Điều này phải được ghi trên thiết bị lưu trữ (USB).

Điều 57. Trình tự, thủ tục thẩm định, công nhận kết quả thăm dò khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp giấy phép của Bộ Tài nguyên và Môi trường

Thời hạn tiếp nhận, thẩm định, công nhận kết quả thăm dò khoáng sản và trả kết quả đối với hồ sơ đề nghị công nhận kết quả thăm dò khoáng sản tối đa là 180 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ được thực hiện như sau:

1. Tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính

a) Tổ chức, cá nhân được phép thăm dò khoáng sản nộp hồ sơ đề nghị công nhận kết quả thăm dò khoáng sản cho bộ phận tiếp nhận hồ sơ.

b) Trong thời hạn 03 ngày, bộ phận tiếp nhận hồ sơ phải hoàn thành các công việc: kiểm tra tính đầy đủ theo thành phần hồ sơ theo quy định tại Điều 56 Nghị định này. Trường hợp hồ sơ đầy đủ thành phần, bộ phận tiếp nhận chuyển hồ sơ cho cơ quan giúp việc thẩm định theo quy định tại khoản 1 Điều 60 Nghị định này. Cơ quan giúp việc thẩm định có trách nhiệm kiểm tra tính hợp pháp, hợp lệ của hồ sơ. Trường hợp hồ sơ đảm bảo tính hợp pháp, hợp lệ, cơ quan giúp việc thẩm định lập Phiếu tiếp nhận hồ sơ kèm theo thông báo nộp phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản cho tổ chức, cá nhân đề nghị công nhận kết quả thăm dò khoáng sản thông qua bộ phận tiếp nhận hồ sơ.

Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ thành phần theo quy định tại Điều 56 Nghị định này bộ phận tiếp nhận hồ sơ được phép từ chối tiếp nhận. Trường hợp đảm bảo tính hợp pháp, hợp lệ thì cơ quan tiếp nhận hướng dẫn bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ. Việc hướng dẫn, yêu cầu bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ của cơ quan tiếp nhận chỉ thực hiện một lần.

2. Thẩm định báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản và trình công nhận kết quả thăm dò khoáng sản thực hiện như sau:

a) Trong thời hạn 24 ngày, kể từ ngày có phiếu tiếp nhận, cơ quan giúp việc thẩm định có trách nhiệm kiểm tra toàn bộ hồ sơ tài liệu báo cáo; kiểm tra thực địa khu vực thăm dò khoáng sản, mẫu lõi khoan, hào, giếng trong trường hợp xét thấy cần thiết;

b) Trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày kết thúc công việc nêu tại điểm a khoản này, cơ quan giúp việc thẩm định phải hoàn thành các công việc: gửi báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản đến các chuyên gia thuộc các lĩnh vực chuyên môn để lấy ý kiến góp ý về các nội dung có liên quan trong báo cáo thăm dò khoáng sản; tổng hợp, thống nhất các ý kiến của các chuyên gia. Thời gian trả lời của chuyên gia không quá 20 ngày, kể từ ngày nhận được đề nghị của cơ quan thẩm định;

c) Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày kết thúc công việc quy định tại điểm b khoản này cơ quan giúp việc thẩm định có trách nhiệm tổng hợp ý kiến của các chuyên gia và chuẩn bị hồ sơ, tài liệu để trình Hội đồng đánh giá trữ lượng khoáng sản quốc gia xem xét, quyết định công nhận kết quả thăm dò khoáng sản.

Trường hợp báo cáo không đạt yêu cầu để trình Hội đồng đánh giá trữ lượng khoáng sản quốc gia công nhận, cơ quan giúp việc thẩm định thông báo bằng văn bản, nêu rõ lý do để tổ chức, cá nhân đề nghị công nhận kết quả thăm dò khoáng sản bổ sung, hoàn chỉnh báo cáo, kèm theo ý kiến nhận xét bằng văn bản của các chuyên gia.

Thời gian tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn chỉnh báo cáo trữ lượng khoáng sản tối đa không quá thời gian thực hiện các bước tiếp theo tại khoản 3 Điều này (không bao gồm thời gian tổ chức, cá nhân thực hiện bổ sung khối lượng công tác thăm dò theo quy định tại khoản 1 Điều 39 Nghị định này) và không tính vào thời gian thẩm định báo cáo.

3. Tổ chức Hội đồng thẩm định hồ sơ, công nhận kết quả thăm dò khoáng sản được thực hiện như sau:

a) Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày hoàn thành nội dung công việc quy định tại điểm c khoản 2 Điều này, Chủ tịch Hội đồng đánh giá trữ lượng khoáng sản quốc gia tổ chức phiên họp Hội đồng;

b) Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày kết thúc phiên họp của Hội đồng đánh giá trữ lượng khoáng sản quốc gia, cơ quan giúp việc thẩm định phải có văn bản thông báo kết luận của Chủ tịch hội đồng, kèm theo biên bản họp Hội đồng.

Thời gian tổ chức, cá nhân đề nghị công nhận trữ lượng bổ sung, hoàn thiện báo cáo thăm dò khoáng sản tối đa không quá thời gian thực hiện các bước tiếp theo tại điểm c, d khoản 3 Điều này và không tính vào thời gian thẩm định báo cáo.

c) Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được báo cáo kết quả thăm dò đã bổ sung, hoàn chỉnh của tổ chức, cá nhân đề nghị công nhận trữ lượng, cơ quan giúp việc thẩm định trình Hội đồng đánh giá trữ lượng khoáng sản quốc gia công nhận trữ lượng quy định tại khoản 1 Điều 51 Luật khoáng sản;

d) Trong thời hạn 05 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình công nhận kết quả thăm dò khoáng sản của cơ quan giúp việc thẩm định, Hội đồng đánh giá trữ lượng khoáng sản quốc gia công nhận kết quả thăm dò khoáng sản ban hành quyết định công nhận kết quả thăm dò khoáng sản.

4. Trả kết quả công nhận lượng khoáng sản

Trong thời gian 03 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ của cơ quan có thẩm quyền công nhận kết quả thăm dò khoáng sản, bộ phận tiếp nhận hồ sơ thông báo cho tổ chức, cá nhân đề nghị công nhận trữ lượng đến nhận kết quả và thực hiện các nghĩa vụ khác có liên quan.

Điều 58. Nội dung thẩm định báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản và công nhận trữ lượng trong báo cáo thăm dò khoáng sản

1. Kết quả thăm dò khoáng sản được thể hiện thành báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản.

2. Nội dung thẩm định báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản bao gồm:

- a) Cơ sở pháp lý, căn cứ lập báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản;
- b) Kết quả thực hiện khối lượng các công trình thăm dò; chỉ tiêu tính trữ lượng; phương pháp khoan nổ và tính trữ lượng khoáng sản;
- c) Độ tin cậy về trữ lượng, chất lượng và tính chất công nghệ của khoáng sản;
- d) Độ tin cậy về các điều kiện địa chất thủy văn, địa chất công trình, khí mỗ liên quan đến nghiên cứu khả thi khai thác khoáng sản;
- đ) Độ tin cậy của tài liệu trắc địa, địa vật lý liên quan đến diện tích, tọa độ và kết quả tính trữ lượng khoáng sản.

3. Nội dung công nhận trữ lượng trong báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản:

- a) Tên khoáng sản; vị trí, diện tích, tọa độ khu vực thăm dò công nhận kết quả thăm dò khoáng sản;
- b) Trữ lượng và tài nguyên của khoáng sản chính, khoáng sản và thành phần có ích đi kèm (nếu có);
- c) Phạm vi sử dụng của báo cáo kết quả thăm dò.

4. Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn mẫu báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản; mẫu quyết định công nhận kết quả thăm dò khoáng sản.

5. Bộ Tài chính hướng dẫn mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản.

Điều 59. Trình tự, thủ tục giao nộp báo cáo kết quả thăm dò khoáng

sản

1. Tổ chức, cá nhân thăm dò khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp giấy phép của Bộ Tài nguyên và Môi trường phải nộp báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản kèm theo hồ sơ công nhận kết quả thăm dò khoáng sản cho Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2. Tổ chức, cá nhân thăm dò khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp giấy phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải nộp báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản kèm theo hồ sơ công nhận kết quả thăm dò khoáng sản cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3. Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về trình tự, thủ tục giao nộp báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản.

Điều 60. Hội đồng đánh giá trữ lượng khoáng sản quốc gia

1. Hội đồng đánh giá trữ lượng khoáng sản quốc gia quy định tại khoản 1 Điều 51 Luật Địa chất và khoáng sản do Thủ tướng Chính phủ thành lập. Hội đồng có Chủ tịch Hội đồng là Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường; 01 Phó Chủ tịch Hội đồng là Thứ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường; các thành viên là lãnh đạo các Bộ: Công Thương, Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư; Khoa học và Công nghệ và các thành viên khác do Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường đề nghị.

Chủ tịch Hội đồng chịu trách nhiệm trước Thủ tướng Chính phủ về mọi hoạt động của Hội đồng. Chủ tịch Hội đồng quy định trách nhiệm của các thành viên trong Hội đồng.

Văn phòng Hội đồng đánh giá trữ lượng khoáng sản quốc gia là cơ quan giúp Hội đồng đánh giá trữ lượng khoáng sản quốc gia trong việc thẩm định, trình Hội đồng công nhận kết quả thăm dò khoáng sản đặt tại Bộ Tài nguyên và Môi trường. Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức của Văn phòng Hội đồng đánh giá trữ lượng khoáng sản quốc gia do Chủ tịch Hội đồng quy định.

2. Hội đồng đánh giá trữ lượng khoáng sản quốc gia có nhiệm vụ công nhận kết quả thăm dò khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp giấy phép của Bộ Tài nguyên và Môi trường; tổ chức thẩm định, công nhận trữ lượng và tài nguyên khoáng sản trong báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản, kết quả thăm dò bổ sung để nâng cấp trữ lượng khoáng sản; xây dựng, trình cấp có thẩm quyền ban hành quy định về phân cấp trữ lượng khoáng sản; thống kê trữ lượng khoáng sản đã phê duyệt/công nhận thuộc thẩm quyền.

3. Hội đồng đánh giá trữ lượng khoáng sản quốc gia hoạt động thông qua phiên họp của Hội đồng do Chủ tịch Hội đồng đánh giá trữ lượng khoáng sản quốc gia triệu tập. Các thành viên Hội đồng đánh giá trữ lượng khoáng sản quốc gia làm việc theo chế độ kiêm nhiệm và theo Quy chế hoạt động của Hội đồng do Chủ tịch Hội đồng ban hành.

Điều 61. Công nhận kết quả thăm dò khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp giấy phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm:
 - a) Tổ chức thẩm định, công nhận trữ lượng và tài nguyên khoáng sản trong báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản thuộc thẩm quyền;
 - b) Xác nhận trữ lượng khoáng sản được phép đưa vào thiết kế khai thác thuộc thẩm quyền cấp phép.
2. Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan thẩm định báo cáo kết quả thăm dò, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công nhận trữ lượng trong báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản; xác nhận trữ lượng khoáng sản được phép đưa vào thiết kế khai thác quy định tại khoản 1 Điều này.
3. Trong trường hợp cần thiết, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập Hội đồng tư vấn kỹ thuật gồm một số thành viên là đại diện cơ quan quản lý nhà nước có liên quan và một số chuyên gia có chuyên môn sâu về thăm dò khoáng sản để thẩm định báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản trước khi trình công nhận kết quả thăm dò khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép.
4. Thời gian thẩm định, công nhận kết quả thăm dò khoáng sản được thực hiện như sau:
 - a) Đối với khoáng sản nhóm I, nhóm II có quy mô phân tán, nhỏ lẻ: 180 ngày;
 - b) Đối với khoáng sản nhóm III: 120 ngày.
5. Thời gian sau đây không tính vào thời hạn thẩm định, công nhận kết quả thăm dò khoáng sản:
 - a) Thời gian tổ chức, cá nhân hoàn thiện, bổ sung hồ sơ đề nghị công nhận kết quả thăm dò khoáng sản theo yêu cầu của Sở Tài nguyên và Môi trường;
 - b) Thời gian tổ chức, cá nhân phải bổ sung công trình thăm dò theo yêu cầu của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.
6. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân công cơ quan thẩm định quy định chi tiết về trình tự thực hiện thủ tục thẩm định, công nhận kết quả thăm dò khoáng sản thuộc thẩm quyền.

Mục 3

KHAI THÁC KHOÁNG SẢN NHÓM I, II VÀ III

Điều 62. Yêu cầu về năng lực tài chính để thực hiện đề án thăm dò khoáng sản

1. Đối với doanh nghiệp mới thành lập, hồ sơ năng lực tài chính gồm một trong các văn bản sau:

a) Biên bản góp vốn của các cổ đông sáng lập đối với công ty cổ phần hoặc của các thành viên sáng lập đối với công ty trách nhiệm hữu hạn từ hai thành viên trở lên; điều lệ công ty đối với công ty cổ phần, sổ đăng ký thành viên đối với công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên;

b) Quyết định giao vốn của chủ sở hữu đối với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên mà chủ sở hữu là một tổ chức.

2. Đối với doanh nghiệp đang hoạt động quy định như sau:

a) Đối với doanh nghiệp thành lập trong thời hạn 01 năm tính đến ngày nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép thăm dò khoáng sản: nộp bản sao giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp;

b) Đối với doanh nghiệp thành lập trên 01 năm tính đến ngày nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép thăm dò khoáng sản: nộp bản sao báo cáo tài chính của năm gần nhất.

3. Đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã gồm một trong các văn bản sau:

a) Vốn điều lệ của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã là tổng số vốn do thành viên hợp tác xã, hợp tác xã thành viên của liên hiệp hợp tác xã góp hoặc cam kết góp trong một thời hạn nhất định và được ghi vào điều lệ hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quy định của Luật hợp tác xã;

b) Vốn hoạt động của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã gồm vốn góp của thành viên, hợp tác xã thành viên, vốn huy động, vốn tích lũy, các quỹ của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; các khoản trợ cấp, hỗ trợ của Nhà nước, của các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài; các khoản được tặng, cho và các nguồn thu hợp pháp khác theo quy định.

Điều 63. Ranh giới khu vực khai thác khoáng sản

1. Khu vực khai thác khoáng sản đối với khoáng sản rắn là khoảng không gian giới hạn bởi các ranh giới theo bề mặt tại mức chiều sâu tương ứng.

2. Khu vực khai thác khoáng sản đối với nước khoáng, nước nóng thiên nhiên là phạm vi diện tích trên bề mặt được giới hạn bởi các đoạn thẳng nối các điểm khếp góc bao xung quanh vị trí giếng khoan, cụm giếng khoan hoặc mạch lộ, cụm mạch lộ tự nhiên thể hiện trên bản đồ địa hình hệ tọa độ quốc gia với tỷ lệ thích hợp; phạm vi diện tích trên bề mặt được xác định trên cơ sở đảm bảo an toàn công trình khai thác và vệ sinh nguồn nước tại giếng khoan, cụm giếng khoan hoặc mạch lộ, tập hợp các mạch lộ tự nhiên được thể hiện trong dự án đầu tư khai thác khoáng sản.

3. Ranh giới theo bề mặt tại một mức chiều sâu được giới hạn bởi các đoạn thẳng nối các điểm khếp góc thể hiện trên bản đồ địa hình hệ tọa độ quốc gia với tỷ lệ thích hợp.

4. Ranh giới theo chiều sâu là mặt phẳng nằm ngang tại mức sâu thấp nhất

của thân khoáng được phê duyệt/công nhận trữ lượng theo từng giai đoạn khai thác của dự án đầu tư khai thác khoáng sản.

Điều 64. Nguyên tắc cấp giấy phép khai thác khoáng sản

Việc cấp giấy phép khai thác khoáng sản phải phù hợp với nguyên tắc quy định tại Điều 55 của Luật Địa chất và khoáng sản và các yêu cầu sau đây:

1. Khu vực cấp phép khai thác khoáng sản nằm trong phạm vi khu vực đã được xác định trong quy hoạch khoáng sản. Đối với khu vực khai thác nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên, trường hợp diện tích quy hoạch có ít nhất 03 điểm khép góc, vị trí lỗ khoan cấp phép khai thác phải nằm trong diện tích theo quy hoạch; trường hợp quy hoạch không có diện tích mà chỉ có 01 điểm tọa độ lỗ khoan, vị trí lỗ khoan cấp phép phải nằm trong bán kính 30m tính theo tọa độ lỗ khoan theo quy hoạch;

2. Đối với khu vực khoáng sản có quy hoạch về chiều sâu khai thác, chiều sâu cấp phép khai thác khoáng sản không được vượt quá chiều sâu khai thác theo quy hoạch khoáng sản.

3. Việc cấp giấy phép khai thác khoáng sản tại khu vực đang có hoạt động khoáng sản theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 55 được thực hiện như sau:

a) Các thân khoáng sản đề nghị cấp giấy phép khai thác phải độc lập với thân khoáng sản đã cấp giấy phép thăm dò, khai thác và đang còn hiệu lực;

b) Không gian cấp giấy phép khai thác không chồng lấn vào không gian đã cấp giấy phép thăm dò khoáng sản, giấy phép khai thác khoáng sản đang còn hiệu lực;

c) Phương pháp, công nghệ khai thác phải đảm bảo an toàn cho hoạt động khoáng sản theo các giấy phép thăm dò khoáng sản, giấy phép khai thác khoáng sản đang còn hiệu lực.

Điều 65. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản

1. Tổ chức, cá nhân có giấy phép khai thác khoáng sản thực hiện các quyền, nghĩa vụ quy định tại Điều 59 Luật Địa chất và khoáng sản.

2. Việc thu hồi khoáng sản trong phạm vi diện tích thực hiện dự án đầu tư khai thác khoáng sản (không thuộc phạm vi diện tích khai thác khoáng sản) khi tiến hành xây dựng cơ bản mỏ hoặc các hoạt động khác phục vụ cho hoạt động khai thác mỏ được thực hiện theo quy định tại Điều 107 của Nghị định này.

3. Việc sử dụng đất, đá thải mỏ để phục vụ cho mục đích cải tạo, phục hồi môi trường, các công trình phục vụ dự án và các mục đích khác được thực hiện theo quy định tại Điều 77 của Nghị định này.

4. Việc thăm dò bổ sung để nâng cấp tài nguyên, trữ lượng khoáng sản chính hoặc xác định trữ lượng khoáng sản đi kèm được thực hiện theo quy định tại Điều 76 của Nghị định này.

5. Việc khai thác khoáng sản đi kèm được thực hiện theo Điều 78 của Nghị định này.

6. Việc vận hành hệ thống thông tin, dữ liệu về hoạt động khoáng sản và kết nối với hệ thống thông tin, dữ liệu về hoạt động khoáng sản của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép được thực hiện trước ngày 01 tháng 01 năm 2028.

Việc thống kê, kiểm kê trữ lượng khoáng sản được thực hiện theo quy định tại Điều 64 của Luật Địa chất và khoáng sản và các quy định sau đây:

Điều 66. Thống kê, kiểm kê trữ lượng khoáng sản

Việc thống kê, kiểm kê trữ lượng khoáng sản được thực hiện theo quy định tại Điều 64 của Luật Địa chất và khoáng sản và các quy định sau đây:

1. Tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản phải lắp đặt, duy trì vận hành, sử dụng thiết bị cân hoặc thiết bị đo đạc để xác định, kiểm soát sản lượng khoáng sản khai thác (bao gồm cả khoáng sản nguyên khai và khoáng sản sau chế biến) theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này; đo đạc dung tích bãi thải, tính toán khối lượng bãi thải định kỳ hàng năm (tính tới hết ngày 31 tháng 12);

2. Việc kiểm soát sản lượng khoáng sản được thực hiện như sau:

a) Đối với dự án đầu tư khai thác khoáng sản có hạng mục chế biến khoáng sản, khối lượng khoáng sản nguyên khai phải được kiểm soát thông qua thiết bị cân hoặc thiết bị đo đạc trước khi đưa vào chế biến; khoáng sản sau chế biến được kiểm soát thông qua hệ thống thiết bị cân hoặc thiết bị đo đạc trước khi đưa ra khỏi khu vực thực hiện dự án khai thác

b) Đối với dự án đầu tư khai thác khoáng sản không có hạng mục chế biến khoáng sản, khối lượng khoáng sản nguyên khai phải được kiểm soát thông qua thiết bị cân hoặc thiết bị đo đạc trước đưa ra khỏi khu vực thực hiện dự án khai thác.

3. Việc sử dụng thiết bị cân, thiết bị đo đạc được thực hiện như sau:

a) Thiết bị cân bao gồm trạm cân hoặc thiết bị cân khác được sử dụng đối với tất cả khoáng sản, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản này;

b) Thiết bị đo đạc được sử dụng đối với: nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên; đá ốp lát; cát, sỏi lòng sông, lòng hồ, khu vực biển; khoáng sản khác mà trong giấy phép khai thác khoáng sản quy định công suất khai thác tính theo đơn vị thể tích.

4. Tùy thuộc vào nhóm, loại hình khai thác khoáng sản khác nhau mà tổ chức, cá nhân phải thực hiện các phương pháp thống kê, kiểm kê, xác định sản lượng để lập sổ sách, chứng từ, tài liệu minh chứng và lưu giữ đầy đủ theo quy định tại khoản 5, khoản 6 Điều này.

5. Sổ sách, chứng từ, tài liệu xác định sản lượng khoáng sản khai thác gồm:

a) Sổ theo dõi, thống kê khối lượng khoáng sản nguyên khai, khoáng sản sau chế biến và khối lượng đất đá thải (nếu có) qua thiết bị cân hoặc thiết bị đo đạc.

b) Sổ theo dõi khối lượng, hàm lượng, tỷ lệ khoáng sản có ích trong khoáng sản nguyên khai trước khi đưa vào chế biến và trong tinh quặng hoặc sản phẩm thu được sau công đoạn chế biến tại dự án.

c) Kết quả tính toán khối lượng, trữ lượng theo bản đồ hiện trạng, mặt cắt hiện trạng khu vực khai thác khoáng sản, trừ trường hợp khai thác cát, sỏi lòng sông, lòng hồ, khu vực biển; than bùn; bùn khoáng; nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên;

d) Chứng từ kê khai nộp thuế tài nguyên, phí bảo vệ môi trường hàng tháng.

đ) Sổ theo dõi khối lượng nước khoáng, nước nóng thiên nhiên đã khai thác qua đồng hồ đo lưu lượng tại giếng, lỗ khoan.

6. Sổ sách, chứng từ, tài liệu xác định sản lượng khoáng sản đối với từng loại, nhóm khoáng sản như sau:

a) Tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản nhóm I (trừ đá quý, đá bán quý) phải có sổ sách, chứng từ, tài liệu theo quy định tại các điểm a, b, c, d, đ khoản 5 Điều này.

b) Tổ chức, cá nhân khai thác nhóm II, nhóm III, nhóm IV (trừ cát, sỏi lòng sông, lòng hồ, khu vực biển; than bùn; bùn khoáng; nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên) phải có sổ sách, chứng từ, tài liệu theo quy định tại các điểm a, c, d khoản 5 Điều này.

c) Tổ chức, cá nhân khai thác cát, sỏi lòng sông phải có sổ sách, chứng từ, tài liệu theo quy định tại các điểm d khoản 5 Điều này.

d) Tổ chức, cá nhân khai thác nước khoáng, nước nóng thiên nhiên phải có sổ sách, chứng từ, tài liệu theo quy định tại các điểm đ, đ khoản 5 Điều này.

đ) Tổ chức, cá nhân khai thác than bùn, bùn khoáng phải có sổ sách, chứng từ, tài liệu theo quy định tại các điểm a, c, d khoản 5 Điều này.

7. Trách nhiệm quản lý, lưu trữ sổ sách, chứng từ, tài liệu về sản lượng khai thác khoáng sản

a) Tổ chức, cá nhân phải lưu giữ đầy đủ sổ sách, chứng từ, tài liệu (cả bản giấy và bản số) về sản lượng khai thác khoáng sản từ khi bắt đầu xây dựng cơ bản mỏ cho đến khi kết thúc khai thác, đóng cửa mỏ và phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực, đầy đủ của thông tin, số liệu.

Trường hợp tổ chức, cá nhân không lập hoặc lập không đầy đủ hoặc để thất lạc sổ sách, chứng từ, tài liệu về sản lượng khai thác khoáng sản hoặc thông tin, số liệu không đầy đủ, chính xác thì tùy theo tính chất, mức độ hậu quả gây ra sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật.

b) Sổ sách, chứng từ, tài liệu (bản giấy và bản số) về sản lượng khoáng sản khai thác phải được lưu giữ tại trụ sở của tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản.

8. Trách nhiệm thống kê sản lượng, kê khai, báo cáo và lưu giữ hồ sơ, chứng từ đối với sản lượng khoáng sản thu hồi trong phạm vi diện tích dự án đầu tư khai thác khoáng sản của tổ chức, cá nhân như sau:

a) Khối lượng khoáng sản thu hồi phải được kiểm soát thông qua thiết bị cân hoặc thiết bị đo đạc quy định tại khoản 1 Điều này, bao gồm cả khoáng sản nguyên khai và khoáng sản sau chế biến (nếu có) trước khi vận chuyển ra khỏi khu vực thực hiện dự án khai thác;

b) Lập sổ sách, chứng từ để lưu giữ đầy đủ, trung thực số liệu về sản lượng khoáng sản đã thu hồi qua nguồn số liệu thiết bị cân hoặc thiết bị đo đạc; chứng từ kê khai quyết toán, nộp thuế tài nguyên; hồ sơ nghiệm thu khối lượng đào đắp trong phạm vi dự án;

c) Lưu giữ, bảo quản đầy đủ hồ sơ sổ sách, chứng từ (bản giấy và bản số) liên quan tới khối lượng khoáng sản đã thu hồi kể từ khi bắt đầu được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cho phép tới khi kết thúc hoạt động thu hồi;

d) Lập và gửi báo cáo định kỳ hàng năm cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (nơi thực hiện dự án) về khối lượng khoáng sản đã thu hồi (từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12).

Điều 67. Tổ chức khai thác khoáng sản chiến lược, quan trọng, khoáng sản độc hại, khoáng sản phóng xạ

1. Tổ chức, cá nhân được xem xét cấp giấy phép khai thác khoáng sản chiến lược, quan trọng khi đáp ứng các yêu cầu quy định tại Điều 53 của Luật Địa chất và khoáng sản và quy định tại các điểm a và b khoản 2 Điều 37 và Điều 62 của Nghị định này.

2. Tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản độc hại, khoáng sản phóng xạ phải đáp ứng các yêu cầu sau đây:

a) Đáp ứng các yêu cầu quy định tại Điều 53, Điều 65 của Luật Địa chất và khoáng sản và Điều 62 của Nghị định này;

b) Trong quá trình khai thác phải thực hiện các biện pháp ngăn ngừa ô nhiễm môi trường, tác động xấu đến sức khỏe con người; trường hợp đã gây ô nhiễm môi trường thì phải xác định đầy đủ các yếu tố gây ô nhiễm, thực hiện các biện pháp khắc phục, giảm thiểu ô nhiễm đến môi trường.

Điều 68. Quy định chung về giải quyết thủ tục cấp, gia hạn, cấp lại, điều chỉnh, trả lại giấy phép khai thác khoáng sản

1. Việc gửi hồ sơ, tiếp nhận, giải quyết và thông báo kết quả thẩm định hồ sơ đề nghị cấp, gia hạn, cấp lại, điều chỉnh, trả lại giấy phép khai thác khoáng sản được thực hiện thông qua một trong các hình thức gửi trực tiếp, qua đường bưu

điện hoặc bản điện tử thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến theo đề nghị của tổ chức, cá nhân.

2. Việc giải quyết thủ tục thẩm định, cấp, gia hạn, cấp lại, điều chỉnh, trả lại giấy phép khai thác khoáng sản phải bảo đảm đúng trình thời hạn quy định tại Nghị định này.

3. Thời gian sau đây không tính vào thời hạn thẩm định hồ sơ:

a) Thời gian Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có ý kiến chậm so với quy định tại điểm a khoản Điều này;

b) Thời gian tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản hoàn thiện hồ sơ, cung cấp báo cáo, tài liệu chậm hơn so với quy định tại Nghị định này.

4. Cơ quan thẩm định hồ sơ đề nghị cấp, gia hạn, cấp lại, điều chỉnh, trả lại giấy phép khai thác khoáng sản:

a) Cục Khoáng sản Việt Nam đối với hồ sơ thuộc thẩm quyền cấp giấy phép khai thác khoáng sản của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

b) Sở Tài nguyên và Môi trường đối với hồ sơ thuộc thẩm quyền cấp giấy phép khai thác khoáng sản của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

5. Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm ban hành quyết định phân công và công bố bộ phận tiếp nhận hồ sơ, cơ quan thẩm định hồ sơ cấp, gia hạn, cấp lại, điều chỉnh, trả lại giấy phép khai thác khoáng sản, chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản.

Điều 69. Cấp giấy phép khai thác khoáng sản

1. Tổ chức, cá nhân được xem xét cấp giấy phép khai thác khoáng sản, bao gồm cả trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 65 của Luật Địa chất và khoáng sản khi đáp ứng đủ các điều kiện sau:

a) Được cơ quan nhà nước có thẩm quyền lựa chọn để khai thác khoáng sản ở khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản quy định tại Điều 148 của Nghị định này hoặc trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản ở khu vực chưa khai thác khoáng sản;

b) Có đủ điều kiện hành nghề khai thác khoáng sản, theo quy định của Nghị định này;

c) Có hồ sơ năng lực tài chính để thực hiện dự án đầu tư khai thác khoáng sản theo quy định tại Điều 62 của Nghị định này; đảm bảo năng lực tài chính để thực hiện với giá trị không nhỏ hơn ...% tổng vốn của dự án đầu tư khai thác khoáng sản;

d) Đã nộp đủ hồ sơ đề nghị cấp phép khai thác khoáng sản theo quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Hồ sơ đề nghị cấp phép khai thác khoáng sản được lập thành 01 bộ, theo

hình thức sau:

a) Bản chính: Văn bản đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản; bản đồ khu vực khai thác khoáng sản; dự án đầu tư khai thác khoáng sản kèm theo quyết định phê duyệt;

b) Bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu: báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc kế hoạch bảo vệ môi trường được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền phê duyệt; các bản đồ, mặt cắt, bản vẽ thiết kế liên quan kèm theo dự án đầu tư được phê duyệt.

c) Văn bản thẩm định an toàn của Cục An toàn bức xạ và Hạt nhân thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ đối với trường hợp đề nghị khai thác quặng phóng xạ.

Điều 70. Gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản

1. Tổ chức, cá nhân được xem xét gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản khi đáp ứng đủ các điều kiện sau:

a) Giấy phép khai thác khoáng sản hết hạn nhưng chưa khai thác hết trữ lượng được quy định trong giấy phép khai thác khoáng sản đã được cấp;

b) Đã hoàn thành các nghĩa vụ theo quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e, g, h, i, k, l khoản 2 Điều 59 Luật Địa chất và khoáng sản;

c) Đã nộp đủ hồ sơ đề nghị gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản theo quy định tại khoản 2 Điều này; tại thời điểm nộp hồ sơ, hiệu lực của giấy phép khai thác khoáng sản đã được cấp còn ít nhất là ngày.

3. Hồ sơ đề nghị gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản:

a) Bản chính: Văn bản đề nghị gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản; bản đồ hiện trạng khai thác mỏ tại thời điểm đề nghị gia hạn; báo cáo kết quả hoạt động khai thác khoáng sản từ khi được cấp phép khai thác đến thời điểm đề nghị gia hạn;

b) Bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu: các văn bản chứng minh đã hoàn thành các nghĩa vụ theo quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e, g, h, i, k, l khoản 2 Điều 59 Luật Địa chất và khoáng sản; các bản đồ, mặt cắt hiện trạng liên quan kèm theo tính đến thời điểm nộp hồ sơ đề nghị gia hạn.

4. Trường hợp giấy phép khai thác khoáng sản đã hết hạn nhưng hồ sơ đề nghị gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản đang được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét thì tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản phải tạm dừng khai thác, đồng thời có trách nhiệm quản lý, bảo vệ tài sản, công trình khai thác, bảo vệ khoáng sản chưa khai thác cho đến khi được gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản hoặc có văn bản trả lời giấy phép khai thác khoáng sản không được gia hạn.

Điều 71. Cấp lại giấy phép khai thác khoáng sản

1. Tổ chức, cá nhân được xem xét cấp lại giấy phép khai thác khoáng sản khi đáp ứng đủ các điều kiện sau:

a) Thời hạn khai thác khoáng sản, bao gồm cả thời gian gia hạn đã hết mà khu vực được phép khai thác còn trữ lượng đã quy định trong giấy phép khai thác khoáng sản đã được cấp;

b) Giấy phép khai thác khoáng sản hết hạn nhưng tổ chức, cá nhân chưa được gia hạn mà khu vực được phép khai thác còn trữ lượng đã quy định trong giấy phép khai thác khoáng sản đã được cấp;

c) Đã hoàn thành các nghĩa vụ theo quy định tại khoản 2 Điều 59 Luật Địa chất và khoáng sản đối với hoạt động khai thác khoáng sản đã được cấp trước đó;

d) Đã nộp đủ hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép khai thác khoáng sản theo quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép khai thác khoáng sản:

a) Bản chính: Văn bản đề nghị cấp lại giấy phép khai thác khoáng sản; bản đồ khu vực khai thác khoáng sản; dự án đầu tư khai thác khoáng sản kèm theo quyết định phê duyệt; Báo cáo kết quả hoạt động khai thác khoáng sản từ khi được cấp phép khai thác đến thời điểm hết thời gian khai thác trong giấy phép khai thác khoáng sản được cấp, cập nhật hiện trạng khu vực khai thác đến thời điểm đề nghị cấp lại;

b) Bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu: Báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc kế hoạch bảo vệ môi trường được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền phê duyệt; các văn bản chứng minh đã hoàn thành các nghĩa vụ theo quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e, g, h, i, k, l khoản 2 Điều 59 Luật Địa chất và khoáng sản tính đến thời điểm đề nghị cấp lại; các bản đồ, mặt cắt hiện trạng liên quan kèm theo dự án đầu tư được phê duyệt.

3. Việc cấp lại giấy phép khai thác khoáng sản được thực hiện theo đề nghị của tổ chức, cá nhân đã được cấp giấy phép khai thác khoáng sản.

Điều 72. Điều chỉnh nội dung giấy phép khai thác khoáng sản

1. Tổ chức, cá nhân được xem xét điều chỉnh nội dung giấy phép khai thác khoáng sản khi đáp ứng đủ các điều kiện sau:

a) Thuộc một trong các trường hợp điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản: điều chỉnh trữ lượng khoáng sản; tăng công suất khai thác; giảm công suất và kéo dài thời gian khai thác so với thời gian quy định trong giấy phép khai thác khoáng sản đã được cấp; thay đổi phương pháp khai thác; thay đổi tên tổ chức, cá nhân; trả lại một phần diện tích khai thác; một phần diện tích bị công bố là khu vực cấm hoạt động khoáng sản hoặc khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản;

b) Đã hoàn thành các nghĩa vụ theo quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e, g, h, i, k, l khoản 2 Điều 59 Luật Địa chất và khoáng sản;

c) Đã nộp đủ hồ sơ đề nghị điều chỉnh nội dung giấy phép khai thác khoáng sản theo quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Hồ sơ đề nghị điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản

a) Đối với trường hợp điều chỉnh trữ lượng khoáng sản; tăng công suất khai thác; giảm công suất và kéo dài thời gian khai thác so với thời gian quy định trong giấy phép đã được cấp; thay đổi phương pháp khai thác:

a1) Bản chính: Văn bản đề nghị điều chỉnh nội dung giấy phép khai thác khoáng sản; dự án đầu tư điều chỉnh theo trữ lượng mới được phê duyệt, công suất điều chỉnh, thay đổi phương pháp khai thác kèm theo quyết định phê duyệt; báo cáo tác động môi trường/Kế hoạch bảo vệ môi trường kèm được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt; Báo cáo kết quả hoạt động khai thác khoáng sản từ khi được cấp phép khai thác đến thời điểm nộp hồ sơ đề nghị điều chỉnh nội dung giấy phép khai thác khoáng sản;

a2) Bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu: các văn bản chứng minh đã hoàn thành việc thực hiện nghĩa vụ quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e, g, h, i, k, l khoản 2 Điều 59 Luật Địa chất và khoáng sản tính đến thời điểm nộp hồ sơ đề nghị điều chỉnh; các bản đồ, mặt cắt hiện trạng liên quan kèm theo dự án đầu tư được phê duyệt.

b) Đối với trường hợp điều chỉnh: thay đổi tên tổ chức, cá nhân:

b1) Bản chính: Văn bản đề nghị điều chỉnh nội dung Giấy phép khai thác khoáng sản; Bản đồ khu vực khai thác khoáng sản.

b2) Bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu: các văn bản, tài liệu liên quan đến thay đổi tên gọi, cơ cấu tổ chức.

c) Đối với trường hợp điều chỉnh: Trả lại một phần diện tích khai thác; một phần diện tích bị công bố là khu vực cấm hoạt động khoáng sản hoặc khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản:

c1) Bản chính: Văn bản đề nghị trả lại trả lại một phần diện tích khu vực khai thác khoáng sản; bản đồ hiện trạng khu vực khai thác tại thời điểm nộp hồ sơ đề nghị trả lại; báo cáo kết quả khai thác khoáng sản tính từ thời điểm cấp phép đến thời điểm đề nghị trả lại; đề án đóng cửa một phần khu vực khai thác đề nghị trả lại; bản đồ khu vực khai thác đối với phần diện tích còn lại tiếp tục khai thác; dự án đầu tư điều chỉnh kèm theo quyết định phê duyệt và các văn bản phê duyệt;

c2) Bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu: các văn bản chứng minh đã hoàn thành các nghĩa vụ theo quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e, g, h, i, k, l khoản 2 Điều 59 Luật Địa chất và khoáng sản tính đến thời điểm nộp hồ sơ đề nghị trả lại; các bản đồ, mặt cắt hiện trạng liên quan kèm theo dự án đầu tư điều chỉnh được phê duyệt.

3. Trường hợp điều chỉnh giảm công suất và kéo dài thời gian khai thác so

với thời gian quy định trong giấy phép khai thác khoáng sản đã được cấp, thời hạn khai thác sau khi điều chỉnh không vượt quá thời hạn khai thác quy định tại khoản 4 Điều 56 của Luật Địa chất và khoáng sản.

Điều 73. Trả lại giấy phép khai thác khoáng sản

1. Tổ chức, cá nhân được xem xét cho phép trả lại giấy phép khai thác khoáng sản khi đáp ứng đủ các điều kiện sau:

a) Tổ chức, cá nhân được cấp phép khai thác khoáng sản không có nhu cầu tiếp tục khai thác khoáng sản;

b) Đã hoàn thành các nghĩa vụ theo quy định tại khoản 2 Điều 59 Luật Địa chất và khoáng sản;

c) Đã nộp đủ hồ sơ đề nghị trả lại giấy phép khai thác khoáng sản theo quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Hồ sơ đề nghị trả lại giấy phép khai thác khoáng sản

a) Bản chính: Văn bản đề nghị trả lại giấy phép khai thác khoáng sản; bản đồ hiện trạng khu vực khai thác tại thời điểm đề nghị trả lại; giấy phép khai thác khoáng sản; báo cáo kết quả khai thác khoáng sản tính từ thời điểm cấp phép đến thời điểm nộp hồ sơ đề nghị trả lại; đề án đóng cửa mỏ khoáng sản của khu vực khai thác;

b) Bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu: Các văn bản chứng minh đã hoàn thành các nghĩa vụ theo quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e, g, h, i, k, l khoản 2 Điều 59 Luật Địa chất và khoáng sản tính từ thời điểm cấp phép đến thời điểm nộp hồ sơ đề nghị trả lại.

Điều 74. Chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản

1. Điều kiện chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản:

a) Tuân thủ theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 58 của Luật Địa chất và khoáng sản;

b) Đã hoàn thành các nghĩa vụ theo quy định tại khoản 2 Điều 59 Luật Địa chất và khoáng sản

c) Tại thời điểm chuyển nhượng không có tranh chấp về quyền và nghĩa vụ liên quan đến hoạt động khai thác khoáng sản;

d) Đã nộp đủ hồ sơ đề nghị chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản theo quy định tại khoản 2 Điều này; tại thời điểm nộp hồ sơ, hiệu lực của giấy phép khai thác khoáng sản đã được cấp còn ít nhất là ngày.

2. Nội dung chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản được thể hiện bằng hợp đồng giữa bên chuyển nhượng và bên nhận chuyển nhượng với các nội dung chính sau đây:

a) Hiện trạng số lượng, khối lượng, giá trị công trình khai thác, hạ tầng kỹ

thuật đã đầu tư, xây dựng; giá trị chuyển nhượng; tình hình thực hiện nghĩa vụ tài chính của tổ chức, cá nhân chuyển nhượng tính đến thời điểm ký kết hợp đồng chuyển nhượng;

b) Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng đối với việc tiếp tục thực hiện các công việc, nghĩa vụ chưa hoàn thành của tổ chức, cá nhân chuyển nhượng tính đến thời điểm chuyển nhượng;

c) Quyền và nghĩa vụ khác có liên quan của tổ chức, cá nhân chuyển nhượng và tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng theo quy định.

3. Thành phần hồ sơ đề nghị chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản

a) Bản chính: Văn bản đề nghị chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản; Hợp đồng chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản, kèm theo bản kê giá trị tài sản chuyển nhượng; bản đồ khu vực khai thác; báo cáo kết quả khai thác khoáng sản và việc thực hiện các nghĩa vụ từ thời điểm giấy phép có hiệu lực thi hành đến thời điểm nộp hồ sơ đề nghị chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản;

b) Bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu: Các văn bản chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ quy định tại điểm a, b, c, d, đ, e, g, h, i, k, l khoản 2 Điều 59 Luật Địa chất và khoáng sản tính đến thời điểm nộp hồ sơ chuyển nhượng của tổ chức, cá nhân chuyển nhượng. Biên bản phiên họp, Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng thành viên các bên về chuyển nhượng/nhận chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp; các bản đồ, mặt cắt hiện trạng khu vực khai thác tính đến thời điểm nộp hồ sơ đề nghị chuyển nhượng; các văn bản chứng minh tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản đủ điều kiện được cấp giấy phép khai thác khoáng sản.

Trường hợp đề nghị chuyển nhượng không được cơ quan có thẩm quyền cấp phép chấp thuận thì tổ chức, cá nhân chuyển nhượng được tiếp tục thực hiện Giấy phép khai thác khoáng sản hoặc trả lại giấy phép khai thác khoáng sản.

4. Tổ chức, cá nhân chuyển nhượng và nhận chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản phải thực hiện nghĩa vụ tài chính nếu phát sinh thu nhập theo quy định của pháp luật.

Điều 75. Trình tự thẩm định hồ sơ đề nghị cấp phép hoạt động khoáng sản

1. Tiếp nhận hồ sơ thực hiện như sau:

a) Tổ chức, cá nhân đề nghị cấp, gia hạn, cấp lại, điều chỉnh, trả lại giấy phép khai thác khoáng sản nộp hồ sơ cho bộ phận tiếp nhận hồ sơ;

b) Trong thời hạn không quá ngày, bộ phận tiếp nhận hồ sơ phối hợp với cơ quan thẩm định hồ sơ có trách nhiệm kiểm tra văn bản, tài liệu có trong hồ sơ. Trường hợp văn bản, tài liệu trong hồ sơ bảo đảm đúng quy định tại khoản ...

Điều Nghị định này thì bộ phận tiếp nhận hồ sơ lập phiếu tiếp nhận hồ sơ.

Trường hợp hồ sơ đề nghị cấp, gia hạn, cấp lại, điều chỉnh, trả lại giấy phép khai thác khoáng sản chưa đầy đủ văn bản, tài liệu theo quy định hoặc đủ nhưng nội dung văn bản, tài liệu trong hồ sơ chưa bảo đảm đúng theo quy định của pháp luật thì bộ phận tiếp nhận hồ sơ hướng dẫn bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân đề nghị khai thác khoáng sản bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ.

2. Việc thẩm định hồ sơ thực hiện như sau:

a) Trong thời hạn không quá ngày, kể từ ngày có phiếu tiếp nhận hồ sơ, cơ quan thẩm định hồ sơ có trách nhiệm hoàn thành việc kiểm tra văn bản, tài liệu có trong hồ sơ, gửi văn bản lấy ý kiến đến các cơ quan có liên quan trong trường hợp cần thiết về các vấn đề liên quan đến việc cấp phép khai thác khoáng sản theo quy định tại điểm khoản Điều và kiểm tra thực địa;

b) Trong thời hạn không quá ngày kể từ ngày nhận được văn bản xin ý kiến của cơ quan thẩm định hồ sơ, cơ quan được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản về các vấn đề liên quan. Sau thời hạn nêu trên mà không có văn bản trả lời thì được coi như cơ quan được lấy ý kiến đã đồng ý. Thời gian lấy ý kiến đến các cơ quan có liên quan không tính vào thời gian thẩm định;

c) Trong thời hạn không quá ngày, cơ quan thẩm định hồ sơ phải hoàn thành việc thẩm định các tài liệu, hồ sơ, tổng hợp ý kiến của các cơ quan liên quan và các nội dung khác có liên quan đến việc khai thác khoáng sản;

d) Trong quá trình tổng hợp ý kiến của các cơ quan liên quan và thẩm định hồ sơ, trường hợp hồ sơ không đảm bảo theo quy định, cơ quan thẩm định hồ sơ thông báo bằng văn bản yêu cầu tổ chức, cá nhân giải trình, chỉnh sửa hoặc bổ sung hoàn thiện hồ sơ. Hồ sơ bổ sung nộp tại bộ phận tiếp nhận hồ sơ;

đ) Thời gian tổ chức, cá nhân giải trình, chỉnh sửa hoặc bổ sung hoàn thiện hồ sơ không tính vào thời gian thẩm định.

3. Trình hồ sơ cho cơ quan có thẩm quyền cấp phép:

a) Trong thời hạn không quá ... ngày, kể từ ngày hoàn thành các công việc quy định tại khoản 2 Điều này, bộ phận thẩm định hồ sơ có trách nhiệm hoàn chỉnh và trình hồ sơ cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép;

b) Trong thời hạn không quá ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ của bộ phận thẩm định hồ sơ, cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép quyết định việc cho phép hoặc không cho phép việc cấp, gia hạn, cấp lại, điều chỉnh, trả lại giấy phép khai thác khoáng sản. Trong trường hợp không cho phép thì phải nêu rõ lý do.

4. Trả kết quả giải quyết hồ sơ:

Trong thời hạn không quá ... ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ của cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt cấp phép, bộ phận tiếp nhận hồ sơ thông báo

cho tổ chức, cá nhân đề nghị cấp, gia hạn, cấp lại, điều chỉnh, trả lại giấy phép khai thác khoáng sản để nhận kết quả.

Điều 76. Thăm dò bổ sung để nâng cấp tài nguyên, trữ lượng khoáng sản

1. Tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép khai thác khoáng sản khi thăm dò bổ sung để nâng cấp từ cấp tài nguyên lên thành cấp trữ lượng, nâng cấp trữ lượng từ cấp có độ tin cậy thấp lên cấp có độ tin cậy cao hoặc thăm dò bổ sung để xác định trữ lượng, chất lượng khoáng sản đi kèm mới phát hiện trong khu vực được phép khai thác khoáng sản thì không phải làm thủ tục đề nghị cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản. Trước khi thực hiện, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm:

a) Lập đề án thăm dò bổ sung để nâng cấp tài nguyên, trữ lượng khoáng sản, xác định khoáng sản đi kèm;

b) Báo cáo bằng văn bản cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép khai thác, kèm theo đề án thăm dò bổ sung để nâng cấp tài nguyên, trữ lượng khoáng sản, xác định khoáng sản đi kèm;

b) Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được báo cáo của tổ chức, cá nhân kèm theo kế hoạch thi công bổ sung khối lượng công tác thăm dò, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép thăm dò khoáng sản phải tổ chức xem xét, có ý kiến chấp thuận bằng văn bản. Trường hợp không chấp thuận phải nêu rõ lý do và hướng dẫn tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện.

2. Trong thời hạn không quá 30 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản và tài liệu quy định tại khoản 1 Điều này của tổ chức, cá nhân, cơ quan thẩm định hồ sơ và cơ quan có thẩm quyền cấp phép khai thác khoáng sản phải thực hiện:

a) Trong thời hạn không quá 05 ngày kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ của tổ chức, cá nhân đề nghị thăm dò bổ sung để nâng cấp tài nguyên, trữ lượng khoáng sản, xác định khoáng sản đi kèm, cơ quan thẩm định hồ sơ phải gửi đề án thăm dò bổ sung để lấy ý kiến của các cơ quan, chuyên gia có chuyên môn sâu về thăm dò khoáng sản.

b) Trong thời hạn không quá 10 ngày kể từ ngày nhận được văn bản mời đọc nhận xét, phản biện kèm theo Đề án thăm dò bổ sung của cơ quan thẩm định hồ sơ, cơ quan, chuyên gia được lấy ý kiến phải có văn bản nhận xét, phản biện đối với nội dung kỹ thuật của Đề án.

c) Trong thời hạn không quá 10 ngày kể từ ngày nhận được đủ ý kiến nhận xét, phản biện của cơ quan, chuyên gia có chuyên môn sâu, cơ quan thẩm định hồ sơ phải tổng hợp, báo cáo cơ quan có thẩm quyền cấp phép khai thác khoáng sản xem xét, chấp thuận.

d) Trong thời hạn không quá 05, ngày kể từ ngày nhận được báo cáo kèm theo hồ sơ của cơ quan thẩm định hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền cấp phép khai thác khoáng sản phải có văn bản chấp thuận để tổ chức, cá nhân thực hiện. Trường

hợp không chấp thuận phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do, đồng thời hướng dẫn bổ sung, hoàn thiện.

Quá thời hạn nêu trên mà không có văn bản trả lời của cơ quan có thẩm quyền cấp phép khai thác khoáng sản thì tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản được phép thực hiện thăm dò theo đề án thăm dò bổ sung đã lập.

3. Trường hợp tổ chức, cá nhân được phép khai thác khoáng sản không đủ điều kiện hành nghề thăm dò khoáng sản thì phải hợp đồng với tổ chức, cá nhân đáp ứng đủ điều kiện theo quy định tại khoản 1 Điều 38 của Luật Địa chất và khoáng sản và các Điều 32,33 và 34 của Nghị định này để thực hiện công tác thăm dò bổ sung.

4. Kết thúc thăm dò bổ sung để nâng cấp tài nguyên, trữ lượng khoáng sản, xác định khoáng sản đi kèm, tổ chức, cá nhân được phép khai thác khoáng sản gửi báo cáo kết quả thăm dò cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại Điều 53 Luật Địa chất và khoáng sản để công nhận tài nguyên, trữ lượng thăm dò bổ sung.

Điều 77. Sử dụng đất, đá thải từ hoạt động khai thác khoáng sản nhóm I, nhóm II và nhóm III

1. Tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản được sử dụng đất, đá thải trong quá trình khai thác; đất, đá thải tại các bãi thải đang hoạt động cho các mục đích sau:

a) Cải tạo, phục hồi môi trường theo phương án cải tạo, phục hồi môi trường được phê duyệt theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường;

b) Phục vụ trực tiếp cho việc san gạt nền, thi công các công trình thuộc phạm vi diện tích của dự án khai thác khoáng sản;

c) Sử dụng cho các công trình giao thông, xây dựng hoặc các mục đích phát triển kinh tế, xã hội khác trên nguyên tắc thu hồi tối đa các giá trị của đất, đá thải theo tiêu chí kinh tế tuần hoàn theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường

2. Tổ chức cá nhân khai thác khoáng sản phải đăng ký thu hồi đất, đá thải và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép khai thác khoáng sản theo khoáng sản chính chấp thuận trước khi thu hồi, sử dụng. Thành phần hồ sơ, trình tự thủ tục chấp thuận thu hồi, sử dụng đất đá thải của mỏ thực hiện theo quy định tại Mục 8 Chương IV của Nghị định này.

Điều 78. Thăm dò, khai thác khoáng sản đi kèm

1. Đối với khoáng sản đi kèm đã được phê duyệt, công nhận trữ lượng, trường hợp có nhu cầu khai thác, tổ chức, cá nhân được phép khai thác khoáng sản phải thực hiện thủ tục điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản theo quy định tại Điều 72 của Nghị định này trước khi khai thác, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này.

2. Đối với khoáng sản đi kèm đã phát hiện trong quá trình thăm dò nhưng chưa được phê duyệt, công nhận trữ lượng hoặc khoáng sản mới phát hiện trong

quá trình khai thác, trường hợp có nhu cầu khai thác, tổ chức, cá nhân được phép khai thác khoáng sản phải thăm dò bổ sung để nâng cấp tài nguyên, trữ lượng khoáng sản theo quy định tại Điều 76 của Nghị định này và thực hiện thủ tục điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản theo quy định tại Điều 72 của Nghị định này trước khi khai thác, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này.

3. Trường hợp tổ chức, cá nhân không có nhu cầu khai thác khoáng sản đi kèm nhưng khi thực hiện dự án khai thác khoáng sản theo thiết kế mỏ đã được phê duyệt gặp khoáng sản đi kèm phải thực hiện theo quy định tại Điều 107 của Nghị định này đối với khoáng sản nhóm I hoặc đổ thải tại bãi thải mỏ đối với khoáng sản nhóm II, III và IV.

4. Đối với giấy phép khai thác khoáng sản do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp, Bộ Tài nguyên và Môi trường điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản, bao gồm khoáng sản chính và khoáng sản đi kèm, bao gồm cả khoáng sản nhóm III và IV.

5. Đối với giấy phép thăm dò khoáng sản do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp, trường hợp trong quá trình thăm dò phát hiện khoáng sản đi kèm thuộc thẩm quyền cấp giấy phép của Bộ Tài nguyên và Môi trường thì tổ chức, cá nhân có trách nhiệm lập báo cáo đánh giá về quy mô tài nguyên, trữ lượng khoáng sản đi kèm theo mẫu quy định tại Phụ lục II Nghị định này và gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để được giải quyết như sau:

a) Trường hợp khoáng sản đi kèm có quy mô tài nguyên, trữ lượng khoáng sản phù hợp với quy định tại Phụ lục I Nghị định này, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản lấy ý kiến chấp thuận của Bộ Tài nguyên và Môi trường để thực hiện thủ tục công nhận báo cáo kết quả thăm dò theo quy định.

b) Trường hợp khoáng sản đi kèm có quy mô tài nguyên, trữ lượng khoáng sản lớn hơn quy mô tài nguyên, trữ lượng khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ quy định tại Phụ lục I Nghị định này, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản kèm theo báo cáo đánh giá quy mô tài nguyên, trữ lượng khoáng sản đi kèm theo mẫu quy định tại Phụ lục II Nghị định này, gửi về Bộ quản lý quy hoạch khoáng sản để trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, bổ sung quy hoạch khoáng sản làm cơ sở cấp giấy phép khai thác khoáng sản theo quy định.

6. Đối với giấy phép khai thác khoáng sản do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp trong quá trình khai thác phát hiện khoáng sản đi kèm nhóm I, nhóm II, tổ chức, cá nhân có giấy phép khai thác khoáng sản lập báo cáo đánh giá về quy mô tài nguyên, trữ lượng khoáng sản đi kèm theo mẫu quy định tại Phụ lục II Nghị định này và gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để được giải quyết theo thứ tự như sau:

a) Trường hợp khoáng sản đi kèm có quy mô tài nguyên, trữ lượng khoáng sản phù hợp với quy định tại Phụ lục I Nghị định này, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản lấy ý kiến chấp thuận của Bộ Tài nguyên và Môi trường làm cơ sở xem xét, điều chỉnh Giấy phép khai thác khoáng sản theo quy định trên cơ sở đề

ngợi của tổ chức, cá nhân.

b) Trường hợp khoáng sản đi kèm có quy mô tài nguyên, trữ lượng khoáng sản lớn hơn quy mô tài nguyên, trữ lượng khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ quy định tại Phụ lục I Nghị định này, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản kèm theo báo cáo đánh giá quy mô tài nguyên, trữ lượng khoáng sản đi kèm theo mẫu quy định tại Phụ lục II Nghị định này, gửi về Bộ quản lý quy hoạch khoáng sản để trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, bổ sung quy hoạch khoáng sản làm cơ sở cấp phép theo quy định.

Điều 79. Trình tự, thủ tục cấp, điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản đi kèm

1. Việc điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản đối với trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 78 của Nghị định này được thực hiện theo quy định tại Điều 72 của Nghị định này.

2. Việc công nhận báo cáo kết quả thăm dò đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 5 Điều 78 của Nghị định này được thực hiện như sau:

a) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản kèm theo báo cáo đánh giá về quy mô tài nguyên, trữ lượng khoáng sản đi kèm gửi về Bộ Tài nguyên và Môi trường để lấy ý kiến;

b) Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị cho ý kiến của Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Tài nguyên và Môi trường hoàn thành việc xem xét và ban hành văn bản chấp thuận để Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp Giấy phép khai thác khoáng sản. Trường hợp phải lấy ý kiến của cơ quan, tổ chức có liên quan, thời gian lấy ý kiến không tính vào thời hạn giải quyết hồ sơ;

c) Ủy ban nhân dân tỉnh công nhận báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản theo quy định tại Điều 59 của Nghị định này sau khi có ý kiến chấp thuận của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3. Việc công nhận báo cáo kết quả thăm dò đối với trường hợp quy định tại điểm b khoản 5 Điều 78 được thực hiện như sau:

a) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản kèm theo báo cáo đánh giá về quy mô tài nguyên, trữ lượng khoáng sản đi kèm gửi về Bộ Tài nguyên và Môi trường để xem xét, tổ chức công nhận báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản theo quy định tại Điều 59 của Nghị định này;

b) Trường hợp phải thăm dò bổ sung (bổ sung mẫu công nghệ, moong khai thác thử hoặc điều chỉnh phương pháp), Bộ Tài nguyên và Môi trường có văn bản hướng dẫn để tổ chức, cá nhân thực hiện. Việc công nhận báo cáo kết quả thăm dò được thực hiện sau khi tổ chức, cá nhân đã hoàn thành việc thăm dò bổ sung.

4. Việc điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 6 Điều 78 được thực hiện như sau:

a) Trường hợp khoáng sản đi kèm có quy mô tài nguyên, trữ lượng khoáng sản quy định tại điểm a khoản 1 và điểm a khoản 2 Điều này, trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được báo cáo của tổ chức, cá nhân theo mẫu quy định tại Phụ lục II Nghị định này, Bộ Tài nguyên và Môi trường hoàn thành việc xem xét và ban hành văn bản chấp thuận để Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp Giấy phép khai thác khoáng sản. Trường hợp phải lấy ý kiến của cơ quan, tổ chức có liên quan, thời gian lấy ý kiến không tính vào thời hạn giải quyết hồ sơ.

b) Trường hợp khoáng sản đi kèm có quy mô tài nguyên, trữ lượng khoáng sản quy định tại điểm b khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều này, trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được báo cáo của tổ chức, cá nhân theo mẫu quy định tại Phụ lục II Nghị định này, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm xem xét, có văn bản gửi về Bộ quản lý về quy hoạch khoáng sản để trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, bổ sung quy hoạch khoáng sản làm cơ sở cấp phép theo quy định. Trường hợp được bổ sung vào quy hoạch, Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm thực hiện việc cấp phép theo quy định.

Điều 80. Thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản

1. Giấy phép khai thác khoáng sản bị thu hồi trong các trường hợp quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều 66 của Luật Địa chất và khoáng sản và các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản có hành vi vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ trong hoạt động khoáng sản, đã bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử phạt hành chính ở mức tối đa và không khắc phục đầy đủ hậu quả theo quyết định xử phạt, bao gồm các hành vi sau đây:

a) Không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, trừ trường hợp bất khả kháng;

b) Không đầu tư, lắp đặt và vận hành hệ thống thông tin, dữ liệu về hoạt động khoáng sản theo quy định tại điểm h khoản 2 Điều 59, điểm g khoản 2 Điều 70 của Luật Địa chất và khoáng sản; kết nối với hệ thống thông tin, dữ liệu về hoạt động khoáng sản của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép theo lộ trình quy định tại khoản 6 Điều 65 và Điều 93 của Nghị định này;

c) Không thực hiện nghĩa vụ quy định tại điểm k khoản 2 Điều 59, điểm k khoản 2 Điều 70 của Luật Địa chất và khoáng sản.

Điều 81. Hồ sơ, trình tự, thủ tục thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản

1. Hồ sơ đề nghị thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản bao gồm:

a) Bản chính:

Văn bản của cơ quan thanh tra, kiểm tra chuyên ngành về khoáng sản, cơ quan chuyên môn có chức năng quản lý nhà nước về khoáng sản, cơ quan quản lý

nhà nước có thẩm quyền đề nghị thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản; giấy phép khai thác khoáng sản; Báo cáo của tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép khai thác khoáng sản về thực hiện trách nhiệm, nghĩa vụ trong khai thác khoáng sản theo giấy phép; giấy phép khai thác khoáng sản;

b) Bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu:

Văn bản, tài liệu chứng minh giấy phép cấp không đúng thẩm quyền hoặc có nội dung trái quy định của pháp luật; Khu vực được phép khai thác khoáng sản bị công bố là khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản; Văn bản, tài liệu chứng minh tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép khai thác khoáng sản vi phạm các nội dung quy định tại điểm c, điểm d, điểm đ khoản 1 Điều 68 Luật Địa chất và khoáng sản;

Văn bản của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có mỏ khoáng sản về việc thu hồi giấy phép trong trường hợp Giấy phép khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2. Trình tự tiếp nhận hồ sơ:

a) Cơ quan thanh tra, kiểm tra chuyên ngành về khoáng sản, cơ quan chuyên môn có chức năng quản lý nhà nước về khoáng sản, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền đề nghị thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của cơ quan nào gửi hồ sơ đề nghị thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản đến bộ phận tiếp nhận hồ sơ của cơ quan đó;

b) Trong thời hạn không quá 05 ngày, bộ phận tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm kiểm tra văn bản, tài liệu có trong hồ sơ. Trường hợp văn bản, tài liệu trong hồ sơ đúng quy định tại khoản 1 Điều này thì bộ phận tiếp nhận hồ sơ lập phiếu tiếp nhận hồ sơ. Trường hợp hồ sơ đề nghị thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản chưa đầy đủ văn bản, tài liệu theo quy định hoặc đủ nhưng nội dung văn bản, tài liệu trong hồ sơ chưa bảo đảm đúng theo quy định của pháp luật thì bộ phận tiếp nhận hồ sơ hướng dẫn bằng văn bản cho tổ chức đề nghị thu hồi giấy phép khoáng sản bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ. Việc ban hành văn bản hướng dẫn, yêu cầu bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ chỉ thực hiện một lần.

3. Thẩm định hồ sơ đề nghị thu hồi Giấy phép khai thác khoáng sản.

Trong thời hạn không quá 20 ngày, kể từ ngày có phiếu tiếp nhận hồ sơ, bộ phận tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm hoàn thành việc kiểm tra, rà soát văn bản có trong hồ sơ, kể cả kiểm tra tại thực địa; lấy ý kiến của các cơ quan liên quan;

4. Trình hồ sơ đề nghị thu hồi Giấy phép khai thác khoáng sản:

a) Trong thời hạn không quá 05 ngày, kể từ ngày hoàn thành các công việc quy định tại khoản 3 Điều này, bộ phận tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm hoàn chỉnh và trình hồ sơ cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền thu hồi giấy phép;

b) Trong thời hạn không quá 07 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ của bộ phận tiếp nhận hồ sơ, cơ quan nhà nước có thẩm quyền thu hồi giấy phép quyết định việc thu hồi hoặc không thu hồi Giấy phép khai thác khoáng sản. Trong trường hợp không thu hồi thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

5. Thông báo và trả kết quả hồ sơ thu hồi Giấy phép khai thác khoáng sản

Trong thời hạn không quá 03 ngày, kể từ khi nhận được hồ sơ từ cơ quan có thẩm quyền thu hồi giấy phép, bộ phận tiếp nhận hồ sơ thông báo cho tổ chức đề nghị thu hồi Giấy phép khai thác khoáng sản, tổ chức, cá nhân có giấy phép bị thu hồi để nhận kết quả và thực hiện các nghĩa vụ có liên quan, đóng cửa mỏ khoáng sản theo quy định.

Mục 4

AN TOÀN, VỆ SINH LAO ĐỘNG VÀ KỸ THUẬT AN TOÀN TRONG KHAI THÁC KHOÁNG SẢN

Điều 82. Nhân sự quản lý, điều hành sản xuất trong khai thác khoáng sản

1. Khai thác khoáng sản phải có giám đốc điều hành mỏ hoặc nhân sự điều hành mỏ theo quy định tại Điều 62 của Luật Địa chất và Khoáng sản

2. Tùy theo quy mô, tính chất của hoạt động khai thác khoáng sản, công nghệ khai thác, phương pháp khai thác, ngoài việc bố trí nhân sự quy định tại khoản 1 điều này, tổ chức cá nhân khai thác khoáng sản phải bố trí nhân sự sau đây:

a) Nhân sự phụ trách an toàn mỏ.

b) Trưởng phòng hoặc bộ phận chuyên môn kỹ thuật về an toàn, kỹ thuật khai thác, cơ điện, vận tải, thông gió, địa chất, trắc địa.

c) Quản đốc, chỉ huy trưởng công trường hoặc cấp tương đương.

d) Trưởng ca hoặc cấp tương đương.

3. Bộ Công Thương quy định chi tiết khoản 2 Điều này; quy định tiêu chuẩn các chức danh, chế độ huấn luyện, đào tạo các nhân sự; nội dung huấn luyện kỹ thuật an toàn.

Điều 83. Hệ thống thiết bị, phương tiện sử dụng trong khai thác khoáng sản

1. Hệ thống thiết bị, phương tiện được sử dụng trong khai thác khoáng sản đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 60 của Luật Địa chất và khoáng sản phải bảo đảm các yêu cầu sau:

a) Đáp ứng các yêu cầu quy định tại điểm b khoản 2 Điều 60 của Luật Địa chất và khoáng sản;

b) Hệ thống thiết bị, phương tiện sử dụng trong khai thác khoáng sản phải

được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền quản lý về kỹ thuật an toàn trong khai thác khoáng sản kiểm tra, chấp thuận trước khi đưa vào vận hành lần đầu trong mỏ;

c) Đối với khai thác mỏ hầm lò, tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản phải thực hiện kiểm tra định kỳ về thiết bị, phương tiện sử dụng trong khai thác khoáng sản, và thực hiện xếp loại mỏ hầm lò theo mức độ nguy hiểm về khí mê-tan.

2. Bộ Công Thương quy định chi tiết khoản 1 Điều này.

Điều 84. Đội ngũ ứng cứu khẩn cấp bán chuyên trách trong khai thác khoáng sản

1. Tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản thuộc đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 60 của Luật Địa chất và khoáng sản phải có đội ngũ ứng cứu khẩn cấp bán chuyên trách để thực hiện các biện pháp xử lý tình huống khẩn cấp tại chỗ và được huấn luyện về chuyên môn, nghiệp vụ định kỳ.

2. Bộ Công Thương quy định chi tiết khoản 1 Điều này.

Điều 85. Chế độ báo cáo về tai nạn lao động, an toàn lao động, vệ sinh lao động trong khai thác khoáng sản

1. Tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản phải thực hiện chế độ báo cáo về tai nạn lao động, an toàn lao động, vệ sinh lao động trong khai thác khoáng sản theo quy định của pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động.

2. Đối với những sự cố nghiêm trọng gây mất an toàn lao động, tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản phải kịp thời thông tin tới cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về kỹ thuật an toàn trong khai thác khoáng sản và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

3. Bộ Công Thương quy định chi tiết khoản 2 Điều này.

Mục 5

THIẾT KẾ CƠ SỞ, THIẾT KẾ MỎ

Điều 86. Thiết kế cơ sở, thiết kế mỏ

1. Tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản phải thực hiện các quy định về thiết kế cơ sở, thiết kế mỏ của dự án đầu tư khai thác khoáng sản theo quy định tại Điều 61 của Luật Địa chất và khoáng sản.

2. Quyết định phê duyệt thiết kế mỏ phải được gửi về:

a) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với giấy phép do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp. Đối với giấy phép khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Tài nguyên và Môi trường, phải gửi về Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Bộ Tài nguyên và Môi trường.

b) Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền thẩm định thiết kế cơ sở của dự án đầu tư khai thác khoáng sản và cơ quan quản lý nhà nước về kỹ thuật an

toàn trong khai thác khoáng sản.

3. Thiết kế mỏ được phê duyệt phải được gửi về cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền thẩm định thiết kế cơ sở của dự án đầu tư khai thác khoáng sản và cơ quan quản lý nhà nước về kỹ thuật an toàn trong khai thác khoáng sản.

Điều 87. Đối tượng phải có thiết kế cơ sở, thiết kế mỏ

1. Dự án đầu tư khai thác khoáng sản, bao gồm cả khai thác tận thu phải có thiết kế cơ sở, thiết kế mỏ, trừ trường hợp các dự án đầu tư khai thác khoáng sản chỉ phải lập báo cáo kinh tế kỹ thuật theo quy định của pháp luật về xây dựng và pháp luật khác có liên quan.

2. Đối với dự án đầu tư khai thác tận thu khoáng sản, các trường hợp sau đây phải có thiết kế mỏ:

- a) Bãi thải có chiều cao bãi thải từ 100m trở lên;
- b) Bãi thải có chiều cao từ 50m đến dưới 100m và giáp ranh với khu vực có dân cư tập trung; khu vực di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh đã được xếp hạng hoặc được khoanh vùng bảo vệ theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa, di sản thiên nhiên theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; hành lang bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự; hành lang bảo vệ an toàn công trình giao thông, thủy lợi, thủy điện, đê điều, hệ thống cấp nước, thoát nước, xử lý chất thải, công trình năng lượng, dầu khí và các công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin.

Mục 6

KHAI THÁC TẬN THU KHOÁNG SẢN

Điều 88. Cấp giấy phép khai thác tận thu khoáng sản

1. Tổ chức, cá nhân được xem xét cấp giấy phép khai thác tận thu khoáng sản khi đáp ứng đủ các điều kiện sau:

a) Được cơ quan nhà nước có thẩm quyền lựa chọn để khai thác khoáng sản ở khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản quy định tại Điều 148 của Nghị định này hoặc trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản ở khu vực chưa khai thác khoáng sản;

b) Có đủ điều kiện hành nghề khai thác khoáng sản, theo quy định của Nghị định này;

c) Có hồ sơ năng lực tài chính để thực hiện dự án đầu tư khai thác khoáng sản theo quy định tại Điều 62 của Nghị định này; đảm bảo năng lực tài chính để thực hiện với giá trị không nhỏ hơn ...% tổng vốn của dự án đầu tư khai thác khoáng sản;

d) Đã nộp đủ hồ sơ đề nghị cấp phép khai thác khoáng sản theo quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Hồ sơ đề nghị cấp phép khai thác tận thu khoáng sản được lập thành 01 bộ, theo hình thức sau:

a) Bản chính: Văn bản đề nghị cấp giấy phép khai thác tận thu khoáng sản; bản đồ khu vực khai thác tận thu khoáng sản; dự án đầu tư khai thác tận thu khoáng sản kèm theo quyết định phê duyệt;

b) Bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu: Báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc kế hoạch bảo vệ môi trường được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền phê duyệt;

c) Văn bản thẩm định an toàn của Cục An toàn bức xạ và Hạt nhân thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ đối với trường hợp đề nghị khai thác quặng phóng xạ.

Điều 89. Gia hạn giấy phép khai thác tận thu khoáng sản

1. Tổ chức, cá nhân được xem xét gia hạn giấy phép khai thác tận thu khoáng sản khi đáp ứng đủ các điều kiện sau:

a) Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản hết hạn nhưng chưa khai thác hết trữ lượng được quy định trong giấy phép khai thác khoáng sản đã được cấp;

b) Đã hoàn thành các nghĩa vụ theo quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e, g, h, i, k, l khoản 2 Điều 70 Luật Địa chất và khoáng sản;

c) Đã nộp đủ hồ sơ đề nghị gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản theo quy định tại khoản 2 Điều này; tại thời điểm nộp hồ sơ, hiệu lực của giấy phép khai thác khoáng sản đã được cấp còn ít nhất là ngày.

2. Hồ sơ đề nghị gia hạn giấy phép khai thác tận thu khoáng sản được lập thành 01 bộ, theo hình thức sau:

a) Bản chính: Văn bản đề nghị gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản; bản đồ hiện trạng khu vực khai thác tận thu khoáng sản tại thời điểm đề nghị gia hạn; báo cáo kết quả hoạt động khai thác khoáng sản từ khi được cấp phép khai thác đến thời điểm đề nghị gia hạn.

b) Bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu: Các văn bản chứng minh đã hoàn thành các nghĩa vụ theo quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e, g, h, i, k, l khoản 2 Điều 70 Luật Địa chất và khoáng sản; các bản đồ, mặt cắt hiện trạng liên quan kèm theo tính đến thời điểm nộp hồ sơ đề nghị gia hạn.

Điều 90. Điều chỉnh giấy phép khai thác tận thu khoáng sản

1. Tổ chức, cá nhân được xem xét điều chỉnh nội dung giấy phép khai thác tận thu khoáng sản khi đáp ứng đủ các điều kiện sau:

a) Thuộc một trong các trường hợp điều chỉnh giấy phép khai thác tận thu khoáng sản: Điều chỉnh trữ lượng khoáng sản; tăng công suất khai thác; giảm công suất và kéo dài thời gian khai thác so với thời gian quy định trong giấy phép khai

thác khoáng sản đã được cấp; thay đổi tên tổ chức, cá nhân; trả lại một phần diện tích khai thác; một phần diện tích bị công bố là khu vực cấm hoạt động khoáng sản hoặc khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản;

b) Đã hoàn thành các nghĩa vụ theo quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e, g, h, i, k, l khoản 2 Điều 70 Luật Địa chất và khoáng sản;

c) Đã nộp đủ hồ sơ đề nghị điều chỉnh nội dung giấy phép khai thác khoáng sản theo quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Hồ sơ đề nghị điều chỉnh giấy phép khai thác tận thu khoáng sản được lập thành 01 bộ, theo hình thức sau:

a) Bản chính: Văn bản đề nghị điều chỉnh nội dung giấy phép khai thác tận thu khoáng sản; kế hoạch khai thác tận thu điều chỉnh kèm theo quyết định phê duyệt; báo cáo kết quả khai thác tận thu khoáng sản, nghĩa vụ đã thực hiện tính đến thời điểm đề nghị điều chỉnh nội dung giấy phép khai thác tận thu khoáng sản;

b) Bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu: Các văn bản chứng minh đã hoàn thành các nghĩa vụ theo quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e, g, h, i, k, l khoản 2 Điều 70 Luật Địa chất và khoáng sản; các bản đồ, mặt cắt hiện trạng liên quan kèm theo tính đến thời điểm nộp hồ sơ đề nghị gia hạn.

Điều 91. Trả lại giấy phép khai thác tận thu khoáng sản

1. Tổ chức, cá nhân được xem xét trả lại giấy phép khai thác tận thu khoáng sản khi đáp ứng đủ các điều kiện sau:

a) Tổ chức, cá nhân được cấp phép khai thác khoáng sản không có nhu cầu tiếp tục khai thác khoáng sản;

b) Đã hoàn thành các nghĩa vụ theo quy định tại khoản 2 Điều 70 của Luật Địa chất và khoáng sản;

c) Đã nộp đủ hồ sơ đề nghị trả lại giấy phép khai thác khoáng sản theo quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Hồ sơ đề nghị trả lại giấy phép khai thác tận thu khoáng sản

a) Bản chính: Văn bản đề nghị trả lại giấy phép khai thác tận thu khoáng sản; bản đồ hiện trạng khu vực khai thác tại thời điểm đề nghị trả lại; giấy phép khai thác tận thu khoáng sản; báo cáo kết quả khai thác khoáng sản tính từ thời điểm cấp phép đến thời điểm nộp hồ sơ đề nghị trả lại; đề án đóng cửa mỏ khoáng sản của khu vực khai thác tận thu khoáng sản;

b) Bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu: Các văn bản chứng minh đã hoàn thành các nghĩa vụ theo quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e, g, h, i, k, l khoản 2 Điều 70 của Luật Địa chất và khoáng sản tính từ thời điểm cấp phép đến thời điểm nộp hồ sơ đề nghị trả lại.

Điều 92. Chuyển nhượng quyền khai thác tận thu khoáng sản

1. Điều kiện chuyển nhượng quyền khai thác tận thu khoáng sản:

- a) Tuân thủ theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 67 của Luật Địa chất và khoáng sản;
- b) Đã hoàn thành các nghĩa vụ theo quy định tại điểm a, b, c, d, đ, e, g, h, i, k, l khoản 2 Điều 70 của Luật Địa chất và khoáng sản.
- c) Tại thời điểm chuyển nhượng không có tranh chấp về quyền và nghĩa vụ liên quan đến hoạt động khai thác khoáng sản;
- d) Đã nộp đủ hồ sơ đề nghị chuyển nhượng quyền khai thác tận thu khoáng sản theo quy định tại khoản 2 Điều này; tại thời điểm nộp hồ sơ, hiệu lực của giấy phép khai thác tận thu khoáng sản đã được cấp còn ít nhất là ngày.

2. Nội dung chuyển nhượng quyền khai thác tận thu khoáng sản được thể hiện bằng hợp đồng giữa bên chuyển nhượng và bên nhận chuyển nhượng với các nội dung chính sau đây:

- a) Hiện trạng số lượng, khối lượng, giá trị công trình khai thác, hạ tầng kỹ thuật đã đầu tư, xây dựng; giá trị chuyển nhượng; tình hình thực hiện nghĩa vụ tài chính của tổ chức, cá nhân chuyển nhượng tính đến thời điểm ký kết hợp đồng chuyển nhượng;
- b) Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng đối với việc tiếp tục thực hiện các công việc, nghĩa vụ chưa hoàn thành của tổ chức, cá nhân chuyển nhượng tính đến thời điểm chuyển nhượng;
- c) Quyền và nghĩa vụ khác có liên quan của tổ chức, cá nhân chuyển nhượng và tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng theo quy định.

3. Thành phần hồ sơ đề nghị chuyển nhượng quyền khai thác tận thu khoáng sản

- a) Bản chính: Văn bản đề nghị chuyển nhượng quyền khai thác tận thu khoáng sản; Hợp đồng chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản, kèm theo bản kê giá trị tài sản chuyển nhượng; bản đồ khu vực khai thác; báo cáo kết quả khai thác khoáng sản và việc thực hiện các nghĩa vụ từ thời điểm giấy phép có hiệu lực thi hành đến thời điểm nộp hồ sơ đề nghị chuyển nhượng quyền khai thác tận thu khoáng sản;
- b) Bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu: Các văn bản chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ quy định tại điểm a, b, c, d, đ, e, g, h, i, k, l khoản 2 Điều 70 của Luật Địa chất và khoáng sản tính đến thời điểm nộp hồ sơ chuyển nhượng của tổ chức, cá nhân chuyển nhượng. Biên bản phiên họp, Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng thành viên các bên về chuyển nhượng/nhận chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp; các bản đồ, mặt cắt hiện trạng khu vực khai

thác tính đến thời điểm nộp hồ sơ đề nghị chuyển nhượng; các văn bản chứng minh tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng quyền khai thác tận thu khoáng sản đủ điều kiện được cấp giấy phép khai thác khoáng sản.

Trường hợp đề nghị chuyển nhượng không được cơ quan có thẩm quyền cấp phép chấp thuận thì tổ chức, cá nhân chuyển nhượng được tiếp tục thực hiện giấy phép khai thác tận thu khoáng sản hoặc trả lại giấy phép khai thác tận thu khoáng sản.

4. Tổ chức, cá nhân chuyển nhượng và nhận chuyển nhượng quyền khai thác tận thu khoáng sản phải thực hiện nghĩa vụ tài chính nếu phát sinh thu nhập theo quy định của pháp luật.

Điều 93. Trình tự thẩm định hồ sơ đề nghị cấp phép khai thác tận thu khoáng sản

1. Tiếp nhận hồ sơ thực hiện như sau:

- Tổ chức, cá nhân đề nghị cấp, gia hạn, cấp lại, điều chỉnh, trả lại giấy phép khai thác tận thu khoáng sản nộp hồ sơ cho bộ phận tiếp nhận hồ sơ;

- Trong thời hạn không quá ngày, bộ phận tiếp nhận hồ sơ phối hợp với cơ quan thẩm định hồ sơ có trách nhiệm kiểm tra văn bản, tài liệu có trong hồ sơ. Trường hợp văn bản, tài liệu trong hồ sơ bảo đảm đúng quy định tại khoản ... Điều của Nghị định này thì bộ phận tiếp nhận hồ sơ lập phiếu tiếp nhận hồ sơ.

Trường hợp hồ sơ đề nghị cấp, gia hạn, cấp lại, điều chỉnh, trả lại giấy phép khai thác tận thu khoáng sản chưa đầy đủ văn bản, tài liệu theo quy định hoặc đủ nhưng nội dung văn bản, tài liệu trong hồ sơ chưa bảo đảm đúng theo quy định của pháp luật thì bộ phận tiếp nhận hồ sơ hướng dẫn bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân đề nghị khai thác khoáng sản bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ.

2. Việc thẩm định hồ sơ thực hiện như sau:

a) Trong thời hạn không quá ngày, kể từ ngày có phiếu tiếp nhận hồ sơ, Sở Tài nguyên và Môi trường cấp tỉnh có trách nhiệm hoàn thành việc kiểm tra văn bản, tài liệu có trong hồ sơ, gửi văn bản lấy ý kiến đến các cơ quan có liên quan trong trường hợp cần thiết về các vấn đề liên quan đến việc cấp phép khai thác khoáng sản theo quy định tại điểm khoản Điều và kiểm tra thực địa;

b) Trong thời hạn không quá ngày kể từ ngày nhận được văn bản xin ý kiến của Sở Tài nguyên và Môi trường cấp tỉnh, cơ quan được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản về các vấn đề liên quan. Sau thời hạn nêu trên mà không có văn bản trả lời thì được coi như cơ quan được lấy ý kiến đã đồng ý. Thời gian lấy ý kiến đến các cơ quan có liên quan không tính vào thời gian thẩm định;

c) Trong thời hạn không quá ngày, Sở Tài nguyên và Môi trường cấp tỉnh phải hoàn thành việc thẩm định các tài liệu, hồ sơ, tổng hợp ý kiến của các

cơ quan liên quan và các nội dung khác có liên quan đến việc khai thác tận thu khoáng sản;

d) Trong quá trình tổng hợp ý kiến của các cơ quan liên quan và thẩm định hồ sơ, trường hợp hồ sơ không đảm bảo theo quy định, Sở Tài nguyên và Môi trường cấp tỉnh thông báo bằng văn bản yêu cầu tổ chức, cá nhân giải trình, chỉnh sửa hoặc bổ sung hoàn thiện hồ sơ. Hồ sơ bổ sung nộp tại bộ phận tiếp nhận hồ sơ;

đ) Thời gian tổ chức, cá nhân giải trình, chỉnh sửa hoặc bổ sung hoàn thiện hồ sơ không tính vào thời gian thẩm định.

3. Trình hồ sơ cho cơ quan có thẩm quyền cấp phép:

- Trong thời hạn không quá ... ngày, kể từ ngày hoàn thành các công việc quy định tại khoản 2 Điều này, Sở Tài nguyên và Môi trường cấp tỉnh có trách nhiệm hoàn chỉnh và trình hồ sơ cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép;

- Trong thời hạn không quá ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ của Sở Tài nguyên và Môi trường cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc cho phép hoặc không cho phép việc cấp, gia hạn, cấp lại, điều chỉnh, trả lại giấy phép khai thác tận thu khoáng sản. Trong trường hợp không cho phép thì phải nêu rõ lý do.

4. Trả kết quả giải quyết hồ sơ:

Trong thời hạn không quá ... ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt cấp phép, bộ phận tiếp nhận hồ sơ thông báo cho tổ chức, cá nhân đề nghị cấp, gia hạn, cấp lại, điều chỉnh, trả lại giấy phép khai thác tận thu khoáng sản để nhận kết quả.

Điều 94. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân khai thác tận thu khoáng sản

1. Tổ chức, cá nhân có giấy phép khai thác tận thu khoáng sản thực hiện các quyền và nghĩa vụ quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 70 của Luật Địa chất và khoáng sản.

2. Việc thu hồi khoáng sản trong phạm vi diện tích thực hiện dự án đầu tư khai thác tận thu khoáng sản (không thuộc phạm vi diện tích khai thác khoáng sản) khi tiến hành xây dựng cơ bản mỏ hoặc các hoạt động khác phục vụ cho hoạt động khai thác mỏ được thực hiện theo quy định tại Điều 107 của Nghị định này.

3. Việc sử dụng đất, đá thải mỏ để phục vụ cho mục đích cải tạo, phục hồi môi trường, các công trình phục vụ dự án và các mục đích khác được thực hiện theo quy định tại Điều 76 của Nghị định này.

4. Trường hợp trong quá trình khai thác phát hiện có khoáng sản đi kèm phải thực hiện thủ tục điều chỉnh giấy phép khai thác tận thu khoáng sản theo quy định tại Điều 90 của Nghị định này.

5. Việc thống kê, kiểm kê và quản lý, lưu trữ và sử dụng số liệu về sản lượng khai thác thực tế thực hiện theo quy định tại Điều 66 của Nghị định này.

6. Việc vận hành hệ thống thông tin, dữ liệu về hoạt động khoáng sản và kết nối với hệ thống thông tin, dữ liệu về hoạt động khoáng sản của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép được thực hiện trước ngày 01 tháng 01 năm 2028.

Điều 95. Thu hồi giấy phép khai thác tận thu khoáng sản

1. Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản bị thu hồi trong các trường hợp quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều 71 của Luật Địa chất và khoáng sản.

2. Tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản có hành vi vi phạm một nghĩa vụ trong hoạt động khoáng sản, đã được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền thông báo từ 02 lần trở lên nhưng không thực hiện, trừ trường hợp bất khả kháng. Cụ thể:

a) Không thực hiện nghĩa vụ nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản tối thiểu 80% số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản theo quy định, đã được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về quản lý thuế;

b) Không đầu tư, lắp đặt và vận hành hệ thống thông tin, dữ liệu về hoạt động khoáng sản theo quy định tại điểm h khoản 2 Điều 70, điểm g khoản 2 Điều 70 của Luật Địa chất và khoáng sản; kết nối với hệ thống thông tin, dữ liệu về hoạt động khoáng sản của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép theo lộ trình quy định tại khoản 6 Điều 65 và Điều 94 của Nghị định này;

c) Không thực hiện nghĩa vụ quy định tại điểm k khoản 2 Điều 70 của Luật Địa chất và khoáng sản.

Điều 96. Hồ sơ, trình tự, thủ tục thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản

1. Hồ sơ đề nghị thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản được lập thành 01 bộ, theo hình thức sau:

a) Bản chính:

Văn bản của cơ quan thanh tra, kiểm tra chuyên ngành về khoáng sản, cơ quan chuyên môn có chức năng quản lý nhà nước về khoáng sản, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền đề nghị thu hồi giấy phép khai thác tận thu khoáng sản; Báo cáo của tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép khai thác tận thu khoáng sản về kết quả thực hiện trách nhiệm, nghĩa vụ trong khai thác tận thu khoáng sản theo giấy phép khai thác tận thu khoáng sản;

b) Bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu:

Văn bản, tài liệu chứng minh giấy phép cấp không đúng thẩm quyền hoặc có nội dung trái quy định của pháp luật; khu vực được phép khai thác tận thu

khoáng sản bị công bố là khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản; văn bản, tài liệu chứng minh tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép khai thác khoáng sản vi phạm các nội dung quy định các điểm a, b và c khoản 1 Điều 71 của Luật Địa chất và khoáng sản.

2. Trình tự tiếp nhận hồ sơ:

a) Cơ quan thanh tra, kiểm tra chuyên ngành về khoáng sản, cơ quan chuyên môn có chức năng quản lý nhà nước về khoáng sản, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền đề nghị thu hồi giấy phép khai thác tận thu khoáng sản thì gửi hồ sơ đề nghị thu hồi giấy phép khai thác tận thu khoáng sản đến bộ phận tiếp nhận hồ sơ của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

b) Trong thời hạn không quá 05 ngày, bộ phận tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm kiểm tra văn bản, tài liệu có trong hồ sơ. Trường hợp văn bản, tài liệu trong hồ sơ đúng quy định tại khoản 1 Điều này thì bộ phận tiếp nhận hồ sơ lập phiếu tiếp nhận hồ sơ. Trường hợp hồ sơ đề nghị thu hồi giấy phép khai thác tận thu khoáng sản chưa đầy đủ văn bản, tài liệu theo quy định hoặc đủ nhưng nội dung văn bản, tài liệu trong hồ sơ chưa bảo đảm đúng theo quy định của pháp luật thì bộ phận tiếp nhận hồ sơ hướng dẫn bằng văn bản cho cơ quan, tổ chức đề nghị thu hồi giấy phép khai thác tận thu khoáng sản bổ sung, hoàn thiện hồ sơ. Việc ban hành văn bản hướng dẫn, yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ chỉ thực hiện một lần.

3. Thẩm định hồ sơ đề nghị thu hồi giấy phép khai thác tận thu khoáng sản.

Trong thời hạn không quá 20 ngày, kể từ ngày có phiếu tiếp nhận hồ sơ, Sở Tài nguyên và Môi trường cấp tỉnh có trách nhiệm hoàn thành việc kiểm tra, rà soát văn bản có trong hồ sơ, kể cả kiểm tra tại thực địa; lấy ý kiến của các cơ quan liên quan;

4. Trình hồ sơ đề nghị thu hồi Giấy phép khai thác khoáng sản:

a) Trong thời hạn không quá 05 ngày, kể từ ngày hoàn thành các công việc quy định tại khoản 3 Điều này, Sở Tài nguyên và Môi trường cấp tỉnh có trách nhiệm hoàn thiện và trình hồ sơ cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

b) Trong thời hạn không quá 07 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ của Sở Tài nguyên và Môi trường cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc thu hồi hoặc không thu hồi giấy phép khai thác tận thu khoáng sản. Trong trường hợp không thu hồi thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

5. Thông báo và trả kết quả hồ sơ thu hồi giấy phép khai thác tận thu khoáng sản:

a) Trong thời hạn không quá 03 ngày, kể từ khi nhận được kết quả giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, bộ phận tiếp nhận hồ sơ thông báo cho cơ quan, tổ chức đề nghị thu hồi giấy phép khai thác tận thu khoáng sản và tổ chức, cá nhân có giấy phép khai thác tận thu khoáng sản bị thu hồi.

b) Tổ chức, cá nhân bị thu hồi giấy phép khai thác tận thu khoáng sản phải thực hiện các nghĩa vụ được quy định tại khoản 2 Điều 70 của Luật Địa chất và khoáng sản.

6. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm gửi quyết định thu hồi giấy phép khai thác tận thu khoáng sản cho tổ chức, cá nhân bị thu hồi và đăng tải trên trang thông tin điện tử của mình; đồng thời gửi thông tin cho Ủy ban nhân dân các cấp huyện, xã nơi có hoạt động khai thác tận thu khoáng sản để công bố công khai tại Ủy ban nhân dân cấp xã trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày ban hành quyết định. Đồng thời đăng tải trên trang thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tại nơi có giấy phép khai thác tận thu khoáng sản bị thu hồi.

Mục 7

KHAI THÁC KHOÁNG SẢN NHÓM IV

Điều 97. Cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV

1. Giấy phép khai thác khoáng sản có thời hạn tối đa không quá 10 năm. Trường hợp thời hạn của giấy phép khai thác ít hơn 10 năm và chưa khai thác hết khối lượng khoáng sản quy định trong giấy phép khai thác thì được xem xét gia hạn nhưng tổng thời gian cấp và gia hạn không quá 10 năm.

2. Tổ chức, cá nhân được xem xét cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV khi đáp ứng đủ các điều kiện sau:

a) Có quyết định chủ trương đầu tư hoặc văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư của dự án đầu tư khai thác khoáng sản theo quy định của pháp luật về đầu tư, đầu tư công, đầu tư theo phương thức đối tác công tư, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản;

b) Có quyết định phê duyệt báo cáo kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc giấy phép môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản;

c) Phù hợp với nguyên tắc khai thác khoáng sản quy định tại khoản 2 Điều 73 của Luật Địa chất và khoáng sản;

d) Có hồ sơ đủ điều kiện tiếp nhận theo quy định tại khoản 2 Điều này;

3. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép khai thác được lập thành 01 bộ nộp cho cơ quan thẩm định hồ sơ thông qua bộ phận một cửa. Thành phần hồ sơ bao gồm:

a) Bản chính: Văn bản đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV; bản đồ khu vực khai thác khoáng sản; phương án khai thác khoáng sản nhóm IV đối với trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản; Quyết định công nhận kết quả trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản theo quy định của Nghị định này;

b) Bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc

bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính: Dự án khai thác khoáng sản được phê duyệt theo quy định đối với trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản; văn bản chấp thuận, lựa chọn là nhà thầu thi công đối với tổ chức quy định tại khoản 2 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản; các văn bản chứng minh vốn chủ sở hữu theo quy định tại Điều 62 của Nghị định này.

4. Cơ quan thẩm định hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh, trả lại, thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV:

a) Cơ quan thẩm định hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh, trả lại, thu hồi giấy phép khai thác là cơ quan chuyên môn về địa chất, khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp, gia hạn, điều chỉnh, trả lại, thu hồi giấy phép khai thác theo quy định.

c) Trong quá trình thẩm định, trình hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh, trả lại giấy phép khai thác, trường hợp phải bổ sung, hoàn thiện hồ sơ, cơ quan thẩm định hồ sơ có văn bản yêu cầu tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện, trong đó nêu rõ nội dung cần bổ sung, hoàn thiện. Việc yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ chỉ thực hiện một lần; trường hợp hồ sơ bổ sung, hoàn thiện của tổ chức, cá nhân không đáp ứng yêu cầu có thể đề nghị bổ sung, hoàn thiện thêm, nhưng không phát sinh nội dung yêu cầu mới. Sau hai lần bổ sung, hoàn thiện mà hồ sơ vẫn không đáp ứng yêu cầu theo quy định, cơ quan thẩm định hồ sơ dừng thẩm định và trả lại hồ sơ đề nghị cấp giấy phép khai thác.

Thời gian hoàn thiện, bổ sung hồ sơ không tính vào thời gian thẩm định, trình cấp, gia hạn, điều chỉnh, trả lại, thu hồi giấy phép khai thác.

Điều 98. Gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV

1. Tổ chức, cá nhân được xem xét gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV khi đáp ứng đủ các điều kiện sau:

a) Có quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư hoặc văn bản chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư hoặc quyết định gia hạn thời hạn hoạt động của dự án đầu tư khai thác khoáng sản theo quy định của pháp luật về đầu tư, đầu tư công, đầu tư theo phương thức đối tác công tư, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản;

b) Có quyết định phê duyệt báo cáo kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc giấy phép môi trường, giấy phép môi trường được điều chỉnh, cấp lại theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản;

c) Tính đến thời điểm nộp hồ sơ đề nghị gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV, tổ chức, cá nhân đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tài chính đối với giấy phép khai thác đề nghị gia hạn, bao gồm: tiền cấp quyền khai thác khoáng sản; tiền hoàn trả chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, thăm dò khoáng sản; phí bảo

vệ môi trường trong khai thác khoáng sản; thuế tài nguyên đối với khoáng sản, tiền ký quỹ bảo vệ môi trường trong khai thác khoáng sản;

d) Có hồ sơ đủ điều kiện tiếp nhận theo quy định tại khoản 2 Điều này nộp trước ngày giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV hết thời hạn khai thác;

đ) Đối với giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV cấp cho tổ chức quy định tại khoản 2 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản, dự án, công trình sử dụng khoáng sản quy định trong giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV phải còn thời hạn ít nhất bằng thời gian gia hạn giấy phép khai thác.

2. Hồ sơ đề nghị gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV được lập thành 01 bộ nộp cho cơ quan thẩm định hồ sơ thông qua bộ phận một cửa. Thành phần hồ sơ bao gồm:

a) Bản chính: Văn bản đề nghị giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV; bản đồ hiện trạng khu vực khai thác khoáng sản tại thời điểm đề nghị gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV; báo cáo kết quả hoạt động khai thác khoáng sản tính đến thời điểm đề nghị gia hạn giấy phép khai thác; kế hoạch khai thác khoáng sản tiếp theo;

b) Bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính: Dự án khai thác khoáng sản được phê duyệt điều chỉnh theo quy định của pháp luật đối với trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản; văn bản điều chỉnh kéo dài thời gian thực hiện các dự án, công trình sử dụng khoáng sản quy định trong giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản; các văn bản chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này.

Điều 99. Điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV

1. Tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản phải điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- a) Thay đổi khối lượng khoáng sản quy định trong giấy phép;
- b) Mở rộng diện tích, thay đổi chiều sâu khai thác khoáng sản;
- c) Trả lại một phần diện tích khu vực khai thác khoáng sản;
- d) Tăng công suất khai thác khoáng sản;

đ) Giảm công suất khai thác khoáng sản đồng thời với kéo dài thời hạn khai thác so với thời hạn quy định trong giấy phép khai thác;

e) Tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép khai thác thay đổi tên gọi;

g) Một phần diện tích khu vực khai thác khoáng sản bị công bố là khu vực cấm hoạt động khoáng sản hoặc khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản;

h) Thay đổi hoặc bổ sung dự án, công trình sử dụng khoáng sản đối với

trường hợp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV được cấp cho các tổ chức quy định tại khoản 2 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản.

2. Giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV được xem xét điều chỉnh khi đáp ứng đủ điều kiện sau đây:

a) Có quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư hoặc văn bản chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư hoặc quyết định gia hạn thời hạn hoạt động của dự án đầu tư khai thác khoáng sản theo quy định của pháp luật về đầu tư, đầu tư công, đầu tư theo phương thức đối tác công tư, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản;

b) Có quyết định phê duyệt báo cáo kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc giấy phép môi trường, giấy phép môi trường được điều chỉnh, cấp lại theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản;

c) Đối với các trường hợp quy định tại điểm a, điểm b, điểm c, điểm d, điểm đ và điểm h khoản 1 Điều này, tính đến thời điểm nộp hồ sơ đề nghị điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV, tổ chức, cá nhân đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tài chính đối với giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV đề nghị điều chỉnh, bao gồm: tiền cấp quyền khai thác khoáng sản; tiền hoàn trả chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, thăm dò khoáng sản; phí bảo vệ môi trường trong khai thác khoáng sản; thuế tài nguyên đối với khoáng sản, tiền ký quỹ bảo vệ môi trường trong khai thác khoáng sản;

d) Có hồ sơ đủ điều kiện tiếp nhận theo quy định tại khoản 3 Điều này;

đ) Đối với giấy phép khai thác cấp cho tổ chức quy định tại khoản 2 Điều 72 Luật Địa chất và khoáng sản, trường hợp điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV có kèm theo điều chỉnh thời hạn khai thác, dự án, công trình sử dụng khoáng sản quy định trong giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV phải còn thời hạn ít nhất bằng thời hạn khai thác điều chỉnh;

e) Đối với trường hợp quy định tại điểm h khoản 1 Điều này, dự án, công trình sử dụng khoáng sản đề nghị thay đổi hoặc bổ sung vào giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV phải do tổ chức được cấp giấy phép khai thác là nhà thầu thi công.

3. Hồ sơ đề nghị điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV được lập thành 01 bộ nộp cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông qua bộ phận một cửa. Thành phần hồ sơ bao gồm:

a) Bản chính: Văn bản đề nghị điều chỉnh giấy phép khai thác; bản đồ hiện trạng khu vực khai thác khoáng sản tại thời điểm đề nghị điều chỉnh giấy phép khai thác, trừ trường hợp quy định tại điểm e khoản 1 Điều này; báo cáo kết quả hoạt động khai thác khoáng sản tính đến thời điểm đề nghị điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV, trừ trường hợp quy định tại điểm e khoản 1 Điều

này; kế hoạch khai thác khoáng sản tiếp theo, trừ trường hợp quy định tại điểm e khoản 1 Điều này; đề án đóng cửa mỏ khoáng sản một phần khu vực khai thác khoáng sản đối với trường hợp quy định tại điểm c và điểm g khoản 1 Điều này;

b) Bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính các văn bản chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ quy định tại điểm b khoản 2 Điều này; dự án khai thác khoáng sản được phê duyệt điều chỉnh theo quy định pháp luật đối với trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản, trừ trường hợp quy định tại điểm e khoản 1 Điều này; văn bản chấp thuận, lựa chọn là nhà thầu thi công dự án, công trình, sử dụng khoáng sản đối với trường hợp điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV quy định tại điểm h khoản 1 Điều này; văn bản, tài liệu liên quan đến thay đổi tên gọi đối với trường hợp quy định tại điểm e khoản 1 Điều này.

Điều 100. Trả lại giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV

1. Tổ chức, cá nhân được xem xét cho phép trả lại giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV khi đáp ứng đủ các điều kiện sau:

a) Tổ chức, cá nhân được cấp phép khai thác khoáng sản nhóm IV không có nhu cầu tiếp tục khai thác khoáng sản;

b) Đã hoàn thành các nghĩa vụ theo quy định tại khoản 2 Điều 59 Luật Địa chất và khoáng sản;

c) Đã nộp đủ hồ sơ đề nghị trả lại giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV theo quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Hồ sơ đề nghị trả lại giấy phép khai thác được lập thành 01 bộ nộp cho cơ quan thẩm định hồ sơ thông qua bộ phận một cửa. Thành phần hồ sơ bao gồm bản chính: Văn bản đề nghị trả lại giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV; bản đồ hiện trạng khu vực khai thác khoáng sản tại thời điểm đề nghị trả lại giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV; báo cáo kết quả hoạt động khai thác khoáng sản tính đến thời điểm đề nghị trả lại giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV; đề án đóng cửa mỏ khoáng sản.

Điều 101. Trình tự thẩm định hồ sơ đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV

1. Tiếp nhận hồ sơ thực hiện như sau:

- Tổ chức, cá nhân đề nghị cấp, gia hạn, cấp lại, điều chỉnh, trả lại giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV nộp hồ sơ cho bộ phận tiếp nhận hồ sơ;

- Trong thời hạn không quá ngày, bộ phận tiếp nhận hồ sơ phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường cấp tỉnh có trách nhiệm kiểm tra văn bản, tài liệu có trong hồ sơ. Trường hợp văn bản, tài liệu trong hồ sơ bảo đảm đúng quy định tại khoản ... Điều Nghị định này thì bộ phận tiếp nhận hồ sơ lập phiếu tiếp nhận

hồ sơ.

Trường hợp hồ sơ đề nghị cấp, gia hạn, cấp lại, điều chỉnh, trả lại giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV chưa đầy đủ văn bản, tài liệu theo quy định hoặc đủ nhưng nội dung văn bản, tài liệu trong hồ sơ chưa bảo đảm đúng theo quy định của pháp luật thì bộ phận tiếp nhận hồ sơ hướng dẫn bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân đề nghị khai thác khoáng sản bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ.

2. Việc thẩm định hồ sơ thực hiện như sau:

a) Trong thời hạn không quá ngày, kể từ ngày có phiếu tiếp nhận hồ sơ, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm hoàn thành việc kiểm tra văn bản, tài liệu có trong hồ sơ, gửi văn bản lấy ý kiến đến các cơ quan có liên quan trong trường hợp cần thiết về các vấn đề liên quan đến việc cấp phép khai thác khoáng sản theo quy định tại điểm khoản Điều và kiểm tra thực địa;

b) Trong thời hạn không quá ngày kể từ ngày nhận được văn bản xin ý kiến của Sở Tài nguyên và Môi trường, cơ quan được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản về các vấn đề liên quan. Sau thời hạn nêu trên mà không có văn bản trả lời thì được coi như cơ quan được lấy ý kiến đã đồng ý. Thời gian lấy ý kiến đến các cơ quan có liên quan không tính vào thời gian thẩm định;

c) Trong thời hạn không quá ngày, Sở Tài nguyên và Môi trường phải hoàn thành việc thẩm định các tài liệu, hồ sơ, tổng hợp ý kiến của các cơ quan liên quan và các nội dung khác có liên quan đến việc khai thác khoáng sản;

d) Trong quá trình tổng hợp ý kiến của các cơ quan liên quan và thẩm định hồ sơ, trường hợp hồ sơ không đảm bảo theo quy định, Sở Tài nguyên và Môi trường thông báo bằng văn bản yêu cầu tổ chức, cá nhân giải trình, chỉnh sửa hoặc bổ sung hoàn thiện hồ sơ. Hồ sơ bổ sung nộp tại bộ phận tiếp nhận hồ sơ;

đ) Thời gian tổ chức, cá nhân giải trình, chỉnh sửa hoặc bổ sung, hoàn thiện hồ sơ không tính vào thời gian thẩm định.

3. Trình hồ sơ cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp phép:

- Trong thời hạn không quá ... ngày, kể từ ngày hoàn thành các công việc quy định tại khoản 2 Điều này, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm hoàn thiện và trình hồ sơ cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép;

- Trong thời hạn không quá ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ của Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc cho phép hoặc không cho phép việc cấp, gia hạn, cấp lại, điều chỉnh, trả lại giấy phép khai thác khoáng sản. Trong trường hợp không cho phép thì phải nêu rõ lý do.

4. Trả kết quả giải quyết hồ sơ:

Trong thời hạn không quá ... ngày, kể từ ngày nhận được kết quả của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, bộ phận tiếp nhận hồ sơ thông báo cho tổ chức, cá nhân đề nghị cấp, gia hạn, cấp lại, điều chỉnh, trả lại giấy phép khai thác khoáng sản nhóm

IV để nhận kết quả.

Điều 102. Thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV

1. Giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV bị thu hồi trong các trường hợp sau đây:

a) Giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV cấp không đúng thẩm quyền hoặc có nội dung trái quy định của pháp luật;

b) Khu vực được phép khai thác bị công bố là khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản;

c) Khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định thu hồi toàn bộ diện tích đất đã được cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV để sử dụng vào mục đích khác theo quy định của pháp luật về đất đai và quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV chấm dứt hiệu lực khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV bị thu hồi;

b) Giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV đã hết thời hạn khai thác nhưng không đủ điều kiện để gia hạn;

c) Giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV được trả lại;

d) Tổ chức khai thác khai thác khoáng sản nhóm IV giải thể, phá sản;

đ) Tổ chức, cá nhân khai thác khai thác khoáng sản nhóm IV bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp, hợp tác xã;

e) Tổ chức, cá nhân khai thác khai thác khoáng sản nhóm IV quy định tại khoản 1 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản bị cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư khai thác khoáng sản theo quy định của pháp luật về đầu tư;

g) Tổ chức, cá nhân khai thác khai thác khoáng sản nhóm IV bị cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền thu hồi toàn bộ diện tích đất tại khu vực khai thác khoáng sản do vi phạm pháp luật về đất đai;

h) Theo bản án, quyết định của Tòa án, phán quyết trọng tài.

3. Tổ chức, cá nhân phát hiện trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều này có trách nhiệm thông báo cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để thực hiện thủ tục thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV.

4. Hồ sơ đề nghị thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV được lập thành 01 bộ, theo hình thức sau:

a) Bản chính:

Văn bản của cơ quan thanh tra, kiểm tra chuyên ngành về khoáng sản, cơ quan chuyên môn có chức năng quản lý nhà nước về khoáng sản, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền đề nghị thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV; Báo cáo của tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV về kết quả thực hiện trách nhiệm, nghĩa vụ trong khai thác khoáng sản theo giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV đã được cấp;

b) Bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu:

Văn bản, tài liệu chứng minh giấy phép cấp không đúng thẩm quyền hoặc có nội dung trái quy định của pháp luật; Khu vực được phép khai thác khoáng sản bị công bố là khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản; Văn bản, tài liệu chứng minh tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV vi phạm các nội dung quy định tại điểm c, điểm d, điểm đ và điểm g khoản 4 Điều 73 Luật Địa chất và khoáng sản.

Điều 103. Trình tự, thủ tục thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV

1. Hồ sơ đề nghị thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản được lập thành 01 bộ, theo hình thức sau:

a) Bản chính:

Văn bản của cơ quan thanh tra, kiểm tra chuyên ngành về khoáng sản, cơ quan chuyên môn có chức năng quản lý nhà nước về khoáng sản, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền đề nghị thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản; giấy phép khai thác khoáng sản; Báo cáo của tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép khai thác khoáng sản về kết quả thực hiện trách nhiệm, nghĩa vụ trong khai thác khoáng sản theo giấy phép; giấy phép khai thác khoáng sản;

b) Bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu:

Văn bản, tài liệu chứng minh giấy phép cấp không đúng thẩm quyền hoặc có nội dung trái quy định của pháp luật; Khu vực được phép khai thác khoáng sản bị công bố là khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản; Văn bản, tài liệu chứng minh tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép khai thác khoáng sản vi phạm các nội dung quy định tại điểm c, điểm d, điểm đ khoản 1 Điều 68 Luật Địa chất và khoáng sản;

Văn bản của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có mỏ khoáng sản về việc thu hồi giấy phép trong trường hợp Giấy phép khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2. Trình tự tiếp nhận hồ sơ:

a) Cơ quan thanh tra, kiểm tra chuyên ngành về khoáng sản, cơ quan chuyên môn có chức năng quản lý nhà nước về khoáng sản hoặc cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền đề nghị thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của cơ quan nào thì gửi hồ sơ đề nghị thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản đến bộ phận tiếp nhận hồ sơ của cơ quan đó;

b) Trong thời hạn không quá 05 ngày, bộ phận tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm kiểm tra văn bản, tài liệu có trong hồ sơ. Trường hợp văn bản, tài liệu trong hồ sơ đúng quy định tại khoản 1 Điều này thì bộ phận tiếp nhận hồ sơ lập phiếu tiếp nhận hồ sơ. Trường hợp hồ sơ đề nghị thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản chưa đầy đủ văn bản, tài liệu theo quy định hoặc đủ nhưng nội dung văn bản, tài liệu trong hồ sơ chưa bảo đảm đúng theo quy định của pháp luật thì bộ phận tiếp nhận hồ sơ hướng dẫn bằng văn bản cho cơ quan, tổ chức đề nghị thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản bổ sung, hoàn thiện hồ sơ. Việc ban hành văn bản hướng dẫn, yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ chỉ thực hiện một lần.

3. Thẩm định hồ sơ đề nghị thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản.

Trong thời hạn không quá 20 ngày, kể từ ngày có phiếu tiếp nhận hồ sơ, cơ quan thẩm định hồ sơ có trách nhiệm hoàn thành việc kiểm tra, rà soát văn bản có trong hồ sơ, kể cả kiểm tra tại thực địa; lấy ý kiến của các cơ quan liên quan.

4. Trình hồ sơ đề nghị thu hồi Giấy phép khai thác khoáng sản:

a) Trong thời hạn không quá 05 ngày, kể từ ngày hoàn thành các công việc quy định tại khoản 3 Điều này, cơ quan thẩm định hồ sơ có trách nhiệm hoàn thiện và trình hồ sơ cho cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép khai thác khoáng sản;

b) Trong thời hạn không quá 07 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ của bộ phận tiếp nhận hồ sơ, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép khai thác khoáng sản quyết định việc thu hồi hoặc không thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản. Trong trường hợp không thu hồi thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

5. Thông báo và trả kết quả hồ sơ thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản

a) Trong thời hạn không quá 03 ngày, kể từ khi nhận được hồ sơ từ cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép khai thác khoáng sản, bộ phận tiếp nhận hồ sơ thông báo cho cơ quan, tổ chức đề nghị thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản và tổ chức, cá nhân có giấy phép khai thác khoáng sản bị thu hồi để nhận kết quả;

b) Tổ chức, cá nhân bị thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản phải thực hiện các nghĩa vụ được quy định tại khoản 2 Điều 59 Luật Địa chất và khoáng sản.

6. Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép khai thác khoáng sản có trách nhiệm gửi quyết định thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản

cho tổ chức, cá nhân bị thu hồi và đăng tải trên trang thông tin điện tử của mình; đồng thời gửi thông tin cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (hoặc Ủy ban nhân dân cấp huyện đối với giấy phép khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) nơi có giấy phép khai thác khoáng sản bị thu hồi để công bố công khai tại Ủy ban nhân dân cấp xã trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày ban hành quyết định. Đồng thời đăng tải trên trang thông tin điện tử của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép khai thác khoáng sản.

Điều 104. Xử lý khoáng sản nhóm IV dôi dư

1. Tổ chức quy định tại khoản 2 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản được cấp giấy phép khai thác chỉ được phép sử dụng khoáng sản nhóm IV cho các dự án, công trình sử dụng khoáng sản quy định trong giấy phép khai thác.

2. Trường hợp đã cung cấp đủ khoáng sản nhóm IV cho các dự án, công trình sử dụng khoáng sản quy định trong giấy phép khai thác mà khu vực khai thác vẫn còn khoáng sản, tổ chức được cấp giấy phép khai thác quy định tại khoản 2 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản có quyền đề nghị điều chỉnh giấy phép khai thác theo quy định tại điểm h khoản 1 Điều 99 của Nghị định này để cung cấp khoáng sản nhóm IV cho các dự án, công trình sử dụng khoáng sản khác do mình là nhà thầu thi công.

3. Trường hợp tổ chức được cấp giấy phép khai thác không có nhu cầu điều chỉnh giấy phép khai thác theo quy định tại điểm h khoản 1 Điều 99 của Nghị định này thì phải thực hiện nghĩa vụ đóng cửa mỏ khoáng sản, cải tạo, phục hồi môi trường theo quy định của pháp luật.

Điều 105. Bảo vệ môi trường, cải tạo, phục hồi môi trường và đóng cửa mỏ đối với hoạt động khai thác khoáng sản nhóm IV

1. Tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản quy định tại khoản 1 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản phải thực hiện việc bảo vệ môi trường trong khai thác khoáng sản, thực hiện thủ tục đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường theo quy định của pháp luật về môi trường.

2. Tổ chức khai thác khoáng sản quy định tại khoản 2 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản phải thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường, cải tạo, phục hồi môi trường sau:

a) Có phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong phương án khai thác khoáng sản;

b) Ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản;

c) Thực hiện các giải pháp bảo vệ môi trường trong quá trình khai thác; cải tạo, phục hồi môi trường theo phương án khai thác khoáng sản khi kết thúc khai thác khoáng sản;

d) Đối với giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV có thời hạn từ 02 năm trở lên, tổ chức khai thác khoáng sản thực hiện quan trắc môi trường, báo cáo công tác bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

5. Tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản nhóm IV phải thực hiện đóng cửa mỏ khoáng sản theo quy định tại các Điều 81, 82 và 84 của Luật Địa chất và khoáng sản và các quy định sau:

a) Tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản thực hiện việc đóng cửa mỏ theo phương án khai thác khoáng sản và giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV được cấp;

b) Sau khi hoàn thành việc đóng cửa mỏ, tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản nhóm IV có văn bản báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về kết quả thực hiện đóng cửa mỏ khoáng sản;

c) Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh tổ chức kiểm tra thực địa và trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành Quyết định đóng cửa mỏ khoáng sản. Trường hợp việc đóng cửa mỏ chưa đáp ứng yêu cầu theo phương án khai thác khoáng sản, Sở Tài nguyên và Môi trường có văn bản yêu cầu tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản nhóm IV thực hiện các giải pháp công trình, bảo đảm các yêu cầu về đóng cửa mỏ khoáng sản theo quy định tại Điều 81 của Luật Địa chất và khoáng sản;

c) Trình tự, thủ tục đóng cửa mỏ khoáng sản được thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 116 của Nghị định này.

Mục 8

THU HỒI KHOÁNG SẢN

Điều 106. Thu hồi khoáng sản

1. Thẩm quyền cấp giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản:

a) Bộ Tài nguyên và Môi trường xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản đối với các trường hợp quy định tại điểm d khoản 1 Điều 59 của Luật Địa chất và khoáng sản đối với giấy phép khai thác khoáng sản theo thẩm quyền;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản, trừ trường hợp quy định tại điểm a và c khoản này;

c) Ủy ban nhân dân cấp huyện xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản đối với trường hợp quy định tại điểm d khoản 1 Điều 75 Luật Địa chất và khoáng sản.

2. Trường hợp thu hồi khoáng sản nhóm I quy định tại khoản 3 Điều 75 của Luật Địa chất và khoáng sản, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định phương án thu hồi khoáng sản nhóm I trên cơ sở báo cáo đánh giá hiệu quả kinh tế của chủ đầu tư hoặc nhà đầu tư theo thứ tự ưu tiên sau đây:

a) Cho phép chủ đầu tư hoặc nhà đầu tư hoặc tổ chức, cá nhân khác (khi chủ dự án đầu tư không có nhu cầu) có đủ điều kiện thu hồi khoáng sản, sử dụng khoáng sản nếu có hiệu quả kinh tế;

b) Cho phép chủ đầu tư hoặc nhà đầu tư thu hồi và tập kết khoáng sản tại bãi chứa trong trường hợp có hiệu quả kinh tế và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có khoáng sản bố trí được quỹ đất, mặt bằng để tập kết khoáng sản. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức quản lý, bảo vệ và cho phép tiêu thụ khoáng sản theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công;

c) Sử dụng khoáng sản như vật liệu san lấp cho dự án hoặc thi công các hạng mục, công trình của dự án chồng lấn lên diện tích có khoáng sản khi không đủ điều kiện để thực hiện theo quy định tại điểm a hoặc điểm b khoản này. Đối với phần khoáng sản dôi dư từ quá trình hạ cốt nền, tạo mặt bằng xây dựng các hạng mục của dự án và dự án không có nhu cầu sử dụng, chủ đầu tư hoặc nhà đầu tư được phép sử dụng cho các công trình khác.

Điều 107. Thu hồi khoáng sản trong phạm vi diện tích thực hiện dự án đầu tư khai thác khoáng sản

1. Tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản gửi hồ sơ đề nghị thu hồi khoáng sản trong phạm vi diện tích thực hiện dự án đầu tư khai thác khoáng sản (nằm ngoài diện tích khu vực khai thác) về bộ phận một cửa của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép khai thác khoáng sản. Hồ sơ đăng ký thu hồi khoáng sản bao gồm:

- a) Văn bản đề nghị thu hồi khoáng sản;
- b) Báo cáo vị trí, khối lượng, chủng loại, thời gian thực hiện;
- c) Bản đồ hiện trạng khu vực thu hồi khoáng sản, trong đó xác định rõ vị trí, khối lượng khoáng sản thu hồi của từng vị trí.

2. Trình tự, thủ tục xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản

a) Trong thời hạn không quá 05 ngày, kể từ ngày có phiếu tiếp nhận hồ sơ, bộ phận tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm hoàn thành việc kiểm tra tọa độ, diện tích khu vực đề nghị thu hồi khoáng sản và kiểm tra tại thực địa;

b) Trong thời hạn không quá 25 ngày, bộ phận tiếp nhận hồ sơ phải hoàn thành việc thẩm định về khối lượng khoáng sản thu hồi, phương pháp thu hồi, kế hoạch thu hồi và xác định tiền cấp quyền khai thác khoáng sản.

Trường hợp thu hồi khoáng sản nhóm I, nhóm II trong diện tích thực hiện dự án đầu tư khai thác khoáng sản (nằm ngoài diện tích khu vực khai thác) thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lấy ý kiến Bộ Tài nguyên và Môi trường. Thời gian lấy ý kiến không tính vào thời gian thẩm định hồ sơ;

c) Trong thời hạn không quá 05 ngày, kể từ ngày hoàn thành các công việc quy định tại điểm b khoản này, bộ phận tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm hoàn chỉnh và trình hồ sơ cho cơ quan có thẩm quyền chấp thuận thu hồi khoáng sản;

d) Trong thời hạn không quá 07 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan

có thẩm quyền chấp thuận thu hồi khoáng sản phê duyệt hồ sơ, ký quyết định phê duyệt tiền cấp quyền khai thác khoáng sản. Trường hợp không chấp thuận thu hồi khoáng sản thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

đ) Trong thời hạn không quá 05 ngày, kể từ khi nhận được hồ sơ từ cơ quan có thẩm quyền chấp thuận thu hồi khoáng sản, bộ phận tiếp nhận hồ sơ thông báo cho tổ chức, cá nhân đăng ký thu hồi khoáng sản để nhận kết quả và thực hiện các nghĩa vụ có liên quan theo quy định, thông báo cho chính quyền địa phương cấp huyện, cấp xã để phối hợp quản lý, giám sát thực hiện. Tổ chức, cá nhân đăng ký thu hồi khoáng sản phải nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản lần đầu trước khi thu hồi khoáng sản.

đ) Trường hợp hồ sơ phải bổ sung, hoàn thiện, bộ phận tiếp nhận hồ sơ có văn bản đề nghị tổ chức, cá nhân đăng ký thu hồi khoáng sản bổ sung, hoàn thiện. Thời gian tổ chức, cá nhân đăng ký thu hồi khoáng sản hoàn thiện hồ sơ không tính vào thời gian thẩm định.

3. Kết quả thu hồi, sử dụng khoáng sản được cập nhật vào nội dung báo cáo định kỳ hoạt động khoáng sản và báo cáo thống kê, kiểm kê trữ lượng khoáng sản hàng năm.

4. Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định mẫu văn bản, tài liệu quy định tại Điều này.

Điều 108. Hồ sơ, trình tự, thủ tục xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản

1. Tổ chức, cá nhân đăng ký thu hồi khoáng sản không thuộc đối tượng quy định tại Điều 107 của Nghị định này phải gửi hồ sơ tại bộ phận một cửa của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản. Thành phần hồ sơ bao gồm:

a) Bản chính: Bản đăng ký thu hồi khoáng sản;

b) Bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính: Dự án đầu tư triển khai tại khu vực đăng ký thu hồi khoáng sản đối với các trường hợp quy định tại điểm b và điểm c khoản 1 Điều 75 của Luật Địa chất và khoáng sản; giấy phép xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng đối với các trường hợp quy định tại điểm d khoản 1 Điều 75 của Luật Địa chất và khoáng sản; đề án đóng cửa mỏ và quyết định phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền, phương án đóng cửa mỏ và văn bản chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền đối với trường hợp quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 75 của Luật Địa chất và khoáng sản;

2. Trình tự, thủ tục cấp giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản

a) Trong thời hạn không quá 05 ngày, kể từ ngày có phiếu tiếp nhận hồ sơ, bộ phận tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm hoàn thành việc kiểm tra tọa độ, diện tích khu vực đề nghị thu hồi khoáng sản và kiểm tra tại thực địa;

b) Trong thời hạn không quá 25 ngày, bộ phận tiếp nhận hồ sơ phải hoàn thành việc thẩm định về khối lượng khoáng sản thu hồi, phương pháp thu hồi, kế hoạch thu hồi và xác định tiền cấp quyền khai thác khoáng sản.

Trường hợp thu hồi khoáng sản nhóm I, nhóm II quy định tại khoản 2 Điều 107 của Nghị định này, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản lấy ý kiến Bộ Tài nguyên và Môi trường trước khi cấp giấy xác nhận bản đăng ký thu hồi. Thời gian lấy ý kiến không tính vào thời gian thẩm định hồ sơ;

c) Trong thời hạn không quá 05 ngày, kể từ ngày hoàn thành các công việc quy định tại điểm b khoản này, bộ phận tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm hoàn chỉnh và trình hồ sơ cho cơ quan có thẩm quyền cấp giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản;

d) Trong thời hạn không quá 07 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản phê duyệt hồ sơ, ký giấy xác nhận, ký quyết định phê duyệt tiền cấp quyền khai thác khoáng sản. Trường hợp không cấp giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

đ) Trong thời hạn không quá 05 ngày, kể từ khi nhận được hồ sơ từ cơ quan có thẩm quyền cấp giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản, bộ phận tiếp nhận hồ sơ thông báo cho tổ chức, cá nhân đăng ký thu hồi khoáng sản để nhận kết quả và thực hiện các nghĩa vụ có liên quan theo quy định, thông báo cho chính quyền địa phương cấp huyện, cấp xã để phối hợp quản lý, giám sát thực hiện. Tổ chức, cá nhân đăng ký thu hồi khoáng sản phải nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản lần đầu trước khi nhận giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản.

đ) Trường hợp hồ sơ phải bổ sung, hoàn thiện, bộ phận tiếp nhận hồ sơ có văn bản đề nghị tổ chức, cá nhân đăng ký thu hồi khoáng sản bổ sung, hoàn thiện. Thời gian tổ chức, cá nhân đăng ký thu hồi khoáng sản hoàn thiện hồ sơ không tính vào thời gian thẩm định.

3. Thẩm quyền xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản

a) Bộ Tài nguyên và Môi trường xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản đối với các trường hợp quy định tại điểm d khoản 1 Điều 59, điểm đ khoản 1 Điều 75 của Luật Địa chất và khoáng sản đối với giấy phép khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền.

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản đối với các trường hợp quy định tại các điểm a, b, c và đ khoản 1 Điều 75 của Luật Địa chất và khoáng sản, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều này. Trường hợp khu vực thu hồi khoáng sản thuộc địa bàn từ 02 đơn vị hành chính cấp tỉnh trở lên, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có tổ chức, cá nhân đề nghị được phép thu hồi khoáng sản phải lấy ý kiến bằng văn bản của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giáp ranh.

c) Ủy ban nhân dân cấp huyện xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản đối với trường hợp quy định tại điểm d khoản 1 Điều 75 Luật Địa chất và khoáng sản; Trường hợp khu vực thu hồi khoáng sản thuộc địa bàn từ 02 đơn vị hành chính cấp huyện trở lên, Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi có tổ chức, cá nhân đề nghị được phép thu hồi khoáng sản phải lấy ý kiến bằng văn bản của Ủy ban nhân dân cấp huyện giáp ranh.

4. Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định mẫu văn bản, tài liệu quy định tại Điều này.

Mục 9

CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN

Điều 109. Quy định chung về chế biến khoáng sản

1. Hoạt động chế biến khoáng sản phải thực hiện theo quy định tại Điều 78 của Luật Địa chất và khoáng sản và các yêu cầu sau đây:

a) Đối với khoáng sản kim loại, sản phẩm sau chế biến phải bảo đảm tiêu chuẩn, hàm lượng theo quy hoạch khoáng sản nhóm I đã được cơ quan quản lý nhà nước phê duyệt;

b) Đối với khoáng sản nhóm II sản phẩm sau chế biến phải bảo đảm tiêu chuẩn, quy cách, chủng loại theo quy hoạch khoáng sản nhóm II đã được cơ quan quản lý nhà nước phê duyệt;

c) Đối với các loại khoáng sản khác, sản phẩm sau chế biến phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về tiêu chuẩn, chất lượng của các ngành, lĩnh vực có sử dụng khoáng sản.

2. Hoạt động chế biến khoáng sản thuộc dự án đầu tư khai thác khoáng sản có nguồn gốc hợp pháp bao gồm:

a) Sản phẩm là khoáng sản của dự án đầu tư khai thác khoáng sản của chính tổ chức, cá nhân có giấy phép khai thác khoáng sản;

b) Sản phẩm là khoáng sản có nguồn gốc từ dự án đầu tư khai thác khoáng sản của tổ chức, cá nhân khác có giấy phép khai thác khoáng sản;

c) Khoáng sản có nguồn gốc hợp pháp khác.

3. Tổ chức, cá nhân chế biến khoáng sản có trách nhiệm:

a) Lưu giữ đầy đủ hồ sơ, tài liệu liên quan tới chủng loại, khối lượng thuốt tuyển, hóa chất hoặc các loại vật chất khác được sử dụng cho hoạt động chế biến khoáng sản;

đ) Đổ thải đúng vị trí, thiết kế bãi thải; xây dựng, vận hành, sử dụng hồ chứa quặng đuôi, hồ lắng, hồ xử lý môi trường (nếu có) theo đúng thiết kế được phê duyệt và thực hiện các giải pháp nhằm đảm bảo an toàn hồ đập, bãi thải, bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật;

c) Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ và gửi về cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền quản lý hoạt động chế biến khoáng sản.

4. Trách nhiệm quản lý nhà nước về hoạt động chế biến khoáng sản:

a) Bộ Công Thương thực hiện chức năng quản lý nhà nước về hoạt động chế biến khoáng sản đối với khoáng sản nhóm I do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp giấy phép khai thác khoáng sản;

b) Bộ Xây dựng thực hiện chức năng quản lý nhà nước về hoạt động chế biến khoáng sản đối với các loại khoáng sản nhóm II do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp giấy phép;

c) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về hoạt động chế biến khoáng sản đối với các loại khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp giấy phép của mình; tổ chức việc kiểm soát, giám sát mọi hoạt động chế biến khoáng sản trên địa bàn.

4. Bộ Công Thương quy định chi tiết khoản 1 và khoản 2 Điều này, trừ trường hợp quy định tại khoản 5 Điều này.

5. Bộ Xây dựng quy định chi tiết nội dung chế biến khoáng sản đối với khoáng sản nhóm II, khoáng sản làm vật liệu xây dựng thuộc nhóm III.

Điều 110. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân chế biến khoáng sản

Tổ chức, cá nhân chế biến khoáng sản có quyền và nghĩa vụ sau đây:

1. Sử dụng thiết bị, công nghệ tiên tiến nhằm thu hồi tối đa khoáng sản, gia tăng giá trị khoáng sản nguyên khai theo thiết kế, dự án đầu tư hoặc cải tiến thiết bị, công nghệ chế biến trong quá trình hoạt động và báo cáo định kỳ hoạt động chế biến khoáng sản gửi cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền quản lý hoạt động chế biến khoáng sản để theo dõi, giám sát.

2. Cát giữ, vận chuyển, tiêu thụ, sử dụng các sản phẩm có ích thu được sau chế biến; kê khai báo cáo trung thực, đầy đủ và thực hiện các nghĩa vụ tài chính với nhà nước theo quy định.

3. Phải thống kê, kiểm kê khối lượng, nguồn gốc khoáng sản được sử dụng cho hoạt động chế biến và được thể hiện trong báo cáo định kỳ hoạt động khoáng sản.

4. Bồi thường các thiệt hại gây ra trong quá trình hoạt động chế biến.

5. Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Chương V

ĐÓNG CỬA MỎ KHOÁNG SẢN NHÓM I, II VÀ III

Điều 111. Hội đồng thẩm định đề án đóng cửa mỏ khoáng sản

1. Hội đồng Thẩm định đề án đóng cửa mỏ khoáng sản:

a) Do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép quy định tại Điều 108 Luật Địa chất và khoáng sản thành lập.

b) Cơ quan giúp việc cho Hội đồng Thẩm định đề án đóng cửa mỏ khoáng sản là đơn vị được giao tổ chức thẩm định hồ sơ đề nghị đóng cửa mỏ khoáng sản.

2. Hội đồng Thẩm định đề án đóng cửa mỏ khoáng sản quy định tại điểm a khoản 1 Điều này có tối thiểu 09 thành viên gồm: Chủ tịch hội đồng, Phó Chủ tịch hội đồng, 01 ủy viên thư ký, 02 ủy viên phản biện và một số ủy viên là đại diện các cơ quan quản lý, các chuyên gia thuộc lĩnh vực địa chất, khai thác khoáng sản và môi trường. Cụ thể như sau:

a) Hội đồng Thẩm định đề án đóng cửa mỏ khoáng sản do Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quyết định thành lập, gồm: Chủ tịch Hội đồng là đại diện Lãnh đạo Bộ Tài nguyên và Môi trường; Phó Chủ tịch Hội đồng là đại diện Lãnh đạo bộ phận tiếp nhận hồ sơ; Thư ký Hội đồng là 01 Lãnh đạo đơn vị của bộ phận tiếp nhận hồ sơ được giao tổ chức thẩm định hồ sơ đề nghị đóng cửa mỏ khoáng sản; các thành viên Hội đồng là đại diện các đơn vị chuyên môn có liên quan của bộ phận tiếp nhận hồ sơ, đại diện cơ quan bảo vệ môi trường của Bộ Tài nguyên và Môi trường, đại diện Sở Tài nguyên và Môi trường nơi có mỏ khoáng sản đề nghị đóng cửa và các chuyên gia thuộc lĩnh vực địa chất, khai thác khoáng sản và môi trường;

b) Hội đồng Thẩm định đề án đóng cửa mỏ khoáng sản do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập, gồm: Chủ tịch Hội đồng là đại diện Lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; Phó Chủ tịch Hội đồng là đại diện Lãnh đạo Sở Tài nguyên và Môi trường; Thư ký Hội đồng là Lãnh đạo đơn vị của Sở Tài nguyên và Môi trường được giao tổ chức thẩm định hồ sơ đề nghị đóng cửa mỏ khoáng sản, các thành viên Hội đồng là đại diện các đơn vị chuyên môn có liên quan của Sở Tài nguyên và Môi trường, đại diện Sở Công Thương hoặc Sở Xây dựng, đại diện Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi có mỏ khoáng sản đề nghị đóng cửa và một số chuyên gia thuộc lĩnh vực địa chất, khai thác khoáng sản và môi trường;

c) Chuyên gia là thành viên hội đồng phải có chuyên môn về địa chất, khai thác khoáng sản, môi trường hoặc lĩnh vực khác có liên quan đến dự án đầu tư và có kinh nghiệm công tác ít nhất là 07 năm nếu có bằng cử nhân hoặc văn bằng trình độ tương đương, ít nhất là 03 năm nếu có bằng thạc sĩ hoặc văn bằng trình độ tương đương, ít nhất là 02 năm nếu có bằng tiến sĩ hoặc văn bằng trình độ tương đương.

3. Chủ tịch Hội đồng ban hành Quy chế hoạt động của Hội đồng thẩm định đề án đóng cửa mỏ khoáng sản.

Điều 112. Nội dung thẩm định đề án đóng cửa mỏ khoáng sản

1. Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo thẩm quyền quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 108 Luật Địa chất và khoáng sản, tổ chức thẩm định, phê duyệt đề án đóng cửa mỏ khoáng sản trước khi quyết định phê

duyet đề án đóng cửa mỏ khoáng sản.

2. Việc thẩm định đề án đóng cửa mỏ khoáng sản được thực hiện thông qua Hội đồng Thẩm định đề án đóng cửa mỏ khoáng sản do Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có mỏ khoáng sản thành lập theo thẩm quyền. Quy chế hoạt động của Hội đồng thẩm định đề án đóng cửa mỏ khoáng sản do Bộ Tài nguyên và Môi trường hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định.

3. Thời gian thẩm định đề án đóng cửa mỏ khoáng sản không quá **60** ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

4. Nội dung thẩm định đề án đóng cửa mỏ khoáng sản bao gồm:

a) Lý do đóng cửa mỏ khoáng sản;

b) Hiện trạng, số lượng, khối lượng và mức độ an toàn các công trình mỏ, các công trình phụ trợ phục vụ khai thác mỏ; các công trình bảo vệ môi trường, công trình cải tạo, phục hồi môi trường đã thực hiện, kể cả các bãi thải của mỏ tại thời điểm nộp hồ sơ đề nghị phê duyệt đề án đóng cửa mỏ khoáng sản;

c) Khối lượng khoáng sản thực tế đã khai thác, trữ lượng khoáng sản còn lại trong khu vực được phép khai thác khoáng sản so với trữ lượng được phép trong giấy phép khai thác khoáng sản tại thời điểm đóng cửa mỏ khoáng sản;

d) Khối lượng công việc và phương pháp đóng cửa mỏ, các biện pháp bảo vệ khoáng sản chưa khai thác; các giải pháp đảm bảo an toàn cho khai trường sau khi đóng cửa mỏ khoáng sản và các công trình phụ trợ; khối lượng các công trình cải tạo, phục hồi môi trường; thời gian để ổn định, an toàn cho các bãi thải của mỏ; biện pháp phục hồi đất đai và môi trường có liên quan trong quá trình thực hiện đề án đóng cửa mỏ khoáng sản và hướng sử dụng đất đai sau khi đóng cửa mỏ khoáng sản.

đ) Khối lượng, tiến độ thực hiện các công việc của đề án đóng cửa mỏ khoáng sản và thời gian hoàn thành các hạng mục công việc của đề án đóng cửa mỏ khoáng sản.

5. Bộ Tài chính quy định mức thu, quản lý, sử dụng phí: Thẩm định đề án đóng cửa mỏ khoáng sản; kiểm tra, nghiệm thu kết quả thực hiện đề án đóng cửa mỏ khoáng sản.

Điều 113. Phê duyệt đề án đóng cửa mỏ khoáng sản

1. Hồ sơ đề nghị phê duyệt đề án đóng cửa mỏ khoáng sản quy định tại khoản 1 Điều 83 Luật Địa chất Khoáng sản được lập thành 01 bộ, theo hình thức sau:

a) Bản chính: Văn bản đề nghị phê duyệt đề án đóng cửa mỏ khoáng sản; đề án đóng cửa mỏ khoáng sản; bản đồ hiện trạng khu vực khai thác khoáng sản tại thời điểm đề nghị đóng cửa mỏ; báo cáo tình hình thực hiện phương án cải tạo,

phục hồi môi trường đến thời điểm đóng cửa mỏ khoáng sản;

b) Bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu: Giấy phép khai thác khoáng sản; phương án cải tạo, phục hồi môi trường, kèm theo quyết định phê duyệt; các văn bản chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ quy định tại các điểm a, b, c, d, e và g khoản 2 Điều 59 Luật Địa chất và khoáng sản tính đến thời điểm đề nghị đóng cửa mỏ khoáng sản.

2. Trình tự thủ tục

a) Tiếp nhận hồ sơ:

- Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều này cho bộ phận tiếp nhận hồ sơ;

- Trong thời hạn không quá **03** ngày, bộ phận tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm kiểm tra văn bản, tài liệu có trong hồ sơ. Trường hợp văn bản, tài liệu theo đúng quy định thì bộ phận tiếp nhận lập phiếu tiếp nhận hồ sơ.

Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ văn bản, tài liệu theo quy định hoặc đủ nhưng nội dung văn bản, tài liệu trong hồ sơ chưa bảo đảm đúng theo quy định của pháp luật thì bộ phận tiếp nhận hồ sơ hướng dẫn bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ. Việc ban hành văn bản hướng dẫn, yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ của bộ phận tiếp nhận hồ sơ chỉ thực hiện một lần .

b) Thẩm định hồ sơ:

- Trong thời hạn không quá ngày, kể từ ngày có phiếu tiếp nhận hồ sơ, cơ quan thẩm định hồ sơ có trách nhiệm: Kiểm tra hồ sơ, nội dung đề án đóng cửa mỏ khoáng sản; tổ chức kiểm tra tại thực địa; gửi văn bản lấy ý kiến đến các cơ quan có liên quan về đề án đóng cửa mỏ khoáng sản (Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan về bảo vệ môi trường).

Trong thời hạn không quá ngày kể từ ngày nhận được văn bản xin ý kiến của cơ quan thẩm định hồ sơ, cơ quan được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản về các vấn đề liên quan. Sau thời hạn nêu trên mà không có văn bản trả lời thì được coi như cơ quan được lấy ý kiến đã đồng ý. Thời gian lấy ý kiến đến các cơ quan có liên quan không tính vào thời gian thẩm định.

- Trong thời hạn không quá **03** ngày, kể từ ngày có kết quả kiểm tra thực địa và ý kiến của các cơ quan có liên quan, cơ quan thẩm định hồ sơ phải gửi hồ sơ lấy ý kiến nhận xét của Ủy viên phản biện;

- Trong thời hạn không quá **05** ngày, kể từ ngày nhận được ý kiến nhận xét, phản biện và các cơ quan liên quan, cơ quan thẩm định hồ sơ tổng hợp ý kiến góp ý, trình Chủ tịch Hội đồng để tổ chức phiên họp của Hội đồng Thẩm định đề án đóng cửa mỏ khoáng sản.

- Trong thời gian **07** ngày, kể từ ngày nhận được tờ trình của cơ quan thẩm định hồ sơ, Chủ tịch Hội đồng quyết định thời điểm tổ chức phiên họp của Hội

đồng Thẩm định đề án đóng cửa mỏ khoáng sản.

- Trong thời hạn không quá ngày, kể từ ngày tổ chức họp thẩm định của Hội đồng Thẩm định đề án đóng cửa mỏ khoáng sản, cơ quan thẩm định hồ sơ ban hành văn bản thông báo nội dung kết luận của Chủ tịch Hội đồng Thẩm định đề án đóng cửa mỏ khoáng sản cho tổ chức, cá nhân để chỉnh sửa, bổ sung hồ sơ đề nghị phê duyệt đề án đóng cửa mỏ khoáng sản. Thời gian tổ chức, cá nhân hoàn thiện đề án đóng cửa mỏ khoáng sản không tính vào thời gian thẩm định.

c) Hoàn thiện, trình phê duyệt đề án đóng cửa mỏ khoáng sản:

- Trong thời hạn không quá ngày kể từ ngày tổ chức, cá nhân nộp kết quả hoàn thiện hồ sơ đề nghị phê duyệt đề án đóng cửa mỏ khoáng sản bộ phận tiếp nhận hồ sơ phải hoàn thành việc thẩm định và trình hồ sơ đề nghị phê duyệt đề án đóng cửa mỏ khoáng sản cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép.

- Trong thời hạn không quá ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ của cơ quan thẩm định hồ sơ, cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép ban hành quyết định phê duyệt đề án đóng cửa mỏ khoáng sản.

d) Trả kết quả giải quyết hồ sơ: Trong thời hạn không quá ngày, kể từ khi nhận được hồ sơ từ cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép, bộ phận tiếp nhận hồ sơ thông báo cho tổ chức, cá nhân đề nghị đề nghị phê duyệt đề án đóng cửa mỏ khoáng sản và thực hiện các nghĩa vụ có liên quan theo quy định.

Điều 114. Điều chỉnh đề án đóng cửa mỏ khoáng sản đã được phê duyệt

1. Các trường hợp điều chỉnh đề án đóng cửa mỏ khoáng sản đã được phê duyệt:

- a) Thay đổi tên tổ chức, cá nhân thực hiện đề án đóng cửa mỏ khoáng sản;
- b) Điều chỉnh thời gian thực hiện công tác đóng cửa mỏ khoáng sản;
- c) Điều chỉnh khối lượng các hạng mục công việc trong đề án đóng cửa mỏ khoáng sản.

2. Hồ sơ đề nghị điều chỉnh đề án đóng cửa mỏ khoáng sản đã được phê duyệt được lập thành 01 bộ, theo hình thức sau:

a) Bản chính: Văn bản đề nghị phê duyệt điều chỉnh đề án đóng cửa mỏ khoáng sản; kế hoạch thực hiện đề án đóng cửa mỏ khoáng sản điều chỉnh; bản đồ hiện trạng khu vực đóng cửa mỏ tại thời điểm đề nghị điều chỉnh; báo cáo tình hình thực hiện tình hình thực hiện đề án đóng cửa mỏ khoáng sản đã được phê duyệt;

b) Bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu: Các văn bản chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ quy định tính đến thời điểm đề nghị điều chỉnh đề án đóng cửa mỏ khoáng sản.

3. Trình tự thủ tục

a) Tiếp nhận hồ sơ:

- Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều này cho bộ phận tiếp nhận hồ sơ;

- Trong thời hạn không quá ngày, bộ phận tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm kiểm tra văn bản, tài liệu có trong hồ sơ. Trường hợp văn bản, tài liệu theo đúng quy định thì bộ phận tiếp nhận lập phiếu tiếp nhận hồ sơ.

Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ văn bản, tài liệu theo quy định hoặc đủ nhưng nội dung văn bản, tài liệu trong hồ sơ chưa bảo đảm đúng theo quy định của pháp luật thì bộ phận tiếp nhận hồ sơ hướng dẫn bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ. Việc ban hành văn bản hướng dẫn, yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ của bộ phận tiếp nhận hồ sơ chỉ thực hiện một lần.

b) Thẩm định hồ sơ (Trừ trường hợp điều chỉnh tên của tổ chức, cá nhân thực hiện đề án đóng cửa mỏ khoáng sản):

- Trong thời hạn không quá ngày, kể từ ngày có phiếu tiếp nhận hồ sơ, cơ quan thẩm định hồ sơ có trách nhiệm: Kiểm tra hồ sơ, nội dung đề án đóng cửa mỏ khoáng sản; tổ chức kiểm tra tại thực địa; gửi văn bản lấy ý kiến đến các cơ quan có liên quan về điều chỉnh nội dung của đề án đóng cửa mỏ khoáng sản (Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan về bảo vệ môi trường).

Trong thời hạn không quá ngày kể từ ngày nhận được văn bản xin ý kiến của cơ quan thẩm định hồ sơ, cơ quan được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản về các vấn đề liên quan. Sau thời hạn nêu trên mà không có văn bản trả lời thì được coi như cơ quan được lấy ý kiến đã đồng ý. Thời gian lấy ý kiến đến các cơ quan có liên quan không tính vào thời gian thẩm định.

- Trong thời hạn không quá ngày, kể từ ngày nhận được ý kiến các cơ quan liên quan, cơ quan thẩm định hồ sơ tổng hợp ý kiến, trình Chủ tịch Hội đồng thẩm định đề án đóng cửa mỏ khoáng sản việc tổ chức hoặc không tổ chức phiên họp của Hội đồng.

- Trong thời hạn không quá ngày, kể từ ngày nhận được đề nghị của cơ quan thẩm định hồ sơ, Chủ tịch Hội đồng thẩm định đề án đóng cửa mỏ khoáng sản tổ chức phiên họp để thẩm định nội dung điều chỉnh của đề án đóng cửa mỏ khoáng sản.

- Trong thời hạn không quá ngày, kể từ ngày tổ chức phiên họp thẩm định của Hội đồng Thẩm định đề án đóng cửa mỏ khoáng sản, cơ quan thẩm định hồ sơ ban hành văn bản thông báo nội dung kết luận của Chủ tịch Hội đồng Thẩm định đề án đóng cửa mỏ khoáng sản cho tổ chức, cá nhân chỉnh sửa, bổ sung nội dung điều chỉnh đề án đóng cửa mỏ khoáng sản. Thời gian tổ chức, cá nhân hoàn thiện nội dung điều chỉnh của đề án đóng cửa mỏ khoáng sản không tính vào thời gian thẩm định.

c) Hoàn thiện, trình phê duyệt điều chỉnh đề án đóng cửa mỏ khoáng sản:

- Trong thời hạn không quá ngày kể từ ngày tổ chức, cá nhân nộp kết quả hoàn thiện đề án đóng cửa mỏ khoáng sản cơ quan thẩm định hồ sơ phải hoàn thành việc thẩm định và trình hồ sơ đề nghị phê duyệt đề án đóng cửa mỏ khoáng sản cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép.

- Trong thời hạn không quá ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ của cơ quan thẩm định hồ sơ, cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép ban hành quyết định phê duyệt đề án đóng cửa mỏ khoáng sản.

d) Trả kết quả giải quyết hồ sơ: Trong thời hạn không quá ngày, kể từ khi nhận được hồ sơ từ cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép, bộ phận tiếp nhận hồ sơ thông báo cho tổ chức, cá nhân đề nghị phê duyệt điều chỉnh nội dung đề án đóng cửa mỏ khoáng sản và thực hiện các nghĩa vụ có liên quan theo quy định.

Điều 115. Chấp thuận phương án đóng cửa mỏ khoáng sản

1. Tổ chức, cá nhân thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 82 Luật Địa chất Khoáng sản lập Hồ sơ đề nghị chấp thuận phương án đóng cửa mỏ khoáng sản và gửi về bộ phận một cửa của cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép khai thác khoáng sản. Hồ sơ được lập thành 01 bộ, bao gồm:

a) Bản chính: Văn bản đề nghị chấp thuận phương án đóng cửa mỏ khoáng sản; phương án đóng cửa mỏ khoáng sản; bản đồ hiện trạng khu vực khai thác khoáng sản tại thời điểm đề nghị đóng cửa mỏ; báo cáo tình hình thực hiện phương án cải tạo, phục hồi môi trường đến thời điểm đóng cửa mỏ khoáng sản;

b) Bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu: Giấy phép khai thác khoáng sản; phương án cải tạo, phục hồi môi trường, kèm theo quyết định phê duyệt; các văn bản chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ quy định tại các điểm a, b, c, đ, e và g khoản 2 Điều 59 Luật Địa chất và khoáng sản tính đến thời điểm đề nghị đóng cửa mỏ khoáng sản.

2. Trình tự thủ tục

a) Tiếp nhận hồ sơ:

- Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều này cho bộ phận tiếp nhận hồ sơ;

- Trong thời hạn không quá ngày, bộ phận tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm kiểm tra văn bản, tài liệu có trong hồ sơ. Trường hợp văn bản, tài liệu theo đúng quy định thì bộ phận tiếp nhận lập phiếu tiếp nhận hồ sơ.

Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ văn bản, tài liệu theo quy định hoặc đủ nhưng nội dung văn bản, tài liệu trong hồ sơ chưa bảo đảm đúng theo quy định của pháp luật thì bộ phận tiếp nhận hồ sơ hướng dẫn bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ. Việc ban hành văn bản hướng dẫn, yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ của bộ phận tiếp nhận hồ sơ chỉ thực hiện một lần .

b) Thẩm định hồ sơ:

- Trong thời hạn không quá ngày, kể từ ngày có phiếu tiếp nhận hồ sơ, cơ quan thẩm định hồ sơ có trách nhiệm: Kiểm tra hồ sơ, nội dung đề án đóng cửa mỏ khoáng sản; tổ chức kiểm tra tại thực địa; gửi văn bản lấy ý kiến đến các cơ quan có liên quan về đề án đóng cửa mỏ khoáng sản (Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan về bảo vệ môi trường).

Trong thời hạn không quá ngày kể từ ngày nhận được văn bản xin ý kiến của cơ quan thẩm định hồ sơ, cơ quan được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản về các vấn đề liên quan. Sau thời hạn nêu trên mà không có văn bản trả lời thì được coi như cơ quan được lấy ý kiến đã đồng ý. Thời gian lấy ý kiến đến các cơ quan có liên quan không tính vào thời gian thẩm định.

- Trong thời hạn không quá ngày, kể từ ngày có kết quả kiểm tra thực địa và ý kiến của các cơ quan có liên quan, cơ quan thẩm định hồ sơ phải tổng hợp ý kiến và gửi hồ sơ cho Chủ tịch Hội đồng thẩm định đề án đóng cửa mỏ khoáng sản xem xét, cho ý kiến;

- Trong thời hạn không quá ... ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ của cơ quan thẩm định hồ sơ, Chủ tịch Hội đồng thẩm định đề án đóng cửa mỏ khoáng sản cho ý kiến bằng văn bản về hồ sơ đề nghị chấp thuận phương án đóng cửa mỏ khoáng sản.

- Trong thời hạn không quá ngày, kể từ ngày Chủ tịch Hội đồng thẩm định đề án đóng cửa mỏ khoáng sản, cơ quan thẩm định hồ sơ ban hành văn bản thông báo nội dung yêu cầu chỉnh sửa, bổ sung của các cơ quan liên quan và của Chủ tịch Hội đồng Thẩm định đề án đóng cửa mỏ khoáng sản (nếu có) cho tổ chức, cá nhân để chỉnh sửa, bổ sung hồ sơ đề nghị chấp thuận phương án đóng cửa mỏ khoáng sản. Thời gian tổ chức, cá nhân hoàn thiện phương án đóng cửa mỏ khoáng sản không tính vào thời gian thẩm định.

c) Hoàn thiện, trình chấp thuận phương án đóng cửa mỏ khoáng sản:

- Trong thời hạn không quá ngày kể từ ngày tổ chức, cá nhân nộp kết quả hoàn thiện hồ sơ và phương án đóng cửa mỏ khoáng sản cơ quan thẩm định hồ sơ phải hoàn thành việc thẩm định và trình hồ sơ đề nghị chấp thuận phương án đóng cửa mỏ khoáng sản cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép.

- Trong thời hạn không quá ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ của cơ quan thẩm định hồ sơ, cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép ban hành văn bản chấp thuận đóng cửa mỏ khoáng sản.

d) Trả kết quả giải quyết hồ sơ: Trong thời hạn không quá ngày, kể từ khi nhận được hồ sơ từ cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép, bộ phận tiếp nhận hồ sơ thông báo cho tổ chức, cá nhân đề nghị đề nghị chấp thuận phương án đóng cửa mỏ khoáng sản và thực hiện các nghĩa vụ có liên quan theo quy định.

Điều 116. Thực hiện đóng cửa mỏ khoáng sản

1. Sau khi hoàn thành các hạng mục và khối lượng công việc theo đề án đóng cửa mỏ khoáng sản được phê duyệt hoặc, phương án đóng cửa mỏ đã được chấp thuận, tổ chức, cá nhân thực hiện đóng cửa mỏ khoáng sản phải có văn bản báo cáo kết quả thực hiện gửi về bộ phận một cửa của cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép khai thác khoáng sản. Thành phần hồ sơ bao gồm:

a) Bản chính: Văn bản đề nghị đóng cửa mỏ khoáng sản; bản đồ khu vực đóng cửa mỏ khoáng sản, báo cáo kết quả thực hiện đề án đóng cửa mỏ khoáng sản;

b) Bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu: Đề án đóng cửa mỏ khoáng sản được phê duyệt, hồ sơ hoàn công và các văn bản chứng minh đã thực hiện toàn bộ khối lượng theo đề án đóng cửa mỏ khoáng sản đã được phê duyệt.

2. Trong thời hạn không quá **30** ngày, cơ quan thẩm định hồ sơ tiến hành kiểm tra, nghiệm thu kết quả thực hiện đề án đóng cửa mỏ khoáng sản và ban hành quyết định đóng cửa mỏ không quá **30** ngày, kể từ ngày nhận được báo cáo kết quả thực hiện đề án đóng cửa mỏ khoáng sản.

3. Trong thời hạn không quá **15** ngày kể từ ngày nhận được báo cáo kết quả thực hiện đề án đóng cửa mỏ khoáng sản, cơ quan thẩm định hồ sơ lấy ý kiến bằng văn bản cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường về các nội dung liên quan đến cải tạo, phục hồi môi trường và cơ quan khác có liên quan trước khi tổ chức kiểm tra thực địa để xác minh kết quả thực hiện đề án đóng cửa mỏ khoáng sản.

Kết quả kiểm tra thực địa việc thực hiện các hạng mục công trình trong đề án đóng cửa mỏ khoáng sản và kết quả hoàn thành các hạng mục công trình cải tạo, phục hồi môi trường phải thể hiện trong Biên bản kiểm tra thực địa.

4. Hồ sơ trình ban hành quyết định đóng cửa mỏ khoáng sản bao gồm:

a) Văn bản đề nghị đóng cửa mỏ khoáng sản của tổ chức, cá nhân được phép khai thác khoáng sản kèm theo bản sao giấy phép khai thác khoáng sản;

b) Đề án đóng cửa mỏ khoáng sản kèm theo quyết định phê duyệt của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; báo cáo kết quả thực hiện đề án đóng cửa mỏ của tổ chức, cá nhân đề nghị đóng cửa mỏ khoáng sản;

c) Biên bản kiểm tra thực địa; báo cáo kết quả nghiệm thu đề án đóng cửa mỏ khoáng sản của cơ quan thẩm định hồ sơ. Trường hợp giấy phép khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Tài nguyên và Môi trường còn phải kèm theo ý kiến bằng văn bản của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có mỏ khoáng sản đề nghị đóng cửa;

d) Hoàn thiện hồ sơ ban hành quyết định đóng cửa mỏ khoáng sản: Trường hợp đóng cửa mỏ khoáng sản để trả lại giấy phép khai thác khoáng sản hoặc trả lại một phần diện tích khu vực khai thác khoáng sản thì nội dung đóng cửa mỏ khoáng sản được thể hiện đồng thời trong quyết định cho phép trả lại giấy phép

khai thác khoáng sản hoặc trả lại một phần diện tích khu vực khai thác khoáng sản.

5. Trình tự ban hành quyết định đóng cửa mỏ khoáng sản:

a) Trong thời hạn không quá **05** ngày, kể từ khi kết thúc kiểm tra thực địa về kết quả thực hiện đề án đóng cửa mỏ, cơ quan thẩm định hồ sơ hoàn thiện hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này và trình cơ quan có thẩm quyền ban hành quyết định đóng cửa mỏ khoáng sản;

b) Trong thời hạn không quá **07** ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ của bộ phận tiếp nhận cơ quan thẩm định hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền ban hành quyết định đóng cửa mỏ khoáng sản, trường hợp không đồng ý ban hành quyết định thì phải có trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

c) Trong thời hạn không quá **03** ngày, kể từ khi nhận được Quyết định đóng cửa mỏ khoáng sản, bộ phận tiếp nhận hồ sơ thông báo cho tổ chức, cá nhân đề nghị đóng cửa mỏ khoáng sản để nhận kết quả và thực hiện các nghĩa vụ khác có liên quan theo quy định.

6. Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định mẫu văn bản, tài liệu quy định tại Điều này.

Điều 117. Quản lý, bảo vệ công trình, thiết bị bảo đảm an toàn mỏ khi giấy phép khai thác khoáng sản chấm dứt hiệu lực

1. Công trình, thiết bị bảo đảm an toàn mỏ, bảo vệ môi trường ở khu vực khai thác khoáng sản là các công trình có công dụng bảo đảm an toàn mỏ, bảo vệ môi trường ở khu vực khai thác khoáng sản, được xác định theo báo cáo đánh giá tác động môi trường, thiết kế mỏ của dự án đầu tư khai thác khoáng sản.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm tổ chức quản lý, bảo vệ các công trình, thiết bị bảo đảm an toàn mỏ trong trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 66 và khoản 3 Điều 71 của Luật Địa chất và khoáng sản.

Chương VI

QUẢN LÝ CÁT, SỎI LÒNG SÔNG, LÒNG HỒ VÀ KHU VỰC BIÊN

Điều 118. Quản lý cát, sỏi lòng sông trong quy hoạch vùng

1. Trường hợp trong phạm vi vùng lập quy hoạch có lưu vực sông liên tỉnh, cơ quan chủ trì lập quy hoạch vùng đưa nội dung quản lý cát, sỏi lòng sông quy định tại khoản 2 Điều này vào quy hoạch vùng tương ứng; bảo đảm cát, sỏi lòng sông được khai thác, sử dụng hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương trong lưu vực sông và các ngành kinh tế; bảo đảm sự ổn định, cân bằng tự nhiên trong lưu vực sông, phù hợp với tài nguyên, trữ lượng cát, sỏi lòng sông có trong lưu vực sông.

2. Nội dung quản lý cát, sỏi lòng sông trong quy hoạch vùng gồm:

a) Tiềm năng tài nguyên cát, sỏi lòng sông trong lưu vực sông thuộc phạm vi vùng lập quy hoạch.

b) Các yêu cầu về bảo vệ môi trường; bảo vệ lòng, bờ, bãi sông; phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu trong vùng.

c) Định hướng hoạt động thăm dò, khai thác cát, sỏi lòng sông trên lưu vực sông thuộc vùng lập quy hoạch về thời gian, tổng công suất được cấp phép khai thác trên địa bàn của địa phương liên quan trong kỳ quy hoạch, đảm bảo tác động thấp nhất đến cân bằng tự nhiên của lưu vực, gắn với nhu cầu sử dụng cát, sỏi để phát triển hạ tầng của các địa phương liên quan.

Điều 119. Quan trắc, đánh giá mức độ bồi tụ khu vực khai thác cát, sỏi lòng sông, lòng hồ, khu vực biển

Tổ chức, cá nhân khai thác cát, sỏi lòng sông, lòng hồ, khu vực biển có trách nhiệm:

1. Lập phương án quan trắc, đánh giá mức độ bồi tụ tại khu vực khai thác; đánh giá mức độ biến động đáy sông, hồ, biển khu vực lân cận.

2. Lập bản đồ đáy sông, hồ, biển tại khu vực khai thác và khu vực lân cận định kỳ 6 tháng 1 lần.

Điều 120. Thăm dò, khai thác cát, sỏi lòng hồ

1. Việc khai thác cát, sỏi lòng hồ phải đáp ứng các yêu cầu sau đây:

a) Việc khai thác cát, sỏi tại lòng hồ thủy lợi, thủy điện phải phù hợp với các quy định về hành lang bảo vệ hồ chứa, bảo vệ công trình, bảo đảm an toàn tuyệt đối cho đập, hồ chứa và các hạng mục công trình gắn liền với hồ chứa; không làm suy giảm chức năng của hồ chứa; chỉ được phép khai thác phần trữ lượng do bồi lắng.

b) Không gây ô nhiễm nguồn nước, hạn chế thấp nhất việc ảnh hưởng đến các hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên nước.

2. Việc lấy ý kiến các cơ quan có liên quan khi thẩm định hồ sơ đề nghị cấp giấy phép thăm dò, khai thác khoáng sản đối với các nội dung quy định tại khoản 3 Điều này được thực hiện như sau:

a) Trường hợp thăm dò, khai thác cát, sỏi lòng hồ thủy lợi hoặc hồ lưỡng dụng, cơ quan thẩm định hồ sơ phải lấy ý kiến chấp thuận của cơ quan quản lý nhà nước về thủy lợi, phòng, chống thiên tai;

b) Trường hợp thăm dò, khai thác cát, sỏi lòng hồ thủy điện hoặc hồ lưỡng dụng, cơ quan thẩm định hồ sơ phải lấy ý kiến chấp thuận của cơ quan quản lý nhà nước về thủy điện, phòng, chống thiên tai;

c) Trường hợp thăm dò, khai thác cát, sỏi lòng hồ tự nhiên, cơ quan thẩm định hồ sơ phải lấy ý kiến chấp thuận của cơ quan quản lý nhà nước về phòng,

chống thiên tai;

3. Nội dung lấy ý kiến về sự phù hợp của hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản cát, sỏi lòng hồ:

a) Sự phù hợp với các quy định về phòng chống thiên tai, thủy lợi, thủy điện trong phạm vi quản lý;

b) Mức độ tác động của hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản đến nội dung phòng chống thiên tai, hoạt động của công trình thủy lợi, thủy điện;

4. Cơ quan quản lý nhà nước được xin ý kiến có trách nhiệm trả lời trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị cho ý kiến.

5. Trường hợp khu vực đề nghị cấp giấy phép thăm dò, khai thác là khu vực cấm hoạt động khoáng sản, tạm thời cấm hoạt động khoáng sản phải thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 26, khoản 2 Điều 43, khoản 2 Điều 55 của Luật Địa chất và khoáng sản; Điều 14 của Nghị định này.

Điều 121. Thăm dò, khai thác cát, sỏi lòng sông, lòng hồ, khu vực biển trên địa bàn vùng giáp ranh

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có chung ranh giới hành chính là các khu vực sông, hồ, biển phải ban hành quy chế phối hợp trong quản lý cát, sỏi lòng sông, lòng hồ, khu vực biển và tổ chức thực hiện quy chế trên địa bàn địa phương sau khi ban hành.

2. Quy chế phối hợp trong quản lý cát, sỏi lòng sông, lòng hồ, khu vực biển phải tuân thủ các quy định của pháp luật về khoáng sản, pháp luật khác liên quan; bảo đảm sự thống nhất trong quy hoạch, cấp phép thăm dò, khai thác cát, sỏi lòng sông; nâng cao vai trò, trách nhiệm của địa phương liên quan trong quản lý cát, sỏi ở khu vực giáp ranh và có các nội dung chính sau đây:

3. Nội dung chính quy chế phối hợp trong quản lý cát, sỏi lòng sông, lòng hồ, khu vực biển tại khu vực giáp ranh địa phận hành chính cấp tỉnh bao gồm:

a) Trách nhiệm trao đổi thông tin quản lý nhà nước về khoáng sản gồm: thông tin chung về tình hình hoạt động khoáng sản tại khu vực giáp ranh; thông tin về hoạt động khoáng sản trên địa bàn khu vực giáp ranh của Ủy ban nhân dân các cấp; thông tin về giấy phép thăm dò, khai thác cát, sỏi lòng sông, lòng hồ, khu vực biển và khoáng sản khác (nếu có) đã cấp; số lượng, biển hiệu phương tiện, thiết bị tham gia khai thác, vận chuyển cát sỏi, bến bãi tập kết cát sỏi.

b) Phối hợp trong phát hiện, ngăn chặn, giải tỏa hoạt động khai thác cát, sỏi lòng sông không có giấy phép; phối hợp, chỉ đạo và tổ chức thực hiện xử lý nghiêm các vi phạm pháp luật về khai thác cát, sỏi theo thẩm quyền của Ủy ban nhân dân các cấp; phối hợp, tạo điều kiện, hỗ trợ về phương tiện, thiết bị, lực lượng.

c) Trách nhiệm của Sở Tài nguyên và Môi trường trong việc chủ trì, phối

hợp với các ngành chức năng xử lý vi phạm pháp luật về khoáng sản theo thẩm quyền; trách nhiệm của Công an tỉnh trong việc tuần tra, kiểm tra, xử lý vi phạm theo quy định đối với hoạt động khai thác cát, sỏi trái phép trên địa bàn địa phương; trách nhiệm phối hợp với lực lượng Cảnh sát đường thủy, Cảnh sát môi trường trong việc xử lý nghiêm các hành vi khai thác cát, sỏi lòng sông trái phép, hoạt động vận chuyển, mua bán cát, sỏi không có nguồn gốc hợp pháp tại khu vực giáp ranh địa giới hành chính cấp tỉnh.

d) Phối hợp trong công tác sơ kết, tổng kết tình hình thực hiện quy chế phối hợp đã ký kết; đánh giá kết quả, nguyên nhân và giải pháp nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước đối với tài nguyên cát, sỏi trên địa bàn vùng giáp ranh.

4. Khi thẩm định hồ sơ cấp giấy phép thăm dò, khai thác cát, sỏi lòng sông, lòng hồ, khu vực biển trên địa bàn vùng giáp ranh, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép phải lấy ý kiến đồng thuận bằng văn bản của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giáp ranh.

Điều 122. Nội dung giấy phép khai thác cát, sỏi lòng sông, lòng hồ, khu vực biển

Ngoài nội dung quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 56 của Luật Địa chất và khoáng sản, giấy phép khai thác cát, sỏi lòng sông, lòng hồ, khu vực biển còn phải quy định các nội dung sau đây:

1. Thời gian được phép hoạt động khai thác trong ngày, trong năm.
2. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản:
 - a) Xác định ranh giới khu vực khai thác; cắm mốc hoặc thả phao xác định các điểm khép góc khu vực khai thác cát, sỏi lòng sông;
 - b) Tên, loại phương tiện, thiết bị được sử dụng để khai thác, vận chuyển cát, sỏi và yêu cầu về đăng ký theo quy định của pháp luật giao thông đường thủy nội địa, pháp luật liên quan; việc lắp đặt thiết bị giám sát hành trình và lưu trữ dữ liệu, thông tin về vị trí, hành trình di chuyển của phương tiện, thiết bị sử dụng để khai thác, vận chuyển cát, sỏi;
 - c) Vị trí lắp đặt bảng thông báo công khai thông tin về giấy phép khai thác, dự án khai thác.
3. Căn cứ vị trí địa lý, điều kiện khí hậu, thời tiết, thủy văn, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thời gian khai thác trong ngày cụ thể đối với từng giấy phép, quy định thời gian khai thác trong năm và phải bảo đảm không khai thác vào ban đêm đối với cát, sỏi lòng sông, lòng hồ.

4. Trường hợp các giấy phép khai thác cát sỏi đã được cấp trước khi Nghị định này có hiệu lực thì phải thực hiện các quy định tại khoản 3 Điều này.

Điều 123. Bón, bãi tập kết cát, sỏi lòng sông, lòng hồ và khu vực biển

1. Tổ chức, cá nhân được phép khai thác hoặc kinh doanh cát, sỏi khi tập

kết cát, sỏi lòng sông sau khai thác tại các bến, bãi phải đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Khu vực bến, bãi chứa cát, sỏi nằm trong phạm vi cảng thủy nội địa, bến thủy nội địa theo quy định của Luật Giao thông đường thủy nội địa;

b) Trường hợp bến, bãi trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi hoặc liên quan đến đê điều phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép theo quy định của pháp luật về thủy lợi, đê điều;

c) Phải lắp đặt bảng thông báo để công khai thông tin của bến bãi tập kết cát, sỏi với các nội dung: địa chỉ cung cấp cát, sỏi được tập kết tại bến bãi; lắp đặt trạm cân, camera để giám sát khối lượng cát, sỏi mua - bán tại bến bãi, diện tích bến bãi.

2. Trường hợp không sử dụng bến, bãi, tổ chức, cá nhân được phép khai thác cát, sỏi lòng sông phải ký hợp đồng vận chuyển với tổ chức, cá nhân có phương tiện vận chuyển đáp ứng các yêu cầu về điều kiện hoạt động của phương tiện theo quy định của pháp luật có liên quan về giao thông đường thủy nội địa và quy định trong giấy phép khai thác khoáng sản.

3. Tổ chức, cá nhân có trách nhiệm lắp đặt bảng thông báo để công khai thông tin về giấy phép khai thác, dự án khai thác với các nội dung quy định tại khoản 4 Điều này. Bảng thông báo được lắp đặt tại khu vực đường giao thông gần khu vực khai thác và trên phương tiện lắp đặt thiết bị khai thác khi thực hiện việc khai thác khoáng sản.

4. Nội dung công khai trên bảng thông báo bao gồm:

- a) Số giấy phép khai thác khoáng sản; ngày cấp; cơ quan cấp;
- b) Tên tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép khai thác khoáng sản;
- c) Tọa độ, diện tích và sơ đồ phạm vi khu vực khai thác;
- d) Thời gian khai thác;
- đ) Loại, phương tiện, thiết bị sử dụng để khai thác cát, sỏi.

Điều 124. Kinh doanh và sử dụng cát, sỏi lòng sông, lòng hồ, khu vực biển

1. Cát, sỏi lòng sông lòng hồ, khu vực biển được tổ chức, cá nhân kinh doanh phải là cát, sỏi có nguồn gốc hợp pháp

2. Trong quá trình vận chuyển cát, sỏi, chủ phương tiện phải mang theo hóa đơn, chứng từ chứng minh nguồn gốc của cát, sỏi là hợp pháp; thông tin, dữ liệu, sổ sách, chứng từ về khối lượng cát, sỏi đang vận chuyển; bên bán phải xuất hóa đơn cho bên mua theo quy định của pháp luật.

3. Mọi hành vi buôn bán, kinh doanh cát, sỏi lòng sông không có nguồn gốc hợp pháp được xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật về khoáng sản, pháp luật khác có liên quan.

Chương VII

THÔNG TIN, DỮ LIỆU VỀ ĐỊA CHẤT, KHOÁNG SẢN

Điều 125. Xây dựng cơ sở dữ liệu về địa chất, khoáng sản

1. Nguyên tắc xây dựng cơ sở dữ liệu về địa chất, khoáng sản
 - a) Cơ sở dữ liệu về địa chất, khoáng sản phải được xây dựng theo nguyên tắc đồng bộ, thống nhất từ trung ương đến địa phương;
 - b) Tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và quốc tế được công nhận tại Việt Nam;
 - c) Áp dụng các giải pháp kỹ thuật để bảo vệ dữ liệu, ngăn chặn truy cập trái phép hoặc rò rỉ thông tin;
 - d) Hỗ trợ hiệu quả cho công tác quản lý, nghiên cứu, lập quy hoạch, và các mục đích kinh tế - xã hội khác.
2. Trên cơ sở mục đích sử dụng, dữ liệu về địa chất, khoáng sản được phân loại thành các nhóm sau:
 - a) Dữ liệu cơ bản: Dữ liệu điều tra cơ bản địa chất, điều tra địa chất về khoáng sản; dữ liệu quan trắc, cảnh báo về môi trường, tai biến địa chất; kết quả các chương trình, đề án, dự án điều tra, nghiên cứu khoa học;
 - b) Dữ liệu quản lý: Thông tin về giấy phép thăm dò, khai thác khoáng sản; thông tin về khu vực cấm hoặc tạm thời cấm hoạt động khoáng sản; dữ liệu thống kê, kiểm kê tài nguyên địa chất, khoáng sản.
3. Hạ tầng kỹ thuật số, hệ thống phần mềm, an toàn thông tin
 - a) Cơ sở dữ liệu số hóa được tích hợp và lưu trữ tại Trung tâm Dữ liệu Quốc gia về địa chất, khoáng sản.
 - b) Hệ thống phần mềm hỗ trợ truy cập, quản lý và khai thác dữ liệu.
 - c) Hạ tầng an toàn thông tin và bảo mật dữ liệu.
4. Tiêu chuẩn kỹ thuật và công nghệ áp dụng trong xây dựng cơ sở dữ liệu về địa chất, khoáng sản phải đáp ứng các yêu cầu sau:
 - a) Dữ liệu về địa chất, khoáng sản phải được số hóa theo các định dạng tiêu chuẩn quốc gia, tương thích với hệ thống thông tin địa lý (GIS);
 - b) Sử dụng công nghệ điện toán đám mây, trí tuệ nhân tạo (AI) và phân tích dữ liệu lớn (Big Data) để quản lý và khai thác hiệu quả;
 - c) Đảm bảo khả năng mở rộng, tích hợp với cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường quốc gia.
5. Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc xây dựng cơ sở dữ liệu về địa chất, khoáng sản:
 - a) Bộ Tài nguyên và Môi trường thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 4 Điều 89 của Luật Địa chất và khoáng sản; chủ trì xây dựng, quản lý, vận hành và cập nhật cơ sở dữ liệu về địa chất, khoáng sản trên phạm vi toàn quốc.

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo thẩm quyền cấp phép có trách nhiệm thu thập, cập nhật, xây dựng cơ sở dữ liệu địa chất, khoáng sản tại địa phương, kết nối về hệ thống thông tin cơ sở dữ liệu của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

c) Tổ chức, cá nhân hoạt động khoáng sản có trách nhiệm giao, nộp thông tin, dữ liệu về địa chất, khoáng sản theo quy định tại Điều 126 của Nghị định này; thực hiện đúng các quy định về bảo mật và an ninh thông tin và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của thông tin, dữ liệu về địa chất, khoáng sản giao, nộp.

5. Kinh phí xây dựng cơ sở dữ liệu địa chất, khoáng sản được lấy từ các nguồn sau:

- a) Từ ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về ngân sách;
- b) Nguồn kinh phí xã hội hóa được huy động từ tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước theo quy định của pháp luật;
- c) Các nguồn kinh phí hợp pháp khác.

Điều 126. Giao nộp báo cáo, tài liệu, mẫu vật

1. Việc giao nộp báo cáo, tài liệu, mẫu vật được thực hiện theo quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 90 của Luật Địa chất và khoáng sản và quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Tổ chức thực hiện điều tra cơ bản địa chất, điều tra địa chất về khoáng sản, thăm dò khoáng sản phải giao nộp báo cáo, tài liệu, mẫu vật theo quy định sau:

a) Hồ sơ giao nộp bao gồm: Báo cáo kết quả điều tra cơ bản địa chất, điều tra địa chất về khoáng sản, hoặc thăm dò khoáng sản (bản chính và bản điện tử); Bản sao tài liệu nguyên thủy, bao gồm các tài liệu thu thập, số liệu khảo sát, bản đồ gốc và các hồ sơ liên quan; Mẫu vật địa chất, khoáng sản, mẫu vật bảo tàng kèm theo biên bản bàn giao và danh mục chi tiết.

b) Thời hạn giao nộp: Không quá 60 ngày kể từ khi hoàn thành nhiệm vụ, dự án hoặc đề án.

3. Tổ chức, cá nhân có trách nhiệm giao, nộp hồ sơ về cơ quan nhà nước quy định tại khoản 2 Điều 128 của Nghị định này để lưu trữ, bảo quản thông tin theo quy định.

Điều 127. Cung cấp thông tin định kỳ hoặc đột xuất

1. Tổ chức, cá nhân thăm dò, khai thác khoáng sản có trách nhiệm cung cấp thông tin định kỳ hoặc đột xuất cho cơ quan quản lý nhà nước theo quy định tại khoản 2 Điều 90 và Điều 92 của Luật Địa chất và khoáng sản và theo quy định tại các khoản 2, 3 và 4 Điều này.

2. Cung cấp thông tin định kỳ:

a) Báo cáo quý: Gửi trước ngày 15 của tháng đầu quý tiếp theo, bao gồm các thông tin về trữ lượng khai thác, tình trạng mỏ, và công tác bảo vệ môi trường;

b) Báo cáo năm: Gửi trước ngày 31 tháng 12 hàng năm, bao gồm toàn bộ

số liệu sản xuất, thăm dò, và khai thác trong năm.

3. Cung cấp thông tin đột xuất: Thực hiện trong vòng 10 ngày, kể từ khi nhận được yêu cầu từ cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

4. Thông tin phải được cung cấp qua hệ thống cơ sở dữ liệu địa chất, khoáng sản quốc gia do Bộ Tài nguyên và Môi trường vận hành.

Điều 128. Lưu trữ, bảo quản thông tin, dữ liệu địa chất, khoáng sản

1. Việc lưu trữ, bảo quản thông tin, dữ liệu địa chất, khoáng sản được thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 90, Điều 91 của Luật Địa chất và khoáng sản và quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này.

2. Trách nhiệm lưu trữ thông tin, dữ liệu về địa chất, khoáng sản

a) Cục Địa chất Việt Nam có trách nhiệm lưu trữ thông tin, dữ liệu về địa chất, khoáng sản đối với các đề án, dự án, nhiệm vụ do Bộ Tài nguyên và Môi trường tổ chức thực hiện;

b) Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm lưu trữ thông tin, dữ liệu về địa chất, khoáng sản đối với các đề án, dự án, nhiệm vụ do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thực hiện; kết nối hệ thống thông tin, dữ liệu về địa chất, khoáng sản cấp tỉnh với hệ thống thông tin, dữ liệu về địa chất, khoáng sản quốc gia;

c) Bảo tàng địa chất và khoáng sản chịu trách nhiệm lưu trữ, bảo quản mẫu vật địa chất, khoáng sản và mẫu vật bảo tàng.

2. Quy trình lưu trữ:

a) Thông tin, dữ liệu phải được phân loại, số hóa và lưu trữ theo tiêu chuẩn quốc gia về lưu trữ và bảo mật. Đối với các thông tin thuộc danh mục bí mật nhà nước, tài liệu nhạy cảm về an ninh, quốc phòng còn phải được quản lý, cung cấp theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.

b) Mẫu vật địa chất, khoáng sản phải được bảo quản trong điều kiện phù hợp, tránh hư hại và mất mát, đảm bảo giá trị lâu dài.

3. Thời hạn lưu trữ:

a) Báo cáo và tài liệu liên quan được lưu trữ vĩnh viễn;

b) Mẫu vật địa chất, khoáng sản được bảo quản trong thời hạn 50 năm và được đánh giá khả năng tiếp tục lưu trữ khi đã hết thời hạn.

Điều 129. Hình thức khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu về địa chất, khoáng sản

1. Khai thác và sử dụng qua hệ thống điện tử:

a) Thông tin, dữ liệu được cung cấp trên Cổng thông tin địa chất và khoáng sản quốc gia, thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường;

b) Các tổ chức, cá nhân được cấp tài khoản truy cập để khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu miễn phí hoặc có thu phí theo quy định;

c) Hệ thống cho phép kết nối, truy cập và chia sẻ thông tin với cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường quốc gia.

2. Khai thác và sử dụng thông qua yêu cầu trực tiếp:

a) Tổ chức, cá nhân gửi phiếu yêu cầu hoặc văn bản yêu cầu đến cơ quan quản lý thông tin, dữ liệu về địa chất, khoáng sản;

b) Nội dung yêu cầu bao gồm: Tên tổ chức, cá nhân yêu cầu; mục đích sử dụng thông tin; phạm vi, loại hình thông tin cần khai thác.

3. Khai thác và sử dụng bằng hình thức hợp đồng:

a) Hợp đồng khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu về địa chất, khoáng sản phải được ký kết giữa cơ quan quản lý thông tin, dữ liệu và tổ chức, cá nhân sử dụng thông tin;

b) Hợp đồng khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu về địa chất, khoáng sản bao gồm các nội dung chính: Phạm vi thông tin được khai thác; thời hạn và hình thức cung cấp; nghĩa vụ tài chính (nếu có); trách nhiệm của các bên.

Điều 130. Cơ quan, tổ chức, cá nhân khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu về địa chất, khoáng sản

1. Tổ chức, cá nhân khi có nhu cầu khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu về địa chất, khoáng sản với mục đích: nghiên cứu khoa học, lập quy hoạch, thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản, hoặc mục đích hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

2. Cơ quan nhà nước có nhu cầu khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu về địa chất, khoáng sản phục vụ công tác quản lý nhà nước, xây dựng chính sách, lập quy hoạch, điều tra, kiểm tra, thanh tra.

3. Cơ quan, tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu về địa chất, khoáng sản phải tuân thủ quy định về bảo mật và an ninh thông tin theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước, không làm lộ, lọt, sử dụng sai mục đích hoặc chuyển giao thông tin, dữ liệu cho bên thứ ba nếu chưa được cơ quan quản lý cho phép.

Điều 131. Nghĩa vụ tài chính khi khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu

1. Các trường hợp được miễn phí khi khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu về địa chất, khoáng sản

a) Thông tin cơ bản được công bố công khai trên Cổng thông tin địa chất và khoáng sản quốc gia;

b) Thông tin được cơ quan nhà nước khai thác, sử dụng phục vụ các mục đích quy định tại khoản 2 Điều 130 của Nghị định này.

2. Trừ các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này, cơ quan, tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu về địa chất, khoáng sản phải trả phí khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu về địa chất và khoáng sản.

3. Bộ Tài chính quy định mức khung giá khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu về địa chất và khoáng sản; quy định mức giảm phí khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu về địa chất và khoáng sản đối với cơ sở nghiên cứu khoa học, giáo dục đào tạo hoặc tổ chức, cá nhân sử dụng thông tin phục vụ mục đích phi thương

mai.

Điều 132. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu về địa chất, khoáng sản

1. Việc khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu về địa chất, khoáng sản được thực hiện theo quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5 và 6 Điều 94 của Luật Địa chất và khoáng sản.

2. Tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu về địa chất, khoáng sản quy định tại điểm a khoản 2 Điều 125 chỉ được chuyển giao thông tin, dữ liệu cho bên thứ ba sau khi được cơ quan nhà nước quy định tại các điểm a hoặc điểm b khoản 2 Điều 128 của Nghị định này chấp thuận bằng văn bản trong các trường hợp sau:

a) Chuyển giao cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền để phục vụ công tác quản lý, điều tra, thanh tra, hoặc các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật;

b) Chuyển giao phục vụ nghiên cứu khoa học, giáo dục, hoặc mục đích công cộng;

c) Có hợp đồng chuyển giao thông tin, dữ liệu giữa bên cung cấp và bên khai thác, sử dụng thông tin. Hợp đồng chuyển giao phải thể hiện quyền được chuyển giao cho bên thứ ba.

3. Hình thức chuyển giao thông tin, dữ liệu:

a) Bằng hình thức hợp đồng hoặc biên bản bàn giao cụ thể, nêu rõ: Loại hình, phạm vi, và mục đích sử dụng thông tin, dữ liệu; trách nhiệm của các bên trong việc sử dụng và bảo vệ thông tin, dữ liệu.

b) Thông qua hệ thống điện tử quy định tại khoản 1 Điều 129 của Nghị định này;

c) Theo hình thức trực tiếp. kỹ thuật sử dụng cho việc chuyển giao (hệ thống số hóa, cơ sở dữ liệu điện tử) phải đảm bảo an toàn và không để lộ thông tin.

4. Trường hợp tổ chức, cá nhân vi phạm quy định một trong các hình thức quy định tại khoản 2 Điều này hoặc làm sai lệch thông tin, dữ liệu đã được cung cấp, tùy theo mức độ vi phạm mà bị xử lý vi phạm hành chính hoặc thu hồi quyền khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu và yêu cầu bồi thường thiệt hại (nếu có).

Chương VIII

TÀI CHÍNH VỀ ĐỊA CHẤT, KHOÁNG SẢN VÀ ĐÁU GIÁ QUYỀN KHAİ THÁC KHOÁNG SẢN

Mục 1

PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH, PHƯƠNG THỨC HOÀN TRẢ CHI PHÍ ĐÁNH GIÁ TIỀM NĂNG KHOÁNG SẢN, THĂM DÒ KHOÁNG SẢN

Điều 133. Trình tự, thủ tục xác định chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản do nhà nước đầu tư

Trình tự xác định, thẩm định và phê duyệt kết quả xác định chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản được thực hiện theo trình tự, thủ tục sau:

1. Đơn vị xác định chi phí phải hoàn trả thu thập số liệu, tài liệu, khảo sát thực tế, tổ chức hội thảo kỹ thuật và lập báo cáo xác định chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản phải hoàn trả.

2. Cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định kết quả xác định chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản phải hoàn trả lấy ý kiến bằng văn bản của các đơn vị chuyên môn có liên quan cùng cấp; tổ chức hội nghị lấy ý kiến góp ý (nếu cần), tổng hợp hồ sơ trình Hội đồng thẩm định để thẩm định báo cáo xác định chi phí phải hoàn trả.

3. Hội đồng thẩm định kết quả xác định chi phí phải hoàn trả tổ chức họp, thẩm định hồ sơ xác định chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản phải hoàn trả. Việc tổ chức họp Hội đồng thẩm định được thực hiện theo quy định tại Điều 134 Nghị định này.

4. Đơn vị xác định chi phí phải hoàn trả hoàn thiện hồ sơ theo kết luận của Hội đồng thẩm định kết quả xác định chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản phải hoàn trả, gửi cơ quan thường trực Hội đồng tổng hợp, trình cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép khai thác khoáng sản phê duyệt kết quả xác định chi phí hoàn trả.

5. Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép khai thác khoáng sản xem xét, phê duyệt kết quả xác định chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản phải hoàn trả.

6. Việc xác định, thẩm định, phê duyệt chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản phải hoàn trả được thực hiện đồng thời với quá trình tiếp nhận, thẩm định hồ sơ cấp phép khai thác khoáng sản.

7. Trường hợp việc xác định chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, thăm dò khoáng sản phức tạp, kéo dài, tổ chức, cá nhân được phép thực hiện bảo lãnh ngân hàng hoặc ký quỹ theo số tiền tạm tính do cơ quan thường trực Hội đồng thông báo làm cơ sở để cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép khai thác khoáng sản theo quy định. Tiền ký quỹ hoặc bảo lãnh ngân hàng được hoàn trả sau khi tổ chức, cá nhân hoàn thành nghĩa vụ hoàn trả chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản theo quyết định phê duyệt của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

8. Thành phần hồ sơ trình phê duyệt kết quả xác định chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản phải hoàn trả bao gồm:

a) Báo cáo kết quả xác định chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản phải hoàn trả;

b) Biên bản họp Hội đồng thẩm định kết quả xác định chi phí đánh giá tiềm

năng khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản phải hoàn trả;

c) Báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến của Hội đồng thẩm định kết quả xác định chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản phải hoàn trả;

d) Tờ trình hoặc phiếu trình của cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định kết quả xác định chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản phải hoàn trả;

đ) Dự thảo quyết định phê duyệt báo cáo kết quả xác định chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản phải hoàn trả.

Điều 134. Hội đồng thẩm định kết quả xác định chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản phải hoàn trả

1. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quyết định thành lập Hội đồng thẩm định kết quả xác định chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản phải hoàn trả đối với hồ sơ đề nghị cấp phép khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp giấy phép của Bộ Nông nghiệp và Môi trường. Hội đồng thẩm định có số lượng không quá 11 thành viên, gồm: Chủ tịch là lãnh đạo Bộ Nông nghiệp và Môi trường; 01 Phó Chủ tịch là lãnh đạo Cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam; các Ủy viên gồm 01 đại diện các Bộ: Tài chính, Công Thương (hoặc Bộ Xây dựng đối với trường hợp khoáng sản là vật liệu xây dựng); 01 đại diện Văn phòng Hội đồng đánh giá trữ lượng khoáng sản quốc gia; 01 đại diện các Vụ: Khoa học và Công nghệ, Pháp chế, Kế hoạch - Tài chính thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường; 02 đại diện Cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam, trong đó có 01 đại diện là Ủy viên thư ký; 01 đại diện Cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam là Ủy viên thư ký; 01 đại diện Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có khoáng sản khai thác.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập Hội đồng thẩm định kết quả xác định chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản phải hoàn trả đối với hồ sơ đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản hoặc giấy phép khai thác khoáng sản đã cấp thuộc thẩm quyền cấp giấy phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Hội đồng thẩm định có số lượng không quá 09 thành viên, gồm: Chủ tịch là lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; Phó Chủ tịch là lãnh đạo Sở Nông nghiệp và Môi trường; các Ủy viên gồm 01 đại diện các Sở: Tài chính, Công Thương (hoặc Sở Xây dựng đối với trường hợp khoáng sản là vật liệu xây dựng); 01 đại diện Sở Nông nghiệp và Môi trường là Ủy viên thư ký Hội đồng; 01 đại diện cơ quan thuế cấp tỉnh; 01 đại diện Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh nơi có khoáng sản khai thác và một số chuyên gia trong lĩnh vực địa chất, khoáng sản.

3. Cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định kết quả xác định chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản phải hoàn trả là Cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam đối với hồ sơ cấp giấy phép khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp giấy phép của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; Sở Nông

nghiệp và Môi trường đối với hồ sơ cấp giấy phép khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp giấy phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

4. Trách nhiệm và quyền hạn của Chủ tịch, Phó Chủ tịch, Ủy viên thư ký và Ủy viên Hội đồng thẩm định kết quả xác định chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản phải hoàn trả:

a) Chủ tịch Hội đồng thẩm định có trách nhiệm ban hành Quy chế hoạt động của Hội đồng thẩm định; điều hành các phiên họp Hội đồng thẩm định và thực hiện trách nhiệm và quyền hạn của Ủy viên Hội đồng thẩm định quy định tại điểm d khoản này.

b) Phó Chủ tịch Hội đồng thẩm định thực hiện trách nhiệm và quyền hạn của Ủy viên Hội đồng quy định tại điểm d khoản này và trách nhiệm, quyền hạn của Chủ tịch Hội đồng thẩm định trong trường hợp được Chủ tịch Hội đồng thẩm định ủy quyền.

c) Ủy viên thư ký Hội đồng có trách nhiệm dự thảo biên bản các phiên họp của Hội đồng thẩm định và thực hiện các nhiệm vụ khác phục vụ cho hoạt động của Hội đồng thẩm định theo yêu cầu của cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định hoặc của Chủ tịch Hội đồng thẩm định.

d) Ủy viên Hội đồng thẩm định có trách nhiệm tham gia các phiên họp của Hội đồng thẩm định; cho ý kiến đánh giá đối với hồ sơ xác định chi phí phải hoàn trả và các hồ sơ, tài liệu liên quan do cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định cung cấp và được bảo lưu ý kiến trong trường hợp có ý kiến khác với kết luận của Hội đồng thẩm định.

Điều 135. Phương thức hoàn trả chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản do nhà nước đầu tư

1. Tổ chức, cá nhân hoàn trả chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, thăm dò khoáng sản do nhà nước đầu tư theo phương thức thanh toán một lần khi cấp giấy phép khai thác khoáng sản.

2. Tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản đã được cấp giấy phép khai thác trước ngày Nghị định này có hiệu lực thuộc đối tượng phải hoàn trả chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản do nhà nước đầu tư nhưng chưa thực hiện nghĩa vụ hoàn trả chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản do nhà nước đầu tư, có trách nhiệm nộp chi phí này cho nhà nước theo phương thức thanh toán một lần trong thời gian 60 ngày kể từ ngày ban hành quyết định phê duyệt.

3. Chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, thăm dò khoáng sản phải hoàn trả là chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp và được thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp.

Điều 136. Chế độ thu, quản lý và sử dụng tiền hoàn trả chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản do nhà nước đầu tư

1. Tổ chức, cá nhân nộp tiền hoàn trả chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản do nhà nước đầu tư vào tài khoản mở tại Kho bạc nhà nước của Đơn vị xác định chi phí hoàn trả. Đơn vị xác định chi phí hoàn trả có trách nhiệm nộp vào ngân sách nhà nước chậm nhất sau 07 ngày làm việc kể từ ngày thu được chi phí phải hoàn trả theo chương, loại, khoản, mục tương ứng của Mục lục ngân sách nhà nước hiện hành sau khi trừ số tiền được trích để lại theo tỷ lệ quy định tại khoản 3 Điều này.

2. Chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản phải hoàn trả đối với giấy phép khai thác khoáng sản do Bộ Nông nghiệp và Môi trường cấp được nộp vào ngân sách trung ương; đối với giấy phép khai thác khoáng sản do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp được nộp vào ngân sách địa phương.

3. Đơn vị xác định chi phí phải hoàn trả được trích để lại theo tỷ lệ như sau:

a) 5% số tiền phải hoàn trả thực thu đối với giấy phép thuộc thẩm quyền của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

b) 15% số tiền phải hoàn trả thực thu đối với giấy phép thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

4. Việc sử dụng số tiền trích để lại phục vụ cho công tác xác định chi phí phải hoàn trả được thực hiện theo quy định tại khoản 6 Điều này. Đơn vị xác định chi phí phải hoàn trả có trách nhiệm lập dự toán, tạm ứng, thanh toán, quyết toán đối với việc sử dụng phần kinh phí được trích để lại theo đúng chế độ và quy định của pháp luật.

Trường hợp số tiền trích để lại lũy kế chưa chi hết trong năm thì được chuyển sang các năm tiếp theo để tiếp tục chi theo quy định.

5. Trường hợp số tiền trích để lại không đủ chi cho công tác xác định chi phí phải hoàn trả, ngân sách nhà nước sẽ cấp bù trong dự toán ngân sách nhà nước hàng năm của cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định kết quả xác định chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản phải hoàn trả.

6. Nội dung chi cho công tác xác định chi phí phải hoàn trả bao gồm:

a) Khảo sát, thu thập và xử lý số liệu, thông tin để xác định chi phí phải hoàn trả, bao gồm cả tiền lương, tiền công theo chế độ hiện hành cho lao động trực tiếp (không bao gồm chi phí tiền lương cho cán bộ công chức đã được hưởng tiền lương theo chế độ quy định hiện hành), tiền công tác phí, lưu trú, thuê xe, bồi dưỡng làm thêm giờ;

b) Tổ chức hội nghị, hội thảo, họp kỹ thuật để xác định chi phí phải hoàn trả;

c) Tổ chức tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ xác định chi phí phải hoàn trả;

d) Tổng kết, đánh giá việc thực hiện xác định chi phí phải hoàn trả;

đ) Mua sắm thiết bị, phương tiện, vật tư văn phòng phẩm;

- e) Kiểm tra, thẩm định kết quả xác định chi phí phải hoàn trả;
- g) Kiểm tra, đôn đốc thực hiện nghĩa vụ nộp tiền tại các tổ chức, cá nhân, công tác xác định chi phí phải hoàn trả tại các địa phương;
- h) Khai thác sử dụng tài liệu địa chất, khoáng sản tại cơ quan lưu trữ; chi phí thống kê, kiểm kê tài nguyên, trữ lượng khoáng sản, tổng hợp số liệu và xây dựng, cập nhật cơ sở dữ liệu thông tin phục vụ công tác quản lý nhà nước trong xác định chi phí phải hoàn trả;
- i) Thuê đơn vị tư vấn lập báo cáo xác định chi phí phải hoàn trả.

Điều 137. Hoàn trả chi phí thăm dò khoáng sản giữa các tổ chức, cá nhân

1. Việc hoàn trả chi phí thăm dò khoáng sản giữa các tổ chức, cá nhân theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 97 của Luật Địa chất và khoáng sản được thực hiện như sau:

- a) Trình tự, thủ tục được thực hiện theo quy định tại Điều 133 của Nghị định này;
- b) Phương pháp xác định được thực hiện theo phương pháp xác định tiền hoàn trả chi phí thăm dò khoáng sản do Nhà nước đầu tư theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

2. Việc hoàn trả chi phí thăm dò khoáng sản trong trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 97 của Luật Địa chất và khoáng sản được thực hiện như sau:

- a) Quyền sở hữu thông tin, kết quả thăm dò khoáng sản trong trường hợp này thuộc về nhà nước, Bộ Nông nghiệp và Môi trường và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thay mặt Nhà nước quản lý theo thẩm quyền cấp giấy phép khai thác khoáng sản quy định tại Điều 108 của Luật Địa chất và khoáng sản;
- b) Tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép khai thác khoáng sản phải có nghĩa vụ hoàn trả chi phí thăm dò cho nhà nước theo quy định tại Điều 96 của Luật Địa chất và khoáng sản và quy định tại Điều 133, Điều 134, Điều 135 và Điều 136 của Nghị định này.

3. Việc hoàn trả chi phí thăm dò khoáng sản trong trường hợp tổ chức, cá nhân đã đầu tư thăm dò khoáng sản không còn hoạt động tại địa chỉ đăng ký được thực hiện như sau:

- a) Việc xác định chi phí thăm dò khoáng sản thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều này;
- b) Tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản nộp tiền hoàn trả chi phí thăm dò khoáng sản vào tài khoản tạm giữ của đơn vị xác định chi phí phải hoàn trả hoặc cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định kết quả xác định chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản phải hoàn trả khi cấp giấy phép khai thác khoáng sản;

c) Chi phí thăm dò khoáng sản và lãi suất nếu có sẽ được hoàn trả cho tổ chức, cá nhân đã đầu tư thăm dò khoáng sản khi tổ chức, cá nhân thăm dò khoáng sản liên hệ với cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép để nhận tiền hoàn trả.

d) Trường hợp tổ chức, cá nhân thăm dò khoáng sản liên hệ với cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép nhưng không đồng ý nhận tiền hoàn trả chi phí thăm dò khoáng sản đã được phê duyệt hoặc quyền sử dụng thông tin, kết quả thăm dò khoáng sản có tranh chấp thì tiền hoàn trả được xử lý theo quy định tại khoản 4 Điều này;

đ) Trường hợp tổ chức, cá nhân thăm dò khoáng sản đã bị công bố phá sản, giải thể mà quyền sử dụng thông tin, kết quả thăm dò khoáng sản không chuyển giao hợp pháp cho tổ chức, cá nhân khác thì tiền hoàn trả chi phí thăm dò được nộp vào ngân sách nhà nước theo quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Việc hoàn trả chi phí thăm dò khoáng sản trong trường hợp tổ chức, cá nhân thăm dò khoáng sản không nhận tiền hoàn trả chi phí thăm dò khoáng sản theo quyết định của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền hoặc quyền sử dụng thông tin, kết quả thăm dò khoáng sản đang có tranh chấp được thực hiện như sau:

a) Việc xác định chi phí thăm dò khoáng sản thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản nộp tiền hoàn trả chi phí thăm dò khoáng sản vào tài khoản tạm giữ của đơn vị xác định chi phí phải hoàn trả hoặc cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định kết quả xác định chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản phải hoàn trả khi cấp giấy phép khai thác khoáng sản;

c) Chi phí thăm dò khoáng sản và lãi suất nếu có sẽ được hoàn trả cho tổ chức, cá nhân đã đầu tư thăm dò khoáng sản khi tổ chức, cá nhân thăm dò khoáng sản đồng ý nhận tiền hoàn trả hoặc tranh chấp được xử lý.

Mục 2

PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH, PHƯƠNG THỨC THU, NỘP TIỀN CẤP QUYỀN KHAI THÁC KHOÁNG SẢN

Điều 138. Cơ quan xác định, phê duyệt, phê duyệt điều chỉnh, quyết toán, phê duyệt lại tiền cấp quyền khai thác khoáng sản

1. Cơ quan xác định, quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản là cơ quan thẩm định hồ sơ cấp giấy phép khai thác khoáng sản, giấy phép khai thác tận thu khoáng sản, giấy xác nhận bản đăng ký thu hồi khoáng sản.

2. Cơ quan phê duyệt, phê duyệt điều chỉnh, phê duyệt lại tiền cấp quyền khai thác khoáng sản là cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép khai thác khoáng

sản, giấy phép khai thác tận thu khoáng sản, giấy xác nhận bản đăng ký thu hồi khoáng sản.

Điều 139. Công thức tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản

1. Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được tính theo công thức sau:

$$T = Q \times G \times R$$

Trong đó:

T – Số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản;

Q – Trữ lượng, khối lượng khoáng sản tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được xác định theo quy định tại Điều 140 của Nghị định này;

G - Giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được quy định tại Điều 141 Nghị định này;

R – Tỷ lệ thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (R) theo quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này đối với khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản; tỷ lệ thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản trúng đấu giá đối với khu vực đấu giá quyền khai thác khoáng sản.

Đối với giấy phép khai thác khoáng sản, giấy phép khai thác tận thu khoáng sản, giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản có nhiều loại khoáng sản được phép khai thác, thu hồi, tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được tính riêng cho từng loại khoáng sản.

2. Số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản hàng năm được xác định như sau:

$$T_{hn} = T : X$$

Trong đó:

T_{hn} – Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản hàng năm tại thời điểm phê duyệt;

T - Tổng số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản;

X - Số lần nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được tính theo năm, kể từ năm cấp giấy phép khai thác khoáng sản đến năm hết thời hạn khai thác. Trường hợp thời điểm hết thời hạn khai thác khoáng sản trước ngày 01/7, năm cuối cùng không được tính là 01 lần nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản; trường hợp còn lại, năm cuối cùng được tính là 01 lần nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản.

Điều 140. Trữ lượng, khối lượng khoáng sản tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản

1. Đối với các giấy phép khai thác khoáng sản nhóm I, nhóm II, nhóm III, trữ lượng tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (Q) là trữ lượng khoáng sản

được phép khai thác ghi trong giấy phép khai thác khoáng sản theo quy định tại khoản 2 Điều 56 của Luật Địa chất và khoáng sản, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Đối với các giấy phép khai thác khoáng sản nước khoáng thiên nhiên hoặc nước nóng thiên nhiên, trữ lượng tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (Q) được xác định như sau:

$$Q = Q_{ll} \times T_{cp} \times \frac{T_{kt}}{24}$$

Trong đó:

Q_{ll} - Lưu lượng khai thác khoáng sản ghi trong giấy phép khai thác khoáng sản; đơn vị tính là m^3 /ngày - đêm;

T_{cp} - Thời hạn khai thác khoáng sản ghi trong giấy phép khai thác khoáng sản; đơn vị tính là ngày - đêm;

T_{kt} - Thời gian khai thác trong ngày ghi trong giấy phép khai thác khoáng sản (nếu có); đơn vị tính là giờ.

3. Đối với giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV, giấy phép khai thác tận thu khoáng sản, trữ lượng tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (Q) là khối lượng khoáng sản được phép khai thác ghi trong giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV, giấy phép khai thác tận thu khoáng sản theo quy định tại Điều 68 và Điều 74 của Luật Địa chất và khoáng sản.

4. Đối với các trường hợp thu hồi khoáng sản quy định tại các khoản 8 Điều 33 và khoản 5 Điều 76 của Luật Địa chất và khoáng sản, trữ lượng tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (Q) được xác định theo khối lượng khoáng sản trong giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản theo quy định tại khoản 2 Điều 108 của Nghị định này.

5. Đối với các trường hợp quy định tại điểm c khoản 9 Điều 111 Luật Địa chất và khoáng sản, trữ lượng tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (Q) là trữ lượng, khối lượng khoáng sản được phép khai thác còn lại tại thời điểm 01 tháng 07 năm 2025, được xác định như sau:

$$Q_{cl} = Q_{cp} - \frac{SL_{2014}}{K_{qđ}} - \frac{SL_{2025}}{K_{qđ}}$$

Trong đó:

Q_{cl} - Trữ lượng, khối lượng khoáng sản được phép khai thác còn lại tại thời điểm 01 tháng 07 năm 2025;

Q_{cp} - Trữ lượng, khối lượng khoáng sản được phép khai thác quy định trong giấy phép khai thác khoáng sản, giấy phép khai thác tận thu khoáng sản, văn bản cho phép thu hồi, khai thác khoáng sản;

SL₂₀₁₄ - Sản lượng khoáng sản đã khai thác đến ngày 31 tháng 12 năm 2013, đối với các giấy phép khai thác khoáng sản cấp trước ngày 01 tháng 01 năm 2014, đã xác định khi phê duyệt tiền cấp quyền khai thác khoáng sản lần đầu;

SL₂₀₂₅ - Sản lượng khoáng sản đã khai thác trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2025, được xác định trên cơ sở các tài liệu theo thứ tự ưu tiên như sau: Tờ khai quyết toán thuế tài nguyên hàng năm; số liệu thống kê, kiểm kê trữ lượng, khối lượng khoáng sản đã khai thác; các chứng từ, tài liệu hợp pháp chứng minh trữ lượng, khối lượng khoáng sản đã khai thác;

K_{qd} - Hệ số quy đổi theo quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này và được làm tròn đến số thập phân thứ ba.

6. Trường hợp giấy phép khai thác khoáng sản, giấy phép khai thác tận thu khoáng sản, các văn bản cho phép thu hồi, khai thác khoáng sản quy định nhiều loại trữ lượng khác nhau, trữ lượng, khối lượng khoáng sản làm cơ sở xác định trữ lượng, khối lượng khoáng sản được phép khai thác còn lại quy định tại khoản 5 Điều này được xác định theo thứ tự ưu tiên như sau:

- a) Trữ lượng được phép khai thác;
- b) Trữ lượng khai thác;
- c) Trữ lượng được phép huy động vào thiết kế khai thác;
- d) Trữ lượng địa chất;
- đ) Trữ lượng mỏ;
- e) Công suất khai thác nhân (x) với thời gian khai thác.

Điều 141. Giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản

1. Giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (G) là giá của đơn vị khoáng sản nguyên khai, được xác định trên cơ sở giá tính thuế tài nguyên và hệ số quy đổi như sau:

$$G = G_{tn} \times K_{qd}$$

Trong đó:

G - Giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản; đơn vị tính là đồng/đơn vị trữ lượng, khối lượng khoáng sản;

G_{tn} - Giá tính thuế tài nguyên do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành, áp dụng tại thời điểm phê duyệt, điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác khoáng sản; đơn vị tính là đồng/đơn vị sản phẩm tài nguyên;

K_{qd} - Hệ số quy đổi theo quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này và được làm tròn đến số thập phân thứ ba.

2. Trường hợp chưa có giá tính thuế tài nguyên hoặc giá tính thuế tài nguyên ban hành chưa phù hợp với khung giá tính thuế tài nguyên do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành, giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được tạm xác định trên cơ sở mức giá trung bình đối với khoáng sản sau khai thác được quy định trong khung giá tính thuế tài nguyên do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành.

Trường hợp phát sinh loại khoáng sản mới chưa được quy định trong khung giá tính thuế tài nguyên, giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được tạm xác định trên cơ sở giá tính thuế tài nguyên của loại khoáng sản có tính chất lý, hóa tương tự.

Khi giá tính thuế tài nguyên được ban hành phù hợp với quy định thì được sử dụng để xác định giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, thay thế giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản tạm xác định trước đây.

Điều 142. Xác định, phê duyệt tiền cấp quyền khai thác khoáng sản

1. Việc xác định, phê duyệt tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được thực hiện đồng thời trong quá trình tiếp nhận, thẩm định hồ sơ cấp giấy phép khai thác khoáng sản.

2. Đối với trường hợp chưa có giá tính thuế tài nguyên, tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được phê duyệt tạm tính và phê duyệt chính thức trên cơ sở giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được xác định theo quy định tại khoản 2 Điều 141 của Nghị định này.

3. Đối với khối lượng khoáng sản khai thác được do thực hiện hành vi vi phạm pháp luật, tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được phê duyệt khi đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Hành vi vi phạm pháp luật đã được cơ quan có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật;

b) Hành vi vi phạm pháp luật không bị xử lý tịch thu hoặc nộp lại số lợi bất hợp pháp đối với khối lượng khoáng sản khai thác được.

4. Mẫu quyết định phê duyệt tiền cấp quyền khai thác khoáng sản theo quy định tại mẫu số của Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Đối với các giấy phép khai thác khoáng sản, giấy phép khai thác tận thu khoáng sản, văn bản cho phép khai thác, thu hồi khoáng sản cấp trước ngày Luật Địa chất và khoáng sản có hiệu lực không xác định được trữ lượng, khối lượng khoáng sản, không quy định thời hạn khai thác, tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được thực hiện như sau:

a) Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được phê duyệt hàng năm theo sản lượng khoáng sản khai thác thực tế cho đến khi giấy phép khai thác khoáng sản, giấy phép khai thác tận thu khoáng sản, văn bản cho phép khai thác, thu hồi khoáng sản được cấp đổi theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 111 của Luật Địa chất và khoáng sản;

b) Sản lượng khoáng sản khai thác thực tế được xác định trên cơ sở các tài liệu theo thứ tự ưu tiên như sau: Tờ khai quyết toán thuế tài nguyên hàng năm; số liệu thống kê, kiểm kê trữ lượng, khối lượng khoáng sản đã khai thác; các chứng từ, tài liệu hợp pháp chứng minh trữ lượng, khối lượng khoáng sản đã khai thác;

c) Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được phê duyệt theo trữ lượng, khối lượng khoáng sản được phép khai thác còn lại tại thời điểm cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản, giấy phép khai thác tận thu khoáng sản, văn bản cho phép khai thác, thu hồi khoáng sản được cấp đổi theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 111 của Luật Địa chất và khoáng sản.

Điều 143. Điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác khoáng sản

1. Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được phê duyệt điều chỉnh trong trường hợp sau đây:

a) Thay đổi về trữ lượng, khối lượng khoáng sản được phép khai thác, thu hồi;

b) Thay đổi về số lần nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản;

c) Tại thời điểm quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản thay đổi quá 20% so với giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản tại thời điểm phê duyệt hoặc tỷ lệ thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản có thay đổi.

2. Việc xác định, phê duyệt điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với trường hợp quy định tại điểm b, điểm c khoản 1 Điều này được thực hiện đồng thời trong quá trình tiếp nhận, thẩm định hồ sơ gia hạn, điều chỉnh, cấp lại, trả lại giấy phép khai thác khoáng sản.

3. Số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản phải nộp hàng năm khi phê duyệt điều chỉnh được xác định như sau:

a) Đối với các năm đã quyết toán, tiền cấp quyền khai thác khoáng sản là số tiền đã quyết toán;

b) Đối với các năm chưa quyết toán, tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được xác định theo quy định tại Điều 139 của Nghị định này, các căn cứ tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được xác định tại thời điểm phê duyệt điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác khoáng sản.

4. Mẫu quyết định phê duyệt điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác khoáng sản theo quy định tại mẫu số của Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 144. Phương thức thu, nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản

1.

PA 1: Quyết định phê duyệt, điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được gửi cho tổ chức, cá nhân khai thác, thu hồi khoáng sản để thực hiện nghĩa vụ nộp tiền, cơ quan thuế khu vực để theo dõi, đơn đốc việc nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản theo quy định của pháp luật.

PA 2: Sau khi có quyết định phê duyệt, điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, cơ quan thẩm định hồ sơ cấp giấy phép khai thác khoáng sản gửi văn bản phê duyệt tiền cấp quyền khai thác khoáng sản cho cơ quan thuế khu vực nơi có khoáng sản được cấp phép khai thác để thông báo nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản cho tổ chức, cá nhân.

2. Thời điểm nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được quy định như sau:

a) Đối với năm thứ nhất: Chậm nhất là 90 ngày, kể từ ngày ban hành quyết định phê duyệt tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và trước khi nhận giấy phép khai thác khoáng sản, giấy phép tận thu khoáng sản, giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản;

b) Từ năm thứ hai trở đi: Chậm nhất là ngày 31 tháng 01 hàng năm. Trường hợp phê duyệt điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản phải nộp bổ sung (nếu có) chậm nhất 90 ngày, kể từ ngày ban hành quyết định phê duyệt điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác khoáng sản;

c) Đối với trường hợp quy định tại điểm b khoản 3 Điều này: Chậm nhất là 30 ngày, kể từ ngày hoạt động khai thác, thu hồi khoáng sản trở lại.

2. Trường hợp phải tạm dừng khai thác, thu hồi khoáng sản do yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền mà không phải do tổ chức, cá nhân khai thác, thu hồi khoáng sản có vi phạm pháp luật, việc nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được thực hiện như sau:

a) Không phải nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản từ năm tiếp theo đến năm liền trước năm hoạt động trở lại;

b) Khi tổ chức, cá nhân được phép khai thác, thu hồi khoáng sản trở lại phải báo cáo cơ quan có thẩm quyền cấp phép khai thác, thu hồi khoáng sản.

3. Việc thu, nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được thực hiện theo quy định pháp luật về quản lý thuế và quy định tại Nghị định này.

Điều 145. Gia hạn nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản

1. Tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản đủ điều kiện gia hạn nộp thuế theo quy định của pháp luật về quản lý thuế được xem xét gia hạn nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản.

2. Điều kiện gia hạn; thời gian gia hạn; hồ sơ gia hạn; trình tự, thủ tục, thẩm quyền gia hạn nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tiền chậm nộp, tiền phạt được thực hiện quy định của pháp luật về quản lý thuế.

Điều 146. Quy định chung về quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản

1. Tổ chức, cá nhân khai thác, thu hồi khoáng sản thực hiện quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản trong các trường hợp sau:

- a) Quyết toán theo định kỳ 5 năm một lần;
- b) Quyết toán khi gia hạn, điều chỉnh, cấp lại, chuyển nhượng giấy phép khai thác khoáng sản;
- c) Quyết toán khi đóng cửa mỏ, giấy xác nhận bản đăng ký thu hồi khoáng sản hết hiệu lực;
- d) Quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tiền trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản lần đầu theo quy định tại điểm b khoản 9 Điều 111 của Luật Địa chất và khoáng sản.

2. Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được quyết toán theo công thức sau:

$$T = \sum_{i=1}^n (Q_i \times G_i \times R_i)$$

Trong đó:

T - Tổng số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản trong kỳ quyết toán; đơn vị tính là đồng Việt Nam;

Q_i - Sản lượng khoáng sản quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản năm thứ i và được xác định theo quy định tại khoản 3 Điều này;

G_i - Giá quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản của năm thứ i và được xác định theo quy định tại khoản 4 Điều này;

R_i - Tỷ lệ thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản của năm thứ i và được xác định theo quy định tại khoản 5 Điều này.

n - Số năm quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản

3. Sản lượng khoáng sản quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được quy đổi về trữ lượng, khối lượng khoáng sản theo quyết định phê duyệt tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và xác định như sau:

$$Q_{qti} = \frac{SL_i}{K_{qđ}}$$

Trong đó:

Q_{qt_i} - Sản lượng khoáng sản quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản của năm thứ i ;

SL_i - Sản lượng khoáng sản nguyên khai đã khai thác của năm thứ i ;

K_{qd} - Hệ số quy đổi theo quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này và được làm tròn đến số thập phân thứ ba.

4. Giá quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được xác định trên cơ sở giá tính thuế tài nguyên và hệ số quy đổi như sau:

$$G_i = G_{tni} \times K_{qd}$$

Trong đó:

G_i - Giá quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản; đơn vị tính là đồng/đơn vị trữ lượng, khối lượng khoáng sản;

G_{tni} - Giá tính thuế tài nguyên do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành, áp dụng tại thời điểm ngày 01 tháng 01 của năm thứ i ; đơn vị tính là đồng/đơn vị sản phẩm tài nguyên;

K_{qd} - Hệ số quy đổi theo quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này và được làm tròn đến số thập phân thứ ba.

5. Tỷ lệ thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản dùng để quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được xác định như sau:

a) Đối với khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản, là tỷ lệ thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản theo quy định tại Phụ lục áp dụng tại thời điểm ngày 01 tháng 01 của năm thứ i .

b) Đối với khu vực đấu giá quyền khai thác khoáng sản, là tỷ lệ thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản trúng đấu giá, trừ trường hợp quy định tại điểm c khoản này.

c) Đối với trường hợp trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản tại khu vực đã có kết quả thăm dò khoáng sản trước ngày Nghị định số 10/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực khoáng sản có hiệu lực, tỷ lệ thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản dùng để quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được xác định như sau:

$$R_i = \frac{T_{dg}}{T_{kd}} \times R_{kdg}$$

Trong đó:

$T_{đg}$ - Tiền trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản;

T_{kd} - Giá khởi điểm;

R_{kdg} – Tỷ lệ thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản ở khu vực không đấu giá đối với loại khoáng sản trúng đấu giá tại thời điểm đấu giá.

6. Trường hợp tổ chức, cá nhân được phép khai thác, thu hồi nhiều loại khoáng sản, tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được quyết toán cho từng loại khoáng sản theo quy định tại khoản 2 Điều này.

7. Trường hợp tại thời điểm quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản theo quy định tại khoản 1 Điều này chưa có giá tính thuế tài nguyên hoặc giá tính thuế tài nguyên ban hành chưa phù hợp với khung giá tính thuế tài nguyên do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành, thời điểm quyết toán được lùi đến khi giá tính thuế tài nguyên được ban hành phù hợp với quy định.

8. Việc giải quyết số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản nộp thừa hoặc phải nộp bổ sung sau quyết toán được thực hiện như sau:

a) Trường hợp số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đã nộp vào ngân sách nhà nước lớn hơn số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản phải nộp sau khi quyết toán thì số tiền đã nộp thừa sẽ được Cơ quan thuế khu vực xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật về quản lý thuế, trừ trường hợp quy định tại điểm c khoản này;

b) Trường hợp số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đã nộp vào ngân sách nhà nước nhỏ hơn số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản phải nộp sau khi quyết toán, tổ chức, cá nhân khai thác, thu hồi khoáng sản phải nộp bổ sung tiền cấp quyền khai thác khoáng sản trong thời hạn 90 ngày, kể từ ngày có văn bản văn bản thông báo quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản;

c) Đối với trường hợp quy định tại điểm d khoản 1 Điều này, nếu số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đã nộp vào ngân sách nhà nước lớn hơn số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản phải nộp sau khi quyết toán thì số tiền đã nộp thừa sẽ được bù trừ vào các khoản nợ ngân sách nhà nước, phần còn lại sẽ được bù trừ vào nghĩa vụ nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản của các kỳ nộp tiền tiếp theo.

9. Đối với các trường hợp quy định tại khoản 9 Điều 111 của Luật Địa chất và khoáng sản, trong thời gian chưa quyết toán theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều này, việc nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được thực hiện theo quyết định phê duyệt tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đang có hiệu lực.

Điều 147. Cơ quan quyết toán, hồ sơ, trình tự, thủ tục quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản

1. Hồ sơ đề nghị quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản bao gồm: Văn bản đề nghị quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản; Bản kê khai thông tin quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản.

2. Trình tự, thủ tục quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được thực hiện như sau:

a) Tổ chức, cá nhân đề nghị quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản nộp 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này đến cơ quan quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản qua bộ phận một cửa trước ngày 31 tháng 01 của năm quyết toán đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều 146 của Nghị định này; trong vòng 30 ngày, kể từ thời điểm được gia hạn, điều chỉnh, cấp lại, chuyển nhượng giấy phép khai thác khoáng sản, giấy phép khai thác tận thu khoáng sản, quyết định đóng cửa mỏ đối với trường hợp quy định tại điểm b và điểm c khoản 1 Điều 146 của Nghị định này; trước ngày 30 tháng 9 năm 2025 đối với trường hợp quy định tại điểm d khoản 1 Điều 146 của Nghị định này.

Trường hợp hồ sơ hợp lệ, cơ quan quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản tiếp nhận hồ sơ theo quy định. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ thành phần thì không tiếp nhận hồ sơ và nêu rõ lý do không tiếp nhận trong phiếu yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ theo quy định của Chính phủ về việc tiếp nhận hồ sơ thủ tục hành chính;

b) Cơ quan quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản có trách nhiệm quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản trong vòng 90 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản hợp lệ đối với trường hợp quy định tại điểm a, điểm b và điểm c khoản 1 Điều 158 của Nghị định này, trước ngày 31 tháng 12 năm 2026 đối với trường hợp quy định tại điểm d khoản 1 Điều 158 của Nghị định này; gửi văn bản thông báo quyết toán số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản cho tổ chức, cá nhân đề nghị quyết toán và Cục Thuế địa phương;

c) Trường hợp phải bổ sung, hoàn thiện hồ sơ đề nghị quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, cơ quan quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản có văn bản yêu cầu tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện, trong đó nêu rõ nội dung cần bổ sung, hoàn thiện. Việc yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ chỉ thực hiện một lần. Trường hợp hồ sơ sau hoàn thiện không đáp ứng theo yêu cầu bổ sung, hoàn thiện lần đầu thì có thể đề nghị bổ sung, hoàn thiện lại, nhưng không phát sinh nội dung yêu cầu mới. Thời gian tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ không tính vào thời gian quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản quy định tại điểm b khoản này.

Trường hợp sau khi bổ sung, hoàn thiện lại mà hồ sơ đề nghị quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản vẫn không đáp ứng yêu cầu theo quy định, cơ quan quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản dừng quyết toán và trả lại hồ sơ đề nghị quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản. Tổ chức, cá nhân thuộc trường hợp này được quyền nộp lại hồ sơ nhưng sẽ được tính là hồ sơ nộp mới.

3. Mẫu văn bản đề nghị quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản theo quy định tại mẫu số của Phụ lục số ban hành kèm theo Nghị định này; bản kê khai thông tin quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản theo quy định tại mẫu số của Phụ lục số ban hành kèm theo Nghị định này; văn bản thông báo quyết toán số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản theo quy định tại mẫu số của Phụ lục số ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 148. Phê duyệt lại tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với trường hợp quy định tại điểm c khoản 9 Điều 111 của Luật Địa chất và khoáng sản (bao gồm cả trường hợp đấu giá quyền khai thác khoáng sản)

1. Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được tính theo công thức sau:

$$T_{pdl} = Q_{cl} \times G \times R$$

Trong đó:

T_{pdl} - Số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản;

Q_{cl} - Trữ lượng, khối lượng khoáng sản được phép khai thác, thu hồi còn lại chưa khai thác được xác định theo quy định tại khoản 2 Điều này;

G - Giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản xác định tại thời điểm ngày 01 tháng 7 năm 2025 theo quy định tại Điều 141 Nghị định này;

R - Tỷ lệ thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (R) theo quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này; đơn vị tính là phần trăm (%).

2. Trữ lượng, khối lượng khoáng sản được phép khai thác, thu hồi còn lại chưa khai thác để phê duyệt lại tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được xác định theo quy định tại khoản 5 Điều 140 của Nghị định này.

3. Số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản hàng năm được xác định theo công thức sau:

$$T_{hn} = T_{pdl} : X_{cl}$$

Trong đó:

T_{hn} - Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản hàng năm tại thời điểm phê duyệt lại;

T_{pdl} - Tổng số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản;

X_{cl} - Số lần nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản còn lại được tính theo năm, kể từ năm 2025 đến năm hết thời hạn khai thác. Trường hợp thời điểm hết thời hạn khai thác khoáng sản trước ngày 01/7, năm cuối cùng không được tính là 01 lần nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản; trường hợp còn lại, năm cuối cùng được tính là 01 lần nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản.

Điều 149. Quản lý, sử dụng tiền cấp quyền khai thác khoáng sản

1. Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản nộp 70% cho ngân sách trung ương, 30% cho ngân sách địa phương, đối với giấy phép do Trung ương cấp; nộp 100% cho ngân sách địa phương, đối với giấy phép do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp.

2. Việc quản lý, sử dụng tiền cấp quyền khai thác khoáng sản thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước; ưu tiên sử dụng để thực hiện công tác điều tra cơ bản địa chất, khoáng sản, tập trung điều tra, đánh giá các khoáng sản chiến lược, quan trọng theo quy hoạch, kế hoạch.

3. Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp xác định bằng tổng số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản phải nộp phân bổ đều cho số năm khai thác trên giấy phép. Điều kiện xác định khoản chi được trừ thực hiện theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, trong đó phải có chứng từ nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản vào ngân sách nhà nước.

Trường hợp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được nộp nhiều lần có số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản nộp lần đầu thấp hơn số phân bổ đều cho số năm khai thác nêu trên thì vào năm doanh nghiệp nộp đủ số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản phân bổ tính đến năm nộp tiền thì doanh nghiệp lựa chọn điều chỉnh tăng chi phí được trừ của kỳ tính thuế phải nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản lần đầu hoặc của kỳ tính thuế doanh nghiệp nộp đủ tiền đối với số tiền chênh lệch giữa số phân bổ hàng năm với số nộp lần đầu.

Trường hợp có thay đổi tổng số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản phải nộp thì tiền cấp quyền khai thác khoáng sản phân bổ để tính chi phí được trừ theo quy định tại khoản này của từng năm kể từ năm cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành quyết định điều chỉnh xác định bằng tổng số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản doanh nghiệp chưa tính vào chi phí được trừ phân bổ đều cho số năm khai thác còn lại kể từ năm cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành quyết định điều chỉnh.

Trường hợp doanh nghiệp chậm nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản của các năm trước thì khi nộp tính vào chi phí được trừ của kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp mà doanh nghiệp thực hiện nộp tiền vào ngân sách nhà nước.

Đối với các giấy phép được cấp phép trước khi Nghị định này có hiệu lực thi hành thì tiền cấp quyền khai thác khoáng sản phân bổ để tính chi phí được trừ theo quy định tại khoản này của từng năm kể từ năm Nghị định này có hiệu lực được xác định bằng số tiền cấp phép quyền khai thác khoáng sản chưa tính vào chi phí được trừ phân bổ đều cho số năm khai thác còn lại kể từ khi Nghị định này có hiệu lực thi hành. Số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đã tính vào chi phí được trừ trước khi Nghị định này có hiệu lực thi hành không điều chỉnh lại.

4. Hàng năm cơ quan Tài nguyên và Môi trường lập dự toán chi cho nhiệm vụ điều tra cơ bản địa chất, khoáng sản, bảo vệ khoáng sản chưa khai thác cùng với thời điểm xây dựng dự toán ngân sách nhà nước, gửi cơ quan Tài chính. Căn cứ khả năng cân đối của ngân sách và dự toán thu từ nguồn thu tiền cấp quyền

khai thác khoáng sản năm kế hoạch được hưởng theo phân cấp; cơ quan Tài chính xem xét, tổng hợp phương án phân bổ chi ngân sách trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

Mục 3

KHOANH ĐỊNH KHU VỰC KHÔNG ĐẤU GIÁ QUYỀN KHAI THÁC KHOÁNG SẢN VÀ ĐẤU GIÁ QUYỀN KHAI THÁC KHOÁNG SẢN

Điều 150. Tiêu chí khoanh định khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản

Khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản được khoanh định và phê duyệt theo quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 100 của Luật Địa chất và khoáng sản khi đáp ứng một trong các tiêu chí sau:

1. Khu vực khoáng sản than, khoáng sản phóng xạ, trừ than bùn.
2. Khu vực khoáng sản thuộc vành đai biên giới quốc gia.
3. Khu vực khoáng sản chiến lược, quan trọng.
4. Khu vực khoáng sản ưu tiên thăm dò xuống sâu và mở rộng theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 4 của Luật Địa chất và khoáng sản.
5. Khu vực khoáng sản được tổ chức, cá nhân tham gia điều tra địa chất về khoáng sản lựa chọn theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 23 của Luật Địa chất và khoáng sản, phù hợp với thời gian ưu tiên đề nghị cấp giấy phép thăm dò theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 23 của Luật Địa chất và khoáng sản.
6. Khu vực khoáng sản nhóm IV được xác định trong Hồ sơ khảo sát vật liệu xây dựng phục vụ các dự án, công trình, hạng mục công trình, biện pháp huy động khẩn cấp được quy định tại điểm a và điểm b khoản 2 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản.
7. Khu vực nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên chỉ dùng để ngâm tắm, trị bệnh, dịch vụ du lịch được xác định trong dự án đầu tư du lịch, nghỉ dưỡng, khu đô thị có sử dụng nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên (bao gồm cả mục tiêu, nội dung khai thác nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên tại khu vực đó trong dự án đầu tư) đã được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đầu tư hoặc quyết định chủ trương đầu tư.

8. Trường hợp khác do Thủ tướng Chính phủ quyết định.

Điều 151. Lập, phê duyệt kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản

1. Căn cứ lập kế hoạch đấu giá như sau:
 - a) Khu vực đấu giá quyền khai thác khoáng sản quy định tại khoản 1 Điều 100 của Luật Địa chất và khoáng sản;
 - b) Không thuộc khu vực cấm, tạm thời cấm hoạt động khoáng sản theo quy định tại Điều 28 của Luật Địa chất và khoáng sản.

2. Cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam, Sở Nông nghiệp và Môi trường lập, trình Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản theo thẩm quyền cấp giấy phép thăm dò, khai thác khoáng sản.

3. Chậm nhất 15 ngày, kể từ ngày được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản phải được công khai theo quy định sau đây:

a) Đăng tải công khai trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có khoáng sản đối với khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp giấy phép thăm dò, khai thác khoáng sản của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

b) Đăng tải công khai trên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có khoáng sản đối với khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp giấy phép thăm dò, khai thác khoáng sản của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

Điều 152. Phương pháp xác định tiền đặt trước

1. Tiền đặt trước trong đấu giá quyền khai thác khoáng sản được xác định như sau:

a) Tối thiểu là 10% và tối đa là 30% tổng giá trị tiền cấp quyền khai thác khoáng sản dự tính của khu vực khoáng sản, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản này;

b) Tối thiểu là 20% và tối đa là 50% tổng giá trị tiền cấp quyền khai thác khoáng sản dự tính của khu vực khoáng sản nhóm IV và khoáng sản là cát, sỏi lòng sông, lòng hồ, khu vực biển;

c) Công thức xác định tiền đặt trước như sau:

$$T_{dt} = T_{cq} \times H \text{ (đồng)}$$

Trong đó:

T_{dt} - Tiền đặt trước;

T_{cq} - Tổng giá trị tiền cấp quyền khai thác khoáng sản dự tính được xác định theo quy định tại khoản 1 Điều 139 của Nghị định này;

H - Tỷ lệ xác định tiền đặt trước quy định tại điểm a và điểm b khoản này.

2. Đối với trường hợp cuộc đấu giá do Hội đồng đấu giá tài sản thực hiện, tổ chức, cá nhân tham gia đấu giá quyền khai thác khoáng sản nộp tiền đặt trước vào tài khoản của cơ quan chủ trì tổ chức đấu giá; đối với trường hợp cuộc đấu giá do tổ chức hành nghề đấu giá tài sản thực hiện, việc nộp tiền đặt trước thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu giá tài sản.

3. Việc thu, nộp, quản lý và sử dụng tiền đặt trước được thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu giá tài sản.

Điều 153. Thành phần hồ sơ đăng ký tham gia đấu giá

1. Hồ sơ đăng ký tham gia đấu giá được lập thành 01 bộ bao gồm:

a) Bản chính: Văn bản đề nghị tham gia đấu giá quyền khai thác khoáng sản; văn bản giới thiệu năng lực, kinh nghiệm trong thăm dò, khai thác và chế biến khoáng sản; văn bản cam kết thực hiện các nghĩa vụ sau khi trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản;

b) Bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính tài liệu chứng minh năng lực tài chính theo quy định.

2. Mẫu văn bản đề nghị tham gia đấu giá quyền khai thác khoáng sản theo quy định tại mẫu số của Phụ lục số ban hành kèm theo Nghị định này; văn bản giới thiệu năng lực, kinh nghiệm trong thăm dò, khai thác và chế biến khoáng sản theo quy định tại mẫu số của Phụ lục số ban hành kèm theo Nghị định này; văn bản cam kết thực hiện các nghĩa vụ sau khi trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản theo quy định tại mẫu số của Phụ lục số ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 154. Việc thực hiện nghĩa vụ tài chính trước khi tham gia đấu giá và lộ trình thực hiện

1. Đến thời điểm nộp hồ sơ tham gia đấu giá, tổ chức, cá nhân đăng ký tham gia đấu giá phải hoàn thành các nghĩa vụ tài chính liên quan đến các giấy phép khai thác khoáng sản, giấy phép khai thác tận thu khoáng sản đã được cấp phép, bao gồm:

- a) Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản;
- b) Phí bảo vệ môi trường trong khai thác khoáng sản;
- c) Thuế tài nguyên đối với khoáng sản;
- d) Tiền ký quỹ bảo vệ môi trường trong khai thác khoáng sản;

2. Cơ quan, đơn vị tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá kiểm tra việc hoàn thành nghĩa vụ tài chính của tổ chức cá nhân đăng ký tham gia đấu giá quyền khai thác khoáng sản theo quy định tại khoản 1 Điều này trên hệ thống thông tin, dữ liệu về địa chất, khoáng sản đã kết nối, chia sẻ với cơ sở dữ liệu ngành thuế.

3. Quy định tại Điều này được áp dụng sau khi Bộ Nông nghiệp và Môi trường hoàn thành việc xây dựng hệ thống thông tin, dữ liệu về địa chất, khoáng sản và kết nối, chia sẻ thành công với cơ sở dữ liệu ngành thuế.

Điều 155. Đấu giá quyền khai thác khoáng sản ở khu vực đã xác định có từ 02 loại khoáng sản trở lên

1. Việc lựa chọn loại khoáng sản để đấu giá quyền khai thác khoáng sản theo quy định tại khoản 4 Điều 105 Luật Địa chất và khoáng sản được xác định theo thứ tự ưu tiên như sau:

- a) Khoáng sản chính trong khu vực đấu giá quyền khai thác khoáng sản;
- b) Khoáng sản có tổng giá trị tiền cấp quyền khai thác khoáng sản dự kiến cao hơn. Giá trị tiền cấp quyền khai thác khoáng sản dự tính được xác định theo công thức sau:

$$T = Q_{đg} \times G_{đg} \times R$$

Trong đó:

T - Tổng giá trị tiền cấp quyền khai thác khoáng sản dự tính;

$Q_{đg}$ - Tài nguyên, khối lượng khoáng sản trong diện tích khu vực chưa có kết quả thăm dò khoáng sản, khu vực tận thu khoáng sản, khu vực khoáng sản nhóm IV đưa ra đấu giá; trữ lượng khoáng sản trong diện tích khu vực đã có kết quả thăm dò khoáng sản đưa ra đấu giá;

$G_{đg}$ - Giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với loại khoáng sản đưa ra đấu giá có hiệu lực tại thời điểm xác định tiền đặt trước;

R - Tỷ lệ thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản của loại khoáng sản đưa ra đấu giá được quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Tỷ lệ thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản của khoáng sản trúng đấu giá còn lại đã xác định tại khu vực đấu giá quyền khai thác khoáng sản được tính như sau:

$$R_{đgi} = R_i \times \left(1 + \frac{R_{tdg}}{R_{kd}}\right)$$

Trong đó:

$R_{đgi}$ - Tỷ lệ thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản trúng đấu giá của loại khoáng sản i;

R_i - Tỷ lệ thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản của loại khoáng sản i theo quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Nghị định này;

R_{tdg} - Tỷ lệ thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản trúng đấu giá của loại khoáng sản được lựa chọn đưa ra đấu giá;

R_{kd} - Giá khởi điểm của loại khoáng sản được lựa chọn đưa ra đấu giá.

Điều 156. Trình tự, thủ tục phê duyệt kết quả trúng đấu giá

1. Trong thời gian không quá 15 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ do tổ chức đấu giá tài sản hoặc hội đồng đấu giá tài sản chuyên, Cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam, Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh trình cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép thăm dò, khai thác khoáng sản hồ sơ phê duyệt kết quả trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản. Thành phần hồ sơ bao gồm:

- a) Tờ trình hoặc phiếu trình hồ sơ phê duyệt kết quả trúng đấu giá;
- b) Biên bản cuộc đấu giá;

- c) Hồ sơ đăng ký tham gia đấu giá của tổ chức, cá nhân trúng đấu giá;
- d) Dự thảo quyết định phê duyệt kết quả trúng đấu giá.

2. Trong thời gian không quá 10 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ phê duyệt kết quả trúng đấu giá, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép thăm dò, khai thác khoáng sản ban hành quyết định phê duyệt kết quả trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản. Trường hợp không phê duyệt phải có ý kiến bằng văn bản và nêu rõ lý do.

3. Mẫu quyết định phê duyệt kết quả trúng đấu giá theo quy định tại mẫu số của Phụ lục số ban hành kèm theo Nghị định này; quyết định hủy kết quả trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản theo quy định tại mẫu số của Phụ lục số ban hành kèm theo Nghị định này.

Chương IX

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 157. Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật có liên quan

.....

Điều 158. Điều khoản chuyển tiếp

1. Các hồ sơ liên quan đến điều tra cơ bản địa chất, điều tra cơ bản địa chất về tài nguyên địa chất và hoạt động khoáng sản của tổ chức, cá nhân gửi tới các cơ quan quản lý nhà nước trước khi Nghị định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục tiến hành thủ tục thẩm định, phê duyệt theo quy định tại Nghị định số của Chính phủ.

2. Các khu vực hoạt động khoáng sản bị công bố là khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực nhưng chưa thực hiện việc bồi thường thiệt hại được áp dụng quy định của Nghị định này để lập, thẩm định, phê duyệt và tổ chức thực hiện phương án bồi thường thiệt hại.

3. Trường hợp vì lý do bất khả kháng hoặc nhu cầu về thị trường mà chưa khai thác hết trữ lượng được phép khai thác, đồng thời các thông số của giấy phép khai thác khoáng sản vẫn còn phù hợp với quy định hiện hành thì được gia hạn Giấy phép khai thác khoáng sản được thực hiện theo khoản 2 Điều 59 Luật Địa chất và khoáng sản.

Điều 159. Điều khoản thi hành

- 1. Nghị định này có hiệu lực từ ngày tháng năm 20.....,
- 2. Nghị định số/2025/NĐ-CP ngày 15/01/2025 của Chính phủ hết hiệu lực kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.
- 3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc

Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng CP;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- HĐND, Ủy ban nhân dân các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- UBTW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan TW của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTCP, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: Văn thư, KTN(3b).110

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Phụ lục I
DANH MỤC KHOÁNG SẢN NHÓM I, II, III VÀ IV

(Kèm theo Nghị định số /202 /NĐ-CP ngày tháng năm 202 của Chính phủ)

I. DANH MỤC KHOÁNG SẢN NHÓM I

1. Các loại khoáng sản kim loại: bao gồm các kim loại hoặc khoáng sản, khoáng vật chứa kim loại như titan, niken, đồng, coban, chì, kẽm, vàng, bạc, crôm, sắt, mangan, thiếc, vonfram, antimon, molipden, thủy ngân, palatin, liti, silic, natri, bari, rubidi, cesi, radi, scandi, vanadi, ...; bô-xít, đất hiếm,...

Bô-xít, đất hiếm, titan, liti, thủy ngân, sắt, chì, kẽm, mangan, cromit, vàng, bạc, đồng, nikel, molipden, thiếc, vonfram, antimon.

2. Các loại khoáng sản năng lượng: than (trừ than bùn).

3. Các loại đá quý, đá bán quý: Các khoáng vật tồn tại dưới dạng tinh thể, khối, tổ hợp như: kim cương, emerald, ruby, saphia, granat (garnet), jadeit (jadeite), lazurit, nephrit (nephrite), opal, peridot, spinel, tektit (thiên thạch), thạch anh (tinh thể, khối), topaz, tourmalin, zicron, alexandrit, tanzanit, actinolot, andaluzit, azurit, charoit, diopsit, peridot, fluorit, malachit, moonston, obxidan, rutil, smithsonit, varistit, caxite, mã não, đá hoa, jasper, đá san hô, gỗ hoá thạch.

4. Khoáng chất công nghiệp: serpentin, barit, grafit, fluorit, bentonit, diatomit và talc, mica, pyrit, quarzit, thạch anh, silimanit, sericit, vermiculit, vôi trắng (đá hoa trắng), magnezit.

II. DANH MỤC KHOÁNG SẢN NHÓM II

1. Đá vôi làm xi măng.
2. Sét làm xi măng.
3. Phụ gia xi măng.
4. Đá ốp lát, đá mỹ nghệ.
5. Cao lanh, felspat.
6. Đất sét trắng.
7. Đất sét chịu lửa.
8. Cát silic.
9. Dolomit.
10. Đá vôi làm kính, vôi.
11. Thạch anh, quarzit.

III. DANH MỤC KHOÁNG SẢN NHÓM III

1. Cát các loại (trừ cát silic) không có hoặc có các khoáng vật cassiterit, wolframit, monazit, ziricon, ilmenit, vàng đi kèm nhưng không đạt chỉ tiêu tính trữ lượng theo quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2. Đất sét làm gạch, ngói theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật Việt Nam; các loại sét (trừ sét bentonit, sét cao lanh) không đủ tiêu chuẩn làm nguyên liệu sản xuất các loại vật liệu xây dựng quy định tại khoản 1 Điều này theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật Việt Nam.

3. Cuội, sỏi, sạn không chứa vàng, platin, đá quý và đá bán quý; đá ong không chứa kim loại tự sinh hoặc khoáng sản kim loại.

4. Đá cát kết, đá quarzit không đạt tiêu chuẩn làm vật liệu xây dựng quy định tại Mục I và II Phụ lục này, không chứa hoặc có chứa các khoáng vật kim loại, kim loại tự sinh, nguyên tố xạ, hiếm nhưng không đạt chỉ tiêu tính trữ lượng theo quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

5. Đá trầm tích các loại (trừ diatomit, bentonit), đá bazan dạng cột hoặc dạng bọt, đá magma (trừ đá syenit nephelin), đá biến chất (trừ đá phiến mica giàu vermiculit) không chứa hoặc có chứa các khoáng vật kim loại, kim loại tự sinh, đá quý, đá bán quý và các nguyên tố xạ, hiếm nhưng không đạt chỉ tiêu tính trữ lượng theo quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường, không đủ tiêu chuẩn làm nguyên liệu sản xuất các loại vật liệu xây dựng quy định tại Mục I Phụ lục này theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật Việt Nam.

6. Đá phiến các loại, trừ đá phiến lợp, đá phiến cháy và đá phiến có chứa khoáng vật disten hoặc silimanit có hàm lượng lớn hơn 30%.

7. Đá vôi, sét vôi, đá hoa (trừ nhũ đá vôi, đá vôi trắng và đá hoa trắng) không đủ tiêu chuẩn làm nguyên liệu sản xuất các loại vật liệu xây dựng quy định tại khoản 1 Điều này theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật Việt Nam.

8. Đá dolomit, đá vôi dolomit không đủ tiêu chuẩn làm nguyên liệu sản xuất các loại vật liệu xây dựng quy định tại Mục I, II Phụ lục này theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật Việt Nam.

9. Than bùn, bùn khoáng.

10. Các loại nước khoáng, nước nóng thiên nhiên; khí các bô níc.

IV. DANH MỤC KHOÁNG SẢN NHÓM IV

1. Các loại đất sét, đất đồi, đất lầy đá hoặc đất, sét có tên gọi khác chỉ phù hợp với mục đích làm vật liệu san lấp, đắp nền đường hoặc móng công trình.

2. Cát các loại (trừ cát silic; cát lòng sông, lòng hồ và khu vực biển).

Phụ lục II
QUY MÔ TÀI NGUYÊN, TRỮ LƯỢNG KHOÁNG SẢN PHÂN TÁN,
NHỎ LẺ THEO NHÓM/LOẠI KHOÁNG SẢN

(Kèm theo Nghị định số /2025/NĐ-CP ngày tháng năm 2025 của Chính phủ)

TT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính	Tổng trữ lượng, tài nguyên dự tính
1	Than	Ngàn tấn	< 500
2	Sắt	Ngàn tấn quặng	< 200
3	Mangan	Ngàn tấn quặng	< 200
4	Cromit	Ngàn tấn quặng	< 10
5	Molybden	Tấn kim loại	< 100
6	Wolfram	Tấn kim loại	< 50
7	Nickel	Tấn kim loại	<100
8	Antimon	Tấn kim loại	< 100
9	Đồng	Tấn kim loại	< 1000
10	Chì + Kẽm	Tấn kim loại	< 2000
11	Thiếc gốc	Tấn kim loại	100
12	Thiếc sa khoáng	Tấn Casiterit	120
13	Bauxit trầm tích	Ngàn tấn quặng	< 1.000
14	Titan trong quặng gốc	Ngàn tấn quặng	< 20
15	Titan trong sa khoáng	Ngàn tấn (tổng khoáng vật có ích)	< 30
16	Vàng gốc	Kg Au	< 100
17	Vàng sa khoáng	Kg Au	< 50
18	Apatit	Ngàn tấn quặng	< 500
19	Barit	Ngàn tấn quặng	< 20

TT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính	Tổng trữ lượng, tài nguyên dự tính
20	Fluorit	Ngàn tấn quặng	< 12
21	Phosphorit	Ngàn tấn	< 50
22	Serpentin	Ngàn tấn quặng	< 1.000
23	Talc	Ngàn tấn quặng	< 10
24	Dolomit	Ngàn tấn	< 120
25	Graphit	Ngàn tấn quặng	< 10
26	Muscovit	Tấn quặng	< 500
27	Bentonit	Ngàn tấn	< 100
28	Diatomit	Ngàn tấn	< 100
29	Đá hoa trắng để sản xuất bột	Ngàn tấn	< 250
30	Sét xi măng	Ngàn tấn	< 500
31	Sét gốm, chịu lửa	Ngàn tấn	< 70
32	Sét kaolin	Ngàn tấn	< 50
33	Nguyên liệu felspat	Ngàn tấn	< 130
34	Đá vôi xi măng	Triệu tấn	< 1
35	Quặng sắt laterit, đá silic, đá bazan làm phụ gia xi măng	Ngàn tấn	< 300
36	Đá vôi công nghiệp	Ngàn tấn	< 500
37	Quarzit, thạch anh (không phải tinh thể), silic	Ngàn tấn	< 100
38	Magnesit	Ngàn tấn	< 100
39	Cát thủy tinh	Ngàn tấn	< 100
40	Puzolan	Ngàn tấn	< 250

TT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính	Tổng trữ lượng, tài nguyên dự tính
41	Đá ốp lát các loại (tính theo thể tích độ nguyên khối $\geq 0,4m^3$).	Ngàn m^3	< 300

**(TỔ CHỨC, CÁ NHÂN THĂM DÒ/ KHAI THÁC KHOÁNG SẢN) CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:/.....

Địa danh, ngày.... tháng.... năm

**BÁO CÁO KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ VỀ QUY MÔ TÀI NGUYÊN,
TRỮ LƯỢNG KHOÁNG SẢN ĐI KÈM**

Kính gửi : Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

(Tên tổ chức, cá nhân).....

Trụ sở tại:.....

Điện thoại:....., Fax.....

Được phép thăm dò/khai thác (tên khoáng sản)..... tại thuộc xã
huyện tỉnh..... theo Giấy phép thăm dò/khai thác khoáng sản số ngày.....

Xin được báo cáo kết quả đánh giá về quy mô tài nguyên, trữ lượng (tên khoáng sản) đi kèm như sau:

1. Khái quát về khu vực được phép thăm dò/khai thác khoáng sản:

- Thông tin về khu vực được phép thăm dò/khai thác khoáng sản;
- Thông số chính của Giấy phép thăm dò/khai thác khoáng sản được cấp;
- Hiện trạng khu vực thăm dò/khai thác khoáng sản.

2. Kết quả thực hiện công tác thăm dò khoáng sản/thăm dò nâng cấp trữ lượng khoáng sản/khai thác khoáng sản trong khu vực được cấp phép:

- Khối lượng hạng mục công trình thăm dò đã thực hiện/khối lượng khoáng sản đã khai thác, sử dụng;
- Kết quả thực hiện trách nhiệm, nghĩa vụ với nhà nước đến thời điểm lập báo cáo;
- Dấu hiệu của khoáng sản đi kèm được phát hiện trong quá trình thăm dò/khai thác khoáng sản.

3. Kết quả đánh giá về quy mô tài nguyên, trữ lượng khoáng sản đi kèm:

- Dấu hiệu của khoáng sản đi kèm được phát hiện (thông qua các công trình thăm dò/khai thác khoáng sản);
- Thành phần khoáng vật quặng đi kèm, các tính chất về cơ lý, cấu tạo, kiến trúc và các đặc điểm khác (thông qua kết quả phân tích về thạch học, thành phần hóa, cơ lý, ...);
- Diện phân bố, đặc điểm nhận dạng; dự báo về quy mô, khối lượng thông

qua mức độ tin cậy của số liệu được thu thập, nghiên cứu;

- Đánh giá về điều kiện địa chất công trình, địa chất thủy văn và điều kiện khai thác đối với khoáng sản đi kèm;

- Đánh giá sơ bộ và dự báo về tác động đến môi trường khi khai thác đồng thời với khoáng sản chính;

- Về tính chất công nghệ, khả năng làm giàu, chế biến và sử dụng trong công nghiệp, hệ số thu hồi khi khai thác;

- Các nội dung khác có liên quan.

4. Dự báo về mục đích sử dụng, hiệu quả kinh tế và kinh tế - xã hội:

5. Đề xuất, kiến nghị:

- Đề xuất về phương pháp khai thác, công suất khai thác, công nghệ khai thác, thời gian khai thác;

- Các kiến nghị để triển khai thác khoáng sản đi kèm (nếu có).

Tài liệu gửi kèm theo:

- Bản đồ khu vực thăm dò/khai thác khoáng sản;

- Bình đồ phân khối tính trữ lượng/Mặt cắt địa chất tính trữ lượng (trong đó có mô tả đối với khoáng sản chính và khoáng sản đi kèm);

- Kết quả phân tích mẫu về khoáng sản đi kèm;

- Các văn bản pháp lý có liên quan.

Phụ lục III
TỶ LỆ THU TIỀN CẤP QUYỀN KHAI THÁC KHOÁNG SẢN (R)

Số TT	Nhóm, loại khoáng sản	R (%)
I	Nhóm khoáng sản vật liệu xây dựng thông thường và than bùn	
I	Khoáng sản nhóm I	
1	Các loại khoáng sản kim loại	2
2	Khoáng sản năng lượng	2
3	Đá quý, đá bán quý	1
4	Khoáng chất công nghiệp	2
II	Khoáng sản nhóm II	
1	Khoáng sản phục vụ sản xuất xi măng	4
2	Khoáng sản làm vật liệu trong ngành công nghiệp xây dựng (gạch ốp lát, sứ vệ sinh, kính xây dựng, đá ốp lát, mỹ nghệ, vôi công nghiệp, vật liệu chịu lửa...)	3
III	Khoáng sản nhóm III	
1	Các loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường	3
2	Than bùn	2
3	Bùn khoáng, nước khoáng, nước nóng thiên nhiên	2
IV	Khoáng sản nhóm IV	5

Phụ lục IV QUY ĐỊNH CÁC XÁC ĐỊNH HỆ SỐ QUY ĐỔI K_{qd}

I. K_{qd} là hệ số quy đổi (được làm tròn đến số thập phân thứ ba)

Ví dụ: $K_{qd} = 0,2532133$, được làm tròn $K_{qd} = 0,253$.

II. Các thông số khi xác định hệ số quy đổi K_{qd} bao gồm:

1. C_m là hàm lượng kim loại trung bình trong mỏ được xác định bằng tổng trữ lượng kim loại chia (:) cho tổng trữ lượng quặng kim loại được ghi trong Quyết định do Hội đồng đánh giá trữ lượng khoáng sản quốc gia hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt hoặc trong báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản, cụ thể theo công thức:

$$C_m = Q_{kl} : Q_q$$

Trong đó:

- Q_{kl} là tổng trữ lượng kim loại được phê duyệt;
- Q_q là tổng trữ lượng quặng kim loại ghi trong quyết định phê duyệt hoặc trong báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản.

Ví dụ: Quyết định phê duyệt trữ lượng ghi là 1.936.000 (tấn) quặng đồng nguyên khai tương ứng với trữ lượng kim loại Cu là 20.659 (tấn). Căn cứ công thức nêu trên, hàm lượng C_m được tính như sau:

$$C_m = 20.659 \text{ (tấn)} : 1.936.000 \text{ (tấn)} \times 100\% \approx 1,067\% \text{ (đã làm tròn)}$$

2. C_{max} là hàm lượng kim loại lớn nhất được quy định trong bảng giá tính thuế tài nguyên do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành;

3. C_{min} là hàm lượng kim loại nhỏ nhất được quy định trong bảng giá tính thuế tài nguyên do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành;

4. C là hàm lượng kim loại được quy định trong bảng giá tính thuế tài nguyên do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành;

5 C_{tq} là hàm lượng trung bình của kim loại trong tinh quặng để xác định giá tính thuế tài nguyên;

6. H_n là hệ số nở ròi để chuyển đổi thể tích từ trạng thái tự nhiên (khoáng sản chưa khai thác trong lòng đất) sang trạng thái nguyên khai (khoáng sản nguyên khai) được xác định theo đặc tính cơ lý của từng loại, nhóm khoáng sản và được làm tròn đến số thập phân thứ ba;

$$\text{Ví dụ: } H_n = 1,475128, \text{ được làm tròn } H_n = 1,475.$$

7. D là thể trọng tự nhiên của khoáng sản (khối lượng khoáng sản ở trạng thái tự nhiên trên một đơn vị thể tích) được xác định trong báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản đã được phê duyệt.

Ví dụ: Trữ lượng khoáng sản cấp phép khai thác (trong lòng đất) có đơn vị là m^3 (hoặc tấn), trong khi khoáng sản nguyên khai sau khai thác (đã nở rời) có đơn vị là m^3 .

III. Xác định hệ số quy đổi K_{qd} đối với nhóm khoáng sản kim loại

1. Công thức xác định hệ số quy đổi K_{qd} đối với các trường hợp giá tính thuế tài nguyên do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành theo khoảng hàm lượng quặng kim loại:

a) Trường hợp hàm lượng kim loại thực tế trung bình trong mỏ theo quyết định phê duyệt trữ lượng (C_m) nằm trong các khoảng hàm lượng quặng kim loại được quy định trong bảng giá tính thuế tài nguyên thì giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản bằng (=) giá tính thuế tài nguyên đã ban hành tương ứng ở khoảng hàm lượng quặng kim loại này, cụ thể theo công thức sau:

$$K_{qd} = 1$$

Ví dụ: giá tính thuế tài nguyên do tỉnh TN được ban hành theo các khoảng hàm lượng quặng sunfua chì - kẽm (Pb + Zn) như sau:

Bảng 1

STT	Loại khoáng sản	Giá tính thuế TN (đồng/tấn)
1	Quặng sunfua chì - kẽm (hàm lượng chì + kẽm < 10%)	1.100.000
2	Quặng sunfua chì - kẽm $10\% \leq$ (hàm lượng Pb+Zn) < 15%	1.200.000
3	Quặng sunfua chì - kẽm $15\% \leq$ (hàm lượng Pb+Zn) < 20%	1.500.000
4	Quặng sunfua chì - kẽm $20\% \leq$ (hàm lượng Pb+Zn) < 25%	2.500.000
5	Quặng sunfua chì - kẽm (hàm lượng Pb+Zn \geq 25%)	3.000.000

Sau khi xác định C_m theo quy định tại Mục II.1 Phụ lục này, nếu mỏ A_1 có hàm lượng kim loại sunfua chì - kẽm trung bình trong mỏ $C_m = 16,8\%$ (Pb + Zn) thì giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được lấy đúng bằng giá tính thuế tài nguyên trong khoảng hàm lượng quặng sunfua chì - kẽm (Pb + Zn) từ 15% đến 20% là 1.500.000 đồng/tấn (Mục 3 Bảng 1 nêu trên); tương tự nếu mỏ A_2 có hàm lượng kim loại sunfua chì - kẽm trung bình trong mỏ $C_m = 24,5\%$ (Pb + Zn) thì giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được lấy đúng bằng giá tính thuế tài nguyên trong khoảng hàm lượng quặng sunfua chì - kẽm (Pb + Zn) từ 20% đến 25% là 2.500.000 đồng/tấn (Mục 4 Bảng 1 nêu trên).

b) Trường hợp hàm lượng thực tế kim loại trung bình trong mỏ theo quyết định phê duyệt trữ lượng (C_m) lớn hơn hàm lượng quặng kim loại lớn nhất (C_{max}) được quy định trong bảng giá tính thuế tài nguyên thì hệ số quy đổi K_{qd} được xác định bằng hàm lượng thực tế kim loại trung bình (C_m) chia (:) cho hàm lượng

quặng kim loại lớn nhất (C_{max}), cụ thể theo công thức:

$$K_{qd} = C_m : C_{max}$$

Ví dụ: Theo quyết định phê duyệt trữ lượng, mỏ B có hàm lượng thực tế kim loại sunfua chì - kẽm (Pb + Zn) trung bình là $C_m = 26\%$; trong khi tại bảng giá tính thuế tài nguyên do tỉnh TN ban hành có hàm lượng quặng sunfua chì - kẽm (Pb + Zn) lớn nhất là 25% (Mục 5 Bảng 1 nêu trên). Khi đó hệ số K_{qd} được xác định là:

$$K_{qd} = 26\% (C_m) : 25\% (C_{max}) = 1,040$$

c) Trường hợp hàm lượng kim loại thực tế trung bình trong mỏ theo quyết định phê duyệt trữ lượng (C_m) nhỏ hơn hàm lượng quặng kim loại nhỏ nhất (C_{min}) được quy định trong bảng giá tính thuế tài nguyên thì hệ số quy đổi K_{qd} xác định bằng hàm lượng kim loại thực tế trung bình (C_m) chia (:) cho hàm lượng quặng kim loại nhỏ nhất (C_{min}), cụ thể theo công thức:

$$K_{qd} = C_m : C_{min}$$

Ví dụ: Theo quyết định phê duyệt trữ lượng, mỏ X có hàm lượng thực tế kim loại sunfua chì - kẽm (Pb + Zn) trung bình $C_m = 8\%$, trong khi tại bảng giá tính thuế tài nguyên của tỉnh TN ban hành có hàm lượng quặng sunfua chì - kẽm (Pb + Zn) nhỏ nhất là 10% (Mục 1 Bảng 1 nêu trên). Khi đó hệ số K_{qd} được xác định là:

$$K_{qd} = 8\% (C_m) : 10\% (C_{min}) = 0,800$$

2. Trường hợp giá tính thuế tài nguyên do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành chỉ quy định mức giá duy nhất cho một giá trị hàm lượng quặng kim loại (C) thì hệ số quy đổi K_{qd} xác định bằng hàm lượng kim loại thực tế trung bình (C_m) chia (:) cho hàm lượng quặng kim loại (C), cụ thể theo công thức:

$$K_{qd} = C_m : C$$

Ví dụ: Theo quyết định phê duyệt trữ lượng, mỏ D có hàm lượng kim loại thiếc (Sn) thực tế trung bình trong mỏ là $C_m = 0,41\%$, trong khi bảng giá tính thuế tài nguyên của tỉnh NA ban hành được quy về hàm lượng quặng kim loại thiếc (Sn) là 70%. Khi đó hệ số quy đổi K_{qd} được xác định là:

$$K_{qd} = 0,41\% (C_m) : 70\% (C) = 0,006 \text{ (làm tròn)}$$

3. Trường hợp giá tính thuế tài nguyên do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành theo tinh quặng kim loại thì hệ số quy đổi K_{qd} xác định bằng hàm lượng kim loại thực tế trung bình (C_m) chia (:) cho hàm lượng trung bình của kim loại trong tinh quặng (C_{tq}), cụ thể theo công thức:

$$K_{qd} = C_m : C_{tq}$$

Ví dụ : quặng đồng mỏ E có hàm lượng trung bình trong mỏ là $C_m = 1,2\%$ Cu, trong khi bảng giá tính thuế tài nguyên của tỉnh YB ban hành theo tinh quặng đồng (Cu) có hàm lượng trung bình là $C_{tq} = 25,6\%$. Khi đó hệ số quy đổi K_{qd} được

xác định là:

$$K_{qd} = 1,2\% (C_m) : 25,6\% (C_{tq}) = 0,047 \text{ (làm tròn)}$$

4. Trường hợp giá tính thuế tài nguyên do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành cho nhiều kim loại, tinh quặng hoặc hợp phần có ích thì công thức xác định hệ số quy đổi K_{qd} được xác định tương tự đối với mỗi một kim loại hoặc hợp phần có ích quy định tại Mục III.1, Mục III.2 và Mục III. 3 Phụ lục này.

Ví dụ: Mỏ wolfram - đa kim được cấp phép khai thác Wolfram, Flourspar, Đồng, Bismut, bảng giá tính thuế tài nguyên có giá xác định theo tinh quặng đối với Wolfram, Flourspar, Đồng và giá theo kim loại đối với Bismut. Khi đó hệ số quy đổi K_{qd} theo từng hợp phần có ích được xác định theo Bảng 2 dưới đây:

Bảng 2

Hợp phần có ích	Hàm lượng trung bình trong mỏ (C_m)	Hàm lượng tinh quặng trong bảng giá tính thuế tài nguyên	K_{qd}
Vonfram (WO_3)	0,2%	60%	0,003
Flourspar (CaF_2)	8,08%	97%	0,083
Đồng (Cu)	0,18%	20%	0,009
Bismut (Bi)	0,1%	70%	0,001

IV. Xác định hệ số quy đổi K_{qd} đối với nhóm khoáng sản không kim loại

1. Công thức xác định hệ số quy đổi K_{qd} đối với trường hợp giá tính thuế tài nguyên do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành là giá khoáng sản nguyên khai nhưng có đơn vị tính (thứ nguyên) không cùng đơn vị tính với đơn vị trữ lượng:

a) Giá tính thuế tài nguyên là giá khoáng sản nguyên khai có đơn vị là đồng/ m^3 (m^3 sau khai thác), trong khi đơn vị trữ lượng cấp phép khai thác là m^3 (m^3 trong lòng đất), hệ số quy đổi K_{qd} được xác định theo công thức sau:

$$K_{qd} = H_n$$

Ví dụ: đối với đá làm vật liệu xây dựng thông thường là khoáng sản rắn khi khai thác phải nổ mìn (đá cứng đã nổ mìn toi), trong khi tại Phụ lục C - Bảng C1 - Hệ số chuyển thể tích từ đất tự nhiên sang đất toi, Tiêu chuẩn Quốc gia số TCVN 4447 : 2012, hệ số H_n có giá trị trung bình bằng 1,475. Khi đó hệ số quy đổi K_{qd} được xác định là:

$$K_{qd} = H_n = 1,475$$

b) Giá tính thuế tài nguyên là giá khoáng sản nguyên khai có đơn vị là đồng/ m^3 (m^3 sau khai thác), trong khi đơn vị trữ lượng cấp phép là tấn (tấn trong lòng đất), hệ số quy đổi K_{qd} được xác định theo công thức sau:

$$K_{qd} = H_n : D$$

Ví dụ: theo Báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản đã được phê duyệt, mỏ đá vôi xi măng có thể trọng tự nhiên là $D = 2,68$, trong khi hệ số nở rời đối với đá vôi xi măng (đá cứng đã nổ mìn toi) là $H_n = 1,475$. Khi đó hệ số quy đổi K_{qd} được xác định là:

$$K_{qd} = H_n : D = 1,475 : 2,68 = 0,550 \text{ (làm tròn)}$$

2. Công thức xác định hệ số quy đổi K_{qd} đối với trường hợp giá tính thuế tài nguyên do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành cho khoáng sản không kim loại theo hợp phần có ích là tỷ lệ phần trăm được xác định tương tự quy định tại Mục III. 2 Phụ lục này.

Ví dụ: Mỏ cao lanh - pyrophilit có hàm lượng Al_2O_3 trung bình thực tế theo quyết định phê duyệt trữ lượng là $C_m = 20,16\%$, trong khi bảng giá tính thuế tài nguyên của tỉnh QN ban hành đối với đá cao lanh - pyrophilit có hàm lượng $Al_2O_3 < 25\%$ (C). Khi đó hệ số quy đổi K_{qd} được xác định là:

$$K_{qd} = 20,16\% (sC_m) : 25\% (C) = 0,806 \text{ (làm tròn)}$$

3. Hệ số nở rời H_n trong các công thức xác định K_{qd} quy định tại Mục IV.1.a và Mục IV.1.b được xác định trong Báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt trữ lượng khoáng sản; trong trường hợp khu vực được cấp phép khai thác khoáng sản mà chưa có hệ số nở rời thì áp dụng theo Tiêu chuẩn Quốc gia số TCVN 4447 : 2012 do Bộ Khoa học và Công nghệ công bố tại Phụ lục C - Bảng C1 - Hệ số chuyển thể tích từ đất tự nhiên sang đất toi.

Mẫu số 01

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số:...../QĐ-BTNMT

Hà Nội, ngày tháng năm 20..

QUYẾT ĐỊNH**Phê duyệt tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (tên mỏ)****BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG***Căn cứ Luật Địa chất và khoáng sản ngày 29 tháng 11 năm 2024;**Căn cứ Nghị định số /NĐ-CP ngày của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản;**Căn cứ Quyết định số /QĐ-Ủy ban nhân dân ngày tháng năm 20... của Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố.... ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh (tên tỉnh/thành phố);**Căn cứ Giấy phép khai thác khoáng sản số /GP-BTNMT ngày tháng năm 20... của Bộ Tài nguyên và Môi trường;**Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Khoáng sản Việt Nam.***QUYẾT ĐỊNH:****Điều 1.** Phê duyệt giá trị tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với (tên khoáng sản).....tại khu vực:

1. Tổ chức, cá nhân nộp tiền:

2. Các thông số tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản tại thời điểm phê duyệt:

a) Trữ lượng tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (Q):.....;

b) Giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (G):

c) Tỷ lệ thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (R):

3. Tổng số tiền phải nộp:

4. Tổng số lần nộp:

5. Số tiền nộp hàng năm (trong trường hợp nộp nhiều lần, T_{hm}):.....

Năm 20...	Năm 20..	Năm 20...	Năm 20..	Năm 20...

6. Thời gian nộp bắt đầu từ năm..... đến năm.....

7. Diện tích huyện/thành phố chiếm ...%.

Điều 2. (*Tên tổ chức, cá nhân nộp tiền*) có trách nhiệm nộp tiền theo đúng quy định tại Điều 1 Quyết định này và theo Thông báo của Cục Thuế (*tên Cục Thuế*).

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Cục trưởng Cục Khoáng sản Việt Nam, ...(các cơ quan, đơn vị liên quan, tổ chức, cá nhân nộp tiền)...., Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

Như Điều 3;

Cục Thuế (để phối hợp);

(Tên tổ chức, cá nhân nộp tiền) (để thực hiện);

Lưu: HS, VT.

BỘ TRƯỞNG

(*Ký tên, đóng dấu*)

Mẫu số 02

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH/THÀNH PHỐ....CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

....., ngày tháng năm 20..

Số:...../QĐ-Ủy ban nhân dân

QUYẾT ĐỊNH**Phê duyệt tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (tên mỏ)****ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH/THÀNH PHỐ...***Căn cứ Luật Địa chất và khoáng sản ngày 29 tháng 11 năm 2024;**Căn cứ Nghị định số 67/2019/NĐ-CP ngày 31/7/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản;**Căn cứ Quyết định số /QĐ-Ủy ban nhân dân ngày tháng năm 20... của Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố.... ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh (tên tỉnh/thành phố);**Căn cứ Giấy phép khai thác khoáng sản số /GP-Ủy ban nhân dân ngày.....tháng năm 20... của Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố*;*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh/thành phố.....***QUYẾT ĐỊNH:****Điều 1.** Phê duyệt giá trị tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với (tên khoáng sản).....tại khu vực:

1. Tổ chức, cá nhân nộp tiền:

2. Các thông số tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản tại thời điểm phê duyệt:

a) Trữ lượng tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (Q):

b) Giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (G):..... ;

c) Tỷ lệ thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (R):

3. Tổng số tiền phải nộp:

4. Tổng số lần nộp:

5. Số tiền nộp hàng năm (trong trường hợp nộp nhiều lần, T_{hn}):.....

Năm 20...	Năm 20..	Năm 20...	Năm 20..	Năm 20...

6. Thời gian nộp bắt đầu từ năm..... đến năm.....

Diện tích huyện/thành phố chiếm ...%.

Điều 2. *(Tên tổ chức, cá nhân nộp tiền)* có trách nhiệm nộp tiền theo đúng quy định tại Điều 1 Quyết định này và theo Thông báo của Cục Thuế *(tên Cục Thuế)*.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh/thành phố....., , ...*(các cơ quan, đơn vị liên quan, tổ chức, cá nhân nộp tiền)*....., Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Cục Thuế.....(để phối hợp);
- *(Tên tổ chức, cá nhân nộp tiền)* (để thực hiện);
- Cục KSVN (để biết);
- Lưu: HS, VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 01

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số:...../QĐ-BTNMT

Hà Nội, ngày tháng năm 20..

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (tên mỏ)

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Địa chất và khoáng sản ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 67/2019/NĐ-CP ngày 31/7/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản;

Căn cứ Quyết định số /QĐ-Ủy ban nhân dân ngày tháng năm 20... của Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố.... ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh (tên tỉnh/thành phố);

Căn cứ Giấy phép khai thác khoáng sản số /GP-BTNMT ngày tháng năm 20... của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Khoáng sản Việt Nam.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh giá trị tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với (tên khoáng sản).....tại khu vực:

1. Tổ chức, cá nhân nộp tiền:

2. Số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản phải nộp đến thời điểm điều chỉnh:

Năm 20...	Năm 20..	Năm 20...	Năm 20..	Năm 20...

3. Các thông số tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản tại thời điểm điều chỉnh:

a) Trữ lượng tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (Q):

b) Giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (G):..... ;

c) Tỷ lệ thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (R):

d) Tổng số tiền còn nộp:

đ) Tổng số lần còn nộp:

e) Số tiền nộp hàng năm (trong trường hợp nộp nhiều lần, T_{hm}):.....

Năm 20...	Năm 20..	Năm 20...	Năm 20..	Năm 20...

g) Thời gian nộp bắt đầu từ năm..... đến năm.....

4. Diện tích huyện/thành phố chiếm ...%.

Điều 2. *(Tên tổ chức, cá nhân nộp tiền)* có trách nhiệm nộp tiền theo đúng quy định tại Điều 1 Quyết định này và theo Thông báo của Cục Thuế *(tên Cục Thuế)*.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Cục trưởng Cục Khoáng sản Việt Nam, ... (các cơ quan, đơn vị liên quan, tổ chức, cá nhân nộp tiền)...., Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Cục Thuế.....(để phối hợp);
- (Tên tổ chức, cá nhân nộp tiền) (để thực hiện);
- Lưu: HS, VT.

BỘ TRƯỞNG

(Ký tên, đóng dấu)

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH/THÀNH PHỐ....**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

....., ngày tháng năm 20..

Số:...../QĐ-Ủy ban nhân dân

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (tên mỏ)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH/THÀNH PHỐ...

Căn cứ Luật Địa chất và khoáng sản ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 67/2019/NĐ-CP ngày 31/7/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản;

Căn cứ Quyết định số /QĐ-Ủy ban nhân dân ngày tháng năm 20... của Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố.... ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh (tên tỉnh/thành phố);

Căn cứ Giấy phép khai thác khoáng sản số /GP-Ủy ban nhân dân ngày.....tháng năm 20... của Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh/thành phố.....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt giá trị tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với (tên khoáng sản).....tại khu vực:

1. Tổ chức, cá nhân nộp tiền:

2. Số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản phải nộp đến thời điểm điều chỉnh:

Năm 20...	Năm 20..	Năm 20...	Năm 20..	Năm 20...

3. Các thông số tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản tại thời điểm điều chỉnh:

c) Trữ lượng tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (Q):

d) Giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (G):..... ;

c) Tỷ lệ thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (R):

d) Tổng số tiền còn nộp:

đ) Tổng số lần còn nộp:

e) Số tiền nộp hàng năm (trong trường hợp nộp nhiều lần, T_{ln}):.....

Năm 20...	Năm 20..	Năm 20...	Năm 20..	Năm 20...

g) Thời gian nộp bắt đầu từ năm..... đến năm.....

4. Diện tích huyện/thành phố chiếm ...%.

Điều 2. (Tên tổ chức, cá nhân nộp tiền) có trách nhiệm nộp tiền theo đúng quy định tại Điều 1 Quyết định này và theo Thông báo của Cục Thuế (tên Cục Thuế).

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh/thành phố....., , ...(các cơ quan, đơn vị liên quan, tổ chức, cá nhân nộp tiền)...., Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Cục Thuế.....(để phối hợp);
- (Tên tổ chức, cá nhân nộp tiền) (để thực hiện);
- Cục KSVN (để biết);
- Lưu: HS, VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH

(Ký tên, đóng dấu)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ
THAM GIA ĐẤU GIÁ QUYỀN KHAI THÁC KHOÁNG SẢN

Kính gửi: Bộ Tài nguyên và Môi trường
(*Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố*)

(Tên tổ chức, cá nhân): ;
Quyết định thành lập doanh nghiệp số....., ngày.....tháng.....năm (Đăng ký
kinh doanh số.....ngày.....tháng.....năm...)
Trụ sở tại;
Điện thoại:.....; Fax.....;
Xin đăng ký tham gia đấu giá quyền khai thác khoáng sản mà Bộ Tài nguyên
và Môi trường (*Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố.....*) thông báo tại khu vực
mỏ.....;

(Tên tổ chức, cá nhân) xin cam kết:

1. Đã nghiên cứu tài liệu khu vực đấu giá quyền khai thác khoáng sản và hồ sơ mời đấu giá, Quy chế cuộc đấu giá tại (*Cục Khoáng sản Việt Nam, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh/thành phố*).....và tự nguyện đăng ký tham gia đấu giá quyền khai thác khoáng sản.
2. Chấp nhận tham gia đấu giá theo hình thức đấu giá mà Bộ Tài nguyên và Môi trường (*Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố.....*) lựa chọn cho cuộc đấu giá.
3. Khi tham gia đấu giá, (tên tổ chức, cá nhân) cam kết thực hiện đúng các quy định hiện hành của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền ban hành.

..., ngày ... tháng ... năm 20...
Tên tổ chức, cá nhân làm đơn
(*Ký tên, đóng dấu*)

**TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN
ĐĂNG KÝ ĐẦU GIÁ QUYỀN
KHAI THÁC KHOÁNG SẢN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**VĂN BẢN GIỚI THIỆU
NĂNG LỰC KINH NGHIỆM TRONG THĂM DÒ,
KHAI THÁC KHOÁNG SẢN**

I. Thông tin chung:

1. Tính pháp lý

(1) Đối với nhà đầu tư là cá nhân:

a) Họ tên.....;

Thẻ Căn cước công dân/số định danh cá nhân:.....cấp ngày
tại.....;

(hoặc giấy tờ chứng thực cá nhân khác đối với trường hợp không có thẻ Căn
cước công dân/số định danh cá nhân (tên giấy, số, ngày, nơi cấp)

c) Nơi thường trú

d) Nơi ở hiện tại (địa chỉ, điện thoại, Fax, Email)

(2) Đối với nhà đầu tư là doanh nghiệp/tổ chức:

a) Tên doanh nghiệp/tổ chức

b) Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/Giấy chứng nhận đầu tư/Quyết định
thành lập (số, ngày cấp, nơi cấp)

c) Thông tin về người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp/tổ chức đăng
ký đầu tư, gồm:

- Họ tên.....;

Thẻ Căn cước công dân/số định danh cá nhân/:.....cấp ngày tại

.....;

(hoặc giấy tờ chứng thực cá nhân khác đối với trường hợp không có thẻ Căn
cước công dân/số định danh cá nhân (tên giấy, số, ngày, nơi cấp))

- Chức vụ

- Nơi thường trú

- Nơi ở hiện tại (địa chỉ, điện thoại, Fax, Email)

2. Tổng số năm kinh nghiệm:

Loại hình công việc	Số năm kinh nghiệm
- Thăm dò	
- Khai thác	
- Khác	
-	

3. Năng lực tài chính

TT		Năm 20... (của năm gần nhất)
1	Tổng tài sản	
2	Tổng nợ phải trả	
3	Tài sản ngắn hạn	
4	Nợ ngắn hạn	
5	Doanh thu	
6	Lợi nhuận trước thuế	
7	Lợi nhuận sau thuế	

4. Bảng kê khai máy móc thiết bị khai thác chủ yếu

Tên thiết bị (loại, kiểu, nhãn hiệu)	Số lượng	Công suất	Năm sản xuất	Số thiết bị		Chất lượng thực hiện nay
				Thuộc sở hữu	Đi thuê	

II. Kế hoạch sơ bộ về đầu tư thăm dò, khai thác, tiêu thụ sản phẩm

5. Nội dung dự án đầu tư (phác thảo).

6. Giới thiệu về công nghệ của dự án (nếu có).

7. Giới thiệu về năng lực kinh nghiệm: Kinh nghiệm của Nhà đầu tư trong lĩnh vực đầu tư này hoặc có đơn vị có kinh nghiệm tham gia với Nhà đầu tư.

8. Giới thiệu về năng lực tài chính thực hiện dự án.

III. Kiến nghị và cam kết

9. Kiến nghị của tổ chức, cá nhân.

10. Cam kết về tính chính xác của nội dung hồ sơ tham gia đấu giá.

..., ngày ... tháng ... năm 20...

Đại diện tổ chức, cá nhân

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐĂNG KÝ ĐẤU GIÁ QUYỀN KHAI THÁC KHOÁNG SẢN

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BẢN CAM KẾT

Thực hiện các nghĩa vụ sau khi trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản

Tên tổ chức, cá nhân:

Địa chỉ:

Số điện thoại:; Fax:

Đại diện tổ chức, cá nhân:

Chức vụ/nghề nghiệp:

CAM KẾT

.....(*Tên tổ chức, cá nhân*)..... cam kết khi trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản sẽ thực hiện đúng yêu cầu tại Hồ sơ mời đấu giá; thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ đối với tổ chức trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản theo quy định của pháp luật.

Trong trường hợp không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ các cam kết này,(*Tên tổ chức, cá nhân*)..... sẽ hoàn toàn chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

..., ngày ... tháng ... năm 20...

Đại diện tổ chức, cá nhân

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: .../QĐ-BTNMT

..., ngày ... tháng ... năm 20...

QUYẾT ĐỊNH**Phê duyệt kết quả trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản****BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG***Căn cứ Luật Địa chất và khoáng sản ngày 29 tháng 11 năm 2024;**Căn cứ Nghị định số /NĐ-CP ngày của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản;**Căn cứ Biên bản đấu giá cuộc đấu giá quyền khai thác khoáng sản tổ chức ngày...tháng...năm 20...**Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Khoáng sản Việt Nam.***QUYẾT ĐỊNH:****Điều 1.** Phê duyệt kết quả trúng đấu giá quyền khai thác (tên, loại khoáng sản) tại khu vực: (vị trí, tọa độ, diện tích khu vực đấu giá quyền khai thác khoáng sản)

1. Tổ chức, cá nhân trúng đấu giá:.....

2. Tỷ lệ thu tiền trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản..... %.

3. Diện tích huyện (tên huyện) chiếm ...%; diện tích huyện (tên huyện) chiếm...%.

Điều 2. Tổ chức, cá nhân trúng đấu giá phải nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản hoặc Giấy phép khai thác khoáng sản trước ngày...tháng...năm 20...**Điều 3.** Cục Khoáng sản Việt Nam có trách nhiệm tiếp nhận và thẩm định hồ sơ theo quy định cấp phép, trình cấp phép...**Điều 4.** Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng các Vụ: Kế hoạch - Tài chính, Pháp chế, Khoa học và Công nghệ; Cục trưởng các Cục: Khoáng sản Việt Nam, Địa chất Việt Nam; Chánh Văn phòng Hội đồng Đánh giá trữ lượng khoáng sản quốc gia; ...(Tổ chức, cá nhân trúng đấu giá)....; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố...
- (Tên tổ chức, cá nhân trúng đấu giá);
- Lưu: HS, VT. ()

BỘ TRƯỞNG

(Ký tên, đóng dấu)

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH/THÀNH PHỐ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:...../QĐ-Ủy ban nhân dân

..., ngày ... tháng ... năm 20...

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt kết quả trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH/THÀNH PHỐ...

Căn cứ Luật Địa chất và khoáng sản ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số /NĐ-CP ngày của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản;

Căn cứ Biên bản cuộc đấu giá quyền khai thác khoáng sản tổ chức ngày...tháng...năm 20...

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh/thành phố....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả trúng đấu giá quyền khai thác (*tên, loại khoáng sản*) tại khu vực: (*vị trí, tọa độ, diện tích khu vực đấu giá quyền khai thác khoáng sản*)

1. Tổ chức, cá nhân trúng đấu giá:
2. Tỷ lệ tiền trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản..... %.
3. Diện tích huyện (*tên huyện*) chiếm ...%. Diện tích huyện (*tên huyện*) chiếm...%.

Điều 2. Tổ chức, cá nhân trúng đấu giá phải nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản hoặc Giấy phép khai thác khoáng sản trước ngày...tháng...năm 20...

Điều 3. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tiếp nhận và thẩm định hồ sơ theo quy định cấp phép, trình cấp phép...

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký ban hành.

Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, ... (*các đơn vị có liên quan khác*)..., ... (*Tổ chức, cá nhân trúng đấu giá*)....; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ TNMT;
- Cục KSVN;
- (Tên tổ chức, cá nhân trúng đấu giá);
- Lưu: HS, VT. ().

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Ký tên, đóng dấu)**

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .../QĐ-BTNMT

..., ngày ... tháng ... năm 20...

QUYẾT ĐỊNH

Về việc hủy kết quả trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Địa chất và khoáng sản ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số /NĐ-CP ngày của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản;

Theo đề nghị của

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Hủy kết quả trúng đấu giá quyền khai thác sản đối với mỏ khoáng sản....., tại khu vực.....

Điều 2. Lý do hủy kết quả trúng đấu giá.....

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Cục trưởng Khoáng sản Việt Nam, ...(các đơn vị có liên quan khác)....; ...(Tổ chức, cá nhân trúng đấu giá)....; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố...;
- Cục KSVN;
- Tổ chức, cá nhân liên quan;
- Lưu: HS, VT. ().

BỘ TRƯỞNG
(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 09

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH/THÀNH PHỐ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số /QĐ-Ủy ban nhân dân

..., ngày ... tháng ... năm 20...

QUYẾT ĐỊNH**Về việc hủy kết quả trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản****ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH/THÀNH PHỐ...***Căn cứ Luật Địa chất và khoáng sản ngày 29 tháng 11 năm 2024;**Căn cứ Nghị định số /NĐ-CP ngày của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản;**Theo đề nghị của***QUYẾT ĐỊNH:****Điều 1.** Hủy kết quả trúng đấu giá quyền khai thác sản đối với mỏ khoáng sản....., tại khu vực.....**Điều 2.** Lý do hủy kết quả trúng đấu giá.....**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký ban hành.

Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, ... (các đơn vị có liên quan khác), ... (Tổ chức, cá nhân trúng đấu giá), Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ TNMT;
- Cục KSVN;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Tổ chức, cá nhân có liên quan;
- Lưu: HS, VT. ().

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN CHỦ TỊCH
(Ký tên, đóng dấu)

MỤC LỤC

Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG.....	1
Điều 1. Phạm vi điều chỉnh.....	1
Điều 2. Đối tượng áp dụng.....	2
Điều 3. Giải thích từ ngữ.....	2
Điều 4. Danh mục khoáng sản theo nhóm	3
Điều 5. Quy định về trách nhiệm đóng góp kinh phí của tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản để đầu tư nâng cấp, duy tu, xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật, công trình bảo vệ môi trường	3
Chương II ĐIỀU TRA CƠ BẢN ĐỊA CHẤT, ĐIỀU TRA ĐỊA CHẤT VỀ KHOÁNG SẢN.....	4
Mục 1 THAM GIA ĐIỀU TRA ĐỊA CHẤT VỀ KHOÁNG SẢN	4
Điều 6. Điều kiện, quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân tham gia điều tra địa chất về khoáng sản	4
Điều 7. Quy định về việc tuyển chọn tổ chức, cá nhân tham gia điều tra địa chất về khoáng sản	5
Mục 2 ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG ĐIỀU TRA CƠ BẢN ĐỊA CHẤT ĐIỀU TRA CƠ BẢN ĐỊA CHẤT VỀ KHOÁNG SẢN.....	6
Điều 8. Quy định về đăng ký hoạt động điều tra cơ bản địa chất, điều tra địa chất về khoáng sản	6
Điều 9. Đăng ký bổ sung và đăng ký điều chỉnh hoạt động điều tra cơ bản địa chất, điều tra địa chất về khoáng sản.....	7
Điều 10. Miễn đăng ký hoạt động điều tra địa chất đối với tổ chức, cá nhân được tuyển chọn	7
Điều 11. Phân công trách nhiệm	7
Chương 3 KHU VỰC KHOÁNG SẢN	8
Mục 1 KHU VỰC KHU VỰC CẤM HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN, KHU VỰC TẠM THỜI CẤM HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN.....	8
Điều 12. Hồ sơ, trình tự khoanh định khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản.....	8
Điều 13. Trình phê duyệt khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm cấm hoạt động khoáng sản	9
Điều 14. Thăm dò, khai thác khoáng sản tại khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản	9
Điều 15. Bồi thường thiệt hại khi khu vực đang có hoạt động khoáng sản bị công bố là khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản.....	11

Mục 2 KHU VỰC CÓ KHOÁNG SẢN PHÂN TÁN, NHỎ LẺ	12
Điều 16. Quy mô tài nguyên, trữ lượng khoáng sản để khoan định khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ	12
Điều 17. Quy trình, thủ tục khoan định khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ	12
Mục 3 KHU VỰC DỰ TRỮ KHOÁNG SẢN QUỐC GIA	13
Điều 18. Nguyên tắc khoan định khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia....	13
Điều 19. Tiêu chí khoan định khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia	13
Điều 20. Hồ sơ đề xuất khoan định khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia	14
Điều 21. Nội dung quyết định phê duyệt khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia	14
Điều 22. Trách nhiệm các cơ quan.....	14
Điều 23. Thành phần hồ sơ điều chỉnh khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia	15
Điều 24. Trình tự, thủ tục điều chỉnh khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia	15
Điều 25. Quy định về thời gian thực hiện	16
Điều 26. Trách nhiệm tổ chức thực hiện.....	16
Điều 27. Thành phần hồ sơ đánh giá mức độ ảnh hưởng đến khoáng sản dự trữ	16
Điều 28. Trình tự thực hiện dự án đầu tư tại khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia	17
Điều 29. Quy định về thu hồi khoáng sản trong quá trình thực hiện dự án	17
Điều 30. Trách nhiệm của cơ quan quản lý nhà nước.....	18
Chương IV HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN, THU HỒI KHOÁNG SẢN, CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN	18
Mục 1 THĂM DÒ KHOÁNG SẢN NHÓM I, II VÀ III	18
Điều 31. Yêu cầu về năng lực tài chính để thực hiện đề án thăm dò khoáng sản.....	18
Điều 32. Tiêu chuẩn của nhân sự phụ trách kỹ thuật thăm dò khoáng sản.	19
Điều 33. Yêu cầu về thiết bị, công cụ chuyên dùng thi công công trình thăm dò khoáng sản.....	20
Điều 34. Hồ sơ kinh doanh dịch vụ thăm dò khoáng sản	20
Điều 35. Cấp giấy phép thăm dò khoáng sản ở khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản	21
Điều 36. Trình tự thủ tục lựa chọn tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép thăm dò khoáng sản ở khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản và chưa xác định chủ đầu tư.....	23

Điều 37. Khảo sát thực địa, lấy mẫu trên mặt đất để lựa chọn diện tích lập đề án thăm dò khoáng sản	24
Điều 38. Nguyên tắc cấp giấy phép thăm dò khoáng sản	24
Điều 39. Bổ sung khối lượng công tác thăm dò khi giấy phép thăm dò khoáng sản đã hết thời hạn	25
Điều 40. Giám sát hoạt động thi công đề án thăm dò khoáng sản	26
Điều 41. Thăm dò xuống sâu, mở rộng đối với tổ chức, cá nhân đang khai thác khoáng sản hợp pháp	27
Điều 42. Cấp giấy phép thăm dò khoáng sản	28
Điều 43. Gia hạn giấy phép thăm dò khoáng sản	29
Điều 44. Cấp lại giấy phép thăm dò khoáng sản	30
Điều 45. Điều chỉnh giấy phép thăm dò khoáng sản	30
Điều 46. Chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản	31
Điều 47. Quy định chung về giải quyết thủ tục cấp, gia hạn, cấp lại, điều chỉnh, trả lại giấy phép thăm dò khoáng sản	32
Điều 48. Thẩm định hồ sơ đề nghị cấp giấy phép thăm dò khoáng sản	33
Điều 49. Thẩm định đề án thăm dò khoáng sản	35
Điều 50. Trình tự, thủ tục cấp lại, gia hạn, điều chỉnh, chuyển nhượng, trả lại giấy phép thăm dò khoáng sản	36
Điều 51. Chấp thuận thay đổi nội dung trong giấy phép thăm dò khoáng sản	38
Điều 52. Quyền ưu tiên nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản của tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép thăm dò khoáng sản	39
Điều 53. Tiêu chí xác định khoáng sản chiến lược, quan trọng	39
Điều 54. Quy định chi tiết việc thăm dò khoáng sản sử dụng vốn ngân sách nhà nước	40
Điều 55. Hồ sơ, trình tự, thủ tục thu hồi giấy phép thăm dò khoáng sản ...	41
Mục 2 THẨM ĐỊNH, PHÊ DUYỆT BÁO CÁO KẾT QUẢ THĂM DÒ KHOÁNG SẢN VÀ PHÊ DUYỆT TRỮ LƯỢNG TRONG BÁO CÁO THĂM DÒ KHOÁNG SẢN	42
Điều 56. Hồ sơ đề nghị công nhận kết quả thăm dò khoáng sản	42
Điều 57. Trình tự, thủ tục thẩm định, công nhận kết quả thăm dò khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp giấy phép của Bộ Tài nguyên và Môi trường ...	43
Điều 58. Nội dung thẩm định báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản và công nhận trữ lượng trong báo cáo thăm dò khoáng sản	45
Điều 59. Trình tự, thủ tục giao nộp báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản .	45
Điều 60. Hội đồng đánh giá trữ lượng khoáng sản quốc gia	46

Điều 61. Công nhận kết quả thăm dò khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp giấy phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	47
Mục 3 KHAI THÁC KHOÁNG SẢN NHÓM I, II VÀ III	47
Điều 62. Yêu cầu về năng lực tài chính để thực hiện đề án thăm dò khoáng sản.....	47
Điều 63. Ranh giới khu vực khai thác khoáng sản	48
Điều 64. Nguyên tắc cấp giấy phép khai thác khoáng sản.....	49
Điều 65. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản... ..	49
Điều 66. Thống kê, kiểm kê trữ lượng khoáng sản.....	50
Điều 67. Tổ chức khai thác khoáng sản chiến lược, quan trọng, khoáng sản độc hại, khoáng sản phóng xạ	52
Điều 68. Quy định chung về giải quyết thủ tục cấp, gia hạn, cấp lại, điều chỉnh, trả lại giấy phép khai thác khoáng sản	52
Điều 69. Cấp giấy phép khai thác khoáng sản	53
Điều 70. Gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản.....	54
Điều 71. Cấp lại giấy phép khai thác khoáng sản	54
Điều 72. Điều chỉnh nội dung giấy phép khai thác khoáng sản.....	55
Điều 73. Trả lại giấy phép khai thác khoáng sản.....	57
Điều 74. Chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản.....	57
Điều 75. Trình tự thẩm định hồ sơ đề nghị cấp phép hoạt động khoáng sản	58
Điều 76. Thăm dò bổ sung để nâng cấp tài nguyên, trữ lượng khoáng sản	60
Điều 77. Sử dụng đất, đá thải từ hoạt động khai thác khoáng sản nhóm I, nhóm II và nhóm III	61
Điều 78. Thăm dò, khai thác khoáng sản đi kèm.....	61
Điều 79. Trình tự, thủ tục cấp, điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản đi kèm.....	63
Điều 80. Thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản.....	64
Điều 81. Hồ sơ, trình tự, thủ tục thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản..	64
Mục 4 AN TOÀN, VỆ SINH LAO ĐỘNG VÀ KỸ THUẬT AN TOÀN TRONG KHAI THÁC KHOÁNG SẢN.....	66
Điều 82. Nhân sự quản lý, điều hành sản xuất trong khai thác khoáng sản	66
Điều 83. Hệ thống thiết bị, phương tiện sử dụng trong khai thác khoáng sản	66
Điều 84. Đội ngũ ứng cứu khẩn cấp bán chuyên trách trong khai thác khoáng sản.....	67

Điều 85. Chế độ báo cáo về tai nạn lao động, an toàn lao động, vệ sinh lao động trong khai thác khoáng sản.....	67
Mục 5 THIẾT KẾ CƠ SỞ, THIẾT KẾ MỎ.....	67
Điều 86. Thiết kế cơ sở, thiết kế mỏ	67
Điều 87. Đối tượng phải có thiết kế cơ sở, thiết kế mỏ	68
Mục 6 KHAI THÁC TẬN THU KHOÁNG SẢN	68
Điều 88. Cấp giấy phép khai thác tận thu khoáng sản.....	68
Điều 89. Gia hạn giấy phép khai thác tận thu khoáng sản.....	69
Điều 90. Điều chỉnh giấy phép khai thác tận thu khoáng sản.....	69
Điều 91. Trả lại giấy phép khai thác tận thu khoáng sản.....	70
Điều 92. Chuyển nhượng quyền khai thác tận thu khoáng sản.....	71
Điều 93. Trình tự thẩm định hồ sơ đề nghị cấp phép khai thác tận thu khoáng sản.....	72
Điều 94. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân khai thác tận thu khoáng sản.....	73
Điều 95. Thu hồi giấy phép khai thác tận thu khoáng sản.....	74
Điều 96. Hồ sơ, trình tự, thủ tục thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản..	74
Mục 7 KHAI THÁC KHOÁNG SẢN NHÓM IV	76
Điều 97. Cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV.....	76
Điều 98. Gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV.....	77
Điều 99. Điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV	78
Điều 100. Trả lại giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV.....	80
Điều 101. Trình tự thẩm định hồ sơ đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV	80
Điều 102. Thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV.....	82
Điều 103. Trình tự, thủ tục thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV	83
Điều 104. Xử lý khoáng sản nhóm IV dôi dư.....	85
Điều 105. Bảo vệ môi trường, cải tạo, phục hồi môi trường và đóng cửa mỏ đối với hoạt động khai thác khoáng sản nhóm IV	85
Mục 8 THU HỒI KHOÁNG SẢN	86
Điều 106. Thu hồi khoáng sản	86
Điều 107. Thu hồi khoáng sản trong phạm vi diện tích thực hiện dự án đầu tư khai thác khoáng sản.....	87
Điều 108. Hồ sơ, trình tự, thủ tục xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản...	88
Mục 9 CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN	90

Điều 109. Quy định chung về chế biến khoáng sản.....	90
Điều 110. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân chế biến khoáng sản ..	91
Chương V ĐÓNG CỬA MỎ KHOÁNG SẢN NHÓM I, II VÀ III.....	91
Điều 111. Hội đồng thẩm định đề án đóng cửa mỏ khoáng sản	91
Điều 112. Nội dung thẩm định đề án đóng cửa mỏ khoáng sản	92
Điều 113. Phê duyệt đề án đóng cửa mỏ khoáng sản	93
Điều 114. Điều chỉnh đề án đóng cửa mỏ khoáng sản đã được phê duyệt.	95
Điều 115. Chấp thuận phương án đóng cửa mỏ khoáng sản	97
Điều 116. Thực hiện đóng cửa mỏ khoáng sản.....	98
Điều 117. Quản lý, bảo vệ công trình, thiết bị bảo đảm an toàn mỏ khi giấy phép khai thác khoáng sản chấm dứt hiệu lực	100
Chương VI QUẢN LÝ CÁT, SỎI LÒNG SÔNG, LÒNG HỒ VÀ KHU VỰC BIỂN	100
Điều 118. Quản lý cát, sỏi lòng sông trong quy hoạch vùng	100
Điều 119. Quan trắc, đánh giá mức độ bồi tụ khu vực khai thác cát, sỏi lòng sông, lòng hồ, khu vực biển	101
Điều 120. Thăm dò, khai thác cát, sỏi lòng hồ	101
Điều 121. Thăm dò, khai thác cát, sỏi lòng sông, lòng hồ, khu vực biển trên địa bàn vùng giáp ranh	102
Điều 122. Nội dung giấy phép khai thác cát, sỏi lòng sông, lòng hồ, khu vực biển	103
Điều 123. Bến, bãi tập kết cát, sỏi lòng sông, lòng hồ và khu vực biển...	103
Điều 124. Kinh doanh và sử dụng cát, sỏi lòng sông, lòng hồ, khu vực biển	104
Chương VII THÔNG TIN, DỮ LIỆU VỀ ĐỊA CHẤT, KHOÁNG SẢN. 105	105
Điều 125. Xây dựng cơ sở dữ liệu về địa chất, khoáng sản.....	105
Điều 126. Giao nộp báo cáo, tài liệu, mẫu vật.....	106
Điều 127. Cung cấp thông tin định kỳ hoặc đột xuất.....	106
Điều 128. Lưu trữ, bảo quản thông tin, dữ liệu địa chất, khoáng sản.....	107
Điều 129. Hình thức khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu về địa chất, khoáng sản.....	107
Điều 130. Cơ quan, tổ chức, cá nhân khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu về địa chất, khoáng sản	108
Điều 131. Nghĩa vụ tài chính khi khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu ...	108
Điều 132. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu về địa chất, khoáng sản	109

**Chương VIII TÀI CHÍNH VỀ ĐỊA CHẤT, KHOÁNG SẢN VÀ ĐÁU GIÁ
QUYỀN KHAI THÁC KHOÁNG SẢN..... 109**

**Mục 1 PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH, PHƯƠNG THỨC HOÀN TRẢ
CHI PHÍ ĐÁNH GIÁ TIỀM NĂNG KHOÁNG SẢN, THĂM DÒ
KHOÁNG SẢN..... 109**

Điều 133. Trình tự, thủ tục xác định chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản do nhà nước đầu tư..... 109

Điều 134. Hội đồng thẩm định kết quả xác định chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản phải hoàn trả 111

Điều 135. Phương thức hoàn trả chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản do nhà nước đầu tư..... 112

Điều 136. Chế độ thu, quản lý và sử dụng tiền hoàn trả chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản do nhà nước đầu tư . 112

Điều 137. Hoàn trả chi phí thăm dò khoáng sản giữa các tổ chức, cá nhân
..... 114

**Mục 2 PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH, PHƯƠNG THỨC THU, NỘP
TIỀN CẤP QUYỀN KHAI THÁC KHOÁNG SẢN..... 115**

Điều 138. Cơ quan xác định, phê duyệt, phê duyệt điều chỉnh, quyết toán, phê duyệt lại tiền cấp quyền khai thác khoáng sản..... 115

Điều 139. Công thức tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản..... 116

Điều 140. Trữ lượng, khối lượng khoáng sản tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản..... 116

Điều 141. Giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản..... 118

Điều 142. Xác định, phê duyệt tiền cấp quyền khai thác khoáng sản 119

Điều 143. Điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác khoáng sản 120

Điều 144. Phương thức thu, nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản.... 121

Điều 145. Gia hạn nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản 121

Điều 146. Quy định chung về quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản..... 122

Điều 147. Cơ quan quyết toán, hồ sơ, trình tự, thủ tục quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản 124

Điều 148. Phê duyệt lại tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với trường hợp quy định tại điểm c khoản 9 Điều 111 của Luật Địa chất và khoáng sản (bao gồm cả trường hợp đấu giá quyền khai thác khoáng sản) 126

Điều 149. Quản lý, sử dụng tiền cấp quyền khai thác khoáng sản 126

**Mục 3 KHOAN ĐỊNH KHU VỰC KHÔNG ĐẤU GIÁ QUYỀN KHAI
THÁC KHOÁNG SẢN VÀ ĐẤU GIÁ QUYỀN KHAI THÁC KHOÁNG
SẢN..... 128**

Điều 150. Tiêu chí khoanh định khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản.....	128
Điều 151. Lập, phê duyệt kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản	128
Điều 152. Phương pháp xác định tiền đặt trước	129
Điều 153. Thành phần hồ sơ đăng ký tham gia đấu giá.....	130
Điều 154. Việc thực hiện nghĩa vụ tài chính trước khi tham gia đấu giá và lộ trình thực hiện	130
Điều 155. Đấu giá quyền khai thác khoáng sản ở khu vực đã xác định có từ 02 loại khoáng sản trở lên	130
Điều 156. Trình tự, thủ tục phê duyệt kết quả trúng đấu giá	131
Chương IX ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH.....	132
Điều 157. Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật có liên quan	132
Điều 158. Điều khoản chuyển tiếp.....	132
Điều 159. Điều khoản thi hành	132
Phụ lục I DANH MỤC KHOÁNG SẢN NHÓM I, II, III VÀ IV	134
Phụ lục II QUY MÔ TÀI NGUYÊN, TRỮ LƯỢNG KHOÁNG SẢN PHÂN TÁN, NHỎ LẺ THEO NHÓM/LOẠI KHOÁNG SẢN.....	136
Phụ lục III TỶ LỆ THU TIỀN CẤP QUYỀN KHAI THÁC KHOÁNG SẢN (R)	141
Phụ lục IV QUY ĐỊNH CÁC XÁC ĐỊNH HỆ SỐ QUY ĐỔI Kqđ.....	142